



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO



**TÀI LIỆU HỘI THẢO**  
**BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG**  
**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BỀN VỮNG**

Tháng 8  
**2024**

## MỤC LỤC

<b>Lời giới thiệu</b>		<b>3</b>
<b>Chủ đề 1: Xây dựng và vận hành chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra</b>		
1	Đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bằng phương pháp trực tiếp và gián tiếp tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>TS. Võ Đại Nhật, ThS. Ngô Kim Chi Phòng KT&amp;BDCL, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM</i>	5
2	Sử dụng kết quả đo lường chuẩn đầu ra để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chuẩn kiểm định ACBSP tại trường Đại học Quốc tế  <i>ThS. Nguyễn Thị Thu Thảo, ThS. Lê Thúy Hằng, TS. Nguyễn Thị Thanh Sang Phòng ĐDCLGD&amp;KT, Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM</i>	18
3	Đào tạo bác sĩ y khoa dựa trên năng lực: hành trình đổi mới giáo dục Y khoa tại Trường Đại học Khoa học Sức khỏe, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>TS.DS Nguyễn Phước Vinh, ThS. Chu Thị Thanh Tuyền, PGS.TS.BS. Phạm Anh Vũ Thủy, GS.TS.BS. Trần Thị Lợi, PGS.TS. BS. Lê Văn Quang Trường Đại học Khoa học Sức khỏe, ĐHQG-HCM</i>	52
<b>Chủ đề 2: Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát chất lượng</b>		
4	Nâng cao năng lực hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đáp ứng yêu cầu về tự chủ đại học tại Trường Đại học Mở - Địa chất  <i>GVC. TS Nguyễn Thị Lan Hương Phòng ĐDCLGD, Trường Đại học Mở-Địa chất</i>	61
5	Xây dựng hệ thống minh chứng chất lượng theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 cấp chương trình  <i>PGS.TS. Trần Văn Thành Đơn vị ĐDCLGD, Khoa Dược, Đại học Y Dược TP.HCM</i>	68
6	Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>TS. Lưu Trung Thủy, ThS. Lê Thị Thu Hà, ThS. Trần Thanh Hằng Ban Công tác Sinh viên, ĐHQG-HCM</i>	85
7	Thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan hiệu quả nhằm cải tiến chất lượng tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	90

	<i>TS. Lê Thị Phương, ThS. Trịnh Thị Mỹ Hiền Phòng Thanh tra Pháp chế - ĐBCL, Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM</i>	
8	Cải tiến chất lượng giáo dục đại học dựa trên phản hồi của các bên liên quan theo tiếp cận của hai bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp chương trình đào tạo: AUN-QA và FIBAA  <i>ThS. Kiều Ngọc Quý Phòng Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học KHXH&amp;NV</i>	98
9	Thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp: kinh nghiệm triển khai trên thế giới và một số đề xuất cho Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhật, ThS. Nguyễn Thị Lê Na Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, ĐHQG-HCM</i>	107
<b>Chủ đề 3: Các xu hướng phát triển của công tác ĐBCL và giáo dục đại học</b>		
10	Chuyển đổi số tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>TS. Lâm Đức Khải Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM</i>	120
11	Các thách thức của chương trình đào tạo khi tham gia kiểm định quốc tế theo bộ tiêu chuẩn Châu Âu: trường hợp tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>TS. Võ Đại Nhật, ThS. Từ Hoàng Hiếu Phòng KT&amp;ĐBCL, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM</i>	129
12	Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo theo hướng đổi mới sáng tạo phù hợp với sự phát triển bền vững của giáo dục đại học  <i>TS. Trần Văn Cường, ThS. Phạm Thị Oanh Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Tây Nguyên</i>	138
13	Giới thiệu Bảng xếp hạng đại học bền vững - QS Sustainability Rankings và việc áp dụng tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  <i>ThS. Châu Thị Diệu Hiền, TS. Nguyễn Quốc Chính, ThS. Nguyễn Tiến Công Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, ĐHQG-HCM</i>	160
14	Xây dựng trường đại học xanh: Thực tiễn và định hướng phát triển bền vững tại Trường Đại học An Giang  <i>ThS. Ngô Thị Kim Duyên, CN. Lê Thị Mai Hương Phòng KT&amp;ĐBCL, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM</i>	181

## LỜI GIỚI THIỆU

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đã tác động mạnh mẽ đến giáo dục đại học. Công tác bảo đảm chất lượng, bao gồm tự đánh giá, cải tiến chất lượng bên trong, kiểm định và xếp hạng đại học từ bên ngoài đang trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu đối với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong ngày càng được các trường đại học chú trọng thực hiện thường xuyên, liên tục, gắn với trách nhiệm giải trình và trực tiếp thúc đẩy hiệu quả các lĩnh vực hoạt động tại đơn vị. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cũng đặt ra yêu cầu cụ thể đối với công tác bảo đảm chất lượng thông qua các văn bản liên quan đến đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, yêu cầu về phát triển bền vững, quy định về giám sát, công khai chất lượng... Do vậy, các trường cần có giải pháp triển khai toàn diện, có tính hệ thống, gắn kết chặt chẽ với các bên liên quan và thích ứng với các xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực bảo đảm chất lượng giáo dục.

Với mục tiêu chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn giữa các cơ sở giáo dục đại học liên quan đến công tác bảo đảm chất lượng, trao đổi những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức và giải pháp triển khai hiệu quả hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong, Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo với chủ đề “*Bảo đảm chất lượng bên trong giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững*”. Các báo cáo, tham luận tại Hội thảo tập trung vào ba chủ đề chính bao gồm 1) xây dựng và vận hành chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra; 2) xây dựng và vận hành hệ thống giám sát chất lượng; 3) các xu hướng phát triển của công tác bảo đảm chất lượng và giáo dục đại học.

Chúng tôi hi vọng Hội thảo sẽ là cơ hội để kết nối các cơ sở giáo dục đại học, góp phần tác động, thúc đẩy và lan tỏa quá trình cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế. Ban Tổ chức xin trân trọng cảm ơn các tác giả đã gửi tham luận đến Hội thảo. Với mục tiêu cải tiến chất lượng liên tục, chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp của Quý độc giả.

Trân trọng cảm ơn.

**BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO**

# CHỦ ĐỀ 1

---

## XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA

# ĐÁNH GIÁ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Võ Đại Nhật, ThS. Ngô Kim Chi<sup>1</sup>

## Mở đầu

Công tác đánh giá chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc cải tiến chất lượng chuỗi các hoạt động bảo đảm chất lượng (BDCL) chương trình đào tạo (CTĐT). Đánh giá CĐR không chỉ là việc đo lường mức độ đạt được các mục tiêu học tập mà còn là quá trình thu thập dữ liệu để nâng cao chất lượng giáo dục.

Việc đo lường mức độ đạt được các CĐR đã được thiết kế cho CTĐT cung cấp một kênh dữ liệu quan trọng giúp các nhà quản lý đánh giá chính xác hiệu quả của CTĐT. Quá trình này cho phép Nhà Trường phân tích sâu hơn về mức độ sinh viên đạt được phẩm chất và năng lực bao gồm 3 yếu tố kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Dựa trên số liệu cụ thể từ công tác đánh giá CĐR, các hành động cải tiến đưa ra sẽ có thể tập trung vào các thành tố có tác động trực tiếp đến kết quả kỳ vọng của sinh viên. Ví dụ, thông qua đánh giá CĐR, nhà trường có thể nhận biết được những điểm yếu trong phương pháp giảng dạy hiện tại và điều chỉnh để phù hợp hơn với nhu cầu học tập của sinh viên. Tương tự, cải thiện môi trường học tập và tăng cường cơ hội phát triển kỹ năng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện. Như vậy, công tác đánh giá CĐR không chỉ là công cụ đo lường mà còn là động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình cải tiến liên tục, đảm bảo chất lượng giáo dục được nâng cao không ngừng. Đây là yếu tố quan trọng giúp nhà trường không chỉ đáp ứng được yêu cầu hiện tại mà còn chuẩn bị tốt cho những thách thức và cơ hội trong tương lai.

Xác định được tầm quan trọng nêu trên của việc đánh giá CĐR CTĐT, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM đã triển khai công tác này từ rất sớm, đầu tiên là tại các CTĐT đầu tiên tham gia kiểm định ABET, sau đó mở rộng công tác này cho toàn bộ các Khoa/Trung tâm đào tạo thuộc trường từ đầu năm 2021. Đến nay, hoạt động đã được điều chỉnh nhiều giai đoạn cho phù hợp với tình hình thực tế tại Trường nhằm tận dụng ưu điểm của các phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp trong đánh giá CĐR. Bài tham luận mô tả cách thức triển khai và lựa chọn phương pháp tại Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM. Bài viết dựa trên kinh nghiệm thực tế triển khai công tác đánh giá CĐR CTĐT tại Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM từ lý thuyết đến thực tiễn nhằm chia sẻ một góc nhìn từ Nhà trường góp phần nâng cao chất lượng công tác đánh giá CĐR CTĐT phù hợp với xu hướng phát triển của giáo dục.

**Từ khóa:** Bảo đảm chất lượng, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, phương pháp trực tiếp, phương pháp gián tiếp.

---

<sup>1</sup> Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM

## 1. Khái quát về chuẩn đầu ra và đánh giá chuẩn đầu ra

Để thực hiện đánh giá CDR trước tiên cần xác định rõ về khái niệm CDR. Có rất nhiều định nghĩa về CDR CTĐT (*Student Outcomes/Learning Outcome/program outcomes/ Expected Learning Outcomes*), một vài định nghĩa có thể kể đến như:

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), CDR là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một CTĐT, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.

Theo tổ chức Accreditation Board for Engineering and Technology, Inc. (ABET) (2021): Kết quả đầu ra của sinh viên (*Student Outcomes*) mô tả những gì sinh viên được mong đợi sẽ biết và có thể làm vào thời điểm tốt nghiệp. Những kết quả này liên quan đến kiến thức, kỹ năng và hành vi mà sinh viên có được khi họ tiến bộ qua CTĐT.

Tại Châu Âu, với chính sách phát triển một nền giáo dục đại học châu Âu minh bạch và cạnh tranh, chuẩn đầu ra (*Learning Outcomes - LOs*) được coi là nền tảng quan trọng trong việc phát triển chính sách và chương trình giảng dạy (Proitz, T. S. và đồng sự, 2017).

Chuẩn đầu ra (*Learning outcomes*) là những tuyên bố về những gì người học biết, hiểu và có thể làm được sau khi hoàn thành một quá trình học tập, được định nghĩa dưới dạng kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm cũng như tính tự chủ (European Commission, 2017). Việc đạt được các CDR phải được đánh giá thông qua các quy trình dựa trên các tiêu chí rõ ràng và minh bạch. (European Commission, 2015).

Theo Palomba, C. A., & Banta, T. W. (1999), chuẩn đầu ra CTĐT (*Program Outcomes*) là những tuyên bố cụ thể và đo lường được, cho thấy những kiến thức, kỹ năng và năng lực mà sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt được vào cuối chương trình. Những kết quả này được sử dụng để đánh giá hiệu quả của chương trình trong việc đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Theo Anderson, L. W., & Krathwohl, D. R. (2001): Chuẩn đầu ra (*Learning outcomes*) là những tuyên bố rõ ràng về những gì sinh viên được kỳ vọng sẽ học được thông qua việc tham gia vào một khóa học hoặc chương trình. Những kết quả này được sử dụng để hướng dẫn các quá trình giảng dạy, học tập và đánh giá.

Theo Suskie, L. (2009), chuẩn đầu ra - Kết quả học tập kỳ vọng (*Expected learning outcomes*) là các mục tiêu cụ thể mà một chương trình học đặt ra để sinh viên đạt được. Những kết quả này phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của tổ chức và cung cấp cơ sở để đánh giá hiệu suất học tập của sinh viên.

Chuẩn đầu ra của sinh viên (*Student Learning Outcomes - SLOs*) cung cấp định hướng cho tất cả các hoạt động giảng dạy. Chúng là những tuyên bố về những gì sinh viên biết hoặc có thể làm được khi hoàn thành thành công một khóa học hoặc chương trình (Clark College, 2024).

Các khái niệm đánh giá (*Assessment/Evaluation*) và cụ thể là đánh giá CDR CTĐT (*Learning Outcomes Assessment/ Evaluation of the Achievement of Expected Learning Outcomes*) cũng được nhiều tác giả định nghĩa, tiêu biểu có một số định nghĩa sau:

Đánh giá (*Assessment*): Đánh giá là một hoặc nhiều quy trình nhằm xác định, thu thập và chuẩn bị dữ liệu để đánh giá mức độ đạt được của các kết quả đầu ra của sinh

viên. Đánh giá hiệu quả sử dụng các biện pháp trực tiếp, gián tiếp, định lượng và định tính phù hợp với kết quả cần được đo lường. Các phương pháp lấy mẫu phù hợp có thể được sử dụng như một phần của quy trình đánh giá (ABET, 2021).

Đánh giá (*Evaluation*) là một hoặc nhiều quá trình diễn giải dữ liệu và bằng chứng tích lũy được thông qua các quá trình đánh giá. Đánh giá xác định mức độ đạt được các CDR của sinh viên. Kết quả của việc đánh giá dẫn đến các quyết định và hành động liên quan đến cải tiến chương trình.

Theo Suskie, L. (2009) đánh giá chuẩn đầu ra (*Learning Outcomes Assessment*) đề cập đến quá trình đánh giá hiệu quả của các chương trình giáo dục trong việc đạt được các mục tiêu và mục đích học tập cụ thể.

Đánh giá chuẩn đầu ra (*Learning Outcomes Assessment*) bao gồm việc đo lường kiến thức, kỹ năng và năng lực mà sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt được nhờ các trải nghiệm giáo dục của họ (Maki, P. L., 2010)

Theo Banta, T. W., & Palomba, C. A. (2014): Đánh giá mức độ đạt được CDR (*The evaluation of the achievement of expected learning outcomes*) bao gồm việc diễn giải dữ liệu thu thập được thông qua các quá trình đánh giá để xác định mức độ sinh viên đã đạt được các kết quả học tập mong muốn.

Điểm chung của các định nghĩa có thể hiểu công tác đánh giá CDR CTĐT trong giáo dục đại học là quá trình hệ thống nhằm đo lường và phân tích mức độ mà sinh viên đạt được các phẩm chất và năng lực mà một chương trình học đặt ra. Quá trình này sử dụng nhiều phương pháp và công cụ khác nhau để đánh giá hiệu suất của sinh viên so với các mục tiêu và CDR đã được xác định trước.

Theo Suskie, L. (2009) đánh giá chuẩn đầu ra đề cập đến việc thu thập và phân tích thông tin một cách có hệ thống để xác định mức độ đạt được mục tiêu giáo dục của sinh viên. Quá trình này bao gồm cả các phương pháp trực tiếp và gián tiếp để đo lường việc học tập của sinh viên. Các phương pháp trực tiếp và gián tiếp có thể kể đến như:

Theo Maki, P. L. (2010) phương pháp đo lường trực tiếp (*Direct measures*) bao gồm việc đánh giá học tập của sinh viên thông qua các bằng chứng cụ thể và có thể quan sát được về những gì sinh viên đã học.

Theo Banta, T. W., & Palomba, C. A. (1999) Phương pháp đánh giá trực tiếp (*Direct assessment methods*) bao gồm việc đánh giá thực tế công việc của sinh viên như các bài kiểm tra, dự án và thuyết trình để đo lường mức độ đạt được các CDR.

Theo Suskie, L. (2009) Phương pháp đánh giá gián tiếp sử dụng khảo sát, phỏng vấn và các bài tiểu luận phản ánh để thu thập nhận thức về học tập và tự báo cáo những tiến bộ về kiến thức và kỹ năng.

Theo Marton, A., & Sireci, S. G. (2009) cần đảm bảo chương trình học (curriculum), phương pháp giảng dạy (instruction) và các công cụ đánh giá (assessment) phải được liên kết chặt chẽ với nhau. Một sự liên kết tốt sẽ đảm bảo rằng học sinh có cơ hội tốt nhất để đạt được các kết quả học tập kỳ vọng. Điều này không chỉ giúp cải thiện hiệu suất học tập của sinh viên mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các kỹ năng tư duy bậc cao.

Theo Kelley, C. L. (2020) việc phát triển và lựa chọn phương pháp đánh giá CĐR cần có một số điểm chính nổi bật như sau:

1. Sử dụng nhiều biện pháp đánh giá học tập của sinh viên bất cứ khi nào có thể.
2. Ít nhất một trong các biện pháp này nên là trực tiếp.
3. Các biện pháp "trực tiếp" có mối quan hệ rõ ràng với các CĐR học tập cá nhân.
4. Các mục tiêu hiệu suất tối thiểu chấp nhận được ("chuẩn mực") được thiết lập.
5. Chiến lược đánh giá nên đơn giản nhất có thể.
6. Bắt đầu bằng cách xem xét các bài tập, bài viết, bài thi hoặc các hoạt động khác đã được sử dụng trong chương trình.

Phương pháp trực tiếp (Direct Methods): Phương pháp trực tiếp được coi là những biện pháp đánh giá cụ thể và rõ ràng đối với CĐR của sinh viên. Những phương pháp này bao gồm các bài kiểm tra, bài thi, dự án, bài thuyết trình, và các hoạt động thực hành. Đặc điểm chính của phương pháp trực tiếp là nó cung cấp điểm số cụ thể cho từng CĐR của CTĐT, giúp các nhà giáo dục có thể đo lường và phân tích rõ ràng mức độ đạt được của sinh viên (Middle States Commission on Higher Education, 2007).

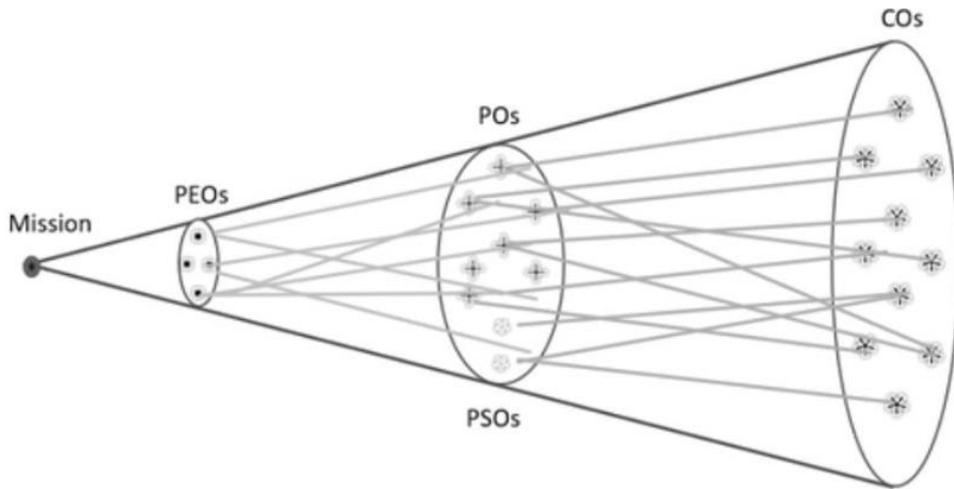
Phương pháp gián tiếp (Indirect Methods): Phương pháp gián tiếp không đánh giá trực tiếp kết quả học tập mà thay vào đó là những chỉ số liên quan như khảo sát ý kiến sinh viên, phỏng vấn, phản hồi từ sinh viên và cựu sinh viên và các chỉ số liên quan đến việc học tập như tỷ lệ hoàn thành khóa học, tỷ lệ bỏ học, tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp. Phương pháp này giúp cung cấp một góc nhìn bổ sung về trải nghiệm học tập và mức độ hài lòng của sinh viên đối với CTĐT (Middle States Commission on Higher Education, 2007).

Middle States Commission on Higher Education. (2007) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp cả hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp để có được cái nhìn toàn diện và khách quan về CĐR của sinh viên. Sự kết hợp này giúp đảm bảo rằng các đánh giá không chỉ dựa trên các số liệu cụ thể mà còn phản ánh đúng các khía cạnh khác của trải nghiệm học tập và sự phát triển của sinh viên.

Tổng hợp các tài liệu về phương pháp đánh giá, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM thực hiện lựa chọn và kết hợp phương pháp trực tiếp và gián tiếp dựa trên điều kiện và tình hình thực tế tại Trường, các phương pháp được Nhà trường lựa chọn bao gồm:

❖ Đánh giá trực tiếp tổng hợp từ điểm học phần

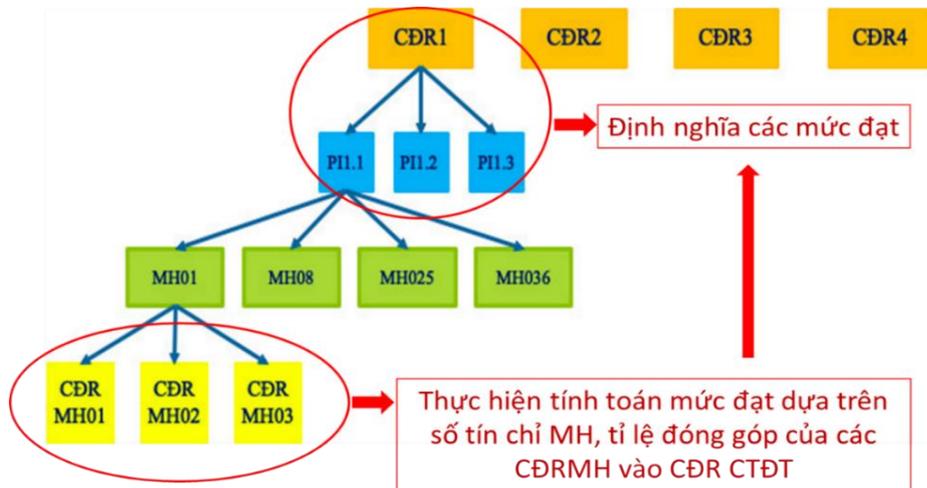
Dựa trên mối liên hệ chặt chẽ giữa học phần và CĐR CTĐT, CĐR học phần và CĐR CTĐT được thiết lập ngay từ khi xây dựng CTĐT (Hình 1), Nhà trường xây dựng công thức tính toán/đánh giá mức đạt CĐR CTĐT từ các dữ liệu đánh giá CĐR học phần theo số tín chỉ học phần, tỉ lệ đóng góp của các CĐR học phần vào CĐR CTĐT (Hình 2).



\*Mission – Sứ mệnh của Trường, PEOs (Program Educational Objectives) – Mục tiêu đào tạo của CTĐT, POs (Program Outcomes) – CDR CTĐT, COs (Course Outcomes) – CDR học phần

**Hình 1: Mối quan hệ giữa Mục tiêu đào tạo - CDR CTĐT - CDR học phần**

Nguồn: Lavanya, C., & Murthy, J. N. (2022)



**Hình 2: Nguyên lý xây dựng quy trình đánh giá mức độ đạt CDR CTĐT**

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)

- ❖ Đánh giá trực tiếp thông qua điểm trung bình tích lũy của người học (cumulative grade point average - CGPA)

Trong phương pháp này CGPA được sử dụng như một chỉ số quan trọng để đánh giá sự tiến bộ học tập và khả năng tiếp thu kiến thức của sinh viên. CGPA phản ánh không chỉ kết quả học tập trong từng khóa học mà còn là sự nỗ lực liên tục và khả năng duy trì hiệu suất học tập ổn định qua các kỳ học. Đánh giá CDR thông qua CGPA có ưu điểm là dễ hiểu, dễ tính toán và có thể so sánh giữa các sinh viên và các nhóm sinh viên khác nhau.

Nordin, R. và đồng sự (2014) đề xuất bảng mapping diễn giải mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình (POs) dựa trên điểm số của sinh viên. Điểm số được ánh xạ thành điểm trung bình tương đương (score point average – SPA), SPA được coi như một thước đo mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên. SPA được biểu diễn bằng

một phép tính số học, cho thấy trung bình điểm số được đo trên thang điểm từ 0 đến 5, với điểm trung bình tích lũy (CGPA) tương ứng, dao động từ CGPA cao nhất là 4.00 đến CGPA thấp nhất là 0.00. (Hình 3)

Score point average	CGPA	Level of achievement of the designated POs
5.00	4.00	Excellent
$\geq 3.75$	$\geq 3.00$	Good
$\geq 2.50$	$\geq 2.00$	Average (or Pass)
$< 2.50$	$< 2.00$	Poor

**Hình 3: Thang điểm và mức độ đạt được liên quan của các POs**

*Nguồn: Nordin, R. và đồng sự (2014)*

- ❖ Đánh giá gián tiếp thông qua khảo sát sinh viên qua học phần (Student Self-Assessment – SSA/ ENTRY – EXIT Survey)

Phương pháp này được thực hiện nhằm đánh giá nhận thức của sinh viên về mức độ họ đã đạt được các mục tiêu học tập cụ thể (Course Outcomes - COs) trong khóa học. Điều này bao gồm việc so sánh nhận thức của sinh viên trước và sau khi tham gia vào các tuần học (Nordin, R. và đồng sự, 2014). SSA được triển khai qua hai giai đoạn:

- Khảo sát đầu kỳ (Entry SSA): Thực hiện vào tuần đầu tiên của học kỳ. Sinh viên sẽ đánh giá nhận thức của họ về các COs trước khi bắt đầu khóa học.
- Khảo sát cuối kỳ (Exit SSA): Thực hiện vào tuần cuối cùng của học kỳ (tuần thứ 14). Sinh viên sẽ đánh giá nhận thức của họ về các COs sau khi đã trải qua các phương pháp đánh giá khác nhau trong suốt các tuần học.

Phương pháp này giúp so sánh nhận thức của sinh viên trước và sau khi tham gia khóa học, cung cấp một cách nhìn tổng quan về hiệu quả giảng dạy và học tập từ góc nhìn của sinh viên. Điều này cho phép các nhà giáo dục điều chỉnh phương pháp giảng dạy để cải thiện chất lượng giáo dục.

- ❖ Đánh giá gián tiếp thông qua khảo sát kết thúc khóa học (Exit Survey)

Mục tiêu chính của khảo sát kết thúc khóa học là thu thập phản hồi về trải nghiệm học tập của sinh viên và đánh giá mức độ đạt được các chuẩn đầu ra học tập của chương trình. Phản hồi này rất quan trọng để xác định các lĩnh vực cần cải thiện và phát triển chương trình (Weber, M. R., & Marshall, C., 2016)

Khảo sát được thiết kế để phù hợp với các chuẩn đầu ra học tập của chương trình, bao gồm cả câu hỏi định lượng. Phản hồi được thu thập và lưu trữ để phân tích sau này nhằm đạt được tỷ lệ tham gia cao để đảm bảo tính đại diện. Dữ liệu được phân tích để đánh giá mức độ mà sinh viên cảm nhận về việc đạt được các chuẩn đầu ra học tập, sử dụng các phương pháp thống kê để xác định xu hướng và lĩnh vực cần cải thiện.

Theo Nik Mohd Yusoff, N. N. (2019) khảo sát kết thúc khóa học thực hiện để thu thập thông tin về mức độ mà sinh viên đã nắm vững các kỹ năng theo quan điểm riêng của họ. Kết quả của khảo sát có thể được sử dụng như một trong những tiêu chuẩn trong việc cải tiến chương trình giảng dạy hiện có.

❖ **Đánh giá trực tiếp/gián tiếp dựa trên đề án tốt nghiệp (Capstone project)**

Các đề án tốt nghiệp là một phương tiện linh hoạt để đo lường việc học của sinh viên và đánh giá sự thành công của chương trình và tổ chức (Berheide, 2007). Đề án tốt nghiệp là một phương pháp ngày càng phổ biến để đo lường việc học tập của sinh viên và đánh giá sự thành công của chương trình và cơ sở giáo dục. (Sum, P. E., & Light, S. A, 2010).

Tại Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM, thực hiện đánh giá dựa trên đề án tốt nghiệp có 2 hình thức:

- Hình thức trực tiếp thể hiện qua Rubric đánh giá đề án tốt nghiệp: Dữ liệu thu thập qua phiếu chấm điểm đề án của hội đồng bảo vệ đề án tốt nghiệp;
- Hình thức gián tiếp qua khảo sát người tham dự hội đồng bảo vệ đề án (sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp).

## **2. Triển khai đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo tại Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM**

Dựa vào quy trình thực hiện đánh giá CĐR CTĐT (Hình 4), từ bảng mapping đóng góp học phần vào CĐR CTĐT, CTĐT thực hiện lập kế hoạch đánh giá theo biểu mẫu (Hình 5) vào đầu mỗi khóa sinh viên nhập học, theo đó:

Bước 1: Điền các thông tin cơ bản về CTĐT: Tên CTĐT, Khóa sinh viên được đánh giá, danh sách CĐR CTĐT, link công bố CĐR CTĐT...

Bước 2: Thực hiện nhập bảng mapping đóng góp học phần vào CĐR CTĐT theo mẫu.

Bước 3: Lựa chọn học phần và CĐR đánh giá. Các yêu cầu của việc thiết lập kế hoạch bao gồm:

- Mỗi CĐR phải được đánh giá tối thiểu hai lần trong chu kỳ đánh giá CTĐT;
- Kế hoạch đánh giá theo trình tự logic, rõ ràng và đầy đủ các CĐR của CTĐT;
- Mỗi CĐR phải được đánh giá bằng ít nhất 2 phương pháp khác nhau, trong đó có ít nhất 1 phương pháp trực tiếp.

Bước 4: Lựa chọn phương pháp đánh giá: Lựa chọn một trong các phương pháp đã trình bày tại phần 1, lựa chọn và điền vào biểu mẫu (Hình 6):

- Phương pháp đánh giá trực tiếp tổng hợp từ điểm học phần;
- Đánh giá gián tiếp thông qua điểm trung bình tích lũy của người học (cumulative grade point average - CGPA);
- Đánh giá gián tiếp thông qua khảo sát kết thúc khóa học (Exit Survey);
- Đánh giá gián tiếp thông qua khảo sát sinh viên qua học phần (Student Self-Assessment – SSA/ ENTRY – EXIT Survey);
- Đánh giá trực tiếp/gián tiếp dựa trên đề án tốt nghiệp (Capstone project).



**Hình 4: Quy trình thực hiện đánh giá CDR CTĐT**

*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)*



## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TÊN CHƯƠNG TRÌNH: A

KHÓA: 2019

KHOA: B

NGÀY: 24/01/2024

Viết tắt:

CĐR : Chuẩn đầu ra

HK : Học kỳ

### 1. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mã	Nội dung
CĐR01	
CĐR02	
CĐR03	
CĐR04	
CĐR05	
CĐR06	
CĐR07	

### 2. LINK CÔNG BỐ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. WWW....

2.

### 3. NỘI DUNG BÁO CÁO

#### 3.1. Kế hoạch đánh giá toàn khóa (ví dụ)

Học phần		(biểu mẫu đã thực hiện theo cv 51/KT&BDCL ngày 27/09/2021)						
Học phần		Chuẩn đầu ra CTĐT						
Học kỳ giảng dạy	Mã Học phần	CĐR01	CĐR02	CĐR03	CĐR04	CĐR05	CĐR06	CĐR07
HK2	EE1007	2						
HK3	EE2033		2		2	2		2
HK3	EE2009		3				2	
HK4	EE2017	3					4	
HK5	EE2021	4						
HK5	EE2025					4		
HK6	EE3001		5					
HK6	EE3027				4			
HK8	EE4347				4			
HK8	EE4347							5
Học phần		đề xuất thêm mới (có thể dùng công thức để chuyển đổi)						
Học phần		Chuẩn đầu ra CTĐT						
Học kỳ giảng dạy	Mã Học phần	CĐR01	CĐR02	CĐR03	CĐR04	CĐR05	CĐR06	CĐR07
HK2	EE1007	I						
HK3	EE2033		I		I	I		I
HK3	EE2009		R				I	
HK4	EE2017	R					R	
HK5	EE2021	R						
HK5	EE2025					R		
HK6	EE3001		A					
HK6	EE3027				R			
HK8	EE4347				R			
HK8	EE4347							A

\* Introduced (I); Reinforced (R); Assessed (A)

**Hình 5: Ví dụ biểu mẫu Kế hoạch đánh giá CĐR CTĐT (phần 1)**

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)

 <span style="float: right;">BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</span>					
3.2. Phương pháp đánh giá và thời điểm đánh giá (ví dụ)					
CĐR CTĐT	Phương pháp đánh giá	Loại hình đánh giá	Thời điểm đánh giá	Đối tượng	Thời gian đánh giá
CĐR01	Tổng hợp từ điểm môn học	trực tiếp	HK2		HK231
	Khảo sát môn học	gián tiếp	HK4	EE2017	
	Tổng hợp từ điểm môn học	trực tiếp	HK5	EE2021	
	Tổng hợp từ GPA	trực tiếp	HK8	SV K2019	
CĐR02	Tổng hợp từ điểm môn học	trực tiếp	HK3	EE2033	
	Khảo sát môn học	gián tiếp	HK3	EE2009	
	Tổng hợp từ GPA	trực tiếp	HK8	SV K2019	
	Tổng hợp từ khảo sát tại HD chấm luận văn	gián tiếp	HK8	hội đồng luận văn	
CĐR03	...				
	...				
	...				
CĐR04	...				
	...				
	...				
CĐR05	...				
	...				
	...				
CĐR06	...				
	...				
	...				
CĐR07	...				
	...				
	...				

Hình 6: Ví dụ biểu mẫu Kế hoạch đánh giá CĐR CTĐT (phần 2)

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)

Dựa trên kế hoạch đánh giá CĐR CTĐT đã thiết lập, CTĐT thực hiện đánh giá theo kế hoạch và thu thập dữ liệu, minh chứng đánh giá (Hình 7). Từ dữ liệu phân tích, tổng hợp vào báo cáo đánh giá CĐR CTĐT, CTĐT thực hiện họp xem xét kết quả đánh giá, thực hiện những hành động cải tiến nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

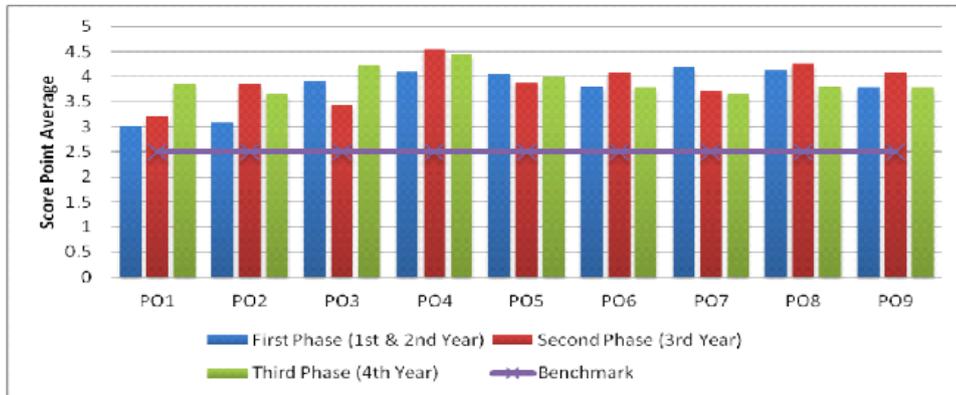


3.2. Phương pháp đánh giá và thời điểm đánh giá (ví dụ)

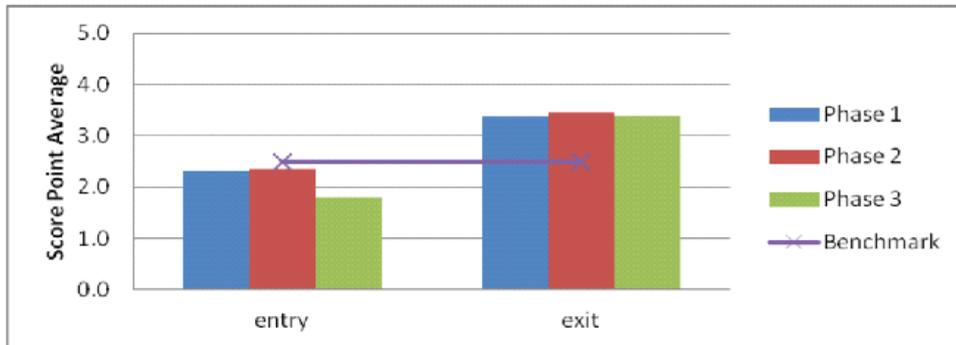
CDR CTĐT	Phương pháp đánh giá	Loại hình đánh giá	Thời điểm đánh giá	Đối tượng	Đã thực hiện	Minh chứng đánh giá	Cuộc họp xem xét kết quả đánh giá	Hành động cải tiến từ kết quả đánh giá (nếu có)
CDR01	Tổng hợp từ điểm môn học	trực tiếp	HK2		HK201			
	Khảo sát môn học	gián tiếp	HK4	EE2017	HK211			
	Tổng hợp từ điểm môn học	trực tiếp	HK5	EE2021	HK221			
	Tổng hợp từ GPA	trực tiếp	HK8	SV K2019	HK231			
CDR02	Tổng hợp từ điểm môn học	trực tiếp	HK3	EE2033	HK202			
	Khảo sát môn học	gián tiếp	HK3	EE2009	HK202			
	Tổng hợp từ GPA	trực tiếp	HK8	SV K2019				
	Tổng hợp từ khảo sát tại HD chấm luận văn	gián tiếp	HK8	hội đồng luận văn				
CDR03								
CDR04								
CDR05								
CDR06								
CDR07								

3.3. Kết quả đánh giá toàn khóa (ví dụ)

A. Kết quả đánh giá trực tiếp (ví dụ)



B. Kết quả đánh giá gián tiếp (ví dụ)



Hình 7: Biểu mẫu Báo cáo đánh giá CDR CTĐT

Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)

### 3. Kết luận

Bài tham luận trình bày một số phương pháp và cách thức mà Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM thực hiện để đánh giá CDR CTĐT dựa trên điều kiện và tình hình thực tế tại Trường. Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, việc đánh giá CDR không chỉ là một công cụ quan trọng để đo lường hiệu quả của các CTĐT mà còn là nền tảng để cải tiến liên tục chất lượng giáo dục. Các phương pháp đánh giá, bao gồm cả đánh giá trực tiếp và gián tiếp, đóng vai trò then chốt trong việc xác định mức độ đạt được các mục tiêu học tập của sinh viên. Sự kết hợp giữa các phương pháp này giúp đảm bảo rằng việc đánh giá chuẩn đầu ra được thực hiện một cách toàn diện và khách quan.

Việc đánh giá chuẩn đầu ra không nên chỉ dừng lại ở việc đo lường kết quả mà còn phải trở thành một công cụ để thúc đẩy sự phát triển toàn diện của sinh viên, khuyến khích họ học hỏi và phát triển liên tục nhằm hướng tới mục tiêu học tập suốt đời tiến tới phát triển công việc và sự nghiệp sau khi ra trường.

#### Tài liệu tham khảo

Anderson, L. W., & Krathwohl, D. R. (2001). *A taxonomy for learning, teaching, and assessing: A revision of Bloom's Taxonomy of Educational Objectives*. Longman. ISBN: 0321084055, 9780321084057

Banta, T. W., & Palomba, C. A. (1999). *Assessment essentials: Planning, implementing, and improving assessment in higher education*. Jossey-Bass.

Banta, T. W., & Palomba, C. A. (2014). *Assessment essentials: Planning, implementing, and improving assessment in higher education*. Jossey-Bass.

Banta, T. W., & Palomba, C. A. (2014). *Assessment essentials: Planning, implementing, and improving assessment in higher education*. Jossey-Bass.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

Clark College (2024); Outcomes Assessment Handbook ([https://www.clark.edu/tlc/outcome\\_assessment/](https://www.clark.edu/tlc/outcome_assessment/))

European Commission. (2015). *ECTS users' guide*, Publications Office of the European Union, 2015, <https://data.europa.eu/doi/10.2766/87192>.

European Commission. (2017). *The European Qualifications Framework for lifelong learning (2017/C 189/03)*, Official Journal of the European Union, 2017, [https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/HTML/?uri=CELEX:32017H0615\(01\)&from=EN](https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/HTML/?uri=CELEX:32017H0615(01)&from=EN).

Kelley, C. L. (2020). *Student Learning Outcomes Assessment Guide for Full- and Part-Time Faculty, FDU Faculty Learning Outcomes Assessment Guide*. Fairleigh Dickinson University. <https://www.fdu.edu/wp-content/uploads/2020/01/SLOAGpart2.pdf>

Lavanya, C., & Murthy, J. N. (2022). Assessment and Attainment of Course Outcomes and Program Outcomes. *Journal of Engineering Education Transformations*, 35(4), 104-111. <https://doi.org/10.16920/jeet/2022/v35i4/22109>

Maki, P. L. (2010). *Assessing for learning: Building a sustainable commitment across the institution*. Stylus Publishing.

Maki, P. L. (2010). *Assessing for learning: Building a sustainable commitment across the institution*. Stylus Publishing.

Nik Mohd Yusoff, N. N. (2019). Students' Perceptions on Program Learning Outcomes: A Secondary Data Analysis of An Exit Survey. *Indonesian Journal of Education Methods Development*, 6, 10.21070/ijemd.v5i1.47. <https://doi.org/10.21070/ijemd.v5i1.47>

Nordin, R., Bakar, A. A. A., Zaki, W. M. D. W., Zulkifley, M. A., & Huddin, A. B. (2014). Relationship between direct and indirect assessment to improve the teaching and learning process for electrical engineering programmes. *Global Journal of Engineering Education*, 16(3), 84-89

Palomba, C. A., & Banta, T. W. (1999). *Assessment essentials: Planning, implementing, and improving assessment in higher education*. Jossey-Bass.

Proitz, T. S., Havnes, A., Briggs, M., & Scott, I. (2017). *Learning outcomes in professional contexts in higher education*. *European Journal of Education*, 52(1), 31-43. published: 22 February 2017, <https://doi.org/10.1111/ejed.12207>.

Sum, P. E., & Light, S. A. (2010). Assessing Student Learning Outcomes and Documenting Success through a Capstone Course. *PS: Political Science & Politics*, 43(3), 523–531. doi:10.1017/S1049096510000764

Suskie, L. (2009). *Assessing student learning: A common sense guide*. Jossey-Bass.

Weber, M. R., & Marshall, C. (2016). Charting the course for student success: harnessing the potential of an accreditation-focused hospitality student-exit survey. *Journal of Hospitality and Tourism Education*, 28(3), 140-150. <https://doi.org/10.1080/10963758.2016.1198070>

## SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐO CHUẨN ĐẦU RA ĐỂ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU BỘ TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH ACBSP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

ThS. Nguyễn Thị Thu Thảo,

ThS. Lê Thúy Hằng,

TS. Nguyễn Thị Thanh Sang<sup>2</sup>

### Tóm tắt

Quản trị Kinh doanh (QTKD) là một trong những ngành tuyển sinh đầu tiên ngay sau khi thành lập của Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM). Chất lượng của chương trình đào tạo (CTĐT) này ngày càng được khẳng định thông qua việc đánh giá, kiểm định theo các Bộ Tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gần đây nhất là Bộ Tiêu chuẩn ACBSP (*Accreditation Council for Business Schools and Programs - Hội đồng kiểm định các trường học và chương trình đào tạo về kinh doanh - Hoa Kỳ*). Việc đạt chuẩn kiểm định ACBSP không chỉ là sự công nhận về chất lượng giáo dục, mà còn phản ánh sự cam kết của Nhà trường và Khoa QTKD trong việc cung cấp một chương trình học tập xuất sắc và liên tục cải tiến cho xã hội; chất lượng sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT đáp ứng nhu cầu của xã hội và các bên liên quan. Trong quá trình vận hành CTĐT tại Trường ĐHQT, nhằm đảm bảo sự tương thích với yêu cầu về Chuẩn đầu ra (CĐR) của các Bộ Tiêu chuẩn đánh giá/kiểm định và nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã xây dựng và triển khai có hiệu quả Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT. Dự thảo CĐR được xây dựng dựa trên cơ sở xem xét, rà soát và đối chiếu với các nội dung sau: (1) Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường; (2) Mục tiêu của CTĐT; (3) Khung trình độ quốc gia Việt Nam; quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (4) Kết quả khảo sát nhu cầu xã hội và các bên liên quan (các nhà quản lý, các nhà khoa học, giảng viên, các nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên/học viên); (5) Các bộ tiêu chuẩn kiểm định/đánh giá chất lượng CTĐT uy tín trong và ngoài nước; và (6) Các Tiêu chuẩn nghề nghiệp trong nước và quốc tế (nếu có). CĐR của một CTĐT được rà soát, đánh giá để cải tiến khi có ít nhất 01 khóa SV tốt nghiệp.

Bài viết sẽ trình bày cụ thể về Quy trình đo mức độ đạt CĐR của chương trình QTKD; đồng thời phân tích những yêu cầu liên quan đến hoạt động đo mức độ đạt CĐR, hoạt động đánh giá người học do tổ chức độc lập thực hiện theo quy định của Bộ Tiêu chuẩn kiểm định ACBSP. Trên cơ sở đó, Nhà trường và Khoa QTKD sẽ triển khai các hoạt động cải tiến nhằm đáp ứng các yêu cầu này để nâng cao chất lượng CTĐT ngành QTKD, hướng đến xây dựng và phát triển một mô hình tiêu biểu cho giáo dục đại học nói chung khi đã đạt được kết quả kiểm định với mức công nhận cao nhất (10 năm).

**Từ khóa:** ACBSP, đo mức độ đạt chuẩn đầu ra, cải tiến chất lượng.

<sup>2</sup> Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục và Khảo thí, Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM

## I. GIỚI THIỆU

Bảo đảm chất lượng (BDCL) giáo dục đã và đang khẳng định vai trò quan trọng, là một trong những hoạt động then chốt làm nên sự thành công của một cơ sở giáo dục (CSGD). Trong bảo đảm chất lượng giáo dục, bảo đảm chất lượng CTĐT là yếu tố xác định vị thế của CTĐT đó đối với các CTĐT cùng lĩnh vực từ các CSGD khác nhau, từ đó thu hút người học và đóng góp vào chất lượng chung của CSGD. Một trong những yếu tố để đánh giá chất lượng của CTĐT là kết quả đo CDR của CTĐT. “Tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục đại học” đã được nêu rõ tại Mục 3, Điều 50, Luật 34/2018/QH14 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học về “Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học”. Đồng thời “Bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học” cũng được khẳng định thông qua mục tiêu của kiểm định chất lượng giáo dục, được đề cập tại Điều 49 của Luật này [1]. Theo đó, Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT) ngày càng chú trọng hơn đến hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của đơn vị mình, trong đó có hoạt động đo mức đạt CDR của CTĐT.

Để đảm bảo đầu ra của quá trình đào tạo và bảo đảm việc vận hành hệ thống BDCL bên trong, Nhà trường đã xây dựng, áp dụng và không ngừng cải tiến Quy trình đo và đánh giá CDR, bao gồm Quy trình thực hiện và các biểu mẫu đính kèm Quy trình. Nội dung của bài viết sẽ trình bày Quy trình đánh giá CDR của Nhà trường và các hoạt động hiện tại đang triển khai liên quan đến Quy trình này và trình bày cụ thể về Quy trình đo mức độ đạt CDR của chương trình QTKD; đồng thời phân tích những yêu cầu liên quan đến hoạt động đo mức độ đạt CDR, hoạt động đánh giá người học do tổ chức độc lập thực hiện theo quy định của Bộ Tiêu chuẩn kiểm định ACBSP. Trên cơ sở đó, Nhà trường và Khoa QTKD sẽ triển khai các hoạt động cải tiến nhằm đáp ứng các yêu cầu này để nâng cao chất lượng CTĐT ngành QTKD.

## II. QUY TRÌNH ĐO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Việc đo mức độ đạt được CDR của CTĐT giúp Nhà trường/giảng viên xác định được mức độ hoàn thành kết quả học tập của sinh viên so với CDR cần đạt được của CTĐT. Trên cơ sở đó, Nhà trường sẽ thực hiện việc điều chỉnh CTĐT, phân bổ lại các nguồn tài nguyên học tập, cải tiến và nâng cao chất lượng, khẳng định chất lượng và uy tín của CTĐT với các bên liên quan. Quy trình đo mức độ đạt được CDR của CTĐT tại trường ĐHQT, ĐHQG-HCM gồm 05 bước: (1) Phổ biến CDR của CTĐT; (2) Lập Kế hoạch đo mức độ đạt CDR của CTĐT; (3) Thiết kế, lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá; (4) Thực hiện đánh giá, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả; và (5) Thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả thu được [2], như Hình 1:

<b>Bước</b>	<b>Trình tự thực hiện</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Đơn vị phối hợp</b>
1	Phổ biến CĐR của CTĐT	Khoa/BM	
2	Lập Kế hoạch đo mức độ đạt CĐR của CTĐT	Khoa/BM	
3	Thiết kế, lựa chọn các phương pháp và công cụ đánh giá	Khoa/BM	
4	Thực hiện đánh giá, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả	Khoa/BM	P.BĐCLGD&KT
5	Thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả thu được		

**Hình 1: Lưu đồ Quy trình đo mức độ đạt được CĐR của CTĐT tại trường ĐHQT [2]**

Trong quy trình này, mỗi học kỳ, các khoa/bộ môn sẽ họp đề xuất một số môn đang giảng dạy có tính chủ đạo và đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTĐT. Khoa/bộ môn sẽ lên kế hoạch phân công giảng viên phụ trách môn học thực hiện đánh giá mức độ đạt CĐR của môn học, ví dụ Bảng 1. Phương pháp đánh giá có thể trực tiếp (internal) từ điểm thành phần của sinh viên trong quá trình học tập, hoặc gián tiếp (external) từ các khảo sát bên ngoài đánh giá kỹ năng sinh viên.

**Bảng 1: Mẫu Kế hoạch đo mức độ đạt chuẩn đầu ra của môn học**

<b>SLO</b>	<b>Selected course</b>	<b>Type of Assessment</b>	<b>Time</b>	<b>Assessment Measurement Cycles</b>	<b>Target</b>	<b>Lecturer/ Instructor</b>
		Internal				
		External				

Trong học kỳ, các giảng viên được giao nhiệm vụ sẽ lên kế hoạch các phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên thông qua các bài tập trên lớp, bài tập về nhà (bài tập lớn), bài thi giữa kỳ, bài thi cuối kỳ. Các câu hỏi kiểm tra cần ánh xạ tới các CĐR của môn học, như Hình 2. Mỗi điểm thành phần (một hay một nhóm câu hỏi) sẽ đóng góp phần trăm vào CĐR của môn học. Phần trăm sinh viên trong lớp đạt (trên trung bình hoặc một ngưỡng mục tiêu đạt) cho từng thành phần sẽ được ghi vào bảng như Hình 2, sau đó tính tổng cho từng CĐR là kết quả đo cho một môn học.

Assessment Type	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
In-class exercises/quizzes (10%)	Qz1 60%Pass	Qz6 60%Pass		Qz15 60%Pass
Homework exercises (20%)	HW2 50%Pass		HW1, HW3, HW4 50%Pass	
Midterm exam (30%)		Q3 50%Pass	Q1, Q2 50%Pass	
Final exam (40%)	Part I 50%Pass		Part II.1,2 50%Pass	Part II.3 50%Pass

**Hình 2: Mẫu Kế hoạch đánh giá 01 môn học**

Các điểm đo CDR từng môn học được tổng hợp theo từng CDR CTĐT để lấy kết quả như Hình 3, 4.

ASSESSMENT RESULTS (Sample)

**Bảng tóm tắt kết quả đo CDR CTĐT thông qua các môn học**  
**giai đoạn 2017-2018 và 2018-2019 (Dữ liệu tham khảo)**

SLOs	Course	Course	Assessment category	Conversion scale	Target	Assessment Measurement Cycles	No. of students	No. of students meet target	Course Achievement level	Achievement level of SLO	
<u>Nội dung CDR (Cấp CTĐT)/ Câu hỏi</u>	<u>Các môn học dùng để đo</u>	<u>Môn học tham gia đánh giá</u>	<u>Phương pháp đánh giá</u>	<u>Thang quy đổi điểm</u>	<u>Kỳ vọng với từng CDR</u>	<u>Năm học và học kỳ thu thập dữ liệu</u>	<u>Số lượng SV tham gia</u>	<u>Số lượng SV đạt yêu cầu</u>	<u>Mức độ đạt (%)</u>	<u>Mức độ đạt CDR CTĐT (%)</u>	
Đánh giá nội bộ (hai lần của SV)	SLO1	IT135IU	IT135IU	Kết quả điểm thi cuối kỳ, giữa kỳ	1=<50/100 2=50-59 3=60-79 4=80-100	70% SV đạt ở mức 3 hoặc hơn	HK1-17-18 HK1-18-19	75	57	76.0%	Achievement level of SLO1: %
		IT...IU									
		IT...IU									
		IT...IU									
SLO2	IT...IU	IT...IU	Kết quả điểm thi giữa kỳ	1=<50/100 2=50-59	70% SV đạt ở mức 3 hoặc hơn	HK1-17-18 HK2-17-18	91	70	76.9%	Achievement level of SLO2: %	

**Hình 3: Mẫu Bảng tóm tắt kết quả đo CDR CTĐT thông qua các môn học**

## ASSESSMENT RESULTS FOR STUDENT LEARNING OUTCOMES (with details of each course)

	SLOs (Nội dung CDR (Cấp CTĐT)/ Câu hỏi)	Course (Các môn học dùng để đo)	Course (Môn học tham gia đánh giá)	Assessment category (Phương pháp đánh giá)	Conversion scale (Thang quy đổi điểm)	Target (Kỷ vọng)	Assessment Measurement Cycles (Năm học và học kỳ thu thập dữ liệu)	No. of students (Số lượng SV tham gia)	No. of students meet target (Số lượng SV đạt yêu cầu)	Course Achievement level (%Pass) (Mức độ đạt (%))	Achievement level of SLO (Mức độ đạt CDR CTĐT (%))
Đánh giá nội bộ (bà/đam của SV)	SLO1	IT135IU	IT135IU	Quiz, MidTerm, Final Exam	1=<50/100	70% SV đạt ở mức 3 hoặc hơn	HK1-17-18	75	57	76,00%	Achievement level of SLO1: ...%
		IT...IU			2=50-59		HK1-18-19				
		IT...IU			3=60-79 4=80-100						
		IT...IU									
	SLO2	IT...IU			1=<50/100		HK1-17-18	91	70	76,90%	Achievement level of SLO2: ...%
		IT...IU			2=50-59		HK2-17-18				
		IT...IU		Quiz, MidTerm, Final Exam	3=60-79 4=80-100		HK1-18-19				
		IT...IU					HK2-18-19				
	SLO3	IT...IU			1=<4		HK2-17-18	99	33	33,30%	Achievement level of SLO3: ...%
		IT...IU			2=4		HK1-18-19				
		IT...IU		Quiz, MidTerm, Final Exam	3=5-6		HK2-18-19				
		IT...IU			4=7-8						
SLO4										Achievement level of SLO4: ...%	
SLO5										Achievement level of SLO5: ...%	
SLO6										Achievement level of SLO6: ...%	
Đánh giá bên ngoài (Feedback Survey form)	SLO4		Thực tập (Internship)	4-Thang đánh giá	1= Yếu 2= Trung bình 3= Khá 4= Giỏi		HK3-17-18 HK3-18-19	97	87	89,70%	Achievement level of SLO4: ...%
<b>Tổng cộng</b>								-----	-----		

Note

- Course: List all courses that are used in measuring the student learning outcomes
- Assessment category: quiz, midterm exam, final, group project...
- Conversion scale: 1=<50/100; 2=50-59; 3=60-79; 4=80-100
- Target: ...% students at level 3 or above
- Achievement level: % students meet the target
- Assessment Measurement Cycles: Year & semester when data were collected

**Hình 4: Mẫu Kết quả đo mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT**

Việc áp dụng Quy trình Đo mức độ đạt chuẩn đầu ra giúp các khoa/bộ môn xây dựng Kế hoạch đo phù hợp, giảng viên lựa chọn được các phương pháp đo (trực tiếp hay gián tiếp) và thiết kế công cụ đánh giá (tiêu chí chấm điểm, phiếu Tự đánh giá, bảng câu hỏi khảo sát, phiếu đánh giá hành vi) hợp lý. Kết quả đo mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT giúp Nhà trường/giảng viên xác định được mức độ hoàn thành kết quả học tập của sinh viên so với chuẩn đầu ra cần đạt được của CTĐT (Ví dụ như Hình 5). Trên cơ sở đó, Nhà trường sẽ thực hiện việc điều chỉnh CTĐT, phân bổ lại các nguồn tài nguyên học tập, cải tiến và nâng cao chất lượng, khẳng định chất lượng và uy tín của CTĐT với các bên liên quan.

**IMPROVEMENT RESULTS  
(KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN)**

Summarize by listing your targets/performance improvements in a table similar to this: (Trình bày tóm tắt các hoạt động cải tiến đã thực hiện và kết quả đạt được)		
Comparative Information and Data (Tóm tắt hoạt động dự kiến thực hiện với số liệu cụ thể)	Targets/Performance Improvements (Kỳ vọng/ Kết quả mong muốn)	Results (Kết quả hoạt động cải tiến)
Business MFT 80% of students qualified with quantitative skills and communication skills	quantitative skills and communication skills (expect 70% of students qualified with quantitative skills and communication skills)	65% of students qualified with quantitative skills and communication skills-> need to improve the teaching materials, e.g., ...
Business ethics 90% of students have good ethical awareness and global awareness	ethical awareness and global awareness (expect 80% of students have good ethical awareness and global awareness)	65% of students have good ethical awareness and global awareness -> need to organize more relevant talk show and conferenced

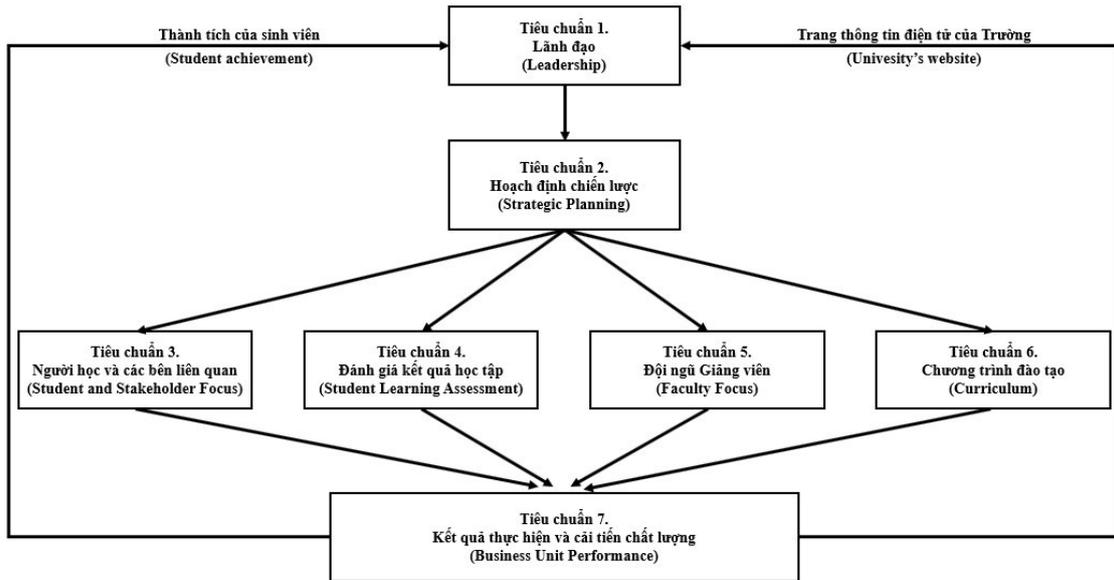
**Hình 5: Ví dụ về việc sử dụng kết quả đo chuẩn đầu ra để cải tiến chất lượng**

### III. NHỮNG YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ CDR THEO BỘ TIÊU CHUẨN ACBSP

#### 1. Giới thiệu Bộ Tiêu chuẩn ACBSP

ACBSP được thành lập năm 1988, là cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục đối với các khối ngành kinh tế có uy tín trên toàn cầu. Đây là tổ chức đầu tiên cung cấp chứng nhận kiểm định cho tất cả các chương trình khối ngành kinh tế từ bậc đại học đến sau đại học và tiến sĩ. Kiểm định của ACBSP đã được thừa nhận bởi Hội đồng Kiểm định Giáo dục Đại học (CHEA) của Hoa Kỳ. Ngoài ra, Tổ chức ACBSP đã chính thức được công nhận tại Việt Nam theo Quyết định số 103/QĐ- BGDDĐT ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo. Những trường đại học lớn của Hoa Kỳ đã đạt kiểm định này bao gồm: Alabama State University, Albany State University, California State University, Chicago State University, Florida A&M University...[3].

Bộ Tiêu chuẩn ACBSP gồm 07 Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn 1. Lãnh đạo (Leadership), Tiêu chuẩn 2. Hoạch định chiến lược (Strategic Planning), Tiêu chuẩn 3. Người học và các bên liên quan (Student and Stakeholder Focus), Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập (Student Learning Assessment), Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ Giảng viên (Faculty Focus), Tiêu chuẩn 6. Chương trình đào tạo (Curriculum), Tiêu chuẩn 7. Kết quả thực hiện và cải tiến chất lượng (Business Unit Performance) [3,4]. Mối quan hệ giữa các Tiêu chuẩn được thể hiện qua Hình 6.



**Hình 6: Mối quan hệ giữa các Tiêu chuẩn trong Bộ Tiêu chuẩn ACBSP [5]**

### **Tiêu chuẩn 1. Lãnh đạo (Leadership)**

Trường, Khoa cần xây dựng hệ thống quy trình lãnh đạo bài bản để thúc đẩy việc nâng cao chất lượng và cải tiến liên tục. Các giá trị và kỳ vọng phải được tích hợp vào quy trình lãnh đạo để Trường, Khoa xác định được trách nhiệm xã hội và tích cực tham gia vào các hoạt động cộng đồng (*The business unit must have systematic leadership processes that promote performance excellence and continuous improvement. Values and expectations must be integrated into the business unit's leadership process to enable the business unit to address its societal responsibilities and community involvement*).

### **Tiêu chuẩn 2. Hoạch định chiến lược (Strategic Planning)**

Trường, Khoa cần có một quy trình hoạch định chiến lược hiệu quả hướng tới cải tiến liên tục. Hoạch định chiến lược phải bao gồm các mục tiêu cụ thể và các tiêu chí đo lường tiến độ thực hiện (*The business unit must have a systematic process for developing a strategic plan that leads to continuous improvement. The strategic plan must include implementation goals and progress measures*).

### **Tiêu chuẩn 3. Người học và các bên liên quan (Student and Stakeholder Focus)**

Trường, Khoa phải thiết lập một hệ thống giúp xác định nhu cầu và mong muốn của người học ở hiện tại và trong tương lai cũng như các bên liên quan khác. Hệ thống phải đo lường sự tham gia và mức độ hài lòng của các bên liên quan và sử dụng kết quả cho quá trình cải tiến liên tục (*The business unit must have a systematic process to determine requirements and expectations of current and future students and other key stakeholders. The process must measure stakeholder participation and satisfaction and use the results for continuous improvement*).

### **Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập (Student Learning Assessment)**

Trường, Khoa cần xây dựng kế hoạch và quy trình đánh giá kết quả học tập hướng tới thúc đẩy cải tiến liên tục. Kết quả học tập phải được điều chỉnh và triển khai phù hợp với mỗi

CTĐT được kiểm định, và kết quả phải được thông báo đến các bên liên quan (*The business unit must have a systematic student learning outcomes assessment process and plan that leads to continuous improvement. Student learning outcomes must be developed and implemented for each accredited program, and the results must be communicated to stakeholders*).

### **Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ Giảng viên (Faculty Focus)**

Trường, Khoa cần có một hệ thống bảo đảm chất lượng đội ngũ giảng viên dựa trên các tiêu chí sau (*The business unit must have a systematic process to ensure current and qualified faculty members by*):

- Nâng cao chất lượng giảng dạy (*Fostering teaching excellence*)
- Đồng bộ hóa bằng cấp và kỹ năng của giảng viên phù hợp với mục tiêu của CTĐT ở hiện tại và trong tương lai (*Aligning faculty credentials and skill sets with current and future program objectives*)
- Đánh giá giảng viên dựa trên các tiêu chí và mục tiêu đã đề ra (*Evaluating faculty members based on defined criteria and objectives*)
- Phát triển và bồi dưỡng năng lực chuyên môn và học thuật của giảng viên (*Ensuring faculty development including scholarly and professional activity*)

### **Tiêu chuẩn 6. Chương trình đào tạo (Curriculum)**

Trường, Khoa cần xây dựng một hệ thống phục vụ cho việc cải tiến liên tục chương trình đào tạo và phương pháp triển khai. Chương trình đào tạo bao gồm nội dung giảng dạy và chuyên môn đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra (*The business unit must have a systematic process to ensure continuous improvement of curriculum and program delivery. The curriculum must be comprised of appropriate business and professional content to prepare graduates for success*).

### **Tiêu chuẩn 7. Kết quả thực hiện và cải tiến chất lượng (Business Unit Performance)**

Trường, Khoa cần có một hệ thống bài bản giúp xác định và theo dõi các chỉ số chính liên quan đến kết quả của người học đạt được nhằm phục vụ cho hoạt động cải tiến liên tục. Trường, Khoa cần đảm bảo đủ nguồn lực và công tác hỗ trợ để triển khai các chương trình đào tạo (*The business unit must have a systematic process to identify and track key student performance measures for the purpose of continuous improvement. The business unit must ensure adequate resources and services to support its programs*).

## **2. Yêu cầu của Bộ Tiêu chuẩn đối với hoạt động đo lường và đánh giá việc đạt được chuẩn đầu ra**

Nội dung liên quan đến hoạt động đo lường và đánh giá việc đạt được CĐR được trình bày tại Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập. Nội dung yêu cầu chương trình phải thể hiện được quá trình đánh giá CĐR mang tính hệ thống và có kế hoạch cụ thể nhằm phục vụ cho hoạt động cải tiến liên tục một cách rõ ràng. CĐR của sinh viên cần được phát triển và triển khai với từng chương trình tham gia kiểm định, kết quả đánh giá CĐR cần phải được thông tin đến các bên liên quan. Yêu cầu này được cụ thể hóa thành các bước như sau (1) Xác định CĐR; (2) Lựa chọn và thiết kế các phương pháp đo; (3) Lập kế hoạch thu thập dữ liệu và triển khai; (4) Phân tích dữ liệu; (5) Sử dụng kết quả để cải tiến [4].



**Hình 7: Quy trình đánh giá CDR theo yêu cầu của Bộ chuẩn kiểm định ACBSP**

**Bước 1:** Cần nhấn mạnh các CDR nếu rõ kiến thức và kỹ năng có thể đo lường được, đảm bảo trang bị đủ kỹ năng cho người học ngay khi tốt nghiệp.

**Bước 2:** Việc đánh giá CDR của CTĐT dựa trên việc đánh giá CDR của môn học. Việc đánh giá mức độ đạt được CDR cần phải triển khai một cách có hệ thống, dựa trên hình thức đánh giá phù hợp đã được thống nhất trong đề cương chi tiết môn học. Đồng thời việc khảo sát ý kiến từ các đối tượng bên ngoài như doanh nghiệp, cựu sinh viên, cũng là một kênh thông tin phản hồi khách quan, góp phần khẳng định được mức độ đạt được CDR của người học. Bộ chuẩn này đánh giá cao tầm quan trọng của cơ quan đánh giá độc lập bên ngoài.

**Bước 3:** Chương trình cần lập kế hoạch đánh giá theo từng học kỳ cụ thể với các nhóm môn học cụ thể. Tương ứng với mỗi môn học là các hình thức đánh giá bao gồm bài thi giữa kỳ, bài tập trắc nghiệm trên lớp, bài tập nhóm, thuyết trình, phân tích các trường hợp cụ thể, các câu hỏi giải quyết tình huống...

**Bước 4:** Dựa vào kết quả bài làm của sinh viên, các kết quả sẽ được tổng hợp và lưu trữ trên hệ thống dữ liệu phục vụ đánh giá CDR.

**Bước 5:** Dựa vào kết quả phân tích dữ liệu, Khoa sẽ lên kế hoạch để đề xuất các hoạt động cải tiến. Hoạt động này sẽ được tiến hành theo quy trình khép kín để đảm bảo mỗi bài học, mỗi nội dung học tập đều được đánh giá để đảm bảo SV có thể đạt được CDR của môn học nhằm đạt được CDR của CTĐT.

### **3. Hoạt động đánh giá người học do tổ chức độc lập thực hiện theo quy định của ACBSP**

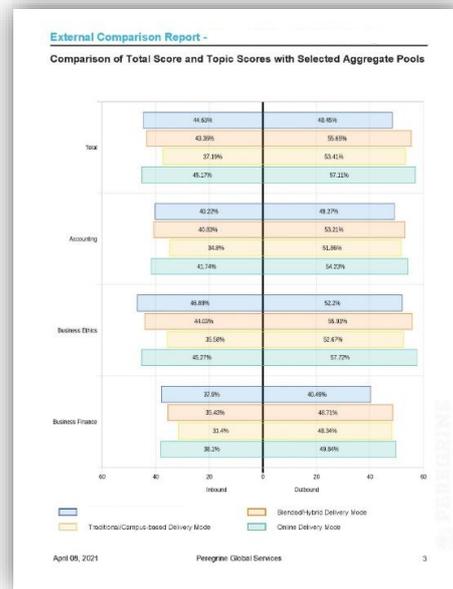
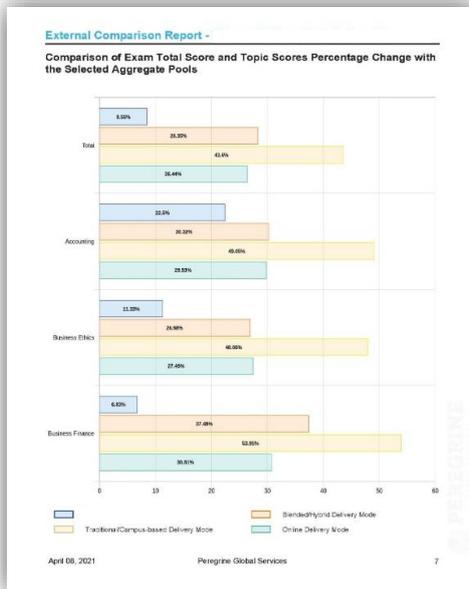
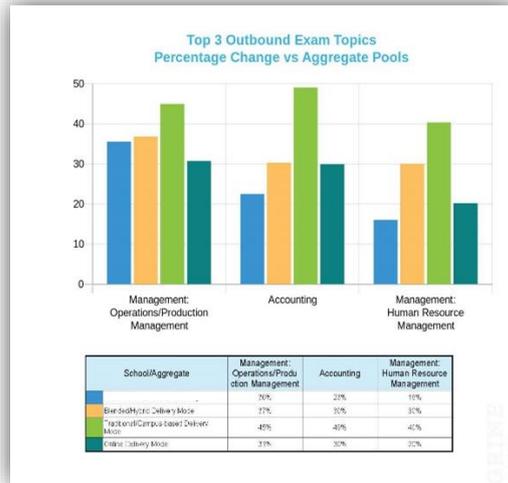
Theo quy định của ACBSP, việc đánh giá kết quả học tập của người học ngoài việc được thực hiện bởi đơn vị tổ chức đào tạo còn phải được thực hiện bởi tổ chức đánh giá độc lập. Tổ chức đánh giá được Trường ĐHQT lựa chọn để thực hiện đánh giá người học là Peregrine Global Services. Việc đánh giá này nhằm mục đích đo lường kiến thức sinh viên đạt được, đo lường mức độ đạt CDR của CTĐT; là một giải pháp đánh giá

tổng hợp, chuẩn mực cho các chương trình học thuật Giáo dục Kinh doanh Toàn cầu (Global Business Education -GBE), được sử dụng cho các đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài của các CTĐT. Đối tượng tham gia thi là sinh viên năm nhất hoặc sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp. Nội dung thi gồm 120 câu hỏi thuộc 12 chủ đề (Accounting, Business Ethics, Business Finance, Business Intergration and Strategic Management, Business Leadership, Economics (macro, micro), Global dimensions of Business, Information Management Systems, Legal Environment of Business, Management (HR management, Operations/Production Management, OB), Marketing, Quantitative Techniques and Statistics) [5]. Đề thi được thiết kế để đáp ứng các yêu cầu về kiểm định chất lượng CTĐT liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập, BĐCL và đối sánh với các tiêu chuẩn học thuật bên ngoài. Hình thức thi trực tuyến với tổng thời gian làm bài là 06 giờ, trong đó sinh viên có thể giải lao 02 lần. Kết quả thi của sinh viên được tổ chức Peregrine cung cấp dưới dạng Báo cáo nội bộ (Internal Analysis Report). Thông tin trong Báo cáo được sử dụng để đánh giá hiệu quả của CTĐT, các dữ liệu đối sánh giúp Nhà trường xác định điểm mạnh, điểm cần cải thiện của CTĐT. Việc đối sánh được thực hiện dựa trên việc phân tích hồi quy (Regression analysis) từ 2 đến 4 tập kết quả theo thời gian (Longitudinal Report), giúp Nhà trường hiểu được ảnh hưởng của những thay đổi trong CTĐT theo thời gian.



**Hình 8: Ví dụ minh họa nội dung trích từ báo cáo kết quả đánh giá của Peregrine [5]**

Nội dung đối sánh trong Báo cáo kết quả đánh giá của Peregrine có thể được thực hiện thông qua việc chọn từ tối đa 5 nhóm tổng hợp khác nhau để so sánh với kết quả của trường, nhằm mục đích so sánh với các chuẩn mực bên ngoài (external benchmarking).



**Hình 9: Ví dụ minh họa nội dung đối sánh trích từ báo cáo kết quả đánh giá của Peregrine [5]**

#### **IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TẠI KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐO CHUẨN ĐẦU RA**

##### **1. Sử dụng kết quả Đo Chuẩn đầu ra để cải tiến chất lượng**

Hoạt động đo mức độ đạt CĐR của CTĐT Quản trị Kinh doanh được triển khai qua 02 giai đoạn (Period), giai đoạn 1 từ 2015 – 2020, giai đoạn 2 từ 2021 – 2023 tương ứng với sự thay đổi của CĐR của CTĐT.

**Bảng 2: Chuẩn đầu ra chương trình Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2015-2020**

<b>Chuẩn đầu ra của CTĐT (giai đoạn 2015-2020)</b>	<b>Điểm mạnh</b>	<b>Điểm cần cải tiến</b>
<p>SLO1. Students <b>possess extended, updated knowledge</b> about business management which is based on the platform of the knowledge that has been taught at the undergraduate level: knowledge of marketing management, statistics in business, business finance, accounting, strategic management, international business management, human resource management, supply chain management, management information system, production and operation management, economics and organizational behavior.</p>	<p>Theo đúng quy định của pháp luật, quy định của ĐHQG-HCM, tầm nhìn và sứ mạng của trường và khoa</p>	<p>Câu quá dài, phức tạp, sử dụng động từ khó đo lường</p>
<p>SLO2. Students <b>gain knowledge of scientific research methods to become capable researchers</b> in Business Administration field.</p> <p>With the acquired knowledge, they can continue to learn Doctoral program in Business Administration.</p>	<p>Theo đúng quy định của pháp luật, quy định của ĐHQG-HCM, tầm nhìn và sứ mạng của trường và khoa</p>	<p>Câu phức tạp, sử dụng động từ khó đo lường</p>
<p>SLO3. Students <b>have deep knowledge</b> about <b>current economic issues in Vietnam as well as in the world economy</b>.</p> <p>They understand micro and macro environmental factors that can affect company business performance and success. They <b>know about various models</b> used to analyze strength, weakness, threats and opportunities for strategic planning and forecasting purpose.</p>		<p>Trùng với phát biểu PLO1</p>

Chuẩn đầu ra của CTĐT (giai đoạn 2015-2020)	Điểm mạnh	Điểm cần cải tiến
SLO4. Students <b>master up-to-date scientific research methods and tools</b> in the field of economics and management. They can <b>recognize practical business problems, do researches</b> and propose measures to <b>solve the problems</b> .		Trùng với phát biểu PLO1
SLO5. Students <b>acquire skills of critical thinking, analyzing, researching, evaluating, comparing, synthesizing</b> , which they can use to find out and solve business problems and make relevant business decisions. The students <b>master communication skills and social skills</b> , which help them work successfully in an international multicultural environment.	Theo đúng quy định của pháp luật, quy định của ĐHQG-HCM, tầm nhìn và sứ mạng của trường và của khoa	Câu dài, phức tạp, sử dụng động từ khó đo lường
SLO6. Students are <b>able to take management positions</b> of all levels at domestic and foreign companies in various sectors of an economy. They can <b>perform well management functions of planning, organizing, coordinating, motivating, leading, and controlling</b> . They are able to <b>make appropriate decisions</b> in fast changing market conditions. They are <b>able to design and develop strategic plans and policies for companies</b> .	Theo đúng quy định của pháp luật, quy định của ĐHQG-HCM, tầm nhìn và sứ mạng của trường và của khoa	Câu dài, phức tạp, động từ sử dụng chưa thể hiện kết quả của đào tạo chất lượng cao
SLO7. Students <b>possess professional ethics, moral, and proper understanding of integrity, responsibility, accountability</b> . Students are <b>aware of unethical and illegal</b>	Theo đúng quy định của pháp luật, quy định của ĐHQG-HCM, tầm nhìn và sứ mạng của trường và của	Câu dài, phức tạp, động từ sử dụng chưa thể hiện kết quả của đào tạo chất lượng cao

Chuẩn đầu ra của CTĐT (giai đoạn 2015-2020)	Điểm mạnh	Điểm cần cải tiến
<b>behavior and actions. They stand against bribery and corruption.</b>	khoa	
SLO8. Students <b>master English skills</b> that they use effectively in an international working environment. They can work well with foreign partners and colleagues. They can <b>use English well in negotiation and networking, communication and reporting.</b>		Câu dài, phức tạp, trùng với PLO5
SLO9. Students <b>have good computer skills</b> they can use for their management purpose. They can use some computer software to do research, process data and perform statistical analysis.		Câu dài, phức tạp, trùng với PLO4 and PLO3

Sau khi rà soát mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh, khoa QTKD nhận thấy mặc dù chuẩn đầu ra phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của ĐHQG-HCM, tầm nhìn và sứ mạng của trường và của khoa, nhưng phát biểu chuẩn đầu ra sử dụng câu dài, phức tạp, các động từ khó đo lường, có nội dung trùng lặp nên Khoa đã điều chỉnh, nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

PLO 1. Áp dụng những khái niệm, lý thuyết và kiến thức nền tảng trong kế toán, kinh tế, tài chính, quản lý, quản trị và luật vào hoạt động kinh doanh hàng ngày để giải quyết vấn đề trong môi trường kinh doanh địa phương và quốc tế (*Apply concepts, theories, and principles in accounting, economics, finance, management, marketing and law in day-to-day business activities to support, sustain, innovate and solve issues in both local and global business environments*).

PLO 2. Tiến hành các nghiên cứu để giải quyết các vấn đề kinh doanh (*Conduct methodological research to solve business issues*).

PLO3. Sắp xếp các cá nhân hoặc nhóm làm việc với nhau để đạt được mục tiêu hoặc giải quyết các vấn đề phát sinh từ hoạt động kinh doanh hàng ngày (*Organize individuals or groups to work together to achieve a goal or solve problems arising from day to day business activities*).

PLO4. Áp dụng các quy định về đạo đức kinh doanh trong việc đưa ra quyết định (*Apply the ethical requirements of business activities to reach a decision*).

PLO 5. Đưa ra những đề xuất cho sự phát triển cộng đồng và xã hội dựa trên việc hiểu những sự khác nhau trong những giá trị, văn hóa, tín ngưỡng của người khác

*(Propose solutions for development of community and society based on understanding the differences in value, culture and beliefs of others).*

PLO 6. Hành động như một công dân toàn cầu, người có khả năng sử dụng các kỹ năng, kiến thức có được để đóng góp vào cộng đồng, và hành động đề hướng đến môi trường kinh doanh bền vững ở địa phương và toàn cầu (*Act as a global citizen who identifies with being part of a large global community, uses the skills and knowledge acquired to contribute to that global community, take actions to support sustainable business environment at both local and global levels*).

PLO 7 (BM). Áp dụng kỹ năng cơ bản và bức tranh tổng thể về quản lý dự án để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý kinh doanh (*Apply basic skills and holistic picture of project management to solve issues related to business management*).

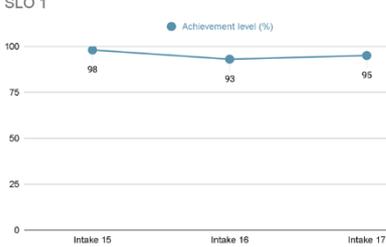
PLO 8 (HM). Áp dụng các nguyên tắc và lý thuyết trong quản lý khách sạn để giải quyết các vấn đề hiện hành của khách sạn (*Apply the principles and theories in hospitality management to solve contemporary issues in hotels*).

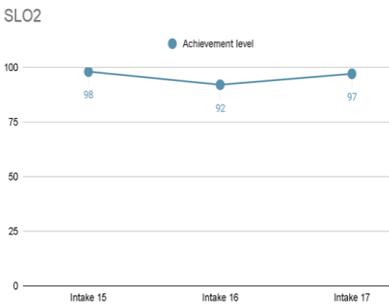
PLO 9 (IB). Áp dụng các khái niệm, lý thuyết và nguyên tắc trong tài chính quốc tế, quản trị nguồn nhân lực, marketing quốc tế, xuất nhập khẩu và luật để đưa ra các quyết định kinh doanh đa ngành trong bối cảnh toàn cầu (*Apply concepts, theories, principles in international finance, international human resource management, international marketing, import and export and law to make multi-disciplinary business decision in global context*).

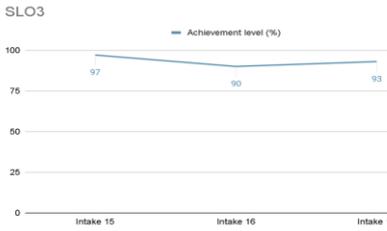
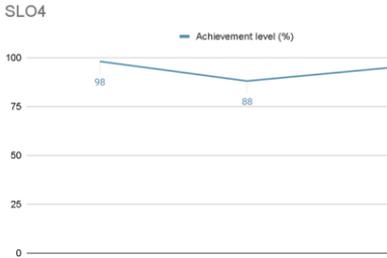
PLO 10 (Marketing). Áp dụng các khái niệm, lý thuyết và nguyên tắc marketing để giải quyết các vấn đề đương đại trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu (*Apply concepts, theories, and principles of marketing to solve contemporary issues in global business context*).

Sau khi hoàn tất việc thu thập và phân tích dữ liệu đo CĐR, các kết quả sẽ được tóm tắt và phổ biến đến các bên liên quan, bao gồm Lãnh đạo Khoa, giảng viên, sinh viên. Sau đó, Khoa QTKD sẽ tổ chức các cuộc họp giữa Ban chủ nhiệm Khoa và các giảng viên để thảo luận về kết quả và đưa ra các hoạt động cải tiến cụ thể.

**Bảng 3: Kết quả đo CĐR và các biện pháp cải tiến trong giai đoạn 2015-2020**

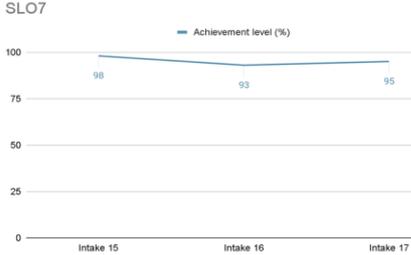
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến								
<p>SLO 1</p>  <table border="1" data-bbox="252 1556 638 1803"> <caption>Đồ thị biểu diễn mức độ đạt chuẩn đầu ra (SLO 1) theo từng khóa học.</caption> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>93</td> </tr> <tr> <td>Intake 17</td> <td>95</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	98	Intake 16	93	Intake 17	95	<p>Sinh viên Khoa QTKD có nền tảng kiến thức cốt lõi vững chắc không chỉ trong các khóa học kinh doanh cơ bản mà còn trong các lĩnh vực chuyên môn của họ.</p> <p>Con số này duy trì ở mức trên 90% đối với Khóa 16 và Khóa 17, tuy nhiên, kết quả của một số khóa học như BA282IU - Math for</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các cuộc họp giữa các giảng viên để thảo luận về các phương pháp mới và đảm bảo rằng tất cả các hướng dẫn mới được truyền đạt một cách nhất quán và đầy đủ.</li> <li>- Yêu cầu giảng viên trao đổi rõ ràng với sinh viên về phương pháp đánh giá bằng cách (1) giải thích đề cương đầu học kỳ và</li> </ul>
Intake	Achievement level (%)									
Intake 15	98									
Intake 16	93									
Intake 17	95									

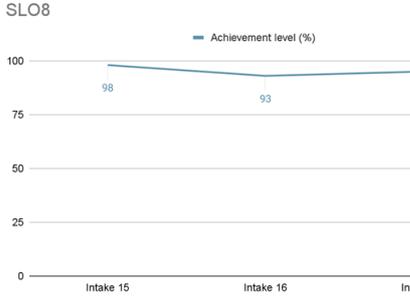
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến								
	<p>Business, BA016IU - Fundamentals of Financial Management, BA051IU - International Financial Management and BA151IU - International Business Management còn hạn chế. Điều này một phần là do phương pháp đánh giá của Khóa 16 và Khóa 17 đã được thay đổi. Một số học sinh không cập nhật được những thay đổi mà vẫn bám theo hướng dẫn và phương pháp học tập cũ.</p>	<p>(2) liên tục nhắc nhở sinh viên về hình thức thi.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích hợp thêm các hoạt động, ôn tập, đố vui trên lớp để học sinh có cơ hội vận dụng kiến thức ngay trong bài giảng và làm quen với đề thi.</li> <li>- Có Trợ giảng giúp giảng viên quản lý lớp học.</li> <li>- Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực giảng dạy và đánh giá, cử cán bộ giảng dạy đi đào tạo liên quan của ĐHQG-HCM và các trường đại học đối tác.</li> </ul>								
 <table border="1" data-bbox="252 1048 641 1355"> <caption>SLO2 Achievement Level</caption> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>92</td> </tr> <tr> <td>Intake 17</td> <td>97</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level	Intake 15	98	Intake 16	92	Intake 17	97	<p>Tất cả sinh viên sẽ được yêu cầu hoàn thành một dự án nghiên cứu kéo dài một học kỳ trước khi tốt nghiệp và kết quả của môn BA153IU - Thesis là bằng chứng rõ ràng về khả năng thực hiện nghiên cứu của sinh viên không chỉ ở cấp độ Cử nhân mà còn cho các nghiên cứu cao hơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo để nhân viên phát triển kỹ năng nghiên cứu, cử cán bộ giảng dạy của chúng tôi đi tham gia các khóa đào tạo liên quan của ĐHQG-HCM và các trường đại học đối tác.</li> <li>- Tích hợp thêm các hoạt động, ôn tập, đố vui trên lớp để học sinh có cơ hội vận dụng kiến thức ngay trong bài giảng và làm quen với đề thi.</li> <li>- Có Trợ giảng giúp giảng viên quản lý lớp học.</li> </ul>
Intake	Achievement level									
Intake 15	98									
Intake 16	92									
Intake 17	97									

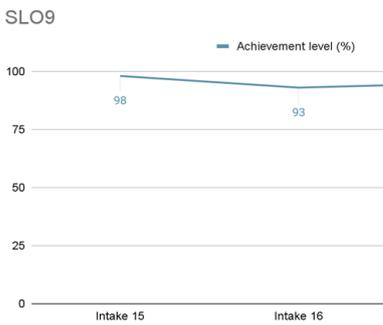
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến								
 <p>SLO3</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>97</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>90</td> </tr> <tr> <td>Intake 17</td> <td>93</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	97	Intake 16	90	Intake 17	93	<p>Thông qua các môn học do Khoa QTKD thiết kế dựa trên chương trình giảng dạy quốc tế mới nhất và thông qua nội dung học tập được cập nhật liên tục với các vấn đề đương đại trong bối cảnh kinh tế địa phương và toàn cầu, sinh viên được trang bị đầy đủ các vấn đề kinh tế và kinh doanh hiện tại cũng như các kiến thức kinh tế cần thiết, mô hình tài chính và công cụ phân tích kinh doanh để áp dụng trong nhiều tình huống khác nhau.</p> <p>Kết quả của môn BA153IU - Internship được tổng hợp từ góc nhìn của giảng viên về báo cáo của họ và đánh giá của người hướng dẫn trực tiếp của sinh viên về quá trình thực tập. Khóa học ghi nhận mức thành tích cao từ 97 đến 100 % cho thấy khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng học được ở trường vào các tình huống thực tế của sinh viên.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuyến khích sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống trong bài giảng.</li> <li>- Xây dựng bộ sưu tập riêng của Khoa QTKD về các nghiên cứu trường hợp điển hình hiện nay về các doanh nghiệp Việt Nam.</li> <li>- Tăng cường mối quan hệ của Khoa QTKD với các doanh nghiệp và thu thập phản hồi từ họ về mức độ phù hợp của các chương trình của Khoa với tình hình kinh doanh thực tế.</li> </ul>
Intake	Achievement level (%)									
Intake 15	97									
Intake 16	90									
Intake 17	93									
 <p>SLO4</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>88</td> </tr> <tr> <td>Intake 17</td> <td>95</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	98	Intake 16	88	Intake 17	95	<p>Kết quả cho thấy các sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học, đặc biệt thông qua 2 môn học bắt buộc: BA168IU - Quantitative Research Methods, trong đó sinh viên được học về phương pháp định lượng và sử dụng công cụ thống kê</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia nhỏ nội dung giảng dạy thành các chi tiết nhỏ và truyền tải với tốc độ chậm hơn để sinh viên có thời gian ôn tập và nắm bắt những kiến thức cơ bản của khóa học.</li> <li>- Trợ giảng được tuyển dụng để hỗ trợ giảng viên giải thích lại những kiến</li> </ul>
Intake	Achievement level (%)									
Intake 15	98									
Intake 16	88									
Intake 17	95									

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến						
	SPSS, và BA161IU - Business Research Methods, sinh viên sẽ được hướng dẫn các bước lập kế hoạch và thực hiện một dự án nghiên cứu. Kết quả đạt được của các khóa học này dao động từ 90% đến 98%.	thức cơ bản cho sinh viên. - Tổ chức các buổi định hướng và hội thảo nhằm hỗ trợ sinh viên kỹ năng nghiên cứu và có cách tiếp cận phù hợp cho dự án nghiên cứu của mình.						
<p>SLO5</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>93</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	98	Intake 16	93	PE008IU - Critical thinking là môn học được nhằm phát triển kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên, thường được thực hiện trong những năm đại cương. Kết quả đo CDR của môn học này thường dao động trong khoảng từ 87 đến 100%. Có một chu kỳ (khóa 16 - học kỳ 2 - 2017, n=55) ghi nhận con số thấp hơn là 76%. Khóa 16 cũng không đạt được mục tiêu chung (chỉ đạt 85%). Khoa cũng nhận thấy rằng con số trong cùng Khóa 17 là 100% (n=178). Đây là những sinh viên chậm tiến độ nhập học thông thường và họ phải cố gắng để theo kịp tiến độ.	- Tổ chức họp mặt giảng viên - Tích hợp nhiều hoạt động tương tác trong lớp, khuyến khích sinh viên tham gia nhiều hơn vào các hoạt động trên lớp và làm bài tập nhóm.
Intake	Achievement level (%)							
Intake 15	98							
Intake 16	93							
<p>SLO6</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>76.46</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>67.88</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	76.46	Intake 16	67.88	SLO6 đã đạt được trong tất cả các môn học được đo lường, với phần lớn các khóa học được ghi nhận mức đạt trên 50%.  Đối với chuyên ngành Business Management, các môn học như BA162IU - Strategy Formulation and	- Tổ chức nhiều cuộc họp nội bộ để bàn cách nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến - Ban hành hướng dẫn giảng viên điều chỉnh bài giảng sang hình thức trực tuyến, quản lý lớp học trực tuyến và tạo hoạt động trên nền tảng ảo.
Intake	Achievement level (%)							
Intake 15	76.46							
Intake 16	67.88							

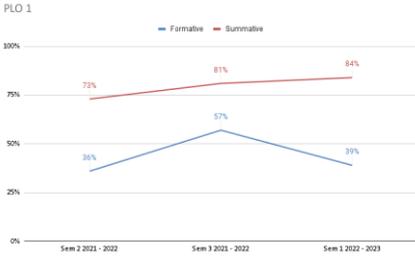
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến
	<p>Implementation, BA018IU - Quality Management, BA022IU - Logistic and Supply Chain Management, and BA154IU - Entrepreneurship and Small Business Management nhìn chung có mức đạt cao ở cả ba kỳ đánh giá. Mức đạt thấp hơn được ghi nhận ở môn BA164IU - Production and Operations Management, vì tất cả các chu kỳ cho đánh giá khóa 16 và hai chu kỳ đánh giá đầu tiên cho khóa 17 đều ghi nhận mức đạt dưới 50%.</p> <p>Đối với môn học BA023IU - Project Management, mức đạt giảm ở Khóa 17, đạt mức thấp nhất dưới 30%, một phần do đợt bùng phát đầu tiên của dịch Covid-19. Đối với chuyên ngành International Business, kết quả thấp hơn được ghi nhận đối với môn BA511IU - International Financial Management, vì bảy trong số chín chu kỳ đánh giá ghi nhận mức đạt dưới 30 phần trăm. Đây là khóa học đòi hỏi trình độ chuyên môn đáng kể, tư duy phân tích và kỹ năng định lượng. Hầu hết các học viên đều vượt qua khóa học, tuy nhiên chỉ một số ít trong số họ đạt được kết quả xuất sắc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các buổi tập huấn về giảng dạy và đánh giá trực tuyến cho giảng viên.</li> <li>- Giảng viên của các môn học có kết quả học tập thấp đã điều chỉnh bài học theo hướng thực tế, tương tác hơn, hỗ trợ sinh viên nhiều hơn trong các bài tập và phân tích tình huống trên lớp.</li> <li>- Mời các diễn giả/chuyên gia đầu ngành đến chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn với sinh viên.</li> </ul>

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến								
	<p>Đối với chuyên ngành Marketing, kết quả của môn BA145IU - International Marketing giảm ở Khóa 17, vì trung bình chỉ có 52% sinh viên đạt điểm trên 70. Điều này là do vào năm 2019, giáo trình đã được cập nhật và Khoa chú trọng hơn đến việc đạt được theo thang Bloom ở mức nhận thức cao hơn.</p> <p>Mức độ đạt đã được ghi nhận đối với chuyên ngành Hospitality Management, và SLO đã đạt được trong tất cả các khóa học trong suốt thời gian đánh giá.</p>									
 <table border="1" data-bbox="252 1115 663 1370"> <caption>SLO7 Achievement level (%)</caption> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>93</td> </tr> <tr> <td>Intake 17</td> <td>95</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	98	Intake 16	93	Intake 17	95	<p>Mức đạt của các môn học đặc biệt chú trọng đến việc phát triển đạo đức và thái độ đạo đức, bao gồm BA167IU - Introduction to Vietnamese Legal System, BA020IU - Business Ethics, BA181IU - Business Law, nhìn chung dao động từ 90 đến 100%, cho thấy sinh viên đã phát triển tinh thần trách nhiệm, tính chính trực và trách nhiệm giải trình.</p> <p>Chất lượng và năng lực của sinh viên cũng được các công ty bên ngoài đánh giá trong thời gian thực tập (BA153IU – Internship). Mức đạt tích lũy của môn học này qua 09 chu kỳ đánh giá là 98%, cho thấy</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động định hướng, hoạt động cộng đồng... nhằm nâng cao nhận thức cho học sinh.</li> <li>- Tăng cường mối quan hệ của trường, Khoa với các ngành công nghiệp và lấy ý kiến phản hồi từ họ.</li> </ul>
Intake	Achievement level (%)									
Intake 15	98									
Intake 16	93									
Intake 17	95									

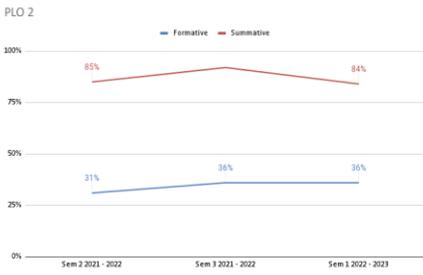
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến						
	mức độ tin cậy cao của các công ty đối với khả năng và thái độ của sinh viên.							
 <p>SLO8</p> <p>Achievement level (%)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>93</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	98	Intake 16	93	<p>Tiếng Anh là ngôn ngữ chính để học tập, giảng dạy và nghiên cứu trong chương trình QTKD. Tất cả các hoạt động đều được thực hiện bằng tiếng Anh. Gần như tất cả sinh viên vượt qua các môn học được đo lường có nghĩa là họ có trình độ tiếng Anh ở mức độ tốt, cả về viết và nói, cho mục đích học thuật và kinh doanh, và họ đã được chuẩn bị tốt để giao tiếp một cách chuyên nghiệp và hiệu quả trong các môi trường làm việc quốc tế.</p> <p>Theo các số liệu thu được, Khoa vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn đối với các đánh giá ngoài về trình độ tiếng Anh. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sinh viên không thể tốt nghiệp/tốt nghiệp đúng hạn vì nhiều lý do khác ngoài việc chưa đủ điều kiện về tiếng Anh, chẳng hạn như: chưa hoàn thành các khóa học, nghỉ học tạm thời, tham gia các chương trình trao đổi, vấn đề sức khỏe/tài chính...</p>	<p>Tiến độ và kết quả học tập của sinh viên trong các bài kiểm tra tiếng Anh được Nhà trường và P. ĐTDH theo dõi chặt chẽ. Sinh viên cũng có thể quản lý quá trình học tập của mình thông qua hệ thống Edusoft. Khoa giữ liên lạc thường xuyên với sinh viên, nhắc nhở tiến độ học tập, và tìm hiểu nguyên nhân tốt nghiệp chưa đúng hạn, và đưa ra lời khuyên thích hợp để sinh viên có thể kiểm soát tốt quá trình học tập của mình.</p>
Intake	Achievement level (%)							
Intake 15	98							
Intake 16	93							

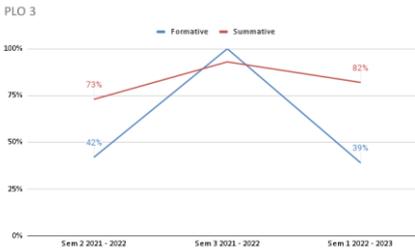
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến						
 <p>SLO9</p> <p>Achievement level (%)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Intake</th> <th>Achievement level (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Intake 15</td> <td>98</td> </tr> <tr> <td>Intake 16</td> <td>93</td> </tr> </tbody> </table>	Intake	Achievement level (%)	Intake 15	98	Intake 16	93	<p>Học sinh được trang bị kỹ năng liên quan đến máy tính cho các mục đích kinh doanh trong môn học BA120IU - Business Computing Skills. Mức độ đạt của môn học này thường cao trên hầu hết các chu kỳ đánh giá, ngoại trừ học kỳ 2 - 2017 đối với Khóa 16 và học kỳ 2 - 2018 đối với Khóa 17, trong đó chỉ có một số ít sinh viên đăng ký học do bị trễ lịch trình thông thường của môn học này.</p> <p>Đối với các môn học khác, sinh viên được yêu cầu phải thành thạo các công cụ Microsoft Office và có khả năng định dạng tài liệu chuyên nghiệp để hoàn thành các bài báo cáo cá nhân hoặc các bài tập nhóm.</p> <p>Đối với các môn học đòi hỏi kỹ năng nghiên cứu như BA168IU - Quantitative Research Methods, BA161IU - Business Research Methods and BA170IU - Thesis, sinh viên cũng phải thành thạo việc sử dụng các công cụ hỗ trợ cho mục đích nghiên cứu, từ các công cụ phân tích dữ liệu (ví dụ: Excel, SPSS, Smart-PLS, AMOS), thu thập và lưu trữ dữ liệu (G Suite), và các công cụ Microsoft Office.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích hợp nhiều hơn các bài tập trên lớp.</li> <li>- Tương tác với từng sinh viên để hỗ trợ họ trong suốt quá trình học khi có vấn đề phát sinh.</li> <li>- Hợp tác với các đối tác bên ngoài để tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng ITC cho sinh viên.</li> </ul>
Intake	Achievement level (%)							
Intake 15	98							
Intake 16	93							

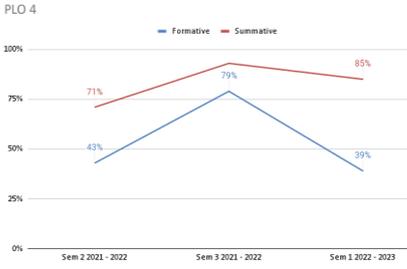
**Bảng 4: Kết quả đo CDR và các biện pháp cải tiến trong giai đoạn 2015-2020**

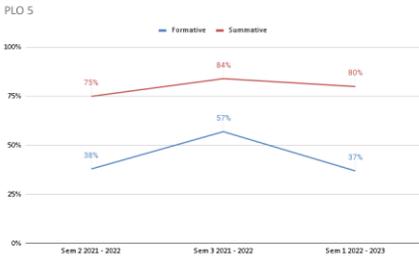
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến												
 <p>PLO 1</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Formative (%)</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>36%</td> <td>73%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>57%</td> <td>81%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>39%</td> <td>84%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Formative (%)	Summative (%)	Sem 2 2021 - 2022	36%	73%	Sem 3 2021 - 2022	57%	81%	Sem 1 2022 - 2023	39%	84%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả đánh giá quá trình cho thấy cần xem xét lại vì sinh viên đạt kết quả thấp hơn ở các môn học lý thuyết cơ bản. Trong các môn học được đánh giá, chỉ có môn học BA123IU - Principles of Management ghi nhận mức đạt trên 50%</li> <li>- Các giảng viên môn học cho biết mặc dù nắm vững lý thuyết và các khái niệm nhưng sinh viên vẫn hay gặp khó khăn trong các bài kiểm tra yêu cầu vận dụng kiến thức nâng cao</li> <li>- Một số sinh viên cảm thấy quá tải trong những học kỳ đầu khi phải học kiến thức nâng cao hoàn toàn bằng tiếng Anh</li> <li>- Tỷ lệ sinh viên đạt được kết quả học tập trong các bài đánh giá tổng kết ở các môn học chuyên ngành và các khóa học nâng cao cao hơn đáng kể.</li> <li>- Kết quả của đánh giá quá trình do tổ chức độc lập thực hiện cao hơn so với mức trung bình của các thành viên ACBSP ngoài Hoa Kỳ là 8,43%, một con số khá tốt. Theo dữ liệu từ Pergerine, Khoa đạt kết quả tốt hơn 98% thành viên ACBSP ngoài Hoa Kỳ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Để cải thiện kết quả của đánh giá quá trình, giảng viên đã điều chỉnh lại giáo trình và các bảng đánh giá để đảm bảo tính phù hợp và nhất quán giữa các lớp</li> <li>- Nội dung giảng dạy đã được phân thành các mục chi tiết hơn. Phương pháp giảng dạy được thực hiện kỹ lưỡng hơn giúp sinh viên có đủ thời gian để tiếp thu bài học và áp dụng kiến thức cơ bản trong quá trình học</li> <li>- Khoa đã tuyển thêm vị trí trợ giảng để hỗ trợ giảng viên trong việc truyền đạt những kiến thức cơ bản cho sinh viên không theo kịp bài giảng</li> <li>- Giảng viên đã tích hợp nhiều hoạt động, ôn tập trong lớp và các bài kiểm tra ngắn giúp sinh viên có cơ hội được áp dụng kiến thức ngay trong giờ học và làm quen dần với các câu hỏi trong kì thi</li> <li>- Khoa đã ký hợp đồng với Cengage để có quyền truy cập vào các tài nguyên giảng dạy và học tập trực tuyến, đặc biệt là SGK, tài liệu phát tay, và các nghiên cứu tình huống. Giảng viên được khuyến khích sử dụng nền tảng MindTap, cho phép giảng viên tự tạo ra nội dung và cung cấp các</li> </ul>
Semester	Formative (%)	Summative (%)												
Sem 2 2021 - 2022	36%	73%												
Sem 3 2021 - 2022	57%	81%												
Sem 1 2022 - 2023	39%	84%												

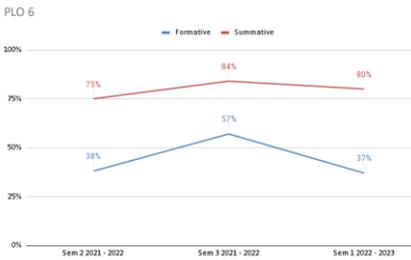
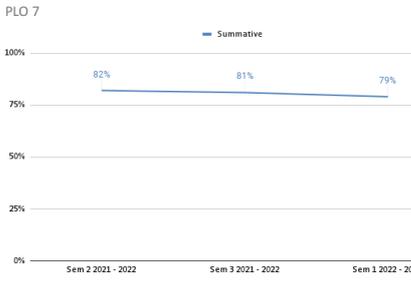
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến
	<p>- Kết quả của đánh giá tổng kết do tổ chức độc lập thực hiện khá tốt với kết quả trung bình vượt qua mức 50% và tăng liên tiếp qua 2 chu kỳ đánh giá. Kết quả cũng vượt mức 50% cho đối tượng cá nhân vào cuối chu kỳ thứ 2.</p> <p>- So với các CTĐT của các Trường khác, kết quả của Khoa được xem là khá tốt (cao hơn lần lượt là 9,16% và 11,23% so với các thành viên ACBSP ngoài Hoa Kỳ theo mỗi chu kỳ). Theo dữ liệu từ Pergerine, Khoa đạt kết quả tốt hơn 85% thành viên ACBSP ngoài Hoa Kỳ</p> <p>- Dữ liệu từ chu kỳ thứ hai chỉ ra rằng kết quả tổng kết (đầu ra) cao hơn so với kết quả quá trình (đầu vào), cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong quá trình học tập của người học từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp.</p>	<p>bài giảng trực tuyến đến người học.</p> <p>Kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời các chuyên gia, doanh nghiệp tham gia vào quá trình giảng dạy: Khoa đã điều chỉnh chính sách để khuyến khích các chuyên gia trong ngành, doanh nghiệp có uy tín tham gia giảng dạy 1 - 2 buổi (trong số 15 buổi giảng dạy) giúp bài giảng trở nên thiết thực, tiếp cận nhiều hơn với thực tế.</li> <li>- Đối với các môn học yêu cầu kỹ năng định lượng nâng cao, Khoa sẽ tổ chức thêm các buổi hướng dẫn và giao bài tập cho sinh viên; sau đó, sẽ hướng dẫn và cung cấp đáp án để sinh viên có thêm tài liệu ôn thi.</li> <li>- Đối với các kỳ thi do tổ chức độc lập thực hiện, Khoa sẽ sắp xếp và thông báo về lịch thi sớm hơn để sinh viên tranh thủ sắp xếp thời gian ôn thi cho phù hợp. Khoa sẽ mở thêm các lớp học bổ trợ nhằm mục đích giúp người học ôn tập các kiến thức liên quan</li> </ul>

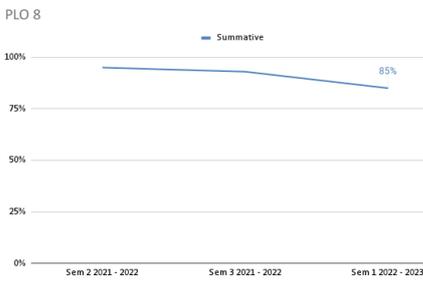
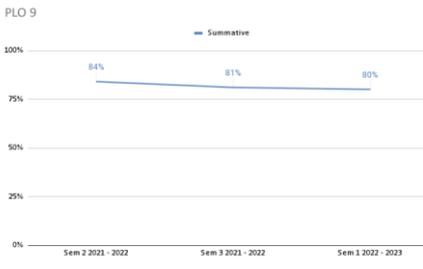
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến												
 <p>PLO 2</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Formative (%)</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021-2022</td> <td>31%</td> <td>85%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021-2022</td> <td>36%</td> <td>84%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022-2023</td> <td>36%</td> <td>84%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Formative (%)	Summative (%)	Sem 2 2021-2022	31%	85%	Sem 3 2021-2022	36%	84%	Sem 1 2022-2023	36%	84%	<p>- Kết quả cho thấy sinh viên đạt được kết quả thấp hơn ở các môn học lý thuyết cơ bản, đặc biệt là những môn học yêu cầu kỹ năng định lượng nâng cao. Kết quả này nói lên thực trạng một số sinh viên gặp khó khăn trong việc tiếp thu và theo kịp các kỹ năng và kiến thức định lượng ở mức độ khó hơn so với những gì đã học. Vì vậy, giảng viên nên điều chỉnh lại giáo trình đào tạo để sinh viên dễ nắm bắt bài giảng hơn. Ngoài ra, giảng viên cũng nên dành nhiều thời gian hơn cho việc giải thích và tạo cơ hội cho sinh viên vận dụng kiến thức vào thực tiễn</p> <p>- Kết quả của học kỳ 3 cao hơn vì đây là học kỳ hè sinh viên đăng ký ít môn học hơn</p> <p>- Tỷ lệ người học đạt được kết quả học tập trong các đánh giá tổng kết tốt hơn. Đặc biệt, mức độ đạt luôn cao đối với môn học BA170IU – Thesis, môn học đánh giá tổng kết cuối kỳ mà người học phải thực hiện nghiên cứu về một vấn đề. Điều này thể hiện khả năng của người học trong việc áp dụng những nền tảng kiến thức và kỹ năng nghiên cứu để đưa ra kết quả dưới dạng giải pháp</p>	<p>- Giảng viên đã điều chỉnh lại đề cương chi tiết môn học và các tiêu chí đánh giá. Khoa cũng đã hợp tác với các chuyên gia từ dự án PHER để cập nhật đề cương chi tiết môn học</p> <p>- Khoa đã tuyển thêm vị trí trợ giảng để hỗ trợ giảng viên trong việc truyền đạt những kiến thức cơ bản cho người học</p> <p>- Các buổi định hướng và hội thảo đã được tổ chức nhằm mục đích hỗ trợ người học nâng cao kỹ năng nghiên cứu và tiếp cận đúng phương pháp cho dự án nghiên cứu</p>
Semester	Formative (%)	Summative (%)												
Sem 2 2021-2022	31%	85%												
Sem 3 2021-2022	36%	84%												
Sem 1 2022-2023	36%	84%												

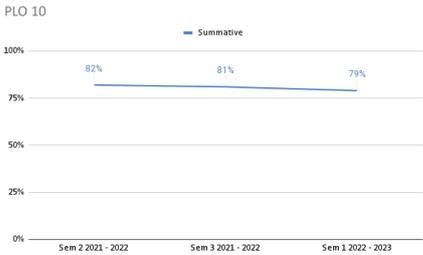
Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến												
	cho các vấn đề trong thực tế													
 <table border="1" data-bbox="252 360 667 611"> <caption>PLO 3 Results</caption> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Formative (%)</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>42%</td> <td>73%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>95%</td> <td>82%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>39%</td> <td>82%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Formative (%)	Summative (%)	Sem 2 2021 - 2022	42%	73%	Sem 3 2021 - 2022	95%	82%	Sem 1 2022 - 2023	39%	82%	<p>- Các đánh giá quá trình thấp hơn kỳ vọng, cho thấy đây là một vấn đề cần được giải quyết. Kết quả chỉ ra rằng sinh viên gặp khó khăn khi phải làm việc nhóm trong các môn học căn bản. Vì vậy, Khoa cần xem xét lại quy trình đánh giá của các môn học này, cũng như nội dung và phương pháp giảng dạy, đảm bảo rằng có đủ phần thực hành và làm việc nhóm trong suốt môn học. Sinh viên cũng nên làm quen với cách làm việc trong các nhóm ảo.</p>	<p>- Để cải tiến kết quả của đánh giá quá trình, Khoa đã yêu cầu giảng viên rà soát lại các tiêu chí đánh giá nhằm đảm bảo (1) các tiêu chí đánh giá được thiết kế phù hợp, phản ánh đúng kết quả sinh viên đạt được và (2) đảm bảo tính công bằng, các giảng viên giảng dạy cùng một môn học sẽ áp dụng chung một quan điểm khi đánh giá sinh viên. Đồng thời, giảng viên cũng cần rà soát lại đề cương và nội dung giảng dạy, bổ sung thêm nhiều buổi thực hành nhằm giúp sinh viên có thêm trải nghiệm thực hành trên lớp.</p> <p>- Giảng viên được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp dạy học tích cực. Đối với môn Business Communication, nhóm giảng viên phụ trách môn học đã thống nhất đảm bảo tính dễ hiểu của các câu hỏi đánh giá bằng cách sử dụng các thuật ngữ đơn giản hơn, đưa ra lời giải thích chi tiết hơn và khuyến khích sinh viên mang theo từ điển bên mình khi làm bài tập. Họ cũng sẽ xem xét khả năng lồng ghép nhiều dạng câu hỏi khác nhau vào bài thi,</p>
Semester	Formative (%)	Summative (%)												
Sem 2 2021 - 2022	42%	73%												
Sem 3 2021 - 2022	95%	82%												
Sem 1 2022 - 2023	39%	82%												

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến												
		thay vì chỉ có bài luận viết.												
 <p>PLO 4</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Formative (%)</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>43%</td> <td>71%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>79%</td> <td>85%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>99%</td> <td>85%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Formative (%)	Summative (%)	Sem 2 2021 - 2022	43%	71%	Sem 3 2021 - 2022	79%	85%	Sem 1 2022 - 2023	99%	85%	<p>- Kết quả đánh giá quá trình ở 2 chu kỳ liên tiếp thấp hơn mục tiêu mong đợi và có xu hướng giảm dần cho thấy Khoa cần xem lại đề cương chi tiết môn học và quy trình đánh giá của các môn học này để đảm bảo tính phù hợp và nhất quán, đặc biệt là cách lồng ghép và đánh giá các yêu cầu về khía cạnh đạo đức trong các môn học này. Cần có nhiều cơ hội hơn cho sinh viên tham gia vào bối cảnh hiện tại và áp dụng kiến thức vào bài tập thực tế.</p> <p>- Kết quả đánh giá quá trình của môn BA020IU - Business Ethics cao nhất trong các môn được chọn đánh giá chứng tỏ sinh viên đã đạt được năng lực liên quan đến các khía cạnh đạo đức, với mức đạt 77%</p> <p>Kết quả ở học kỳ 3 đạt được cao hơn vì đây là học kỳ hè, sinh viên đăng ký ít môn học hơn.</p>	<p>- Giảng viên rà soát, điều chỉnh Đề cương chi tiết môn học và tiêu chí đánh giá, tập trung vào các yêu cầu đạo đức được đưa ra trong mỗi môn học và phương pháp kiểm tra, đánh giá</p> <p>- Khoa chú trọng hơn nữa vào việc tổ chức các hoạt động giúp sinh viên hình thành các hành vi đạo đức như các buổi sinh hoạt định hướng, các hoạt động phục vụ cộng đồng</p> <p>- Khoa tiếp tục duy trì và phát triển mối liên hệ với các doanh nghiệp và thu thập ý kiến phản hồi từ họ, trong đó có các vấn đề liên quan đến hành vi đạo đức của sinh viên thông qua các đợt thực tập tại doanh nghiệp</p>
Semester	Formative (%)	Summative (%)												
Sem 2 2021 - 2022	43%	71%												
Sem 3 2021 - 2022	79%	85%												
Sem 1 2022 - 2023	99%	85%												

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến												
 <p>PLO 5</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Formative (%)</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>38%</td> <td>75%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>57%</td> <td>84%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>37%</td> <td>80%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Formative (%)	Summative (%)	Sem 2 2021 - 2022	38%	75%	Sem 3 2021 - 2022	57%	84%	Sem 1 2022 - 2023	37%	80%	<p>Kết quả đánh giá cho thấy sinh viên cần có nhiều cơ hội áp dụng kiến thức thực tế vào bài học; giảng viên cần sử dụng nhiều phương pháp đánh giá đa dạng hơn, chú trọng hơn đến kết quả đánh giá từ các tổ chức bên ngoài nhằm đảm bảo sự tương thích của CTĐT với thực tế xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên đã cải tiến phương pháp giảng dạy bằng cách kết hợp nhiều bài tập, có áp dụng các tình huống cụ thể (case studies) giúp sinh viên tiếp cận với môi trường kinh doanh thực tế</li> <li>- Khoa đã ký kết với Cengage để có quyền truy cập vào các tài nguyên giảng dạy và học tập trực tuyến của họ, đặc biệt là sách giáo khoa, tài liệu phát tay, bài học, bài tập về nhà và nghiên cứu điển hình. Giảng viên được khuyến khích sử dụng nền tảng MindTap cho phép họ tạo và cung cấp nội dung trực tuyến. Đồng thời, các giảng viên đã được tham dự các khóa đào tạo về Giảng dạy trực tuyến, các khóa đào tạo về phần mềm giảng dạy trực tuyến (Blackboard, Microsoft Teams, Quickcom) (do Trung tâm Dịch vụ Công nghệ Thông tin của trường tổ chức), ICTeEfS - Đào tạo hỗ trợ CNTT của giảng viên theo dự án Giáo dục vì sự bền vững (do Erasmus tài trợ)</li> <li>- Tiếp tục mời các chuyên gia, doanh nghiệp tham gia vào quá trình giảng dạy và lấy ý kiến nhận xét về mức độ</li> </ul>
Semester	Formative (%)	Summative (%)												
Sem 2 2021 - 2022	38%	75%												
Sem 3 2021 - 2022	57%	84%												
Sem 1 2022 - 2023	37%	80%												

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến												
		<p>đạt CĐR của SV (external assessment)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn với sự tham gia của diễn giả là đại diện đến từ các doanh nghiệp có uy tín giúp sinh viên tiếp cận với xu hướng và thực trạng kinh doanh hiện tại trong và nước</li> </ul>												
 <table border="1"> <caption>PLO 6 Assessment Results</caption> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Formative (%)</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>38%</td> <td>75%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>57%</td> <td>84%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>37%</td> <td>80%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Formative (%)	Summative (%)	Sem 2 2021 - 2022	38%	75%	Sem 3 2021 - 2022	57%	84%	Sem 1 2022 - 2023	37%	80%	<p>Kết quả đánh giá cho thấy Khoa nên rà soát lại CTĐT một cách tổng thể, chú trọng đến nội dung giảng dạy và phương pháp/tiêu chí đánh giá của từng môn học để xem nội dung liên quan đến việc trở thành công dân toàn cầu và tính bền vững được phản ánh như thế nào trong suốt quá trình học tập của sinh viên. CĐR này đồng thời cũng được xem xét từ các tổ chức bên ngoài, đặc biệt là bởi các chuyên gia trong ngành.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên cập nhật đề cương chi tiết môn học, nội dung bài giảng và tiêu chí đánh giá nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR của sinh viên</li> <li>- Khoa tiếp tục duy trì và phát triển mối liên hệ với các doanh nghiệp và thu thập ý kiến phản hồi đánh giá của doanh nghiệp về mức đạt CĐR của các môn học mà doanh nghiệp có tham gia đánh giá sinh viên</li> </ul>
Semester	Formative (%)	Summative (%)												
Sem 2 2021 - 2022	38%	75%												
Sem 3 2021 - 2022	57%	84%												
Sem 1 2022 - 2023	37%	80%												
 <table border="1"> <caption>PLO 7 Assessment Results</caption> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Summative (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>82%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>81%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>79%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Summative (%)	Sem 2 2021 - 2022	82%	Sem 3 2021 - 2022	81%	Sem 1 2022 - 2023	79%	<p>Kết quả đánh giá quá trình cho thấy sinh viên có kiến thức và kỹ năng quản lý dự án vững chắc để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Kết quả đánh giá của từng môn học đều đạt trên mức mong đợi, chỉ có BA164IU Production and Operations Management</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên tiến hành rà soát ma trận CĐR, bổ sung thêm một số môn học có liên quan vào quy trình đo CĐR ở chu kỳ kế tiếp</li> <li>- Khoa tiếp tục duy trì và phát triển mối liên hệ với các doanh nghiệp và thu thập ý kiến phản hồi đánh giá của doanh nghiệp về mức đạt CĐR của các môn học mà doanh</li> </ul>				
Semester	Summative (%)													
Sem 2 2021 - 2022	82%													
Sem 3 2021 - 2022	81%													
Sem 1 2022 - 2023	79%													

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến								
	đạt kết quả thấp hơn 70%.	nghịệp có tham gia đánh giá sinh viên.								
 <p>PLO 8</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Summative Score</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>95%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>90%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>85%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Summative Score	Sem 2 2021 - 2022	95%	Sem 3 2021 - 2022	90%	Sem 1 2022 - 2023	85%	<p>Kết quả đánh giá quá trình cho thấy sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức khách sạn để giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn. Điều này là do CTĐT có sự cân bằng giữa các buổi giảng dạy ở trường đại học và các buổi thực hành ở một trường đối tác/doanh nghiệp. Tuy nhiên, phản hồi của sinh viên cho thấy họ vẫn cần nhiều buổi thực hành hơn và đào tạo kỹ năng cứng cho kỹ năng quản lý/điều hành khách sạn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giảng viên cùng phụ trách môn học đã tiến hành rà soát, cập nhật đề cương chi tiết môn học và thêm vào các hoạt động thực hành, làm bài tập giúp sinh viên áp dụng các kiến thức, kỹ năng liên quan đến quản lý/điều hành khách sạn.</li> <li>- Tổ chức lại sự kiện thường niên liên quan đến quản lý nhà hàng, khách sạn "The Pineapple" (hoàn toàn do sinh viên chủ trì) sau một thời gian tạm ngưng do dịch Covid-19.</li> <li>- Đề xuất kéo dài thời gian thực tập của sinh viên ngành quản lý nhà hàng, khách sạn lên từ 3 lên 6 tháng</li> <li>- Lập Kế hoạch tổ chức cho sinh viên tham quan thực tế tại khách sạn (fieldtrip) để sinh viên có thêm trải nghiệm thực tế bên ngoài lớp học.</li> </ul>
Semester	Summative Score									
Sem 2 2021 - 2022	95%									
Sem 3 2021 - 2022	90%									
Sem 1 2022 - 2023	85%									
 <p>PLO 9</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>Summative Score</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>84%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>81%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>80%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	Summative Score	Sem 2 2021 - 2022	84%	Sem 3 2021 - 2022	81%	Sem 1 2022 - 2023	80%	<p>Kết quả đánh giá quá trình cho thấy sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết tốt các vấn đề kinh doanh trong thực tiễn. Kết quả đo CDR của tất cả các môn học đều đạt ở mức cao. Tuy nhiên, hầu hết các môn học đều được đánh giá nội bộ và cần sử</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên tiến hành rà soát ma trận CDR, bổ sung thêm một số môn học có liên quan vào quy trình đo CDR ở chu kỳ kế tiếp</li> <li>- Khoa tiếp tục duy trì và phát triển mối liên hệ với các doanh nghiệp và thu thập ý kiến phản hồi đánh giá của doanh nghiệp về</li> </ul>
Semester	Summative Score									
Sem 2 2021 - 2022	84%									
Sem 3 2021 - 2022	81%									
Sem 1 2022 - 2023	80%									

Kết quả Đo Chuẩn đầu ra	Phân tích kết quả	Biện pháp cải tiến								
	<p>dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau để tạo ra những quan điểm đa dạng hơn về việc đạt được CĐR môn học nói riêng và CĐR của CTĐT nói chung.</p>	<p>mức đạt CĐR của các môn học mà doanh nghiệp có tham gia đánh giá sinh viên</p>								
 <p>PLO 10</p> <p>Summative</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Semester</th> <th>CDR (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sem 2 2021 - 2022</td> <td>82%</td> </tr> <tr> <td>Sem 3 2021 - 2022</td> <td>81%</td> </tr> <tr> <td>Sem 1 2022 - 2023</td> <td>79%</td> </tr> </tbody> </table>	Semester	CDR (%)	Sem 2 2021 - 2022	82%	Sem 3 2021 - 2022	81%	Sem 1 2022 - 2023	79%	<p>Kết quả đánh giá quá trình cho thấy sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng marketing để giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong bối cảnh toàn cầu. Tuy nhiên, hầu hết các môn học đều được đánh giá nội bộ và cần sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau để tạo ra những quan điểm đa dạng hơn về việc đạt được CĐR môn học nói riêng và CĐR của CTĐT nói chung.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên tiến hành rà soát ma trận CĐR, bổ sung thêm một số môn học có liên quan vào quy trình đo CĐR ở chu kỳ kế tiếp</li> <li>- Khoa tiếp tục duy trì và phát triển mối liên hệ với các doanh nghiệp và thu thập ý kiến phản hồi đánh giá của doanh nghiệp về mức đạt CĐR của các môn học mà doanh nghiệp có tham gia đánh giá sinh viên</li> </ul>
Semester	CDR (%)									
Sem 2 2021 - 2022	82%									
Sem 3 2021 - 2022	81%									
Sem 1 2022 - 2023	79%									

Trên cơ sở phân tích và đánh giá kết quả đo mức đạt CĐR của CTĐT, Khoa QTKD đã triển khai các hoạt động cải tiến chính như sau:

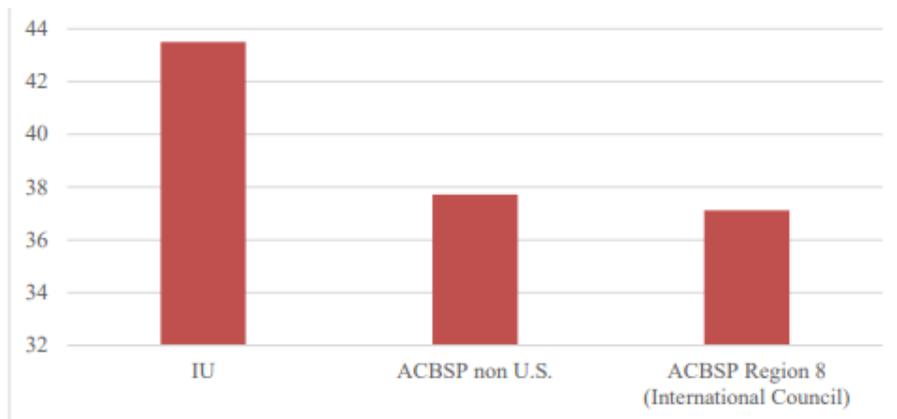
- Cải tiến CTĐT: rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết môn học, giảng viên phụ trách môn học được yêu cầu cần phải xác định rõ mức độ phù hợp của từng bài giảng, hoạt động trong lớp và kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt được CĐR của người học.
- Cải tiến tài liệu giảng dạy: Khoa đã phối hợp với Thư viện để cập nhật và mua sách, tài liệu mới theo yêu cầu của giảng viên.
- Cải tiến phương pháp giảng dạy: Giảng viên được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp dạy học tích cực.
- Ứng dụng kỹ thuật số vào quá trình giảng dạy: Khoa đã ký kết với Cengage để có quyền truy cập vào các tài nguyên giảng dạy và học tập trực tuyến của họ, đặc biệt là sách giáo khoa, tài liệu phát tay, bài học, bài tập về nhà và nghiên cứu điển hình. Giảng viên được khuyến khích sử dụng nền tảng MindTap cho phép họ tạo và cung cấp nội dung trực tuyến. Đồng thời, các giảng viên đã được tham dự các khóa đào tạo về Giảng dạy trực tuyến, các khóa đào tạo về phần mềm giảng dạy trực tuyến (Blackboard, Microsoft Teams, Quickcom) (do Trung tâm Dịch vụ

Công nghệ Thông tin của trường tổ chức), ICTeEfS - Đào tạo hỗ trợ CNTT của giảng viên theo dự án Giáo dục vì sự bền vững (do Erasmus tài trợ).

- Mời các chuyên gia, doanh nghiệp tham gia vào quá trình giảng dạy: Khoa đã điều chỉnh chính sách đề khuyến khích các chuyên gia trong ngành, doanh nghiệp có uy tín tham gia giảng dạy 1 - 2 buổi (trong số 15 buổi giảng dạy) giúp bài giảng trở nên thiết thực, tiếp cận nhiều hơn với thực tế.
- Nâng cao năng lực giảng dạy, thông qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm hàng năm, các hội thảo đào tạo kỹ năng nghiên cứu, đào tạo và hội thảo từ các trường đại học đối tác như các trường đại học thành viên của ĐHQG-HCM, Đại học Kinh tế TP.HCM, Đại học RMIT.
- Bên cạnh đó, giảng viên của Khoa cũng thực hiện các giải pháp cải tiến như: (1) Đối với những môn học có kết quả đo CDR thấp, giảng viên sẽ theo dõi chặt chẽ việc tham dự và tương tác của sinh viên trong lớp, đồng thời cho phép sinh viên có nhiều thời gian hơn để thực hiện nhiều bài tập và hoạt động thực tế hơn; đối với môn học yêu cầu trình độ nâng cao về kỹ năng định lượng, giảng viên sẽ tổ chức thêm các buổi hướng dẫn, giao bài tập về nhà cho sinh viên, sau đó hướng dẫn hoặc đề xuất giải pháp để sinh viên có thêm kiến thức, kỹ năng cần thiết; (2) Giảng viên sẽ hướng dẫn thêm, cũng như đánh giá, phản hồi liên tục để giúp học viên không ngừng tiến bộ trong suốt quá trình học.

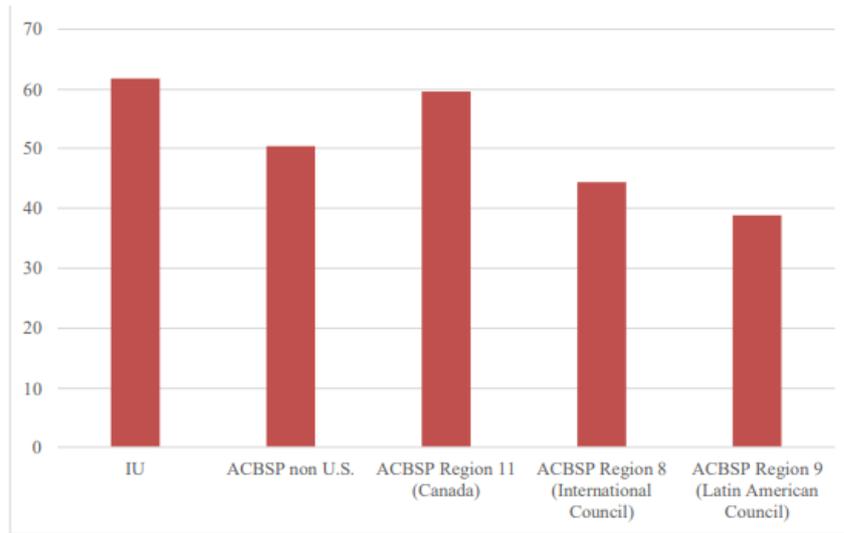
## 2. Sử dụng Kết quả đánh giá người học do tổ chức độc lập thực hiện để cải tiến chất lượng

Dựa trên báo cáo tổng kết do tổ chức Peregrine cung cấp, kết quả đánh giá năng lực đầu vào của khóa 21, 22 và đầu ra của khóa 19 chương trình Quản trị Kinh doanh có thể tóm tắt như sau:



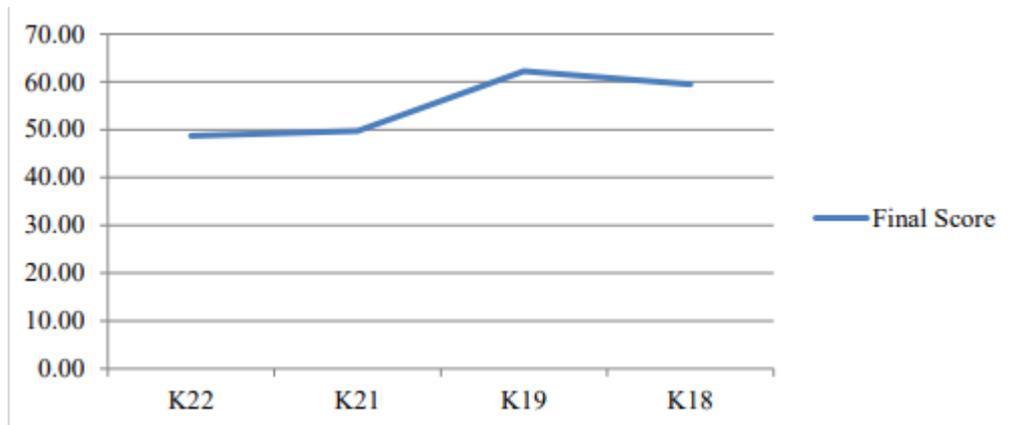
**Biểu đồ 1: So sánh kết quả thi kiểm tra năng lực đầu vào của sinh viên ngành QTKD trường ĐHQT so với các trường đã đạt ACBSP (ngoài Mỹ) [6]**

Điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD là 43.5%. Trong đó điểm cao nhất 86.4% và điểm thấp nhất là 19.1%; so với các thành viên của ACBSP region 8 (International Council) điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD cao hơn 17.2%; so với các thành viên khác của ACBSP (non-US) điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD cao hơn 15.3%.



**Biểu đồ 2: So sánh kết quả thi kiểm tra năng lực đầu ra của sinh viên ngành QTKD trường ĐHQT so với các trường đã đạt ACBSP (ngoài Mỹ) [6]**

Điểm trung bình đầu ra của sinh viên khoa QTKD khóa 19 là 61.8%. Trong đó điểm cao nhất 86.4% và điểm thấp nhất là 20%; so với các thành viên khác của ACBSP (non-US) điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD cao hơn 22.8%; so với các thành viên của ACBSP region 11 (Canada) điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD cao hơn 3.6%; so với các thành viên của ACBSP region 8 (International Council) điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD cao hơn 39.4%. So với các thành viên của ACBSP region 9 (Latin American Council) điểm trung bình của sinh viên khoa QTKD cao hơn 59.1%.



**Biểu đồ 3: Xu hướng điểm tổng theo các khóa [6]**

Dựa trên kết quả đạt được, Khoa QTKD sẽ tiếp tục duy trì và phát huy những điểm mạnh của CTĐT để đảm bảo điểm trung bình trên 50% của kết quả thi kiểm tra năng lực đầu ra; tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến điểm trung bình thấp dưới 50% của kết quả thi kiểm tra năng lực đầu vào. Ban Lãnh đạo Khoa sẽ trao đổi với đội ngũ giảng viên phụ trách giảng dạy của từng môn học để tìm ra nguyên nhân dẫn đến kết quả thấp ở các môn, lĩnh vực cụ thể và có biện pháp cải tiến nội dung ôn tập, CTĐT, phương pháp giảng dạy phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo.

## V. KẾT LUẬN

Quy trình đo mức độ đạt CĐR của chương trình QTKD đã được triển khai hiệu quả theo đúng những yêu cầu liên quan đến hoạt động đo mức độ đạt CĐR, hoạt động

đánh giá người học do tổ chức độc lập thực hiện theo quy định của Bộ Tiêu chuẩn kiểm định ACBSP. Trên cơ sở đó, Nhà trường và Khoa QTKD đã triển khai các hoạt động cải tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành QTKD. Chương trình Quản trị Kinh doanh đã đáp ứng tất cả các yêu cầu của Bộ Tiêu chuẩn ACBSP bao gồm 07 Tiêu chuẩn, trong đó nổi bật là các tiêu chuẩn liên quan đến việc hoạch định chiến lược, chất lượng chương trình đào tạo, chất lượng đội ngũ giảng viên, phương pháp đánh giá sinh viên và khả năng đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Kết quả đạt được chính là sự phấn đấu và nỗ lực của Khoa Quản trị Kinh doanh nói riêng và trường ĐHQT nói chung trong việc không ngừng đổi mới, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm mang đến cho người học trải nghiệm về môi trường giáo dục đạt chuẩn quốc tế.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Luật giáo dục sửa đổi 2018.

[2] Quy trình đo mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT (*kèm theo QĐ số 31/QĐ-ĐHQT ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc ban hành Bộ Quy trình Bảo đảm chất lượng của Phòng Bảo đảm Chất lượng Giáo dục và Khảo thí, Trường ĐHQT, ĐHQG-HCM*).

[3] <https://acbsp.org/page/accreditation-standards> (truy cập ngày 10/6/2024).

[4] ACBSP unified standards and criteria for demonstrating excellence in business programs, Accreditation Council for Business Schools And Programs (ACBSP), Version C, February 2024.

[5] Tài liệu tập huấn về bộ tiêu chí ACBSP (ACBSP workshop) do Dự án PHER tổ chức tại Hà Nội ngày 14-16/3/2023.

[6] External Comparison Report - International University - Vietnam National University (BBA Program Inbound & Outbound Assessment; Assessment Period: April 14, 2023 - June 15, 2023; Prepared by: Peregrine Global Services).

[7] Báo cáo Tự đánh giá theo chuẩn ACBSP của chương trình Quản trị Kinh doanh, Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường ĐHQT, ĐHQG-HCM (Self Study Report \_BBA Program\_ International University\_VNUHCM), 2023.

## **ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y KHOA DỰA TRÊN NĂNG LỰC: HÀNH TRÌNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC Y KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC SỨC KHỎE, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TS.DS. Nguyễn Phước Vinh, ThS. Chu Thị Thanh Tuyền,  
PGS.TS.BS. Phạm Anh Vũ Thụy, GS.TS.BS. Trần Thị Lợi,  
PGS.TS. BS. Lê Văn Quang<sup>3\*</sup>

### **Tóm tắt**

Đào tạo đủ số lượng bác sĩ có kỹ năng quản lý sức khỏe cộng đồng và giải quyết các vấn đề sức khỏe cho nhân dân là một trong những mối quan tâm chính về cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của Việt Nam, nhu cầu cải cách giáo dục y khoa cũng đã được Chính phủ Việt Nam công nhận cách đây hơn 30 năm. Làn sóng cải cách giáo dục y khoa đầu tiên tập trung vào việc tăng cường giáo dục về các vấn đề chăm sóc sức khỏe ban đầu tại Việt Nam và đưa ra các phương pháp giảng dạy “tích cực”.

Trong xu hướng tất yếu này, ngay từ năm bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên vào 2010, Trường Đại học Khoa học Sức khỏe (tiền thân là Khoa Y, ĐHQG-HCM) đã thực hiện chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa đổi mới dựa trên năng lực, giảng dạy tích hợp, với sự giúp đỡ của Đại học Y Khoa Vienna và hiện nay là chuyên gia của Trường Y khoa Harvard. Phương pháp được sử dụng là xây dựng chương trình module tích hợp trên cơ sở mô tả vắn tắt chương trình đào tạo bác sĩ y khoa của Đại học Y khoa Vienna và các blocks của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Kết quả của lần đổi mới đầu tiên này là chương trình 6 năm đã được đổi mới theo module tích hợp cho 3 năm đầu tiên (tiền lâm sàng), 3 năm còn lại vẫn sử dụng theo chương trình truyền thống.

Tiếp nối chương trình này, từ năm 2022, công cuộc đổi mới chương trình đã được triển khai với sự hỗ trợ của chuyên gia từ Trường Y khoa Harvard, tập trung đổi mới về xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, các phương pháp giảng dạy và lượng giá tích cực trong chương trình đào tạo. Một số kết quả đáng ghi nhận từ quá trình đổi mới này có thể kể đến như: chuẩn đầu ra chương trình được thiết kế dựa trên nguyên tắc đảo chiều bao gồm 15 chuẩn đầu ra và phân thành 5 lĩnh vực; chương trình đã được tích hợp theo hướng modules hóa ở 3 năm tiền lâm sàng và các phương pháp giảng dạy tích cực: PBL, CBL, giảng dạy bên giường bệnh, test blueprint trong bài kiểm tra cuối khóa đã được áp dụng.

**Từ khóa:** đào tạo bác sĩ y khoa dựa trên năng lực, chương trình tích hợp, giảng dạy tích cực, lượng giá tích cực.

<sup>3</sup> Trường Đại học Khoa học Sức khỏe, ĐHQG-HCM

## **Mở đầu**

Công cuộc xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo Bác sĩ y khoa tại Trường Đại học Khoa học Sức khỏe được tiến hành với mục tiêu xây dựng chương trình Bác sĩ Y khoa dựa trên chuẩn năng lực để đào tạo những bác sĩ có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học, có thể xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe của cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong thế kỷ 21. Bài viết này nhằm khái quát lại công cuộc đổi mới chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa của Trường Đại học Khoa học Sức khỏe (tiền thân là Khoa Y) từ những ngày đầu thành lập, một số cột mốc đáng lưu ý và những thành tựu đạt được.

## **1. Địa điểm, hiện trạng và phương pháp tiến hành**

### **1.1. Địa điểm**

Bắt đầu tuyển sinh vào năm 2010, Trường Đại học Khoa học Sức khỏe (Trường ĐH KHSK) thuộc ĐHQG-HCM hiện nay đã trở thành một tiêu chuẩn về đào tạo y khoa chất lượng tại Việt Nam. Sứ mệnh của Trường là củng cố phương pháp giảng dạy và đào tạo, gieo mầm và nuôi dưỡng các thế hệ nhân viên y tế tiếp theo tại Việt nam. Trường ĐH KHSK được trang bị và sẵn sàng cung cấp nền giáo dục chất lượng và có ảnh hưởng, để phục vụ nhu cầu của xã hội và đất nước. Tất cả các chương trình đào tạo của Trường ĐH KHSK đều có sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giảng dạy và nghiên cứu.

### **1.2. Hiện trạng**

#### **1.2.1. Về đào tạo:**

- *Đào tạo đại học:* Trường ĐH KHSK bắt đầu tuyển sinh từ 2010, đến nay (tính tới thời điểm 31/3/2023), đã có 7 khóa bác sĩ y khoa tốt nghiệp với tổng số là 692 (từ 2016 đến nay).

- *Đào tạo sau đại học:* Trường đã có 5 ngành chuyên ngành đào tạo sau đại học được phép tuyển sinh là bác sĩ chuyên khoa cấp I các chuyên ngành Ngoại khoa, Sản phụ khoa, Nhi khoa, Tai Mũi Họng và bác sĩ nội trú chuyên ngành Ngoại khoa (4 chuyên ngành chuyên khoa cấp I đã tổ chức tuyển sinh vào ngày 27/5/2023, bác sĩ nội trú chuyên ngành Sản, Nhi, Ngoại khoa đã tổ chức tuyển sinh từ năm 2023).

1.2.2. *Về đội ngũ:* Đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ sau đại học chiếm gần 83,2%, trong đó có 08 giáo sư, 09 phó giáo sư, 46 tiến sĩ/BSCKII (không bao gồm giáo sư và phó giáo sư), 96 thạc sĩ/BSNT/BSCKI đáp ứng yêu cầu về số lượng và trình độ chuyên môn để đào tạo và NCKH theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực sức khỏe và quản lý.

#### **1.2.3. Về cơ sở vật chất:** Hệ thống cơ sở vật chất của Trường gồm:

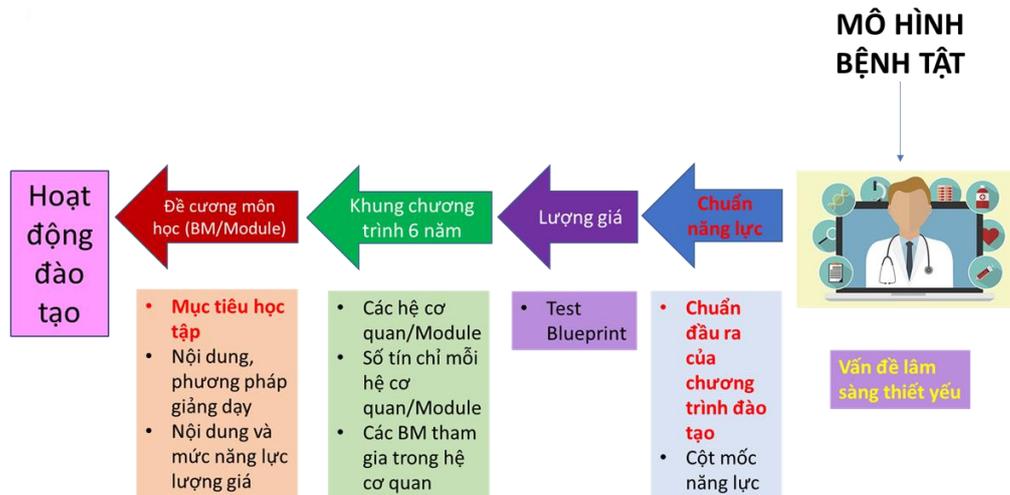
- Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng: 38 phòng đặt tòa Nhà hành chính Y.A1 với diện tích sàn xây dựng khoảng 4000 m<sup>2</sup> nằm trong khu đô thị đại học của ĐHQG-HCM.
- Hệ thống phòng học: 20 phòng, chủ yếu tập trung tại Nhà điều hành ĐHQG-HCM và Viện Môi trường và Tài nguyên, được trang bị đầy đủ trang thiết bị dạy - học cơ bản.

- Hệ thống các phòng thí nghiệm/Thực hành: gồm 22 phòng tại Nhà Điều hành ĐHQG-HCM, Nhà C22 Trường Đại học KHTN cơ sở 2, Nhà giải phẫu, trang bị theo hướng hiện đại phục vụ giảng dạy và nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực khoa học sức khỏe của các trường thành viên và đơn vị trực thuộc ĐHQG-HCM. Trong các lĩnh vực tế bào gốc, công nghệ sinh học, kỹ thuật y sinh, công nghệ vật liệu, hóa hợp chất thiên nhiên, thực phẩm, bệnh truyền nhiễm, sinh tin học, ... Trường ĐH KHSK được sử dụng các cơ sở này theo quy chế sử dụng chung cơ sở vật chất của hệ thống ĐHQG-HCM.
- Hệ thống cơ sở vật chất dùng chung: bao gồm Khu ký túc, Thư viện Trung tâm, Nhà văn hoá sinh viên... hệ thống cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm chuyên ngành của các trường thành viên thuộc hệ thống ĐHQG-HCM.
- Hệ thống cơ sở thực hành: hợp tác đào tạo với hệ thống bệnh viện chuyên khoa, đầu ngành trong TP. Hồ Chí Minh để triển khai đào tạo lâm sàng.

### 1.3. Phương pháp tiến hành

#### 1.3.1. Xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa theo phương pháp đảo chiều

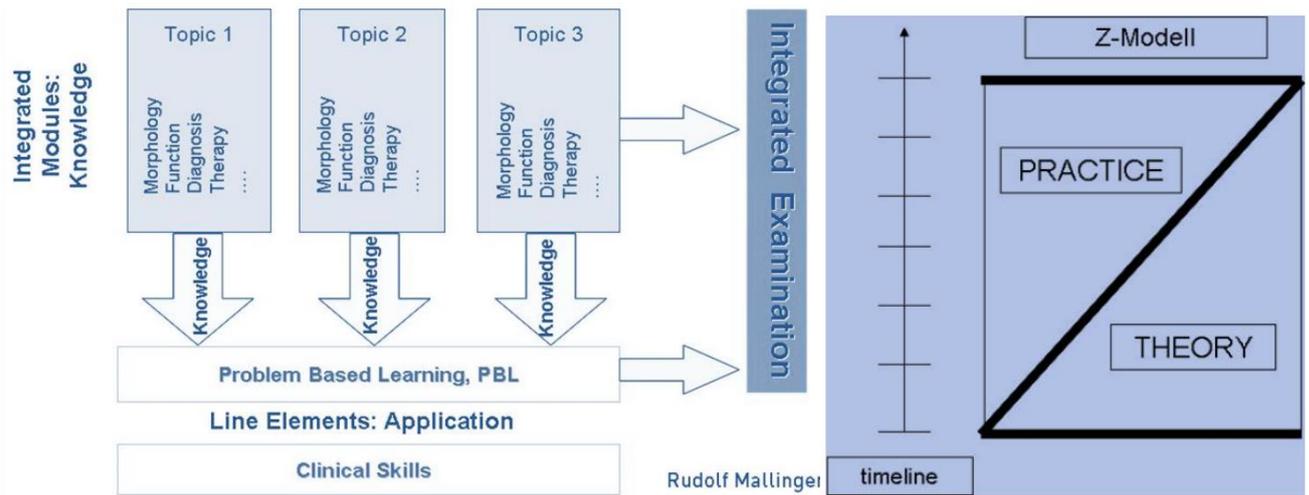
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa y học cơ sở và y học dựa trên chứng cứ, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường và ĐHQG-HCM, sử dụng hệ thống phân loại Bloom và J.-J. Guilbert - phân loại học cụ thể của lĩnh vực y tế. Mặt khác, phương pháp thiết kế đảo chiều đã được ứng dụng trong việc xây dựng chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa (**Hình 1**).



**Hình 1: Nguyên tắc sử dụng trong xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa dựa trên năng lực**

#### 1.3.2. Xây dựng chương trình đào tạo sử dụng module tích hợp

Các module tích hợp sử dụng trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa tại Trường ĐH KHSK được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo khung chương trình đào tạo 6 năm và mô tả ngắn gọn về từng modules (khoảng 100 từ) từ Trường Đại học Y khoa Vienna (Áo) và các Block tương ứng của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (xây dựng trên cơ sở trường Đại học Y khoa Flinders từ Hà Lan) (**Hình 2**).



**Hình 2: Phương pháp học tập dựa trên tích hợp module và mô hình Z trong thiết kế module**

1.3.3. Ứng dụng các phương pháp giảng dạy và lượng giá tích cực trong đào tạo Bác sĩ y khoa

a) Phương pháp học tập dựa trên vấn đề (PBL)

PBL là một phương pháp giảng dạy trong đó điểm khởi đầu là một vấn đề hoặc tình huống có vấn đề (thông thường là tình huống lâm sàng). Tình huống cho phép người học phát triển một giả thuyết và xác định nhu cầu học tập để họ có thể hiểu rõ hơn về vấn đề và đáp ứng các mục tiêu học tập đã đặt ra. PBL được giảng dạy bằng cách sử dụng các nhóm nhỏ (thường khoảng 8-10 sinh viên) với 01 cán bộ giảng. Mục đích của các buổi học nhóm là xác định một vấn đề hoặc tình huống, xác định các khái niệm chính đã xác định, động não các ý tưởng và thảo luận về các mục tiêu học tập chính, nghiên cứu những điều này và chia sẻ thông tin này với nhau tại các buổi học tiếp theo. Cán bộ giảng tham gia đề hướng dẫn sinh viên giúp họ luôn đi đúng hướng với các mục tiêu học tập.

b) Phương pháp học tập dựa trên tình huống (CBL)

Đặc điểm chung cho phương pháp sư phạm của CBL bao gồm việc sử dụng một tình huống lâm sàng xác thực, học tập nhóm nhỏ tích cực, kích hoạt kiến thức hiện có và áp dụng kiến thức mới thu được. Trong CBL, sinh viên được khuyến khích tham gia học tập ngang hàng và áp dụng kiến thức mới vào các vấn đề lâm sàng xác định dưới sự hướng dẫn của giảng viên. CBL khuyến khích cách tiếp cận có cấu trúc và óc phê phán để giải quyết vấn đề lâm sàng. Điều này khác với phương pháp PBL, được thiết kế để cho phép giảng viên sửa chữa và định hướng lại sinh viên.

c) Một số phương pháp tích cực trong giảng dạy và lượng giá lâm sàng

Một số phương pháp khác bao gồm: giảng dạy bên giường bệnh, lượng giá sử dụng portfolio, OSCE (Objective Structured Clinical Examination-Format (OSCE)) cũng đã được sử dụng trong giảng dạy và lượng giá các module thực hành lâm sàng.

*d) Xây dựng bộ câu hỏi dùng cho học phần tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa*

Bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan bậc cao đã được xây dựng cho học phần tốt nghiệp đồng thời Test blueprint đã được sử dụng. Trong đó, tất cả các câu hỏi sử dụng đều từ trình độ năng lực bậc 3 trở lên.

## **2. Kết quả đạt được**

### **2.1. Chuẩn đầu ra chương trình Bác sĩ Y khoa đổi mới**

Dựa trên cơ sở đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng các vấn đề lâm sàng tại Việt Nam và trên cơ sở lấy ý kiến nhà tuyển dụng và chuyên gia trong lĩnh vực Y khoa, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa đang áp dụng tại Trường ĐH KHSK bao gồm 15 chuẩn đầu ra và phân thành 06 lĩnh vực tương ứng với 06 mảng lĩnh vực mà một bác sĩ Y khoa tại Việt Nam cần có (Bảng 1). Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng và các bên liên quan cho thấy, bác sĩ Y khoa tốt nghiệp từ chương trình với chuẩn đầu ra này đạt tỉ lệ hài lòng cao, thấp nhất là 80% và cao nhất là 100%.

**Bảng 1: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa tại Trường ĐH KHSK**

<b>PLOs</b>	<b>Category</b>	<b>Bloom's taxonomy level</b>	<b>Guilbert's taxonomy level</b>
<b>I. Kiến thức Y khoa</b>			
- PLO1: Vận dụng được các kiến thức Khoa học cơ bản về tự nhiên và xã hội, kiến thức y học cơ sở và y học lâm sàng dựa trên chứng cứ trong thực hành phòng ngừa, chẩn đoán và chăm sóc sức khỏe.	Knowledge (Cognitive)	Applying (3)	Interpretation of Data (2)
- PLO2: Tích hợp được các kiến thức Khoa học cơ bản, Y học cơ sở, Y học lâm sàng, và Khoa học hành vi trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng	Knowledge (Cognitive)	Applying (3)	Interpretation of Data (2)
<b>II. Chăm sóc người bệnh</b>			
- POL3: Thu thập, tổng hợp, phân tích được các thông tin người bệnh đầy đủ và toàn diện thông qua việc khai thác bệnh sử, tiền sử, thăm khám lâm sàng, kết quả cận lâm sàng và các nguồn thông tin khác để thiết lập chẩn đoán và kế hoạch điều trị.	Skills (Psychomotor)	Adaptation (5)	Problem solving (3)

- PLO4: Thực hiện được các thủ thuật/kỹ thuật thông thường trong chẩn đoán, sơ cấp cứu và điều trị.	Skills (Psychomotor)	Complex Overt Response (4)	Able to exercise effective control over the practical skill (2)
- PLO5: Thực hiện được việc kê đơn thuốc an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; có khả năng thông báo về các tác dụng phụ và biến cố bất lợi quan trọng rõ ràng cho người bệnh.	Skills (Psychomotor)	Complex Overt Response (4)	Able to exercise effective control over the practical skill (2)
- PLO6: Tư vấn được các biện pháp phòng ngừa, chế độ sinh hoạt, và dinh dưỡng, tập luyện phù hợp cho bệnh nhân, gia đình và cộng đồng.	Skills (Psychomotor)	Adaptation (5)	Automatism (3)
<b>III. Y đức và tính chuyên nghiệp</b>			
- PLO7: Thể hiện sự tôn trọng nhân phẩm và quyền tự quyết của người bệnh: đảm bảo sự công bằng trong chăm sóc người bệnh; sự lắng nghe đồng nghiệp, người bệnh và gia đình người bệnh; và sự thấu cảm với người bệnh.	Attitudes (Affective)	Organization (4)	Internalization (3)
- PLO8: Thể hiện sự trung thực khi báo cáo về tình trạng của người bệnh và quá trình chăm sóc, sai sót y khoa.	Attitudes (Affective)	Organization (4)	Internalization (3)
<b>IV. Giao tiếp và cộng tác</b>			
- PLO9: Trao đổi thông tin hiệu quả và thiết lập mối quan hệ thân thiện, hợp tác, tin tưởng với người bệnh và thân nhân người bệnh về quyết định giải quyết các vấn đề sức khỏe và thực hiện lấy cam kết đồng thuận bằng văn bản.	Skills (Psychomotor)	Organization (4)	Internalization (3)
- PLO10: Tương tác có hiệu quả với đồng nghiệp, đội nhóm liên ngành và đối tác trong môi trường đa văn hóa để đảm bảo chăm sóc người bệnh an	Skills (Psychomotor)	Organization (4)	Internalization (3)

toàn, chất lượng, đáp ứng các nhu cầu về y tế, tâm lý và xã hội.			
<b>V. Thực hành dựa trên hệ thống</b>			
- PLO11: Thực hiện đầy đủ các văn bản pháp quy và quy định liên quan đến chăm sóc người bệnh (bao gồm cả quy định liên quan đến BHYT) và các chuẩn quốc gia về an toàn người bệnh.	Skills (Psychomotor)	Complex Overt Response (4)	Control Automatism (3)
- PLO12: Phân tích và đưa ra quyết định về chăm sóc người bệnh, lấy người bệnh làm trung tâm dựa trên bằng chứng y khoa mới nhất và sử dụng hiệu quả hệ thống chăm sóc y tế hiện hành.	Skills (Psychomotor)	Adaptation (5)	Control Automatism (3)
<b>VI. Học tập và cải thiện dựa trên thực hành</b>			
- PLO13: Có khả năng tự nhận biết những hạn chế về kiến thức và kỹ năng của bản thân, cập nhật kiến thức và các kỹ năng mới, xây dựng và thực hiện được các kế hoạch phát triển bản thân và học tập suốt đời.	Skills (Psychomotor)	Complex Overt Response (4)	Control Automatism (3)
- PLO14: Vận dụng được công nghệ số trong nghiên cứu khoa học, học tập, cập nhật thông tin y khoa, chăm sóc bệnh nhân một cách an toàn, hiệu quả, trách nhiệm và sáng tạo.	Skills (Psychomotor)	Complex Overt Response (4)	Control Automatism (3)
- PLO15: Có khả năng truyền cảm hứng, lan tỏa sự tự tin, niềm đam mê nghề nghiệp, tạo động lực cho người khác; có khả năng quản trị bản thân và tập thể để hiện thực hóa mục tiêu đã đề ra.	Skills (Psychomotor)	Complex Overt Response (4)	Control Automatism (3)

### **2.2. Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên hướng module tích hợp**

Chương trình giảng dạy bao gồm 12 học kỳ hoặc 6 năm học với tổng số 207 tín chỉ. Chương trình được chia thành 3 giai đoạn, bao gồm giai đoạn đầu tiên (năm nhập môn), giai đoạn thứ hai kéo dài trong 3 năm (từ năm thứ 2 tới năm thứ 4) và giai đoạn thứ ba là năm thực hành thứ 5 và năm thứ 6. Chương trình giảng dạy dựa trên thiết kế modules-lines tích hợp. Các ngành học lâm sàng và tiền lâm sàng được kết hợp trong

các đơn vị học tập tích hợp (module), tại đó sinh viên sẽ được học về cấu trúc và chức năng của các hệ thống (cơ quan) khác nhau, cũng như các bệnh và liệu pháp quan trọng nhất và thường gặp nhất. Ngoài ra còn có các khóa học được gọi là “lines” diễn ra trong suốt học kỳ. Các khóa học này là mối liên hệ giữa lý thuyết với lâm sàng, trọng tâm là các kỹ năng lâm sàng. Mặt khác, nội dung của chương trình giảng dạy Y khoa được xây dựng dựa trên nghiên cứu và bằng chứng. Các module về nghiên cứu (SSM) được triển khai nhằm giới thiệu các nguyên tắc cơ bản về lý luận và tư duy khoa học.

Bên cạnh đó, định hướng thực hành là một đặc điểm nổi bật của chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa tại Trường ĐH KHSK. Mục đích của những học phần này là giúp sinh viên tiếp xúc sớm với các vấn đề y khoa cụ thể xuyên suốt trong chương trình giảng dạy thông qua việc giới thiệu chung các chủ đề trong chương trình giảng dạy tuân theo mô hình Z.

Tuy nhiên, để đảm bảo bám sát với nhu cầu xã hội, vị trí và thời lượng của các modules và lines trong chương trình giảng dạy có thể được Nhà trường điều chỉnh theo nhu cầu của địa phương. Các nguyên tắc về thời gian sinh viên dành cho các bài giảng và khóa học trong các mô-đun và dòng không vượt quá 25 giờ một tuần vẫn được đảm bảo và dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm.

### **2.3. Hiệu quả của chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa tại Trường ĐH KHSK**

Sử dụng chương trình đổi mới, Nhà trường đã có 8 khóa sinh viên tốt nghiệp với tổng số gần 1000 bác sĩ đa khoa cho Việt Nam. Kết quả khảo sát cựu sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Y khoa cho thấy các khóa sau thời gian 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm đạt trên 70%, còn lại gần 30% là SV học tiếp chương trình nâng cao chuyên môn trong nước và ngoài nước (tỉ lệ không có việc làm và không học tiếp dưới 2%). Rất nhiều SV được các đơn vị bệnh viện tuyển dụng ngay trong và sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỉ lệ nhà tuyển dụng hài lòng với Bác sĩ y khoa tại Trường ĐH KHSK là trên 80%.

### **3. Bàn luận**

Mặc dù đã đạt một số thành tựu đáng kể và đã hình thành thương hiệu được đánh giá cao trong số các trường đào tạo lĩnh vực khoa học sức khỏe, một số hạn chế vẫn còn tồn tại và cần tiếp tục được điều chỉnh, cải thiện trong chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Khoa học Sức khỏe. Cụ thể, quá trình đổi mới được xem là chưa triệt để và chỉ mới tập trung ở ba năm đầu (tiền lâm sàng). Kế hoạch đảm bảo chất lượng liên tục cần hoàn thiện và thực hiện đánh giá thường xuyên hơn.

### **4. Kết luận**

Chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Khoa học Sức khỏe đã được đổi mới một phần trên cơ sở module tích hợp và có sử dụng các phương pháp giảng dạy và lượng giá tích cực. Đây là một ví dụ để các trường trong cùng lĩnh vực có thể tham khảo để hướng đến xu hướng đào tạo bác sĩ dựa trên năng lực.

*Tác giả liên hệ:*

*PGS.TS.BS. Lê Văn Quang*

*([myfamilyr16@yahoo.com](mailto:myfamilyr16@yahoo.com)),*

*TS. Nguyễn Phước Vinh*

*([npvinh@medvnu.edu.vn](mailto:npvinh@medvnu.edu.vn)),*

*PGS.TS.BS. Phạm Anh Vũ Thủy*

*([pavthuy@medvnu.edu.vn](mailto:pavthuy@medvnu.edu.vn)),*

*GS.TS.BS. Trần Thị Lợi*

*([ttloi@medvnu.edu.vn](mailto:ttloi@medvnu.edu.vn)).*

## CHỦ ĐỀ 2

---

# XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG

# NÂNG CAO NĂNG LỰC HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ TỰ CHỦ ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

GVC. TS. Nguyễn Thị Lan Hương<sup>4</sup>

## Tóm tắt

Trong bài tham luận này, chúng tôi phân tích thực trạng và đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao năng lực của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đáp ứng yêu cầu tự chủ tại trường Đại học Mỏ-Địa chất.

*In this discussion, we analyze the current situation and make proposals to improve the capacity of the internal quality assurance system to meet the autonomy requirements at the University of Mining and Geology.*

**Từ khóa:** tự chủ, bảo đảm chất lượng, bên trong.

*Autonomy, improvement, internal quality assurance.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình đại học tự chủ được nhìn nhận là phương thức quản trị đại học tiên tiến nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Tự chủ là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của các cơ sở giáo dục đại học vì chỉ khi có quyền quyết định những vấn đề cốt yếu nhất trong hoạt động của mình các trường mới có động cơ và năng lực cạnh tranh trên cơ sở chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và khả năng tìm việc làm của người học. Tự chủ sẽ tạo động lực để các cơ sở giáo dục đại học đổi mới nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong hoạt động của mình, đồng thời cũng làm tăng tính cạnh tranh về chất lượng, tạo điều kiện để đa dạng hóa các hoạt động của nhà trường. Tự chủ đại học cũng chính là giải pháp cốt yếu để gia tăng các điều kiện bảo đảm chất lượng. Cả hai yếu tố này có tác động qua lại và gắn bó với nhau. Tự chủ đại học đóng vai trò là phương thức để thực hiện mục tiêu, còn hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong là công cụ để thực hiện mục tiêu. Vì vậy, nâng cao năng lực của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong sẽ giúp cơ sở giáo dục đại học triển khai hiệu quả mô hình tự chủ và thực hiện mục tiêu phát triển.

Trường Đại học Mỏ-Địa chất là trường công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 08 tháng 8 năm 1966, là trường đại học đầu tiên của cả nước đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ các ngành điều tra cơ bản, khai thác tài nguyên khoáng sản. Qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Mỏ-Địa chất đã trở thành trung tâm đào tạo đại học và sau đại học cũng như nghiên cứu khoa học đa ngành có uy tín của cả nước về lĩnh vực khoa học trái đất, mỏ, dầu khí và nhiều lĩnh vực khoa học khác cho đất nước, cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng vai trò quan trọng trong nhiều ngành kinh tế và quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh của đất nước.

Nhà trường đang trong quá trình chuyển hóa để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, mở rộng cơ cấu đào tạo và nghiên cứu khoa học để trở thành một

<sup>4</sup> Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Mỏ-Địa chất

đại học định hướng nghiên cứu có uy tín trong nước và quốc tế, đáp ứng nhu cầu xã hội trong nhiều thập kỷ tới. Để đáp ứng yêu cầu đó, hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong đã và đang là một trong những ưu tiên hàng đầu của Nhà trường.

## **2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

### ***2.1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong***

Từ năm 2017, nhà trường đã thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, là bộ phận chuyên trách để triển khai các hoạt động về đảm bảo chất lượng của Nhà trường, cụ thể:

a) Chủ trì xây dựng các mục tiêu, chính sách, quy định, quy trình và các kế hoạch cụ thể của hoạt động tự đánh giá, đánh giá ngoài, kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục trong Trường.

b) Chủ trì, chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai công tác đánh giá Trường, đánh giá chương trình đào tạo theo đúng các yêu cầu và tiêu chuẩn của hệ thống kiểm định; xây dựng các kế hoạch, hướng dẫn một cách có hệ thống và đồng bộ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài; đăng ký và triển khai công tác kiểm định chất lượng với các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và quốc tế.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan cập nhật báo cáo tự đánh giá, đảm bảo chất lượng công tác đánh giá hàng năm.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để nghiên cứu và xây dựng hệ thống công cụ thông tin phản hồi kết quả giáo dục đối với các trình độ, các hệ đào tạo gồm chương trình đào tạo, học phần, giảng viên, người học, việc làm sau khi tốt nghiệp của người học...

e) Là đầu mối tổ chức tập huấn cho cán bộ, giảng viên trong Trường về công tác khảo thí và kiểm định chất lượng; làm dịch vụ khảo thí, tư vấn công tác đảm bảo chất lượng cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Năm 2018, Nhà trường đã ban hành Quy định về Đảm bảo chất lượng giáo dục của trường Đại học Mỏ-Địa chất.

Năm 2019, Nhà trường ban hành Quy định về Cấu trúc tổ chức, Mô hình và Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong của trường Đại học Mỏ-Địa chất, để triển khai toàn diện hoạt động này.

Năm 2023, Nhà trường ban hành Sổ tay Bảo đảm chất lượng giáo dục, tóm lược những hoạt động về BĐCLGD bên trong nhà trường, đồng thời có các hướng dẫn, kế hoạch để triển khai công việc.

### ***2.2. Các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong tại trường Đại học Mỏ-Địa chất***

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay, Nhà trường đã và đang đẩy mạnh công tác bảo đảm chất lượng giáo dục thông qua một số công việc chính như:

- Thành lập phòng chuyên trách về bảo đảm chất lượng giáo dục;

- Xây dựng hệ thống các văn bản để triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong;

- Thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng cấp Trường và các tổ chuyên trách về hoạt động ĐBCL tại các phòng ban và các khoa chuyên môn;

- Tích cực tham gia các hội nghị, hội thảo về hoạt động đảm bảo chất lượng trong và ngoài nước.

Nhà trường cũng đã và đang chú trọng công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục (CSGD), tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT); phương hướng cải tiến chất lượng CTĐT thông qua một số công việc chính như sau:

- Tiến hành tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục vào tháng 9/2017 và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng vào tháng 3/2018;

- Tự đánh giá, đánh giá ngoài và được cấp 14 giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT (04 CTĐT năm 2019; 07 CTĐT năm 2020; 03 CTĐT năm 2022);

- Sau khi đánh giá ngoài, Nhà trường tiến hành xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD và các CTĐT theo khuyến nghị của các chuyên gia;

- Tiếp tục triển khai tự đánh giá các CTĐT hàng năm và có các kế hoạch dài hạn, trung hạn về bảo đảm chất lượng của Nhà trường.

Nhà trường đã mời 02 Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục uy tín để tiến hành đánh giá ngoài CSGD và 14 CTĐT của Nhà trường, cụ thể:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2018 (CSGD chu kỳ 1), năm 2019 (04 CTĐT) và năm 2024 (CSGD chu kỳ 2);

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh năm 2020 (07 CTĐT), năm 2022 (03 CTĐT).

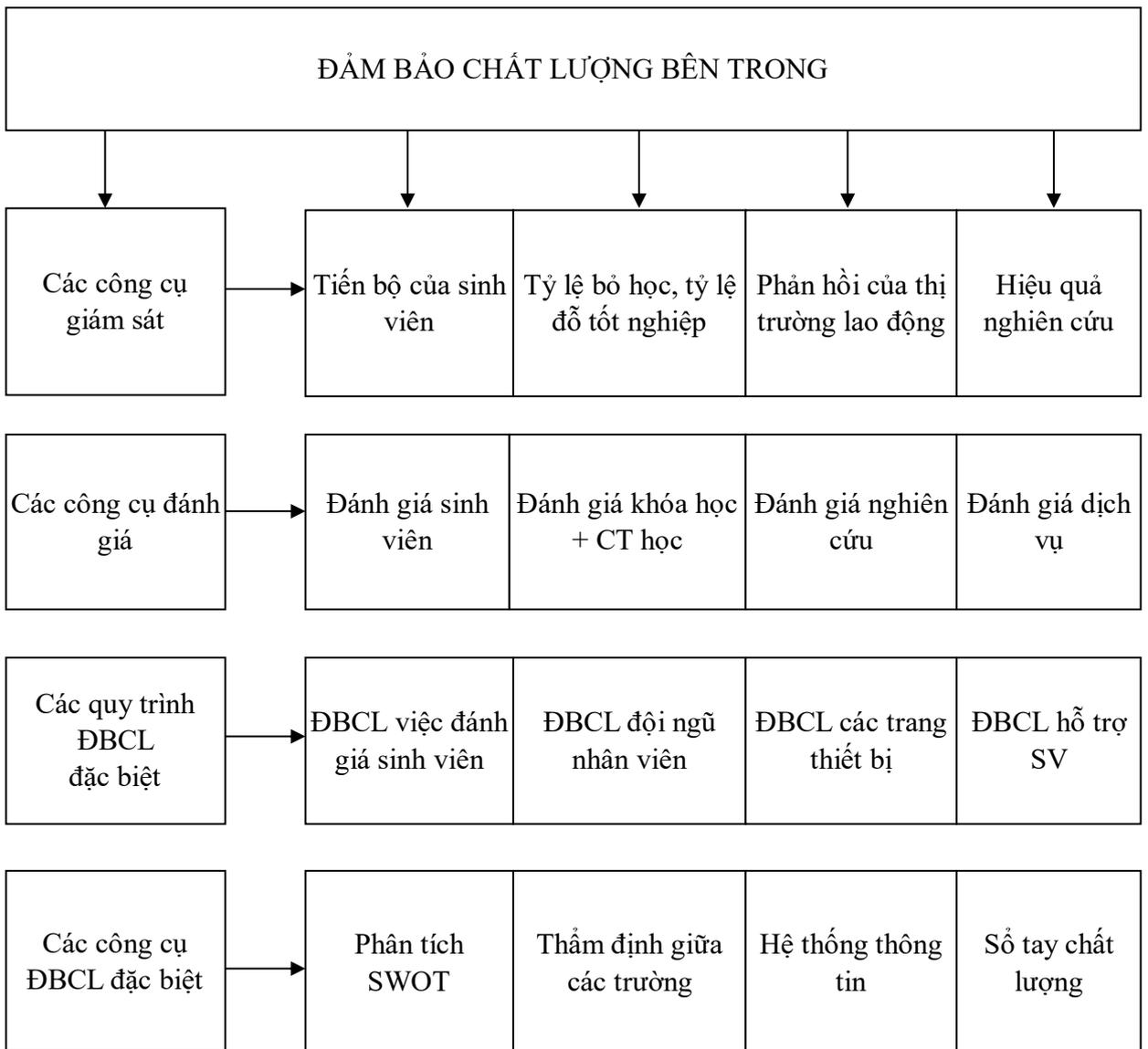
Nhà trường cũng đã có kế hoạch đánh giá ngoài một số CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA) và 04 CTĐT bậc Thạc sĩ trong thời gian tới.

Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Quy định về Cấu trúc tổ chức, Mô hình và Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong của trường Đại học Mở-Địa chất như sau:

**- Về cấu trúc tổ chức**

Cấp bậc	Đơn vị
1	Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục
2	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục
3	Tổ Đảm bảo chất lượng giáo dục cấp Khoa (Trưởng khoa, Trưởng các bộ môn/phòng thí nghiệm)
	Tổ Đảm bảo chất lượng giáo dục cấp Phòng/Ban (Trưởng phòng và một số cán bộ khác)

**- Về Mô hình hoạt động (theo mô hình AUN-QA)**



**- Về các Hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong:**

- a) Lấy ý kiến phản hồi từ người học; thu thập thông tin phản hồi từ cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các bên liên quan;
- b) Xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo;
- c) Xây dựng ngân hàng đề thi và đáp án;
- d) Xây dựng kế hoạch, chiến lược ngắn hạn và dài hạn cho định hướng phát triển của nhà trường;
- e) Xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai quy trình ĐBCL;
- g) Xây dựng văn hóa chất lượng;
- h) Tự đánh giá các hoạt động theo bộ tiêu chuẩn;
- i) Tự đánh giá chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục;

- k) Đánh giá giảng viên;
- l) Đánh giá hoạt động hỗ trợ đào tạo;
- m) Đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học;
- n) Đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tính đến nay, Nhà trường đã huy động được gần 100 cán bộ và giảng viên thường xuyên tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong và hầu hết đều đã được tập huấn, đáp ứng tương đối tốt các yêu cầu về bảo đảm chất lượng.

### ***2.3. Thành tựu và hạn chế***

#### ***2.3.1. Thành tựu và nguyên nhân của thành tựu***

Với sự quan tâm và chỉ đạo sát sao các công tác về hoạt động đảm bảo chất lượng các lãnh đạo Nhà trường, tính đến nay, các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong của trường đã và đang triển khai thường xuyên và liên tục, dần đi vào nền nếp, thu hút được đông đảo cán bộ tham gia. Hàng năm, Nhà trường đều ban hành Kế hoạch bảo đảm chất lượng của từng năm học cho phù hợp với tình hình thực tế. Hoạt động Tự đánh giá các CTĐT, lập kế hoạch và cải tiến chất lượng CGSD cũng như các CTĐT sau đánh giá ngoài luôn được chú trọng thực hiện.

#### ***2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế***

Tuy nhiên, do còn nhiều hạn chế về kinh phí và đội ngũ tham gia hoạt động đảm bảo chất lượng còn chưa được huấn luyện bài bản, nên các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường hiện nay còn mang nhiều tính đối phó.

## **3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

### ***3.1. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên về hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong***

Lãnh đạo nhà trường và bộ phận chức năng cần lan tỏa tinh thần bảo đảm chất lượng đến toàn bộ cán bộ, giảng viên và học viên của Nhà trường. Mỗi thành viên trong trường phải thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong. Từ đó, khi triển khai các hoạt động này sẽ nhận được sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực của tất cả mọi người.

“Văn hóa chất lượng luôn thấm nhuần trong tư tưởng và hành động!”.

### ***3.2. Tăng cường đầu tư tài chính cho hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong***

Nhà trường và bộ phận chức năng phải xây dựng được kế hoạch tài chính và cơ chế tài chính cho các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong luôn được thông suốt, được hỗ trợ tối đa và thuận lợi. Cần có các hướng dẫn rõ ràng và đầy đủ với các khoản thu chi cho hoạt động này.

### ***3.3. Tăng cường đầu tư về Cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động ĐBCL***

Hệ thống máy tính, hệ thống phần mềm để phục vụ cho các hoạt động ĐBCL cần được bổ sung và nâng cấp thường xuyên, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác đặc thù này.

### ***3.4. Tăng cường các chế độ chính sách khen thưởng, ưu đãi cho cá nhân, tập thể tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong***

Mỗi cá nhân, tập thể, khi tham gia vào hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong cần được ghi nhận công sức cho những đóng góp vì chất lượng của Nhà trường. Bên cạnh những khen thưởng thường xuyên theo quy định, Nhà trường cũng cần có các khen thưởng đột xuất đối với những cá nhân và tập thể có những đóng góp tiêu biểu, đề động viên và khuyến khích mọi người cùng tham gia tích cực hơn nữa. Ngoài ra, việc tham gia công tác ĐBCL cũng cần được tính để quy đổi sang giờ chuẩn hoặc giờ nghiên cứu khoa học đối với đội ngũ giảng viên tham gia công tác này.

### ***3.5. Xây dựng đội ngũ tham gia hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong vững mạnh, có năng lực***

Một trong những việc không thể thiếu để nâng cao chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong chính là việc xây dựng đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động này một cách bài bản và chuyên nghiệp. Nhà trường cần thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa học, các khóa tập huấn về bảo đảm chất lượng; tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn về các hoạt động này. Việc tham gia các khóa học cần phải tính đến cả nội dung, số lượng và chất lượng của cán bộ tham gia đào tạo để đạt được hiệu quả cao nhất.

### ***3.6. Thường xuyên giáo dục, rèn luyện, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ tham gia hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong***

Nhà trường cũng cần đảm bảo đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động bảo đảm chất lượng luôn được rèn luyện, nâng cao cả về năng lực và phẩm chất; lựa chọn được những cá nhân xứng tầm để làm mũi nhọn trong hoạt động này của Nhà trường, từ đó sẽ phát huy thế mạnh của các hoạt động, cũng như lan tỏa những ý nghĩa tốt đẹp.

### ***3.7. Luôn chú trọng củng cố hệ thống, nâng cao chất lượng các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong***

Lãnh đạo và bộ phận chức năng phải thường xuyên đôn đốc, giám sát, rà soát các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong đã và đang thực hiện; bảo đảm thực hiện thường xuyên và đúng theo chu trình Deming “PDCA” (Plan-Do-Check-Act) của hoạt động bảo đảm chất lượng nói chung.

### ***3.8. Một số giải pháp khác***

- Xây dựng chiến lược phát triển bảo đảm chất lượng bên trong cho từng giai đoạn (dài hạn, trung hạn và ngắn hạn);
- Tổ chức các đợt tập huấn/hội thảo nội bộ về công tác kiểm định chất lượng, tự đánh giá/đánh giá ngoài CTĐT, CSGD;
- Thường xuyên, định kỳ thực hiện hoạt động khảo sát lấy ý kiến các đối tượng liên quan như Giảng viên, Học viên, Nhà sử dụng lao động, Cựu người học, ... để có cơ sở cải tiến và nâng cao chất lượng;
- Tăng cường hệ thống thông tin trong triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong;
- Chú trọng đối sánh chất lượng trong nước và quốc tế; ban hành quy định về đối sánh chỉ tiêu chất lượng.

#### **4. KẾT LUẬN**

Hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong tại trường Đại học Mở-Địa chất hiện nay đã và đang trên đà phát triển tốt, đúng định hướng và phù hợp với Triết lý giáo dục, Tầm nhìn, Sứ mạng, Giá trị cốt lõi mà Nhà trường đề ra.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng của hoạt động này, Nhà trường cần:

- Triển khai thường xuyên và bền bỉ các hoạt động về bảo đảm chất lượng bên trong, liên tục rà soát và thúc đẩy, cải tiến các hoạt động liên quan;

- Xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường. Lan tỏa tích cực tinh thần bảo đảm chất lượng đến tất cả các bên liên quan;

- Tạo những điều kiện thuận lợi hơn nữa về kinh phí, cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ để tạo động lực cho các thành viên trực tiếp tham gia vào công tác này.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Trang Web Trường Đại học Mở-Địa chất.

[2] Tài liệu: “Chương trình đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp”, VNU, 2019.

[3] Tài liệu báo cáo bộ Giáo dục và Đào tạo về các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong tại trường Đại học Mở-Địa chất.

## XÂY DỰNG HỆ THỐNG MINH CHỨNG CHẤT LƯỢNG THEO BỘ TIÊU CHUẨN AUN-QA 4.0 CẤP CHƯƠNG TRÌNH

PGS.TS. Trần Văn Thành<sup>5</sup>

### Tóm tắt

Bảo đảm chất lượng giáo dục là nhiệm vụ quan trọng của cơ sở giáo dục đại học. Hoạt động kiểm định chất lượng cần được thực hiện định kỳ để đạt được các mục tiêu khác nhau. Trước hết, kiểm định chất lượng nhằm cải thiện chất lượng chương trình đào tạo thông qua đánh giá tính phù hợp của chương trình đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và xã hội, xác định điểm mạnh, điểm yếu của chương trình đào tạo để có biện pháp cải tiến và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Ngoài ra, kiểm định chất lượng còn giúp nâng cao uy tín và vị thế của cơ sở giáo dục thông qua hoạt động cung cấp thông tin khách quan, minh bạch về chất lượng chương trình đào tạo cho các bên liên quan, từ đó tăng cường sự tin tưởng của xã hội đối với cơ sở giáo dục và do đó nâng cao vị thế của cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc gia và quốc tế. Đồng thời, kiểm định chất lượng giáo dục cần được thực hiện đáp ứng đúng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý.

Bộ tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo AUN-QA 4.0 bao gồm 8 tiêu chuẩn, giúp đánh giá toàn diện chất lượng chương trình đào tạo. Từ các yêu cầu cụ thể của bộ tiêu chuẩn, cơ sở giáo dục có thể xây dựng hệ thống minh chứng chất lượng để từ đó tiến hành cập nhật và đối sánh thường xuyên, làm nền tảng không chỉ cho kiểm định mà còn để nâng cao hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong. Bài báo cáo này phân tích Bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 cấp chương trình để xác định các yêu cầu và chỉ số đánh giá chất lượng. Từ đó, xây dựng hệ thống thu thập dữ liệu minh chứng cho từng yêu cầu và chỉ số tương ứng, phân tích dữ liệu minh chứng và đưa ra kết luận về chất lượng chương trình đào tạo để đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng chương trình đào tạo dựa trên kết quả đánh giá. Hệ thống minh chứng chất lượng cung cấp thông tin minh chứng cụ thể, khách quan và có thể kiểm chứng được về chất lượng chương trình đào tạo. Hệ thống minh chứng chất lượng là công cụ hữu ích giúp cơ sở đào tạo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn mực quốc tế.

**Từ khóa:** hệ thống minh chứng chất lượng, AUN-QA 4.0, chương trình đào tạo, cải tiến chất lượng.

### Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng cạnh tranh và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm chất lượng giáo dục đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững của các cơ sở giáo dục đại học. Việc chú trọng bảo đảm chất lượng giáo dục không chỉ giúp nâng cao uy tín và vị thế của cơ sở giáo dục mà còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho Sinh viên (được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, tăng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp); Nhà tuyển

---

<sup>5</sup> Đơn vị Đảm bảo chất lượng giáo dục, Khoa Dược, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

dụng (cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội); Xã hội (nâng cao trình độ dân trí, xây dựng xã hội văn minh, hiện đại).

Kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động đánh giá độc lập, khách quan nhằm đánh giá toàn diện chất lượng chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn trong nước hoặc quốc tế được công nhận. Đây là công cụ hữu hiệu để: Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (xác định điểm mạnh, điểm yếu để có biện pháp cải tiến, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xã hội); Tăng cường uy tín và vị thế của cơ sở giáo dục (cung cấp thông tin minh bạch về chất lượng chương trình đào tạo, tạo dựng niềm tin với các bên liên quan); Đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý (thể hiện sự cam kết của cơ sở giáo dục trong việc nâng cao chất lượng giáo dục). Đồng thời, kiểm định chất lượng giáo dục cần được thực hiện đáp ứng đúng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý.

Bộ tiêu chuẩn kiểm định chương trình đào tạo AUN-QA 4.0 với 8 tiêu chuẩn là thước đo uy tín để đánh giá chất lượng chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học. Hoạt động kiểm định chương trình đào tạo được tiến hành dựa trên hệ thống minh chứng do cơ sở giáo dục cung cấp và các minh chứng đã được liệt kê trong hướng dẫn của bộ tiêu chuẩn. Hệ thống minh chứng chất lượng là tập hợp các bằng chứng cụ thể, khách quan thể hiện chất lượng chương trình đào tạo theo từng tiêu chuẩn của bộ tiêu chuẩn kiểm định. Việc xây dựng hệ thống minh chứng chất lượng hiệu quả đóng vai trò nền tảng cho: Hoạt động kiểm định (cung cấp cơ sở để đánh giá viên đánh giá chất lượng chương trình đào tạo một cách chính xác, khách quan); Nâng cao chất lượng giáo dục (giúp cơ sở giáo dục theo dõi, giám sát và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo một cách liên tục). Do đó, mục tiêu của của tham luận này tập trung vào việc xây dựng bộ minh chứng chất lượng đối với chương trình đào tạo.

### ➤ Phương pháp thực hiện

**Bước 1:** Dựa trên bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 cấp chương trình đào tạo, chúng tôi tiến hành liệt kê minh chứng của từng tiêu chuẩn theo yêu cầu của AUN-QA 4.0

**Bước 2:** Thực hiện đối sánh danh mục minh chứng ở bước 1 với danh mục minh chứng các chương trình đã được kiểm định (đạt) tại đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, từ đó bổ sung thêm một số minh chứng thực tế đã triển khai đồng bộ ở các chương trình trong cùng cơ sở đào tạo.

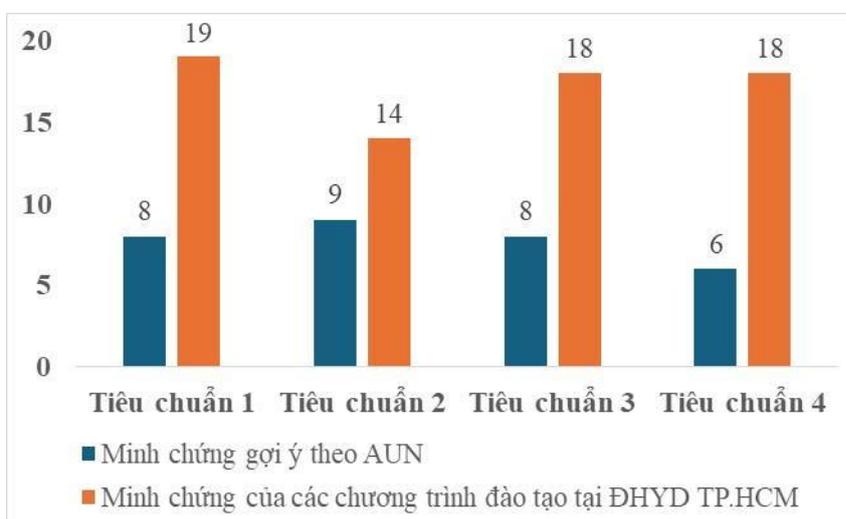
**Bước 3:** Tiến hành sắp xếp các minh chứng yêu cầu ở bước 2 thành các minh chứng sơ cấp, minh chứng liên quan và minh chứng thứ cấp. Trong đó, minh chứng liên quan là các minh chứng được sử dụng trong quá trình triển khai thực hiện để có thể có được sản phẩm là minh chứng sơ cấp. Minh chứng thứ cấp là minh chứng về phân tích dữ liệu đạt được sau khi thực hiện nội dung trong minh chứng sơ cấp, phân tích kết quả đạt được và đề xuất kế hoạch hành động tương ứng.

### ➤ Kết quả thực hiện

**Bước 1:** Dựa trên hướng dẫn báo cáo tự đánh giá AUN-QA 4.0, nhóm nghiên cứu đã liệt kê danh mục minh chứng theo tiêu chuẩn. **Bảng 1** trình bày danh mục minh chứng của 4 nhóm tiêu chuẩn đầu tiên. Bảng 1 cho thấy tiêu chuẩn 1 có 08 minh chứng gợi ý từ AUN, tất cả minh chứng đều xoay quanh bộ Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (từ lúc xây dựng, lấy ý kiến các bên liên quan, đưa các ý kiến đóng góp vào bộ CĐR, phổ biến thực hiện CĐR và đo lường bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra mong

muốn). Tiêu chuẩn 2 có 09 minh chứng gợi ý từ AUN, minh chứng chủ yếu là về khung chương trình đào tạo, tính liên kết, kế thừa, tích hợp giữa các học phần và đề cương chi tiết của các học phần. Tiêu chuẩn 3 có 08 minh chứng gợi ý từ AUN về quá trình dạy và học, bao gồm triết lý giáo dục, học tập chủ động, học tập thực tế, học tập gắn kết với phục vụ cộng đồng, trách nhiệm và sự chủ động của người học trong quá trình học tập. Tiêu chuẩn 4 có 06 minh chứng gợi ý bao gồm các quy định văn bản thông báo hướng dẫn liên quan đến khảo thí (phương pháp và cách thức lượng giá, các rubric chấm, công bố, phúc khảo điểm số).

**Bước 2:** Dựa trên thực tại của 10 chương trình của Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh đã được kiểm định (đạt) bởi tổ chức AUN, nghiên cứu đã tiến hành đối sánh danh mục minh chứng gợi ý và danh mục minh chứng của từng báo cáo tự đánh giá. **Bảng 2** minh họa đối sánh danh mục minh chứng gợi ý và minh chứng thực tế trong báo cáo tự đánh giá của chương trình đào tạo Thạc sĩ Điều dưỡng và Thạc sĩ Y học cổ truyền. Trong các báo cáo, mỗi chương trình đều có cách triển khai và có thêm một số minh chứng bổ sung khác nhau. Do đó, nghiên cứu đã tiến hành sàng lọc, giữ lại các minh chứng được lặp lại ở phần lớn các báo cáo để thiết lập danh mục minh chứng chung cho tất cả chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. **Bảng 3** trình bày danh mục minh chứng được đề xuất chung cho các chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh minh họa đối với tiêu chuẩn 1. Như vậy danh mục minh chứng triển khai ở tiêu chuẩn 1 đối với các chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh đã được triển khai từ 08 minh chứng gợi ý thành 19 minh chứng cụ thể và thống nhất cho tất cả chương trình đào tạo. Tương tự, với từng tiêu chuẩn, danh mục minh chứng cũng được thiết lập. **Hình 1** thể hiện số lượng minh chứng gợi ý và số lượng minh chứng cụ thể cho các chương trình tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh của 4 tiêu chuẩn đầu tiên.



**Hình 1: Số lượng minh chứng gợi ý và minh chứng triển khai đồng bộ cho các chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh**

**Bước 3:** Từ danh mục minh chứng đề xuất ở bước 2, nghiên cứu phân nhóm các minh chứng thành minh chứng sơ cấp, minh chứng liên quan và minh chứng thứ cấp. Minh chứng sơ cấp và minh chứng liên quan sẽ được cập nhật hàng năm. Minh chứng thứ cấp là minh chứng phân tích tổng hợp sẽ được cập nhật khi có các thay đổi. Danh mục minh chứng của tiêu chuẩn 1 được phân loại được minh họa trong **Bảng 4**.

## **Kết luận**

Nghiên cứu đã xây dựng hoàn tất danh mục minh chứng chung để sử dụng cho báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. Tùy theo đặc thù của từng chương trình đào tạo, có thể bổ sung thêm một số minh chứng khác để làm rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá, tuy nhiên, danh mục minh chứng hiện tại đã có thể phác họa một cách rõ ràng về quá trình xây dựng, thực hiện, cải tiến chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thành hệ thống minh chứng chung cho tất cả chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo giúp thể hiện tính hệ thống và chứng minh sự vận hành đồng bộ. Ngoài ra, hệ thống minh chứng nhất quán giúp cung cấp cái nhìn tổng thể, từ đó, bộ phận phụ trách đảm bảo chất lượng giáo dục của Khoa/Trường có thể dễ dàng tiến hành phân tích SWOT để đưa ra điểm mạnh, điểm yếu và kế hoạch cải tiến chất lượng một cách xác đáng và hiệu quả nhất.

Danh mục minh chứng ở bước 3 có thể được sử dụng làm khung dữ liệu thiết yếu và được trình cấp lãnh đạo để xin ý kiến thông qua cơ chế cập nhật dữ liệu hàng năm. Thông qua đó, dữ liệu của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong luôn được cập nhật và sẵn sàng, góp phần làm giảm tải khối lượng công việc khi kiểm định.

## **Lời Cảm ơn**

Xin trân trọng cảm ơn:

Phòng ĐBCLGD&KT, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thực hiện nghiên cứu này.

## **Tài liệu tham khảo**

- [1] Hướng dẫn báo cáo tự đánh giá cấp chương trình phiên bản 4.0 của AUN-QA.
- [2] Báo cáo tự đánh giá các chương trình đại học và sau đại học tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 1: Danh mục minh chứng theo báo cáo của bốn tiêu chí đầu tiên trong Bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0**

TIÊU CHUẨN	BỘ CÂU HỎI CHẨN ĐOÁN	MINH CHỨNG GỢI Ý
<b>TIÊU CHUẨN 01 – KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI</b>		
1.1. KQHT mong đợi của CTĐT được xây dựng dựa trên hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục, tương quan với tầm nhìn và sứ mệnh của cơ sở giáo dục, được phổ biến đến các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục tiêu đào tạo của chương trình là gì?</li> <li>- Liệt kê các CDR (KQHT) mong đợi?</li> <li>- Mô tả cách xây dựng các KQHT mong đợi?</li> <li>- Các KQHT mong đợi có phản ánh được tầm nhìn, sứ mệnh của trường, khoa và bộ môn không?</li> <li>- Mô tả sự tương quan giữa nội dung của CTĐT và nhu cầu của thị trường lao động?</li> <li>- Triển vọng nghề nghiệp của CTĐT có được xác định rõ ràng không?</li> <li>- Các CDR mong đợi được phổ biến đến giảng viên và sinh viên như thế nào?</li> <li>- KQHT mong đợi có được đo lường không và bằng cách nào? Điều gì có thể phát triển hơn nữa CDR này?</li> <li>- Các CDR mong đợi có được rà soát định kỳ không?</li> <li>- Các CDR mong đợi được chuyển thành các yêu cầu cụ thể đối với sinh viên tốt nghiệp (VD yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ) như thế nào?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng trình bày kết quả đo lường mức độ đạt được KQHT mong đợi của CTĐT của người học tại thời điểm tốt nghiệp</li> <li>- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần</li> <li>- Tài liệu quảng bá về chương trình, các bản tin</li> <li>- Ma trận CDR</li> <li>- Sự đóng góp ý kiến từ ban đầu của các bên liên quan</li> <li>- Trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và của khoa</li> <li>- Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT</li> <li>- Các báo cáo kiểm định và đối sánh</li> </ul>
1.2. KQHT mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với KQHT mong đợi của CTĐT		
1.3. KQHT mong đợi của CTĐT bao gồm các phần tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm,...) và phần chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành được đào tạo)		
1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào KQHT mong đợi		
1.5. CTĐT thể hiện người học đạt được KQHT mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp		
TIÊU CHUẨN	BỘ CÂU HỎI CHẨN ĐOÁN	MINH CHỨNG GỢI Ý
<b>TIÊU CHUẨN 02 – CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</b>		
2.1. Các bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần với	<b><u>Về thông tin CTĐT:</u></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề cương mô tả chi tiết chương trình đào</li> </ul>

đầy đủ thông tin, được cập nhật liên tục, được công bố công khai và tất cả các bên liên quan đều dễ dàng tiếp cận	- Các CDR mong đợi đã được chuyển tải vào chương trình và môn học một cách hiệu quả chưa?	tạo (Bản đặc tả chương trình đào tạo).
2.2. Chương trình dạy học được thiết kế tương quan với KQHT mong đợi	- Các thông tin nào được nêu trong đề cương chương trình và đề cương môn học?	- Tờ rơi, tài liệu quảng bá, bản tin
2.3. Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	- Các đề cương môn học có được chuẩn hoá trong suốt toàn bộ chương trình?	- Ma trận kỹ năng - Góp ý, phản hồi từ các bên liên quan
2.4. Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được KQHT mong đợi được xác định rõ ràng	- Các đề cương chương trình có được công bố phổ biến/online và thông tin có được cung cấp đến các bên liên quan không?	- Trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và của khoa
2.5. Chương trình dạy học có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành) và có tính tích hợp	- Quy trình rà soát đề cương chương trình và đề cương môn học? - Nội dung CTĐT có phản ánh đúng CDR mong đợi?	- Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát của chương trình dạy học
2.6. Chương trình dạy học cho phép sinh viên lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc chuyên ngành phụ	- Các môn học có được sắp xếp liền mạch và logic không? - Có sự cân bằng giữa các môn chung và môn chuyên ngành không?	- Sơ đồ tiến trình đào tạo của chương trình dạy học
2.7. Chương trình dạy học được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật thường xuyên và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	- Nội dung chương trình có được cập nhật liên tục không? - Diễn giải về cấu trúc chương trình học như thế nào? - Chương trình có được thay đổi cấu trúc trong vòng 5 đến 10 năm qua không? Nếu có, vì sao? - Chương trình có thúc đẩy sự đa dạng, trao đổi sinh viên và giáo dục toàn cầu không? - Mối liên hệ logic giữa các khoá học nền tảng, trung gian và chuyên ngành như thế nào? - Thời lượng sinh viên hoàn thành chương trình học là bao lâu?	- Đề cương chi tiết các học phần.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời lượng dành cho từng bài học? Trình tự này có hợp lý không?</li> <li>- Những đối sánh nào đã được áp dụng khi thiết kế chương trình và các môn học?</li> <li>- Các phương pháp dạy và học, đánh giá sinh viên được lựa chọn như thế nào để tương thích với CDR mong đợi?</li> </ul> <p><b><u>Về thiết kế và đánh giá CTĐT:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người chịu trách nhiệm về thiết kế chương trình là ai?</li> <li>- Giảng viên và sinh viên đã tham gia như thế nào trong việc thiết kế chương trình?</li> <li>- Vai trò của các bên liên quan trong việc thiết kế và rà soát chương trình?</li> <li>- Các điểm mới của CTĐT xuất hiện như thế nào? Ai là người khởi xướng? Dấu hiệu là gì?</li> <li>- Ai chịu trách nhiệm vận hành và đánh giá CTĐT?</li> <li>- CTĐT có cho phép sinh viên lựa chọn các môn theo hướng dẫn để đa dạng hoá kiến thức chuyên môn mà sinh viên hướng đến không?</li> <li>- Có thực hiện đối sánh với các cơ sở giáo dục khác không? Cụ thể?</li> <li>- CTĐT tham gia trong mạng lưới quốc tế nào?</li> <li>- Tổ chức quốc tế nào thực hiện việc trao đổi sinh viên quốc tế?</li> <li>- Chương trình có được công nhận ở các quốc gia khác?</li> <li>- Quy trình đảm bảo chất lượng có được thực hiện đúng?</li> </ul>	
--	--	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ai tham gia vào hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong và bên ngoài?</li> <li>- Chương trình và các môn học được đánh giá bằng cách nào? Định kỳ bao lâu 1 lần?</li> <li>- Các hội đồng hiện diện và vai trò?</li> <li>- Sinh viên tham gia như thế nào trong việc đánh giá chương trình và các môn học?</li> <li>- Kết quả đánh giá được thông báo cho ai và bằng cách nào?</li> <li>- Các hoạt động đã thực hiện để cải tiến CTĐT và quy trình thiết kế CTĐT?</li> </ul>	
<b>TIÊU CHUẨN</b>	<b>BỘ CÂU HỎI CHẨN ĐOÁN</b>	<b>MINH CHỨNG GỢI Ý</b>
<b>TIÊU CHUẨN 03 – PHƯƠNG THỨC DẠY VÀ HỌC</b>		
3.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học	<p><b><u>Về giảng dạy:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả đội ngũ giảng viên có theo đuổi cùng một triết lý giáo dục chung đã được công bố không?</li> <li>- Có một định hướng rõ ràng cho từng môn học cụ thể không?</li> <li>- Môi trường học tập đa dạng có được phát triển, bao gồm cả hoạt động trao đổi sinh viên không?</li> <li>- Việc giảng dạy các môn học do các bộ môn khác đảm nhiệm (VD: Các môn đại cương) có đáp ứng được yêu cầu không? Có các khoá đào tạo nâng cao trình độ giảng viên và chuyên môn để đảm bảo việc giảng dạy phù hợp với từng nhóm sinh viên cụ thể không?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triết lý giáo dục</li> <li>- Các minh chứng về phương pháp học tập chủ động như: Đề án, thực hành/thực tập/kiến tập, bài tập</li> <li>- Phản hồi có người học</li> <li>- Công thông tin học tập trực tuyến</li> <li>- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần</li> <li>- Báo cáo thực tập/kiến tập</li> <li>- Các hoạt động phục vụ cộng đồng</li> <li>- Các biên bản ký kết (MOU)</li> </ul>
3.2. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình học một cách có trách nhiệm		
3.3. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động		
3.4. Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm cái ý tưởng và cách làm mới)		

<p>3.5. Các hoạt động dạy và học giúp người học thâm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp dạy và học có tương thích với KQHT mong đợi không?</li> <li>- Công nghệ được ứng dụng như thế nào trong quá trình giảng dạy?</li> <li>- Phương thức dạy và học được đánh giá như thế nào? Các phương pháp dạy và học được lựa chọn có phù hợp với KQHT mong đợi của học phần không? Các phương pháp giảng dạy có đa dạng không?</li> <li>- Các yếu tố cản trở việc áp dụng các phương pháp dạy và học mong muốn như cơ sở vật chất, số lượng sinh viên, kỹ năng giảng viên có tồn tại không?</li> <li>- Hoạt động dạy và học có nâng cao việc học tập suốt đời và phát triển các tư duy cần thiết, sự năng động của sinh viên không? (VD: Tư duy khởi nghiệp, giải quyết vấn đề, khả năng kết nối kiến thức,...)</li> </ul>	
<p>3.6. Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với KQHT mong đợi</p>	<p><b><u>Về hoạt động nghiên cứu</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc nghiên cứu được sinh viên tiếp cận lần đầu vào thời điểm nào?</li> <li>- Phương pháp nghiên cứu được giới thiệu cho sinh viên bằng cách nào, như thế nào?</li> <li>- Mối tương quan giữa hoạt động đào tạo và nghiên cứu được thể hiện như thế nào trong CTĐT?</li> <li>- Các phát hiện trong KCKH được ứng dụng trong CTĐT như thế nào?</li> <li>- Sinh viên/giảng viên phối hợp như thế nào với các cơ sở/khu công nghiệp trong</li> </ul>	

	<p>quá trình nghiên cứu? Tình hình thực tế hiện nay ra sao?</p> <p><b><u>Về thực hành</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập có là nội dung bắt buộc trong chương trình giảng dạy?</li> <li>- Số tín chỉ thực tập dành cho những hoạt động này là bao nhiêu và lý do?</li> <li>- Trình độ huấn luyện/thực tập đối với môn học có đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp?</li> <li>- CTĐT đã có những đóng góp gì cho cộng đồng?</li> <li>- Người sử dụng lao động và sinh viên đạt được lợi ích gì từ hoạt động thực hành/thực tập/kiến tập?</li> <li>- Có khó khăn/cản trở gì trong hoạt động thực hành không? Nếu có nêu rõ nguyên nhân?</li> <li>- Sinh viên được hướng dẫn như thế nào để hoàn thành tốt bài thực hành?</li> <li>- Việc đánh giá thực hành được thực hiện như thế nào?</li> </ul>	
<b>TIÊU CHUẨN</b>	<b>BỘ CÂU HỎI CHẨN ĐOÁN</b>	<b>MINH CHỨNG GỢI Ý</b>
<b>TIÊU CHUẨN 04 – ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC</b>		
<p>4.1. Các phương pháp đánh giá KQHT của người học được sử dụng đa dạng, được thiết kế phù hợp với KQHT mong đợi và các mục tiêu đào tạo</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở giáo dục có thực hiện đánh giá đầu vào đối với sinh viên mới nhập học hoặc sinh viên trao đổi không?</li> <li>- Cơ sở giáo dục có đánh giá đầu ra đối với sinh viên sắp tốt nghiệp không?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu các bài kiểm tra, thi trong môn học, đồ án, luận văn, thi kết thúc môn</li> <li>- Bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm</li> </ul>
<p>4.2. Các chính sách về đánh giá KQHT, phức khảo được phổ biến rõ ràng, thông tin đến người học và được triển khai nhất quán trong suốt chương trình học</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiểm tra - đánh giá bao quát được nội dung và mục tiêu của các học phần, chương trình đào tạo đến mức độ nào?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình giám sát và chuẩn hoá công tác đánh giá</li> <li>- Thủ tục khiếu nại</li> </ul>

<p>4.3. Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phổ biến rõ ràng, thông tin đến người học và được triển khai nhất quán</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đánh giá có hệ tiêu chuẩn tham chiếu không?</li> <li>- Phương pháp đánh giá được sử dụng có đa dạng không? Bao gồm những phương pháp gì? Thể hiện qua các tài liệu, phương pháp đánh giá nào? (VD: Phiếu tự đánh giá, sơ đồ chấm điểm, mốc thời gian và quy định,...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần</li> <li>- Quy định thi</li> </ul>
<p>4.4. Các phương pháp đánh giá KQHT của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong hoạt động kiểm tra đánh giá</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tiêu chí đầu và rõ ràng không?</li> <li>- Quy chế kiểm tra, đánh giá bài thi có rõ ràng không?</li> <li>- Giám thị có đảm bảo tính khách quan trong quá trình giám sát thi không?</li> </ul>	
<p>4.5. Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được KQHT của CTĐT và mỗi học phần</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ hài lòng của sinh viên về quá trình đánh giá? Có trường hợp khiếu nại, than phiền từ sinh viên không? Có văn bản về quy trình giải quyết khiếu nại, chính sách đánh giá không? Kết quả khiếu nại như thế nào được gọi là có điều chỉnh? Các kênh thông tin để giải quyết?</li> </ul>	
<p>4.6. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá được cung cấp kịp thời đến người học</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu đánh giá sinh viên qua đề án tốt nghiệp hoặc tiểu luận, sinh viên trình bày kiến thức, kỹ năng và năng lực thực hành trong tình huống mới như thế nào? Cần đáp ứng được các lưu ý quan trọng sau:</li> </ul>	
<p>4.7. Hoạt động đánh giá KQHT của người học và các quy trình liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với KQHT mong đợi</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Có quy định rõ ràng về đề án tốt nghiệp không?</li> <li>✓ Các tiêu chuẩn đánh giá đề án tốt nghiệp là gì?</li> <li>✓ Các chuẩn bị liên quan đến đề án tốt nghiệp (về nội dung, phương pháp, kỹ năng)</li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Mức độ đáp ứng yêu cầu của đề án tốt nghiệp</li> <li>✓ Có khó khăn/yếu tố gây trì hoãn trong quá trình thực hiện đề án tốt nghiệp không? Vì sao?</li> <li>✓ Sinh viên được hướng dẫn, rèn luyện như thế nào để làm tốt đề án tốt nghiệp?</li> <li>✓ Hội đồng bảo vệ được xây dựng như thế nào? Cách vận hành?</li> </ul>	
--	---	--

**Bảng 2: Đối sánh minh chứng gợi ý theo hướng dẫn AUN và chương trình thạc sĩ Điều dưỡng và chương trình Thạc sĩ Y học cổ truyền của tiêu chuẩn 1**

TIÊU CHUẨN	MINH CHỨNG GỢI Ý THEO CHUẨN AUN	MINH CHỨNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ ĐIỀU DƯỠNG	MINH CHỨNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN
<b>TIÊU CHUẨN 01 – KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI</b>			
1.1. KQHT mong đợi của CTĐT được xây dựng dựa trên hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục, tương quan với tầm nhìn và sứ mệnh của cơ sở giáo dục, được phổ biến đến các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng trình bày kết quả đo lường mức độ đạt được KQHT mong đợi của CTĐT của người học tại thời điểm tốt nghiệp</li> <li>- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần</li> <li>- Tài liệu quảng bá về chương trình, các bản tin</li> <li>- Ma trận kỹ năng</li> <li>- Sự đóng góp ý kiến từ ban đầu của các bên liên quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo trình môn học</li> <li>- Tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu rõ ràng và công khai trên các trang website chính thống</li> <li>- Bảng các cấp độ phân loại PLO của The Educational Bloom</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng các cấp độ phân loại của CTĐT theo tiêu chuẩn bloom về phân loại kết quả học tập của chương trình</li> <li>- Bảng các kênh truyền thông để quảng bá PLO tới các bên liên quan</li> <li>- Hình ảnh về PLOs và PEOs được công khai để thông tin đến người dùng qua các kênh chính thống</li> <li>- Quy trình đánh giá, điều chỉnh và cập</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và của khoa</li> <li>- Các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát CTĐT</li> <li>- Các báo cáo kiểm định và đối sánh</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>nhật KQHT mong đợi</li> <li>- So sánh KQHT giữa năm 2016 và 2021</li> <li>- Kiểm tra về việc nộp lại báo cáo đánh giá PLO</li> </ul>
1.2. KQHT mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với KQHT mong đợi của CTĐT		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung chương trình đào tạo</li> <li>- Ma trận các cấp độ của KQHT của chương trình và KQHT của khoá học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng minh hoạ cách phân phối từ PLOs được chỉ định tới CLOs và cuối cùng là LLOs</li> <li>- Giáo trình môn học (Theo từng môn của nhiều môn học)</li> </ul>
1.3. KQHT mong đợi của CTĐT bao gồm các phần tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm,...) và phần chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành được đào tạo)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn khoá học</li> <li>- Giáo trình học tập</li> <li>- Ma trận bao phủ của PLO cho các kết quả chung, cụ thể và thái độ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng ma trận kiến thức, kỹ năng, thái độ và PLOs</li> </ul>
1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào KQHT mong đợi		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung chương trình đào tạo</li> <li>- Phương pháp thu thập dữ liệu từ các bên liên quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng yêu cầu của các bên liên quan được thể hiện trong PLOs</li> <li>- Biên bản họp các bên liên quan về chương trình học thuật bậc thạc sĩ trong ngành y học cổ truyền</li> <li>- Biên bản họp hội đồng chuyên môn y và đào tạo của khoa y học cổ truyền về</li> </ul>

			<p>việc phát triển CTĐT thạc sĩ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo phân tích sự liên quan giữa PLOs chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và khung trình độ chuyên môn của Việt Nam, luật quốc gia về bậc giáo dục VN, chương trình phát triển quốc gia về y học cổ truyền đến năm 2030</li> </ul>
<p>1.5. CTĐT thể hiện người học đạt được KQHT mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo khảo sát sinh viên tốt nghiệp về CTĐT đại học</li> <li>- Phiếu khảo sát các bên liên quan</li> <li>- Đo lường kết quả học tập đầu ra mong đợi</li> <li>- Phản hồi của sinh viên về môn học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng điểm PLOs đạt được đánh giá bởi sinh viên mới tốt nghiệp, cựu sinh viên, người đi làm (%)</li> <li>- Quy trình thao tác chuẩn khảo sát các bên liên quan</li> <li>- Tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan về chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra thạc sĩ y học cổ truyền</li> <li>- Kế hoạch để đảm bảo đạt được PLOs</li> <li>- Đánh giá kế hoạch của đạt được KQHT mong đợi của CTĐT thạc sĩ y học cổ truyền</li> <li>- Biên bản cuộc họp “nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng KQHT mong đợi của chương trình đào tạo thạc sĩ y học cổ truyền sau khi đánh</li> </ul>

			giá mức độ đạt được KQHT mong đợi của CTĐT”.
--	--	--	--

**Bảng 3: Danh mục minh chứng áp dụng cho các chương trình đào tạo tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (minh họa tiêu chuẩn 1)**

<b>TIÊU CHÍ</b>	<b>MINH CHỨNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH</b>
1.1. KQHT mong đợi của CTĐT được xây dựng dựa trên hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục, tương quan với tầm nhìn và sứ mệnh của cơ sở giáo dục, được phổ biến đến các bên liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng các cấp độ phân loại của CTĐT theo tiêu chuẩn Bloom về phân loại kết quả học tập của chương trình</li> <li>- Bảng các kênh truyền thông để quảng bá PLO tới các bên liên quan</li> <li>- Hình ảnh về PLOs và PEOs được công khai để thông tin đến người dùng qua các kênh chính thống</li> <li>- Quy trình đánh giá, điều chỉnh và cập nhật KQHT mong đợi</li> <li>- So sánh KQHT giữa các phiên bản.</li> <li>- Kiểm tra về việc nộp lại báo cáo đánh giá PLO</li> </ul>
1.2. KQHT mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với KQHT mong đợi của CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng minh họa cách phân phối từ PLOs được chỉ định tới CLOs (và cuối cùng là LLOs)</li> <li>- Đề cương chi tiết môn học (Theo từng môn của nhiều môn học)</li> </ul>
1.3. KQHT mong đợi của CTĐT bao gồm các phần tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm,...) và phần chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành được đào tạo)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng ma trận kiến thức, kỹ năng, thái độ và PLOs</li> </ul>
1.4. Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào KQHT mong đợi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng yêu cầu của các bên liên quan được thể hiện trong PLOs</li> <li>- Biên bản họp các bên liên quan về chương trình đào tạo</li> <li>- Biên bản họp hội đồng khoa học và đào tạo về việc phát triển CTĐT</li> <li>- Báo cáo phân tích sự liên quan giữa PLOs chương trình đào tạo và khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn năng lực chuyên ngành quốc gia (nếu có), chương trình phát triển quốc gia đến năm 2030.</li> </ul>

1.5. CTĐT thể hiện người học đạt được KQHT mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng điểm mức độ đạt PLOs được đánh giá bởi sinh viên mới tốt nghiệp, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng (%)</li> <li>- Quy trình thao tác chuẩn khảo sát các bên liên quan</li> <li>- Tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan về chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra.</li> <li>- Kế hoạch để đảm bảo đạt được PLOs</li> <li>- Đánh giá kế hoạch của đạt được KQHT mong đợi của chương trình đào tạo.</li> <li>- Biên bản cuộc họp “nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng KQHT mong đợi của chương trình đào tạo sau khi đánh giá mức độ đạt được KQHT mong đợi của CTĐT”</li> </ul>
--	---

**Bảng 4: Danh mục minh chứng được phân loại theo nhóm của tiêu chuẩn 1**

Tiêu chí	Minh chứng sơ cấp	Minh chứng liên quan	Minh chứng thứ cấp
1.1.	- Bảng CDR và các cấp độ phân loại theo Bloom taxonomy.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng các kênh truyền thông PLO tới các bên liên quan</li> <li>- Hình ảnh về PLOs và PEOs được công khai qua các kênh chính thống</li> <li>- Quy trình đánh giá, điều chỉnh và cập nhật KQHT mong đợi</li> </ul>	So sánh KQHT mong đợi giữa các phiên bản (bao gồm phân tích, so sánh)
1.2.	- Bảng minh họa cách phân phối từ PLOs được chỉ định tới CLOs (và cuối cùng là LLOs, nếu có)	- Biên bản họp và Đề cương chi tiết học phần	
1.3.	- Bảng ma trận kiến thức, kỹ năng, thái độ của PLOs		
1.4.	- Bảng yêu cầu của các bên liên quan được thể hiện trong PLOs	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên bản họp các bên liên quan về chương trình đào tạo</li> <li>- Biên bản họp hội đồng khoa học và đào tạo về việc phát triển CTĐT</li> </ul>	- Báo cáo phân tích sự liên quan giữa PLOs với khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn năng lực chuyên ngành quốc gia (nếu có), chương trình phát triển quốc gia đến năm 2030.

1.5.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng điểm PLOs đạt được đánh giá bởi sinh viên mới tốt nghiệp, cựu sinh viên, người đi làm (%)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình thao tác chuẩn khảo sát các bên liên quan</li> <li>- Tổng hợp kết quả khảo sát các bên liên quan về chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra.</li> <li>- Kế hoạch để đảm bảo đạt được PLOs</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá kế hoạch của đạt được KQHT mong đợi của chương trình đào tạo.</li> <li>- Biên bản cuộc họp “nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng KQHT mong đợi của chương trình đào tạo sau khi đánh giá mức độ đạt được KQHT mong đợi của CTĐT”.</li> </ul>
------	--	---	--

## KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Lưu Trung Thủy,  
ThS. Lê Thị Thu Hà,  
ThS. Trần Thanh Hằng<sup>6</sup>

### 1. Đặt vấn đề

Chỉ số sinh viên tốt nghiệp (SVTN) có việc làm là một trong những chỉ số cốt lõi của cơ sở giáo dục đại học. Chỉ số này liên quan đến nhiều khía cạnh như đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng đào tạo, xếp hạng đại học, xác định chỉ tiêu tuyển sinh, phục vụ công tác hỗ trợ sinh viên, hướng nghiệp - tư vấn tuyển sinh, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học... Chính vì vậy, công tác khảo sát tình hình việc làm của SVTN nhằm nắm bắt tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, cũng như các dữ liệu liên quan cần được thực hiện khoa học, nghiêm túc, đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu được thu thập.

Trong tham luận này, chúng tôi tập trung trình bày thực trạng công tác khảo sát tình hình việc làm năm 2023 của các cơ sở đào tạo thành viên, trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) và nêu lên một số nội dung liên quan đến triển khai công tác này trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

### 2. Triển khai khảo sát tình hình việc làm của SVTN năm 2023

Năm 2023, công tác triển khai khảo sát tình hình việc làm của SVTN tại ĐHQG-HCM căn cứ chủ yếu trên các văn bản sau:

- Hướng dẫn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về khảo sát tình hình việc làm của SVTN;
- Hướng dẫn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của Bộ GD&ĐT về khảo sát tình hình việc làm của SVTN;
- Công văn số 1985/ĐHQG-CTSV ngày 13/11/2023 của ĐHQG-HCM về việc công tác khảo sát và báo cáo tình hình việc làm năm 2023 của SVTN.

Về tổng quan, trong năm 2023, công tác triển khai khảo sát tình hình việc làm của SVTN đã dần được cải thiện, thể hiện qua việc các đơn vị đều có kế hoạch triển khai, sử dụng nhiều hình thức để lấy ý kiến phản hồi của SVTN, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát, thực hiện phân tích dữ liệu khảo sát và khuyến nghị cải thiện, tỉ lệ phản hồi khảo sát của SVTN toàn ĐHQG-HCM **đạt 53,79%** so với 48,5% của năm 2022.

Về tỉ lệ phản hồi khảo sát của SVTN trên tổng số SVTN cụ thể như sau:

- *Nhóm CSĐT có trên 50% SVTN phản hồi*: Phân hiệu ĐHQG-HCM tại Bến Tre (96,55%), Trường Đại học (ĐH) Khoa học Xã hội và Nhân văn (87,98%), Trường ĐH An Giang (79,82%), Trường ĐH Quốc tế (75,62%), Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (72,61%), Trường ĐH Công nghệ Thông tin (64,27%).

<sup>6</sup> Ban Công tác Sinh viên, ĐHQG-HCM

- Nhóm CSĐT có dưới 50% SVTN phản hồi: Khoa Y (36,67%), Trường ĐH Kinh tế - Luật (26,35%), Trường ĐH Bách khoa (15,18%).

**Bảng 1: Thống kê tỉ lệ sinh viên phản hồi/ tổng SVTN của cơ sở đào tạo**

Cơ sở đào tạo (CSĐT)	Số SVTN	Số sinh viên phản hồi	Tỉ lệ phản hồi /SVTN (%)
Trường ĐH Bách khoa (BK)	3.051	463	15,18
Trường ĐH Khoa học tự nhiên (TN)	2.234	1.622	72,61
Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (NV)	2.222	1955	87,98
Trường ĐH Công nghệ thông tin (CNTT)	1.195	768	64,27
Trường ĐH Kinh tế - Luật (KT-L)	2.209	582	26,35
Trường ĐH Quốc tế (QT)	812	614	75,62
Trường ĐH An Giang (AG)	1.249	997	79,82
Khoa Y (KY)	210	77	36,67
Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre (PH)	29	28	96,55
<b>Tổng</b>	<b>13.211</b>	<b>7.106</b>	<b>53,79</b>

Về tỉ lệ phản hồi của SVTN theo ngành đào tạo, tỉ lệ SVTN theo ngành tại các CSĐT phản hồi đạt tỉ lệ theo quy định, thứ tự từ cao đến thấp là: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (88%), Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (72%), Trường ĐH Quốc tế (56%), Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre (50%), Trường ĐH An Giang (26%), Trường ĐH Công nghệ Thông tin (11%). Một số đơn vị đều không có ngành đạt tỉ lệ phản hồi của SVTN theo quy định gồm: Trường ĐH Bách khoa, Trường ĐH Kinh tế - Luật, Khoa Y.

**Bảng 2: Thống kê Tỉ lệ sinh viên phản hồi/ tổng SVTN (tính theo ngành đào tạo)**

CSĐT	Số ngành đào tạo	Đối chiếu Tỉ lệ sinh viên phản hồi/ tổng SVTN so với yêu cầu			Số ngành đạt/ tổng số ngành	
		Vượt	Đạt	Chưa đạt	Số lượng	Tỉ lệ (%)
BK	35	-	-	35	0/35	0%
TN	17	14	01	02	15/17	88%
NV	29	13	08	08	21/29	72%
QT	18	05	05	08	10/18	56%
CNTT	09	01	-	08	01/09	11%
KT-L	13	-	-	13	0/13	0%
AG	35	04	05	26	09/35	26%

KY	02	-	-	02	0/02	0%
PH	02	-	01	01	01/02	50%
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>37</b>	<b>20</b>	<b>103</b>	<b>57/160</b>	<b>36%</b>

09 CSĐT đều có ngành đào tạo chưa đạt tỉ lệ sinh viên phản hồi/tổng SVTN, trong đó, CSĐT có số ngành chưa đạt tỉ lệ nhiều nhất là BK (35/35 ngành), AG (26/35 ngành), KT-L (13/13 ngành). Các CSĐT còn lại đều có mức chênh lệch so với yêu cầu từ 01-10%, 11-49% và trên 50%. Điều này cho thấy các đơn vị có sự quan tâm triển khai mặc dù chưa được đồng đều tại các khoa trực thuộc.

**Bảng 3: So sánh mức độ chênh lệch của các ngành chưa đạt tỉ lệ sinh viên phản hồi/ tổng SVTN so với yêu cầu**

CSĐT	Số ngành đào tạo	Số ngành chưa đạt	Số ngành chênh lệch so với yêu cầu		
			01-10%	11%-49%	≥50%
BK	35	35	-	05	30
TN	17	02	01	01	-
NV	29	08	04	04	-
QT	18	08	01	06	01
CNTT	09	08	06	02	-
KT-L	13	13	-	09	04
AG	35	26	07	17	02
KY	02	02	-	02	-
PH	02	01	01	-	-
<b>Tổng</b>	<b>160</b>	<b>103</b>	<b>20</b>	<b>46</b>	<b>37</b>

Như vậy, trong năm 2023, phần lớn các CSĐT đã nỗ lực cải thiện, nâng cao tỉ lệ phản hồi của SVTN tuy nhiên một số CSĐT còn tỉ lệ SVTN phản hồi khảo sát/tổng số SVTN còn thấp (dưới 50%). Các CSĐT đều chưa đạt tỉ lệ SVTN phản hồi khảo sát/tổng số SVTN theo ngành đào tạo và có một số đơn vị không có ngành nào có SVTN phản hồi đạt tỉ lệ theo yêu cầu. Điều này làm ảnh hưởng đến mức độ tin cậy của dữ liệu khảo sát cũng như tính chính xác trong các phân tích, đánh giá dữ liệu và khuyến nghị cải thiện của chính CSĐT và tổng toàn hệ thống ĐHQG-HCM. Do vậy, trong năm 2024 và những năm tiếp theo cần tiếp tục cải thiện công tác khảo sát tình hình việc làm của SVTN, trong đó tập trung các giải pháp nhằm tăng tỉ lệ phản hồi của SVTN.

### 3. Triển khai khảo sát tình hình việc làm của SVTN trong thời gian tới

Ngày 20/02/2024, ĐHQG-HCM đã ban hành Quy định về khảo sát tình hình SVTN tại ĐHQG-HCM (Quyết định số 111/QĐ-ĐHQG ngày 20/02/2024 của Giám đốc ĐHQG-HCM, gọi tắt là Quy định 111). Quy định gồm 3 chương, 11 điều, 4 phụ lục.

Theo quy định, nội dung công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp cần thu thập (có phụ lục nội dung khảo sát gồm 11 câu hỏi) gồm:

- Tình trạng việc làm của SVTN.
- Mức thu nhập bình quân/tháng của SVTN có việc làm.
- Mức độ phù hợp của chuyên môn được đào tạo với việc làm mà SVTN đang đảm nhận.
- Các ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động.

- Các nội dung thông tin khảo sát khác do Thủ trưởng CSĐT quyết định.

Về tổ chức thực hiện khảo sát, quy định yêu cầu phải đảm bảo:

- *Lập kế hoạch khảo sát:* xây dựng quy trình, bảng câu hỏi khảo sát đảm bảo các nội dung theo Quy định 111; lập cơ sở dữ liệu về sinh viên sau khi tốt nghiệp trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi sinh viên được công nhận tốt nghiệp; thông báo và công bố đến các bên liên quan, trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

- *Tiến hành khảo sát:* thực hiện khảo sát đến các đối tượng được khảo sát, triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo tỉ lệ SVTN được khảo sát cần có phản hồi theo quy định.

- *Phân tích kết quả khảo sát:* sau khi thu thập kết quả khảo sát, các đơn vị chuẩn hóa dữ liệu, phân tích và xây dựng báo cáo trình Thủ trưởng đơn vị xem xét phê duyệt. Tổng hợp, báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp theo ngành đào tạo.

- *Sử dụng kết quả khảo sát:* cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động khảo sát, nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ công tác khác có liên quan.

- *Báo cáo kết quả khảo sát:* thực hiện báo cáo với các cơ quan quản lý (Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM), cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu của Bộ GD&ĐT và trang thông tin điện tử của ĐHQG-HCM (<https://tttt.vnuhcm.edu.vn>).

- *Trách nhiệm giải trình:* thực hiện giải trình theo quy định của Nhà nước và ĐHQG-HCM.

Như vậy, trong năm 2024 và các năm tiếp theo, các CSĐT cần rà soát và củng cố công tác khảo sát tình hình việc làm của SVTN, nhằm đảm bảo độ tin cậy của các dữ liệu thu thập, để có cơ sở phân tích, đánh giá chính xác về tình hình của SVTN, qua đó có các giải pháp hỗ trợ cho sinh viên.

Các CSĐT đảm bảo thực hiện nghiêm túc các nội dung của Quy định về khảo sát tình hình SVTN tại ĐHQG-HCM (Quy định 111). Trong đó, thực hiện đúng theo mẫu khảo sát và tỉ lệ phản hồi của SVTN tham gia khảo sát nhằm có dữ liệu tin cậy để phân tích, đánh giá về tình hình việc làm của SVTN; bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đến sinh viên về Quy định 111, mục đích của việc khảo sát SVTN và kế hoạch khảo sát SVTN của đơn vị.

Triển khai hiệu quả các giải pháp nhằm lấy được thông tin phản hồi khảo sát của SVTN, phân công cho các khoa, kết hợp nhiều hình thức để lấy kết quả khảo sát; xây dựng và thực hiện tốt công tác kết nối, theo vết cựa sinh viên.

Tiếp tục xây dựng và triển khai hiệu quả hợp tác với các doanh nghiệp về việc làm cho SVTN, cần có cơ chế trao đổi thông tin về SVTN làm việc tại doanh nghiệp.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tổng hợp theo Công văn số 1985/ĐHQG-CTSV ngày 13/11/2023 của ĐHQG-HCM về việc kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN.
2. Hướng dẫn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về khảo sát tình hình việc làm của SVTN.
3. Hướng dẫn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của Bộ GD&ĐT về khảo sát tình hình việc làm của SVTN.
4. Quyết định số 111/QĐ-ĐHQG ngày 20/02/2024 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định khảo sát tình hình việc làm của SVTN tại ĐHQG-HCM.
5. Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.
6. Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.
7. Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022.
8. Thông tư số 07/2022/TT-BGDĐT ngày 23/5/2022 về việc quy định công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục.

# THU THẬP VÀ SỬ DỤNG Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN HIỆU QUẢ NHẪM CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Lê Thị Phương, ThS. Trịnh Thị Mỹ Hiền<sup>7</sup>

## Tóm tắt

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, việc nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ không chỉ là mục tiêu mà còn là yếu tố sống còn đối với các tổ chức, doanh nghiệp, trường học. Giáo dục với tư cách là một ngành dịch vụ đặc biệt, việc sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan được xem là một trong những phương pháp quan trọng để cải tiến chất lượng hiệu quả. Bài viết này sẽ phân tích vai trò, ý nghĩa của hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan; thực trạng công tác này tại trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

**Từ khóa:** thu thập và sử dụng ý kiến, phản hồi, bên liên quan, cải tiến chất lượng.

## 1. Giới thiệu

Đại học Công nghệ Thông tin (ĐH CNTT) là Trường đại học khá đặc thù với nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo, phát triển, cung ứng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật chất lượng cao về công nghệ thông tin, máy tính. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và bối cảnh hội nhập quốc tế thì yêu cầu về nhân lực chất lượng cao ngày càng tăng lên, tạo cơ hội và thách thức để Nhà trường đổi mới chương trình, phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội. Điều này đòi hỏi việc tăng cường kết nối và sử dụng phản hồi có hiệu quả từ các bên liên quan đặc biệt là doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên (SV), SV, giảng viên (GV)...

Trường ĐH CNTT đã xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong và được rà soát cải tiến hàng năm. Nhà trường có đơn vị chuyên trách ĐBCL cấp trường và cấp khoa, tổ chức và hoàn thiện hệ thống ĐBCL, quy định rõ chức năng và nhiệm vụ của từng cán bộ phụ trách, các cán bộ được phân công làm công tác ĐBCL tại các đơn vị và được Ban Giám hiệu xác định là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt trong quá trình đào tạo. Nhà trường đã hoàn thành công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo chuẩn MOET, AUN-QA, ASIIN...

## 2. Đặt vấn đề

Nghiên cứu của Cohen từ năm 1980 đã chỉ ra rằng việc phản hồi (feedback) của sinh viên đóng góp rất lớn cho việc cải tiến phương pháp dạy học ở đại học. Các phản hồi này cung cấp cho GV những thông tin cụ thể, cần thiết và đưa ra hướng cải thiện tích cực, có hiệu quả giúp thay đổi phương pháp giảng dạy của GV; cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin chính xác, kịp thời để hiệu chỉnh, điều hành ngày một tốt hơn.

Buss (1976) phát hiện rằng việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên để đánh giá GV không chỉ có giá trị đóng góp cho sự phát triển của từng GV, giúp cải tiến chương trình đào tạo mà còn tăng thêm sự tham gia, gắn kết của sinh viên với trường đại học và tạo động lực học tích cực đối với sinh viên. Tương tự, nhóm tác giả Đậu Thế Tung, Nguyễn Thị Bích Hương & Nguyễn Thị Huyền My (2020) đánh giá lấy ý kiến phản hồi của người học về GV và nhà trường là một chủ trương đúng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Trên

<sup>7</sup> Phòng Thanh tra Pháp chế - Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM

cơ sở tổng kết kinh nghiệm triển khai công tác này tại các trường thành viên ĐHQG-HCM và Đại học Văn Lang, các tác giả đã rút ra các kết luận: (1) 100% các trường đồng thuận triển khai hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về GV và nhà trường đúng theo chủ trương, văn bản quy định của Bộ GD&ĐT đảm bảo thực hiện đúng các bước theo quy trình; (2) Các tiêu chuẩn, tiêu chí lấy ý kiến được xây dựng trên cơ sở thực tiễn tùy thuộc điều kiện của mỗi trường và đảm bảo bám sát vào nội dung Công văn số 2754/BGD&ĐT ngày 20/5/2010 của Bộ GD&ĐT; (3) Việc lấy ý kiến phản hồi của người học được một số trường thực hiện trực tuyến đảm bảo nhanh, gọn, chính xác, khách quan, tiết kiệm được phần lớn chi phí về nguồn lực và nhân lực cho các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, mỗi trường đang tổ chức đánh giá hoạt động này theo mỗi kiểu khác nhau, chưa có sự đồng nhất, tùy thuộc vào điều kiện, đặc điểm của mỗi trường mà từ đó mỗi trường tự xây dựng mẫu phiếu đánh giá riêng. Phần lớn việc lấy ý kiến phản hồi của người học mới dừng lại ở việc tổng hợp số liệu và báo cáo, mà chưa dùng để xét thi đua khen thưởng cũng như chưa đưa ra những chế tài xử lý đối với những trường hợp GV nhiều năm liền có SV phản hồi về chất lượng giảng dạy còn hạn chế. Ngoài ra, việc đánh giá còn thiếu khách quan, chưa thực sự công bằng, chủ yếu là định tính, ít được định lượng. Các tiêu chí đánh giá nhiều nhưng chưa khoa học, các nội dung đánh giá chất lượng khá rộng nhưng chưa chi tiết, chưa thiết thực so với công việc chính của GV; Kết quả đánh giá chưa sát với thực tế nên chưa gắn vào định mức giá trị lao động cho GV; mới chỉ được sử dụng làm thông tin tham khảo cho các hoạt động quản lý đào tạo và nhân sự, chưa được chú trọng sử dụng cho các hoạt động đánh giá công việc của GV.

Trương Văn Thanh (2020) cho thấy vai trò của việc khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (bên trong và bên ngoài nhà trường) trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Nghiên cứu được tiến hành thông qua việc khảo sát, phỏng vấn ý kiến của SV, GV cũng như các đối tượng liên quan bên ngoài như cựu SV, nhà tuyển dụng về tầm quan trọng của ý kiến phản hồi trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ý kiến phản hồi từ các bên liên quan có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng ở giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng thông qua việc thoả mãn nhu cầu các bên liên quan.

Đào tạo là một quá trình diễn ra liên tục, phức tạp vì có sự tham gia của các chủ thể và nhiều đối tượng. Trên phương diện quản trị, Nhà trường là chủ thể triển khai đào tạo đối với người học, đầu ra của quá trình đào tạo - người học sau khi tốt nghiệp là các đơn vị sử dụng lao động, gọi chung là các bên có liên quan. Các bên liên quan có những ảnh hưởng khác nhau đến hoạt động của trường đại học. Như vậy, để ĐBCL và cải tiến chất lượng đào tạo thì các bên liên quan cần tham gia vào quá trình khảo sát và đánh giá, phản hồi về kết quả của quá trình đó. Ý kiến của các bên liên quan có ý nghĩa quan trọng đối với việc đánh giá chính xác khả năng đào tạo, xác định được những điểm mạnh, hạn chế và là cơ sở để trường đại học thực hiện kế hoạch cải tiến nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng.

### **3. Các khái niệm cơ bản**

#### **3.1. Bên liên quan**

“Bên liên quan” (tiếng Anh là “stakeholder”) không phải là thuật ngữ mới mẻ, nó đã được nghiên cứu từ lâu và bắt nguồn từ lĩnh vực quản trị kinh doanh trong những năm 60 của thế kỉ trước. Tuy nhiên, trong lĩnh vực GD&ĐT, thuật ngữ này mới được đề cập và nghiên cứu chủ yếu trong xây dựng hay đánh giá CTĐT trong thời gian gần đây (Trần

Quốc Việt & Trần Thị Như Hoa, 2023). Freeman (1984) được biết đến như “cha đẻ” của công trình nổi tiếng về lý thuyết các bên liên quan (BLQ) cho rằng, “*Các BLQ trong một tổ chức được xác định bất kì cá nhân hay tổ chức nào có tác động hoặc bị tác động bởi kết quả và quá trình đạt mục tiêu của tổ chức đó*”.

Không phải mọi cá nhân, tổ chức đều được coi là bên liên quan, vì vậy theo Trương Văn Thanh (2020) cần phải xác định các BLQ phù hợp trong các cơ sở giáo dục. Đó có thể là mọi cá nhân, nhóm cá nhân có ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi quá trình đạt được mục tiêu của một tổ chức giáo dục (UNESCO, 1998) bao gồm bên liên quan bên trong và bên liên quan bên ngoài (Burrows, 1999). Đồng quan điểm, Nguyễn Thanh Sơn (2014) chia các BLQ thành hai nhóm chính, đó là: nhóm bên trong và nhóm bên ngoài. Nhóm bên trong bao gồm các BLQ tham gia hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp của quá trình đào tạo và nằm trong đơn vị đào tạo (như nhà quản lý, nhà giáo, sinh viên). Nhóm liên quan bên ngoài bao gồm các BLQ nằm ngoài đơn vị đào tạo, không tham gia trực tiếp hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp của quá trình đào tạo (như doanh nghiệp, người sử dụng lao động).

Nguyễn Vũ Bích Hiền (2012) “các đơn vị, nhóm người hay cá nhân ở bên trong hay bên ngoài của một tổ chức có ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu, sứ mệnh của tổ chức thông qua hành động hay quyết định của họ”.

Xác định các BLQ chính là nhiệm vụ quan trọng nhất đối với việc cải thiện chất lượng trong các chương trình đào tạo. Trong quá trình cải thiện các chương trình đào tạo, các trường đại học phải tính đến ý kiến của tất cả các nhóm bên liên quan, điều này đòi hỏi phải thu thập phản hồi quan trọng từ các bên liên quan một cách thường xuyên. Trong nghiên cứu này, các BLQ được hiểu theo phát biểu của tác giả Nguyễn Thanh Sơn (2014).

### **3.2. Lấy ý kiến phản hồi**

Theo tác giả Phạm Đình Văn (2012), phản hồi là sự tác động trở lại của kết quả học tập của người học đối với tác động sư phạm của người dạy, của nhà quản lý và đối với chính bản thân người học. Tác giả cũng định nghĩa thông tin phản hồi là thông tin về kết quả của một quá trình tác động vào một đối tượng, trong mối quan hệ ảnh hưởng trở lại đối với yếu tố đầu vào của quá trình; còn trong quá trình dạy học, thông tin phản hồi được hiểu là những thông tin thu nhận được từ người học, có tác động trở lại đối với cả chính người học và người dạy làm cho quá trình dạy học ngày càng hiệu quả hơn.

Trong nghiên cứu này sử dụng khái niệm ý kiến phản hồi là thông tin được cung cấp bởi một người/nhóm người về các khía cạnh của một vấn đề hay hoạt động cụ thể được một tổ chức hay cá nhân đưa ra trước đó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao hiệu quả của hoạt động đó (Vương Thị Phương Thảo, 2019).

### **4. Vai trò và ý nghĩa của hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan**

Giáo dục đại học là một loại hình dịch vụ đặc biệt, các cơ sở giáo dục đại học là đơn vị cung cấp dịch vụ. Vì vậy, đối tượng khách hàng chủ yếu của các cơ sở giáo dục đại học chính là người học – SV, học viên. Đây là những khách hàng quan trọng vì họ tham gia trực tiếp vào toàn bộ quá trình dịch vụ và cũng là sản phẩm của giáo dục đào tạo. Ngoài ra, nhà tuyển dụng (nhà sử dụng sản phẩm đào tạo của Nhà trường) cũng là bên liên quan quan trọng giúp cơ sở giáo dục đánh giá và nhìn nhận lại chất lượng của người học.

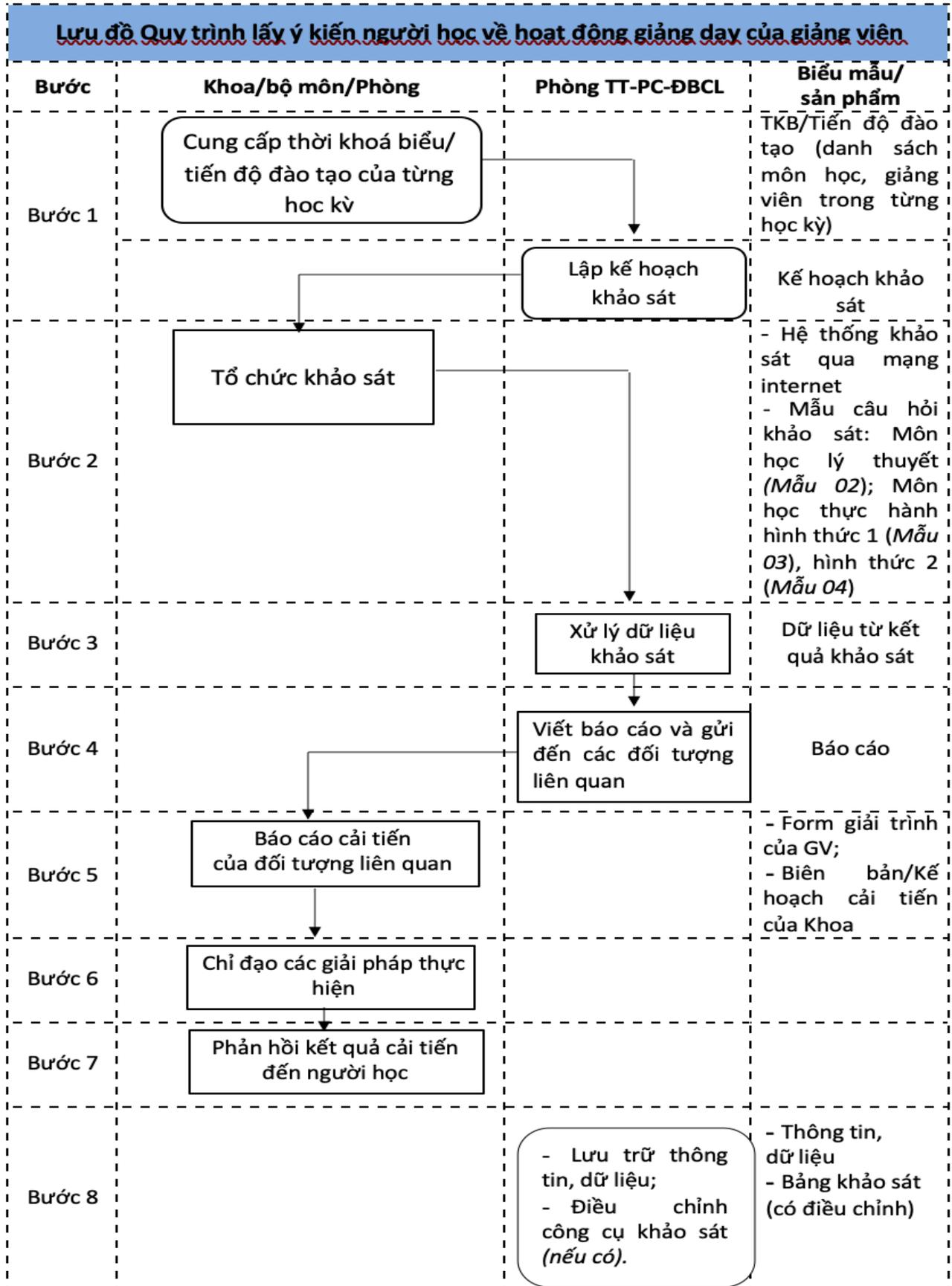
Vì là một loại hình dịch vụ đặc biệt, giáo dục đại học hiện đại được xem như là “một đơn vị kinh doanh”. Như vậy, một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển

của của một đơn vị kinh doanh là sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ - sản phẩm của đơn vị cung ứng. Chính vì thế, việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan là vô cùng quan trọng vì mỗi nhóm đối tượng đều mang đến góc nhìn và quan điểm riêng, góp phần vào việc cải thiện chất lượng. Phản hồi từ các bên liên quan giúp:

- Phát hiện vấn đề sớm: Nhận diện và giải quyết kịp thời các vấn đề tiềm ẩn trong sản phẩm hoặc dịch vụ.
- Nâng cao sự hài lòng của khách hàng: Cải thiện trải nghiệm khách hàng dựa trên phản hồi trực tiếp.
- Tăng cường mối quan hệ: Xây dựng niềm tin và sự trung thành từ các bên liên quan thông qua việc lắng nghe và đáp ứng nhu cầu của họ.
- Cải tiến liên tục: Đảm bảo quy trình và sản phẩm/dịch vụ luôn được cập nhật và nâng cao chất lượng.
- Cải thiện chất lượng: Phản hồi có thể giúp các BQL xác định các vấn đề/nội dung cần cải thiện và thực hiện những thay đổi cần thiết để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình trong cơ sở đào tạo.
- Tăng cường sự hài lòng của khách hàng: Khi nhà trường lắng nghe và phản hồi ý kiến phản hồi của khách hàng, sẽ giúp các bên liên quan thấy rằng trường quan tâm đến trải nghiệm của họ và điều đó có thể dẫn đến sự hài lòng và trung thành hơn.
- Xây dựng mối quan hệ: Thu thập ý kiến phản hồi có thể giúp cơ sở đào tạo xây dựng mối quan hệ với các bên liên quan, điều này có thể dẫn đến sự hợp tác và hỗ trợ tốt hơn trong tương lai.
- Kích thích đổi mới: Phản hồi có thể cung cấp cho Nhà trường những ý tưởng mới để cải thiện sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình.

## **5. Công tác thu thập và lấy ý kiến phản hồi tại trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM**

### ***5.1. Quy trình thu thập ý kiến phản hồi***



**Hình 1: Quy trình lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV**

## 5.2. Sử dụng ý kiến phản hồi

Tuỳ mục đích khảo sát mà Nhà trường có những nội dung và các phương thức khảo sát khác nhau cho từng đối tượng khác nhau (Bảng 1).

**Bảng 1: Phương thức và mục đích lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan**

<b>Đối tượng</b>	<b>Phương thức khảo sát</b>	<b>Mục đích khảo sát</b>
Sinh viên	Trực tuyến	Cải tiến chất lượng học phần/môi trường học tập
Cựu sinh viên	Trực tuyến và phát phiếu trực tiếp	Tình hình việc làm; xây dựng và cải tiến chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra
Nhà tuyển dụng	Trực tuyến và phát phiếu trực tiếp	Chất lượng sinh viên tốt nghiệp; xây dựng và cải tiến chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra
Viên chức - người lao động	Trực tuyến và phát phiếu trực tiếp	Điều kiện làm việc/chất lượng phục vụ

Với các loại hình khảo sát và đối tượng khảo sát khác nhau, Trường đã thu thập được khá nhiều thông tin và sử dụng trong cải tiến chất lượng:

(1) Đối với khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của GV: Sau khi thu thập được ý kiến nhận xét, đánh giá của người học cho mỗi học phần/GV, bộ phận ĐBCL xử lý dữ liệu, viết báo cáo tổng hợp và tách riêng kết quả khảo sát gửi cho từng khoa, bộ môn, GV và trình Ban Giám hiệu xem xét; Kết quả khảo sát được công bố và cập nhật trên hệ thống để mỗi GV và lãnh đạo đơn vị liên quan theo dõi và giám sát. GV có thể giải trình trực tiếp trên hệ thống hoặc thông qua Khoa/Bộ môn nếu có trường hợp người học đánh giá thấp, nhận xét tiêu cực. Bộ phận ĐBCL tiếp nhận ý kiến phản hồi của các đơn vị, GV và tổ chức rút kinh nghiệm, điều chỉnh công cụ khảo sát (khi cần thiết), đề xuất với lãnh đạo Nhà trường về cách thức sử dụng kết quả khảo sát đồng thời phản hồi lại cho người học và các bên có liên quan.

(2) Đối với các loại khảo sát khác như khảo sát người học tốt nghiệp về khoá học, khảo sát cựu người học, khảo sát nhà tuyển dụng, khảo sát cán bộ quản lý, GV, nhân viên cũng được thực hiện với quy trình tương tự.

Dữ liệu khảo sát luôn được tổng hợp và cập nhật đầy đủ trên hệ thống để các bên liên quan thuận tiện trong truy xuất và giám sát. Trường ĐHCNTT đã tập hợp dữ liệu khảo sát qua các năm để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lớn và xây dựng công cụ hiển thị (dashboard) nhằm hỗ trợ lãnh đạo nhà trường trong quá trình ra quyết định. Ngoài ra, tại Trường ĐHCNTT, Ban Giám hiệu rất quan tâm việc sử dụng ý kiến các BLQ vào cải tiến chất lượng nên rất sâu sát và theo dõi, chỉ đạo xuyên suốt quá trình này. Mỗi ý kiến của người học hay CBQL, GV, NV đều được lãnh đạo Nhà trường tiếp thu và trả lời một cách thoả đáng.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ tại Trường ĐHCNTT đã được duy trì đều đặn từ nhiều năm nay với quy trình quy củ và được nhiều thầy/cô, người học ủng hộ và đồng hành. Công tác này đã mang lại nhiều lợi ích và ý nghĩa to lớn như:

- Việc rà soát và phát triển mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, chương trình dạy học, đề cương học phần... đều được cải tiến và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các BLQ đặc biệt là các tổ chức KĐCL trong nước và quốc tế.
- Hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học của thầy, cô được nâng cao, tương thích với chuẩn đầu ra và thúc đẩy cơ chế khen thưởng GV.
- Điều kiện làm việc, dịch vụ hỗ trợ thầy/cô ngày càng cải thiện, thu nhập tăng dần, đồng thời dịch vụ hỗ trợ người học cũng ngày càng đa dạng, phong phú, luôn luôn lưu ý đến chính sách cho người khuyết tật... đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người học.

## 6. Kết luận

Sự tham gia của các BLQ trong hệ thống đảm bảo chất lượng đã trở thành một tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước. Việc thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan là một quy trình quan trọng và không thể thiếu trong chiến lược cải tiến chất lượng của các cơ sở đào tạo. Sự đa dạng của các bên liên quan như: SV, GV, CBQL (bên trong); cựu SV, nhà tuyển dụng, phụ huynh (bên ngoài), các đối tác và cơ quan cấp trên... Mỗi bên liên quan có vai trò khác nhau trong hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục. Việc khảo sát ý kiến từ mỗi bên liên quan là cần thiết để đảm bảo rằng Nhà trường đạt được chất lượng trong các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Bằng cách lắng nghe và hành động dựa trên phản hồi từ các BLQ, Nhà trường không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn xây dựng được mối quan hệ vững chắc và bền vững với các bên liên quan, giúp Trường phát triển vững bền và tạo ra lợi thế cạnh tranh lâu dài trên thị trường.

### Tài liệu tham khảo

1. Trần Quốc Việt & Trần Thị Như Hoa. (2023). Vai trò của các bên liên quan trong đánh giá chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tạp chí Giáo dục (2023), 23(03), 48-53
2. Freeman, R. E. (1984). Management: Stakeholders Approach. Boston: Pitman.
3. Nguyễn Vũ Bích Hiền (2012). Các xu hướng phát triển chương trình đào tạo theo quan điểm lấy người học làm trung tâm. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 57(5), 148-155.
4. Nguyễn Thanh Sơn (2014). Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra. Bản tin Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Vinh, 1-4. <https://lib.vinhuni.edu.vn/DATA/62/upload/493/documents/2016/03/file5.pdf>
5. Nguyễn Mạnh An, Ngô Chí Thành (2018). Vai trò các bên liên quan trong xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật công trình xây dựng và ngành Công nghệ thông tin, Trường Đại học Hồng Đức. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Hồng Đức, 38, 5-10.
6. Nguyễn Thanh Sơn (2014). Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra. Bản tin Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Vinh, 1-4. <https://lib.vinhuni.edu.vn/DATA/62/upload/493/documents/2016/03/file5.pdf>  
Nguyễn Thu Thủy, Lê Thái Phong (2015). Vai trò của các bên liên quan trong việc nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo thạc sĩ. Tạp chí Kinh tế đối ngoại, 74, 71-79.

7. Trương Văn Thanh (2020). Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan - Công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, 18, 25-29.
8. Cohen, P.A. (1980). Effectiveness of student- rating feedback for improving College Instruction: A Meta- Analysis of findings. Research in Higher Education, 13(4), 321-341.\
9. Buss, D. T. (1976). Student evaluation for curriculum and teacher development. The Vocational Aspect of Education, 28(69), 19–23
10. Đậu Thế Tung, Nguyễn Thị Bích Hương & Nguyễn Thị Huyền My. (2020). Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học ở các trường Đại học và Cao đẳng hiện nay. Khoa học, giáo dục và công nghệ, 9(4), 47-53.
11. Burrows, J. (1999). Going beyond labels: A framework for profiling institutional stakeholders. Contemporary Education, 70(4), 5-10.
12. UNESCO. (1998). Tuyên ngôn thế giới về giáo dục Đại học. Hội nghị Thế giới về giáo dục Đại học: “GDDH vào thế kỷ XXI- Tầm nhìn và hành động. Paris 5-9/10/1998
13. Phạm Đình Văn (2012), Các biện pháp thu nhận và sử dụng thông tin phản hồi về kết quả học tập của sinh viên để nâng cao chất lượng dạy học môn Phương pháp dạy học ở trường Đại học Sư phạm, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1.
14. Vương Thị Phương Thảo. (2019). Tác động của ý kiến phản hồi của sinh viên đến quản lý đào tạo Đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội, Luận án Tiến sĩ Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Viện đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

# CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DỰA TRÊN PHẢN HỒI CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN THEO QUAN ĐIỂM CỦA HAI BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CẤP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: AUN-QA VÀ FIBAA

ThS. Kiều Ngọc Quý<sup>8</sup>

## Tóm tắt

Bài viết này bàn về vai trò của các bên liên quan trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; đồng thời xem xét cách thức mà các thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để cải tiến chất lượng giáo dục đại học dưới góc nhìn của các bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp chương trình đào tạo AUN-QA và FIBAA. Bài viết xem xét toàn diện các tiêu chuẩn, tiêu chí liên quan đến vấn đề bảo đảm chất lượng và việc cải tiến chất lượng giáo dục dựa trên phản hồi của các bên liên quan ở cả 2 bộ tiêu chuẩn; tập trung phân tích những yêu cầu, khuyến nghị, gợi ý của hai bộ tiêu chuẩn, qua đó làm rõ các cơ chế mà thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng cho các điều chỉnh, cải tiến chất lượng trong các cơ sở giáo dục đại học.

**Từ khóa:** cơ sở giáo dục (CSGD), chương trình đào tạo (CTĐT), các bên liên quan, phản hồi, cải tiến chất lượng, bảo đảm chất lượng.

## 1. Đặt vấn đề

Sự tham gia của các bên liên quan ngày càng đóng vai trò to lớn và tất yếu trong quá trình vận hành và phát triển của các CSGD đại học, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh, hội nhập và yêu cầu về kiểm định chất lượng ngày càng trở nên phổ biến và sâu sắc như hiện nay. Việc thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm người học, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng... cung cấp cho các CSGD những thông tin, hiểu biết quan trọng về những quan điểm đa dạng và sự thỏa mãn của các bên liên quan đối với sản phẩm và dịch vụ của mình, cũng như giúp các trường tự đánh giá được tính hiệu quả của các chương trình và hoạt động giáo dục của cơ sở.

Bằng cách kết hợp một cách có hệ thống phản hồi của các bên liên quan vào các hoạt động bảo đảm chất lượng của mình, các CSGD có thể xác định tốt hơn các điểm mạnh, điểm yếu, các lĩnh vực cần điều chỉnh, cải thiện hoặc phát triển, phù hợp với nhu cầu của xã hội và nâng cao chất lượng giáo dục tổng thể. Cách tiếp cận chủ động này không chỉ giúp các CSGD nâng cao chất lượng giáo dục mà còn củng cố uy tín, danh tiếng của mình trong bối cảnh cạnh tranh của giáo dục đại học.

## 2. Vai trò của các bên liên quan trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

### 2.1. Các bên liên quan

Các bên liên quan và vai trò của họ trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học đã được thảo luận từ rất lâu, với sự tham gia của nhiều học giả và tổ chức khác nhau. Trong đó, những đóng góp đáng kể sớm nhất cho khái niệm các bên liên quan và sự tham gia của các bên liên quan trong bảo đảm chất lượng giáo dục liên quan đến công cụ quản lý chất lượng tổng thể (TQM) đã trở nên phổ biến vào cuối thế kỷ 20. Bộ nguyên tắc TQM nhấn

<sup>8</sup> Phòng Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

mạnh mẽ quan trọng của việc thu hút sự tham gia của tất cả các bên liên quan vào quá trình cải tiến liên tục. Trong bối cảnh giáo dục đại học, tầm quan trọng của sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình bảo đảm chất lượng đã được chính thức hóa và công nhận nhiều hơn vào những năm 1990 và đầu những năm 2000, chịu ảnh hưởng của các xu hướng toàn cầu về cải cách giáo dục đại học và các phong trào bảo đảm chất lượng.

Trong bài viết “*Defining and identifying stakeholders: views from management and stakeholders*” S. Benn, R. Abratt, và B. O’Leary (2016) cho rằng, các bên liên quan của một tổ chức được xác định và phân loại dựa trên vai trò và mối quan hệ của họ với tổ chức đó. Các tác giả đã phân loại các bên liên quan thành các nhóm chính và phụ. Các bên liên quan chính là những người có tác động trực tiếp và đáng kể đến tổ chức. Trong khi đó, các bên liên quan phụ, mặc dù không tham gia trực tiếp vào các hoạt động cốt lõi của tổ chức nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể đến tổ chức đó.

Trong khi đó, Kerry Lee (2007) qua bài viết “Who Are the Stakeholders?” đã định nghĩa các bên liên quan là bất kỳ cá nhân hoặc nhóm đối tượng nào bị ảnh hưởng hoặc có mối quan tâm đến một vấn đề, dự án hoặc tổ chức cụ thể nào đó.

Ryszard Ulewicz (2017) xác định các bên liên quan chính gồm có người học, giảng viên, nhân viên hành chính, người sử dụng lao động và các cơ quan kiểm định. Mỗi bên liên quan này có những quan điểm và đóng góp riêng biệt nhằm định hình chung các tiêu chuẩn và thực tiễn về chất lượng giáo dục.

Trần Quốc Việt, Trần Thị Như Hoa (2023) chia các bên liên quan thành 2 nhóm: nhóm các bên liên quan bên trong CSGD, bao gồm đội ngũ giảng viên, người học, cơ quan quản lý và đội ngũ cán bộ quản lý; và nhóm các bên liên quan bên ngoài CSGD, bao gồm nhà tuyển dụng, cựu người học và các CSGD khác.

Theo Cao Thị Châu Thủy và Nguyễn Thị Vân Anh (2021), các bên liên quan có thể được hiểu là các cá nhân hoặc tổ chức có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại và có ảnh hưởng nhất định với nhau. Các tác giả cho rằng các bên liên quan chính ảnh hưởng đến việc phát triển CTĐT gồm: người học, cựu người học, giảng viên và nhà tuyển dụng.

Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ bàn về vai trò của các bên liên quan chính, theo quan điểm của Cao Thị Châu Thủy và Nguyễn Thị Vân Anh (2021), là người học, cựu người học, giảng viên và nhà tuyển dụng trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

### **2.1. Vai trò của các bên liên quan**

Trong giáo dục đại học, các bên liên quan đóng góp các vai trò khác nhau (Trương Văn Thanh, 2020); sự đóng góp ấy được thực hiện thông qua các cơ chế phản hồi khác nhau và được sử dụng trong hoạt động bảo đảm chất lượng với những mức độ và góc độ khác nhau.

*Người học* với vị trí trung tâm của hoạt động giáo dục, là người trực tiếp sử dụng dịch vụ của các CSGD, đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng. Luật Giáo dục đại học năm 2018 cũng nêu rõ, một trong những nhiệm vụ và quyền của người học là “đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục”. Với vai trò đóng góp ý kiến, người học cung cấp trực tiếp cho giảng viên những cảm nhận, mong muốn, góp ý của mình về nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá...giúp giảng viên có những thông

tin cần thiết để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình cho phù hợp, nhằm đạt được mục tiêu cao nhất của quá trình dạy học là giúp người học chiếm lĩnh được tri thức, hoàn thiện kỹ năng, thái độ và phẩm chất. Thông qua các ý kiến phản hồi về các dịch vụ, điều kiện phục vụ học tập, nghiên cứu, rèn luyện, cũng như về môi trường học đường, người học giúp cho các khoa, các phòng ban, trung tâm liên quan nói riêng và CSGD nói chung có cơ hội nhìn nhận lại chính mình để không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng và đáp ứng các nhu cầu chính đáng của người học ngày càng tốt hơn. Dưới góc độ quản lý và giám sát, người học cung cấp các thông tin phản hồi, đánh giá của mình về nhiều mặt của quá trình giáo dục và bảo đảm chất lượng của khoa, của trường, giúp các cấp quản lý của cơ giáo dục có thêm kênh thông tin phục vụ cho việc quản lý, giám sát, đánh giá chéo các cá nhân, đơn vị là thuộc cấp hay đồng cấp của mình, góp phần tăng cường cơ chế quản lý, thúc đẩy tính minh bạch, dân chủ và công khai.

*Cựu người học* với ý nghĩa là sản phẩm của quá trình giáo dục của các CSGD, là sự kiểm chứng tính phù hợp của các CTĐT, cũng như khả năng đáp ứng của người học tốt nghiệp đối với yêu cầu của thị trường lao động và xã hội, đóng góp một vai trò đặc biệt quan trọng đối với các CSGD. Trước hết, cựu người học có thể đưa ra những nhận định, đánh giá sâu sắc về quá trình học tập của họ tại trường đại học, cho biết CTĐT đã trang bị cho họ những hành trang cho công việc và/hoặc việc học tập, nghiên cứu sau khi tốt nghiệp của họ tốt như thế nào hay ở mức độ nào. Cựu người học cũng có thể đưa ra những đề xuất, gợi ý rất thực tiễn về việc điều chỉnh, cải tiến CTĐT hoặc các vấn đề liên quan khác, giúp CSGD có thêm thông tin và cơ sở cho các hoạt động bảo đảm chất lượng và cải tiến liên tục của mình. Ở khía cạnh khác, cựu người học có thể đóng vai trò cố vấn cho người học đang học tại CSGD về kinh nghiệm, phương pháp học tập, nghiên cứu, cũng như chia sẻ về những trải nghiệm nghề nghiệp của mình, góp phần đa dạng hóa các nguồn thông tin, tri thức, hoạt động giáo dục của nhà trường, nâng cao chất lượng sản phẩm giáo dục đầu ra của các CSGD - người học tốt nghiệp.

*Giảng viên* là nhân tố thiết yếu, chủ đạo của quá trình dạy học. Đội ngũ giảng viên, ngoài việc giảng dạy, hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ cho người học trong các hoạt động học tập và nghiên cứu, cũng như thực hiện các hoạt động dịch vụ của nhà trường, theo Luật Giáo dục đại học (2018) còn có trách nhiệm tham gia quản lý và giám sát CSGD đại học, tham gia phát triển CTĐT, tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Ở khía cạnh tham gia phát triển CTĐT, người giảng viên có thể thiết kế và cập nhật chương trình giảng dạy, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn học thuật và yêu cầu của ngành. Không chỉ đưa ra các ý kiến, ý tưởng, đề xuất để phát triển nội dung, phương pháp dạy học đối với các học phần, môn học thuộc chuyên ngành, sở trường của mình; với vốn hiểu biết chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn sâu rộng, giảng viên còn có thể đưa ra các phản biện, đóng góp cho các môn học gần ngành, liên ngành, và rộng hơn là tham gia vào việc phát triển chung toàn bộ CTĐT. Ở khía cạnh tham gia quản lý, giám sát và bảo đảm chất lượng, giảng viên có thể đóng góp vai trò của mình thông qua đánh giá đồng cấp, tham gia vào quá trình kiểm định, giúp CSGD tự đánh giá và liên tục nâng cao chất lượng.

*Nhà tuyển dụng*: Để đánh giá cũng như đảm bảo rằng một CTĐT là phù hợp với xu thế, nhu cầu của xã hội, và sản phẩm của CTĐT, CSGD ấy - tức người học tốt nghiệp - là chất lượng, đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, thì vai trò phản hồi của nhà tuyển dụng là không thể thiếu. Một mặt, nhà tuyển dụng là đại diện cho thị trường lao động, nơi người học tốt nghiệp vận dụng những thành tựu từ quá trình học

tập, nghiên cứu vào thực tiễn; do đó là thước đo cho tính hiệu quả và sự thành công của các CTĐT. Việc thu hút sự quan tâm của các nhà tuyển dụng, khai thác các thông tin phản hồi từ họ là vô cùng quan trọng đối với các trường, giúp trường có cơ sở đưa ra các điều chỉnh, cải tiến kịp thời các CTĐT. Mặt khác, một bức tranh tổng thể những thông tin phản hồi, đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp, những yêu cầu, đòi hỏi mà người lao động cần đáp ứng, những nhu cầu về nhân lực, thậm chí là đặt hàng của các nhà tuyển dụng là những thông tin, gợi ý vô cùng giá trị, giúp các trường hoạch định các chính sách, chiến lược phát triển mang tính dài hơi.

### **3. Cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan theo quan điểm của các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng AUN-QA và FIBAA**

#### **3.1. Theo quan điểm của AUN-QA**

AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance) là bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của AUN (ASEAN University Network) - tổ chức bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học ASEAN. Bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp chương trình của AUN-QA (phiên bản 4.0) gồm có 8 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí, đặc biệt chú trọng đến việc sử dụng phản hồi từ các bên liên quan để nâng cao chất lượng của các CTĐT đại học. AUN-QA công nhận rằng các bên liên quan, bao gồm người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, đội ngũ giảng viên và các đối tác trong ngành cung cấp những hiểu biết sâu sắc có giá trị có thể thúc đẩy sự cải tiến liên tục của các CSGD, CTĐT.

Những quan điểm, yêu cầu về việc cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan được thể hiện, lồng ghép trong hầu hết cả các tiêu chuẩn, với các tiêu chí về việc sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan như những cơ sở để xây dựng, phát triển chương trình, đề ra soát, đánh giá chất lượng các nguồn lực, dịch vụ, hoạt động cụ thể để cải tiến liên tục.

Cụ thể, trong tiêu chuẩn 1 về kết quả học tập mong đợi, với tiêu chí 1.4 là “Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài, được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi”, AUN khuyến nghị các thông tin mà CSGD cần làm rõ là: “Thị trường lao động có đưa ra yêu cầu cụ thể nào đối với người học tốt nghiệp không?”, “Mức độ tương thích giữa nội dung CTĐT với yêu cầu của thị trường lao động?”, “Mức độ tương thích giữa nội dung CTĐT với yêu cầu của thị trường lao động?”; và nguồn minh chứng phù hợp cho những nội dung này là “sự đóng góp ý kiến từ ban đầu của các bên liên quan”.

Trong tiêu chuẩn 2 về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học, vai trò của các bên liên quan được thể hiện qua tiêu chí 2.3 “Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học” với câu hỏi chẩn đoán được gợi ý là “Giảng viên và người học tham gia vào việc thiết kế và rà soát chương trình dạy học như thế nào?”, “Vai trò của các bên liên quan trong việc thiết kế và rà soát chương trình dạy học?”, “Người học tham gia vào hoạt động đánh giá chương trình dạy học và học phần như thế nào?”, với nguồn minh chứng cần thu thập là “góp ý, phản hồi của các bên liên quan”.

Đối với tiêu chuẩn 3 về phương thức dạy và học, nhiều mặt của quá trình dạy học được yêu cầu làm rõ, bao gồm việc tuyên bố triết lý giáo dục, khả năng thúc đẩy, tạo điều kiện cho người học tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời của các hoạt động dạy và học. Để đánh giá mức độ đạt được của các mặt nói trên, cũng như làm cơ sở cho việc cải tiến liên tục quá trình dạy và học để đảm bảo đáp

ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi, ý kiến phản hồi của người học là nguồn thông tin, minh chứng quan trọng được đề xuất bởi bộ tiêu chuẩn.

Trong tiêu chuẩn 4 về đánh giá kết quả học tập của người học, các câu hỏi chẩn đoán quan trọng được đưa ra là “Người học có hài lòng với các quy trình đánh giá không? Có quy định rõ ràng cho việc phúc khảo không? Người học có hài lòng về những quy định này không?”. Để có lời giải cho các câu hỏi này, các CSGD thường thực hiện đa dạng các hoạt động khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá của giảng viên và các vấn đề liên quan khác.

Ở tiêu chuẩn 5 về đội ngũ giảng viên, các nguồn minh chứng được gợi ý gồm có phản hồi của người học và nhu cầu đào tạo/tập huấn của giảng viên. Có nghĩa là người học và giảng viên trong trường hợp này được xem là các bên liên quan và các phản hồi của họ cung cấp thông tin cho việc đánh giá năng lực của giảng viên, tính phù hợp của việc phân công nhiệm vụ cho giảng viên, cũng như cung cấp thông tin cho việc bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, qua đó phát triển chất lượng giáo dục nói chung.

Trong tiêu chuẩn 6 - “Các dịch vụ hỗ trợ người học”, phản hồi của người học và đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xem là những nguồn minh chứng quan trọng, giúp làm rõ nhiều câu hỏi chẩn đoán như: CSGD có hệ thống giám sát (ví dụ: qua các khảo sát thăm dò) để ghi nhận tiến độ học tập và theo vết cựa người học không? Người học có hài lòng với các dịch vụ hỗ trợ hiện có không? Đội ngũ cán bộ hỗ trợ có hài lòng với công việc không?

Ở tiêu chuẩn 7 về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, vai trò phản hồi của người học được thể hiện qua tiêu chí 7.9 về việc đánh giá và cải tiến chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học). Các khảo sát thăm dò ý kiến, sự hài lòng của người học về các nội dung này là nguồn thông tin trực tiếp giúp CSGD thực hiện các cải tiến một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Ở tiêu chuẩn 8, đầu ra và kết quả đạt được chính là thước đo sau cùng để đánh giá chất lượng của một CTĐT, do đó sự hài lòng của tất cả các bên liên quan được đặc biệt coi trọng. Tiêu chí 8.5 - “Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng” đòi hỏi các CSGD phải quan tâm sâu sắc tới sự đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan đối với sản phẩm, dịch vụ giáo dục của mình, để qua đó không ngừng điều chỉnh, cải tiến theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu người học, người lao động, thị trường lao động và xã hội.

Như vậy, phản hồi của các bên liên quan về mỗi khía cạnh của quá trình giáo dục và CTĐT được tiếp cận, thu thập và sử dụng một cách khác nhau. Tuy nhiên, tất cả những trình bày ở trên cho thấy quan điểm chung AUN-QA về cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan thể hiện ở các khía cạnh chính như sau:

*Sự tham gia toàn diện của nhiều bên liên quan:* Các tiêu chuẩn AUN-QA ủng hộ việc thu thập phản hồi có hệ thống từ nhiều bên liên quan để đảm bảo rằng các quan điểm được xem xét một cách đa dạng và toàn diện. Sự tham gia này giúp xác định những điểm mạnh và lĩnh vực cần cải thiện trong các CTĐT.

*Cải tiến liên tục:* Phản hồi từ các bên liên quan được coi là một thành phần quan trọng trong chu trình bảo đảm chất lượng của CSGD. AUN-QA thúc đẩy việc sử dụng các phản

hồi này để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định và thực hiện mọi thay đổi, cải tiến, nâng cao chất lượng.

*Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình:* Quá trình thu thập và sử dụng phản hồi của các bên liên quan cần được thiết kế minh bạch, đảm bảo rằng các bên liên quan biết được thông tin đầu vào của họ đang được sử dụng như thế nào để cải tiến chất lượng. Điều này xây dựng niềm tin của các bên liên quan và trách nhiệm giải trình trong tổ chức.

*Hướng tới đáp ứng nhu cầu xã hội:* Bằng cách kết hợp phản hồi từ nhà tuyển dụng và cựu người học, các CSGD có thể đảm bảo rằng các CTĐT của họ vẫn phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, của xã hội; và trang bị cho người học những kỹ năng và kiến thức cần thiết trong thực tiễn nghề nghiệp.

Nhìn chung, Bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp CTĐT AUN-QA xem xét phản hồi của các bên liên quan như một yếu tố cơ bản trong chu trình bảo đảm chất lượng, thúc đẩy sự cải tiến liên tục và đảm bảo rằng các CTĐT là phù hợp với các tiêu chuẩn học thuật và kỳ vọng của xã hội.

### **3.2. Theo quan điểm của FIBAA**

FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) - Quỹ Kiểm định Các chương trình Quản trị Kinh doanh Quốc tế, là một tổ chức bảo đảm chất lượng giáo dục danh giá của chính phủ Thụy Sĩ. Hiện nay, FIBAA có hai cơ quan đại diện được đặt tại thành phố Bonn, Đức và thành phố Zurich, Thụy Sĩ. Tổ chức được thành lập với mục tiêu thúc đẩy chất lượng và tính minh bạch của các CTĐT trên toàn cầu.

Chứng nhận kiểm định FIBAA bao gồm 5 tiêu chuẩn chính được phân chia thành 54 tiêu chí phụ khác nhau. Trong đó, các tiêu chuẩn, tiêu chí về bảo đảm chất lượng và cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan được thể hiện tập trung ở tiêu chuẩn 5 về bảo đảm chất lượng và tài liệu.

Ở tiêu chí 5.1, “Bảo đảm chất lượng và phát triển chất lượng về nội dung, quy trình và kết quả”, theo FIBAA, các CTĐT để được đánh giá là vượt mức về chất lượng cần đảm bảo rằng “người học tốt nghiệp và đại diện từ giới kinh doanh đều được đưa vào các ủy ban tương ứng để lập kế hoạch và đánh giá các quy trình phát triển và bảo đảm chất lượng. Họ tham gia vào quá trình đánh giá thường xuyên”.

Ở tiêu chí 5.2, công cụ bảo đảm chất lượng được xác định gồm có đánh giá của người học, đánh giá của đội ngũ giảng viên của khoa và đánh giá của cựu người học, nhà tuyển dụng và các bên thứ ba khác. Theo đó, việc thu thập thông tin đánh giá của người học, công tác kiểm soát chất lượng của khoa và thu thập phản hồi, đánh giá của cựu người học, nhà tuyển dụng và các bên thứ ba khác cần được thực hiện thường xuyên và theo đúng thủ tục, quy trình, quy định; các kết quả đánh giá này cần được truyền đạt và cung cấp thông tin đầu vào cho quá trình phát triển chất lượng. Để một CTĐT được xem là vượt yêu cầu về chất lượng thì kết quả đánh giá của các bên liên quan còn phải được chuyển thành danh sách các biện pháp cần thực hiện và công bố theo cách thức phù hợp. Các sơ sở giáo dục cũng cần đảm bảo rằng các biện pháp này được thực hiện, được xem xét và đánh giá về chất lượng cũng như mức độ đạt mục tiêu đã đề ra, được sửa đổi và điều chỉnh nếu cần thiết và phải được lưu trữ đầy đủ hồ sơ, minh chứng liên quan.

Như vậy, quan điểm của FIBAA về bảo đảm chất lượng nói chung, về cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan nói riêng được thể hiện trong tiêu chuẩn 5

tập trung vào các quy trình và thực tiễn mà các CSGD đại học phải thực hiện để đảm bảo và chứng minh chất lượng CTĐT của mình. Cụ thể như sau:

*Quy trình bảo đảm chất lượng:* Các tổ chức phải có sẵn các quy trình được xác định rõ ràng và có hệ thống để bảo đảm chất lượng. Các quy trình này phải bao gồm tất cả các khía cạnh của CTĐT, bao gồm thiết kế chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy, đánh giá và dịch vụ hỗ trợ người học. Mục đích là để đảm bảo rằng các chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn cao về chất lượng và được cải tiến liên tục.

*Sự tham gia của các bên liên quan:* Bảo đảm chất lượng hiệu quả bao gồm sự tham gia tích cực của nhiều bên liên quan khác nhau, bao gồm người học, giảng viên, nhân viên hành chính, cựu người học và các đối tác bên ngoài như nhà tuyển dụng. Phản hồi và ý kiến đóng góp của họ rất quan trọng trong việc xác định các lĩnh vực cần cải thiện và đảm bảo rằng các chương trình là phù hợp và được cập nhật.

*Tài liệu và tính minh bạch:* Các CSGD phải lưu trữ các thông tin minh chứng, tài liệu toàn diện về các hoạt động bảo đảm chất lượng của mình, bao gồm hồ sơ đánh giá, phản hồi được thu thập từ các bên liên quan, các hành động được thực hiện để giải quyết các vấn đề đã được xác định và kết quả của những hành động này. Các tài liệu, minh chứng phù hợp giúp đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và thể hiện cam kết duy trì và nâng cao chất lượng của CSGD.

*Giám sát và đánh giá thường xuyên:* Bảo đảm chất lượng là một quá trình liên tục. Các cơ sở giáo dục phải thường xuyên theo dõi và giám sát và đánh giá các CTĐT của mình để đảm bảo chúng luôn hiệu quả và phù hợp. Việc này có thể thực hiện qua các hoạt động đánh giá định kỳ, bao gồm cả hoạt động tự đánh giá của khoa/CSGD và hoạt động kiểm định chất lượng bởi các tổ chức kiểm định chuyên nghiệp.

*Sử dụng phản hồi để cải tiến chất lượng:* Phản hồi thu thập được thông qua các quy trình bảo đảm chất lượng phải được phân tích và sử dụng một cách có hệ thống để đưa ra quyết định sáng suốt về cải tiến CTĐT. Điều này có thể liên quan đến việc sửa đổi chương trình giảng dạy, cập nhật phương pháp giảng dạy, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ người học hoặc những thay đổi khác nhằm cải thiện chất lượng giáo dục tổng thể.

*Tuân thủ các tiêu chuẩn:* Các CSGD phải đảm bảo rằng các quy trình bảo đảm chất lượng của họ tuân thủ các tiêu chuẩn không chỉ bao gồm các tiêu chuẩn FIBAA mà còn bao gồm các khuôn khổ bảo đảm chất lượng quốc gia và quốc tế khác. Sự tuân thủ này thể hiện cam kết của nhà trường về chất lượng.

Tóm lại, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của FIBAA hướng đến việc đảm bảo rằng các CSGD đại học có cơ chế bảo đảm chất lượng mạnh; tích cực thu hút sự tham gia của các bên liên quan; duy trì tính minh bạch thông qua các tài liệu, hồ sơ minh chứng phù hợp; thường xuyên rà soát và đánh giá các CTĐT; sử dụng phản hồi của các bên liên quan để cải tiến liên tục và tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đã được thiết lập.

#### **4. Kết luận**

Nâng cao chất lượng giáo dục thông qua phản hồi của các bên liên quan là một bộ phận không thể tách rời của hoạt động và hệ thống bảo đảm chất lượng tại các CSGD đại học. Đây là một quá trình năng động và nhiều mặt, đòi hỏi sự hợp tác của nhiều bên, bao gồm người học, cựu người học, giảng viên và nhà tuyển dụng. Bài viết này góp phần làm sáng tỏ vai trò quan trọng của sự tham gia của các bên liên quan trong việc định hình và

phát triển các CTĐT, bảo đảm tính hiệu quả và phù hợp của chúng trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn về học thuật và nhu cầu của xã hội.

Tuy cách tiếp cận và diễn giải có những điểm khác biệt, cả bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp chương trình của AUN-QA và FIBAA đều thừa nhận vai trò quan trọng của phản hồi của các bên liên quan trong việc cải thiện chất lượng ở cấp CTĐT. AUN-QA cung cấp một khuôn khổ rộng hơn, toàn diện hơn, tích hợp phản hồi của các bên liên quan vào tất cả các khía cạnh của chất lượng giáo dục, trong khi FIBAA nhấn mạnh hơn vào khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp và mức độ phù hợp của CTĐT thị trường lao động, đảm bảo rằng các CTĐT phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động ở hiện tại và tương lai. Để được AUN hay FIBAA công nhận là đạt chuẩn chất lượng, các CSGD phải chứng minh được rằng họ có các cơ chế, hệ thống mạnh mẽ để thu thập và sử dụng phản hồi của các bên liên quan nhằm cải tiến liên tục và đảm bảo tính phù hợp cũng như hiệu quả của các CTĐT của mình.

Bằng cách kết hợp các ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống, các CSGD đại học có thể xác định các lĩnh vực cần cải thiện, điều chỉnh chương trình giảng dạy và đổi mới các phương pháp giảng dạy để phù hợp hơn với nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan. Các tiêu chuẩn về chất lượng do các tổ chức như AUN và FIBAA đặt ra cung cấp những hướng dẫn có giá trị để tích hợp phản hồi của các bên liên quan vào quy trình bảo đảm chất lượng, giúp các CTĐT không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế mà còn thúc đẩy sự đổi mới và cải tiến liên tục.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asiyai, R., I. (2015). *Improving Quality Higher Education in Nigeria: The Roles of Stakeholders*. International Journal of Higher Education, 4(1), 61-70.
2. Beerkens, M., Udam, M. *Stakeholders in Higher Education Quality Assurance: Richness in Diversity?*. (2017). High Educ Policy 30, 341–359.
3. Benn, S., Abratt, R., O'Leary, B. (2016). *Defining and identifying stakeholders: views from management and stakeholders*. South African Journal of Business Management, 47(2), 1-11.
4. Cheng, M., Adekola, O., Albia, J. and Cai, S. (2022). *Employability in higher education: a review of key stakeholders' perspectives*. Higher Education Evaluation and Development, 16(1), 16-31.
5. Labanauskis, R., Ginevičius, R. (2017). Role of stakeholders leading to development of higher education services. Engineering Management in Production and Services, 9(3), 63-75.
6. Lee, K. (2007). *Who Are the Stakeholders?* Journal of Technology Studies, 33(1), 2-8.
7. Leisyte, L., Westerheijden, D. F., Epping, E., Faber, M., & de Weert, E. (2013). *Stakeholders and quality assurance in higher education*. Paper presented at 26th Annual CHER Conference 2013, Lausanne, Switzerland.
8. Nguyễn Thị Vân Anh, Cao Thị Châu Thủy. (2021). Sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan trong việc phát triển chương trình đào tạo. Tạp Chí Giáo dục, 507(1), 7–12.
9. Nguyễn Thu Thủy, Lê Thái Phong. (2015). *Vai trò của các bên liên quan trong*

việc nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo thạc sĩ. Tạp chí Kinh tế đối ngoại, 74, 71-79.

10. Shah, M., & Nair, C. (2010). *Enrolling in higher education: the perceptions of stakeholders*. Journal of Institutional Research, 15(1), 9-15.

11. Trần Quốc Việt, Trần Thị Như Hoa. (2023). *Vai trò của các bên liên quan trong đánh giá chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*. Tạp chí Giáo dục, 23(03), 48-53.

12. Trương Văn Thanh. (2020). Ý kiến phản hồi từ các bên liên quan - công cụ bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 12(2), 25-29.

13. Ulewicz, R. (2017). *The role of stakeholders in quality assurance in higher education*. Human resources management and Ergonomics, 11, 93–107.

14. Văn phòng Quốc hội (2018). *Luật Giáo dục đại học*. Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH, Hà Nội, 10/12/2018.

# THU NHẬN VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP: KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhật, ThS. Nguyễn Thị Lê Na<sup>9</sup>

## Tóm tắt

Thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) là hoạt động quan trọng trong giáo dục đại học, hỗ trợ hiệu quả cho công tác cải tiến chất lượng, đặc biệt là đánh giá mức độ tương thích giữa đào tạo và thị trường lao động. Ở Việt Nam, khảo sát tình hình việc làm của SVTN là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá chất lượng và xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của cơ sở đào tạo. Đây cũng là yêu cầu bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đối với các cơ sở giáo dục (CSGD) đại học và là yêu cầu trong các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và xếp hạng đại học. Bài viết này tìm hiểu hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN tại Vương quốc Anh, Ý và Malaysia, từ đó đề xuất giúp cải tiến hoạt động này tại ĐHQG-HCM.

**Từ khóa:** việc làm của sinh viên tốt nghiệp, cải tiến chất lượng, giáo dục đại học.

## 1. Ý nghĩa và yêu cầu về hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin tình hình việc làm của SVTN

### 1.1. Ý nghĩa của hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN

Hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN là một trong những hoạt động đóng vai trò quan trọng và nhận được sự quan tâm đặc biệt từ cơ quan quản lý nhà nước cũng như các CSGD đại học trên khắp thế giới. Có nhiều thuật ngữ khác nhau được sử dụng để đề cập đến hoạt động này như: Khảo sát tình hình việc làm của SVTN (Graduate Employability Survey - GES), Khảo sát đầu ra SVTN (Graduate Outcomes Survey - GOS), Theo vết SVTN (Graduate Tracer Studies - GTS) hay Theo vết việc làm của SVTN (Graduate Career Tracking)... Tên gọi có thể khác nhau, nhưng nhìn chung, đây là hoạt động thu thập và phân tích các thông tin chính sau:

#### 1. Tình hình của sinh viên sau khi rời CSGD:

- Sinh viên có tìm được việc làm trong khoảng thời gian phù hợp sau khi tốt nghiệp không? Thu nhập ở mức nào?
- Sinh viên có sử dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo trong công việc không? Nếu không thì vì sao?
- Tình hình thăng tiến trong công việc của sinh viên sau khi gia nhập thị trường lao động trong một khoảng thời gian nhất định.

#### 2. Yêu cầu của thị trường lao động:

- Thị trường lao động đang cần những kiến thức, kỹ năng gì?

Ngoài những thông tin chính trên, các đơn vị triển khai có thể khảo sát thêm những vấn đề khác dựa trên nhu cầu thực tế, ví dụ: mức độ hài lòng của SVTN về chất lượng

<sup>9</sup> Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, ĐHQG-HCM

chương trình đào tạo, những nội dung cần cải tiến, lý do sinh viên lựa chọn lộ trình khác thay vì đi làm, các dữ liệu về giới tính, địa lý liên quan đến SVTN... (World Bank, 2019; European Foundation, 2017).

Trong bối cảnh giáo dục đại học phát triển ngày càng đa dạng, thị trường lao động thay đổi nhanh chóng, hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN càng được chú trọng để đảm bảo tính tương thích giữa đào tạo và yêu cầu tuyển dụng. Hoạt động này được xem là tập hợp những công cụ cung cấp dữ liệu về mối tương quan giữa đào tạo và thị trường lao động (World Bank, 2019). Ngoài ra, hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN còn mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Đối với phụ huynh và người học tiềm năng, đây là nguồn thông tin tham khảo để lựa chọn trường học, ngành học phù hợp. Đối với chính phủ, hoạt động này cung cấp dữ liệu và thông tin giúp đánh giá tính tương thích giữa giáo dục và nhu cầu thị trường lao động, từ đó điều chỉnh chính sách phù hợp. Đối với CSGD, thông tin và dữ liệu thu nhận được sẽ giúp đánh giá được chất lượng sản phẩm đào tạo; đánh giá mức độ tương thích giữa kiến thức, kỹ năng trang bị cho sinh viên và yêu cầu của công việc; cải tiến chất lượng, đồng thời phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xếp hạng đại học.

Hiện nay, khảo sát tình hình việc làm của SVTN đã trở thành một hoạt động bắt buộc đối với các CSGD đại học xuất phát từ yêu cầu của các cơ quan quản lý và các tổ chức kiểm định.

## ***1.2. Yêu cầu của các bên liên quan ở Việt Nam đối với hoạt động thu nhận thông tin về tình hình việc làm của SVTN***

### ***1.2.1. Yêu cầu từ các cơ quan quản lý nhà nước***

Tỷ lệ % SVTN có việc làm là tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo và xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của CSGD. Ngoài ra, CSGD cũng buộc phải thực hiện khảo sát và công khai kết quả khảo sát. Các yêu cầu này được quy định cụ thể trong các văn bản:

- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với CSGD và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Công văn 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của SVTN;
- Công văn 2165/BGDĐT-HTĐTCUNL ngày 20 tháng 05 năm 2019 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn nhập số liệu khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của SVTN;
- Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học;
- Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Theo yêu cầu của các văn bản trên, tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, không thấp hơn 70%. Các kết quả khảo sát phải được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD (tối thiểu là 02 năm trước liền kề so

với năm tuyển sinh); đồng thời gửi thông tin, số liệu về Bộ Giáo dục và Đào tạo hàng năm; báo cáo và các minh chứng được lưu trữ tại cơ sở đào tạo trong thời gian 05 năm để phục vụ công tác quản lý, kiểm tra và thanh tra.

### ***1.2.1. Yêu cầu từ các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục***

Đối với công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học, các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục ở Việt Nam và quốc tế đều có các tiêu chí liên quan đến chỉ số người học tốt nghiệp có việc làm, được xem là một trong những chỉ số quan trọng cốt lõi để đánh giá chất lượng sản phẩm đầu ra và đánh giá chất lượng của CSGD và CTĐT. Cụ thể:

- Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định về kiểm định chất lượng CSGD đại học. Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD bao gồm 4 mục: BĐCL (BĐCL) về chiến lược (tiêu chuẩn 1 - 8), BĐCL về hệ thống (tiêu chuẩn 9 - 12), BĐCL về thực hiện chức năng (tiêu chuẩn 13 - 21) và BĐCL về kết quả (tiêu chuẩn 22 - 25), trong đó ở tiêu chuẩn 22 về kết quả đào tạo có tiêu chí 22.3 liên quan đến “Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến”.
- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Bộ GD&ĐT, 2016), Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT bao gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí), trong đó ở tiêu chuẩn 11 (Kết quả đầu ra), tiêu chí 11.3 có nêu “Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng”.

Yêu cầu liên quan đến tình hình tìm được việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp cũng được lồng ghép ở các bộ tiêu chuẩn kiểm định quốc tế, cụ thể:

- Đối với tổ chức kiểm định FIBAA, bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT của FIBAA có đề cập đến các yêu cầu về hoạt động thu nhận thông tin về tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Cụ thể tiêu chí 1.3.2 - Định vị CTĐT trên thị trường lao động (tình hình có việc làm của SVTN) (Positioning of the study programme on the job market for graduates (Employability) yêu cầu kết quả học tập dự kiến của CTĐT được xây dựng dựa trên những phân tích về thị trường lao động, giúp sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp; tiêu chí 3.6 - Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp (Skills for employment/Employability) yêu cầu CTĐT được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên năng lực cần có để tìm được việc làm trên thị trường lao động.
- Đối với tổ chức AUN - Mạng lưới các trường đại học ASEAN, Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CSGD của AUN-QA, tiêu chí 22.3 yêu cầu “Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến”. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT AUN-QA có tiêu chí 8.2 yêu cầu “Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.”
- Đối với tổ chức kiểm định ASIIN, bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT của ASIIN có tiêu chí 1.1 - Mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến của CTĐT (Objectives and learning outcomes of a degree programme) yêu cầu “Mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến của chương trình được rà soát định kỳ và điều chỉnh

(nếu cần) theo quy trình có sự tham gia của các bên liên quan (đặc biệt là giảng viên và nhà tuyển dụng) để đảm bảo tính tương thích với thị trường lao động và nhu cầu xã hội.”

## **2. Kinh nghiệm triển khai hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN ở một số quốc gia trên thế giới**

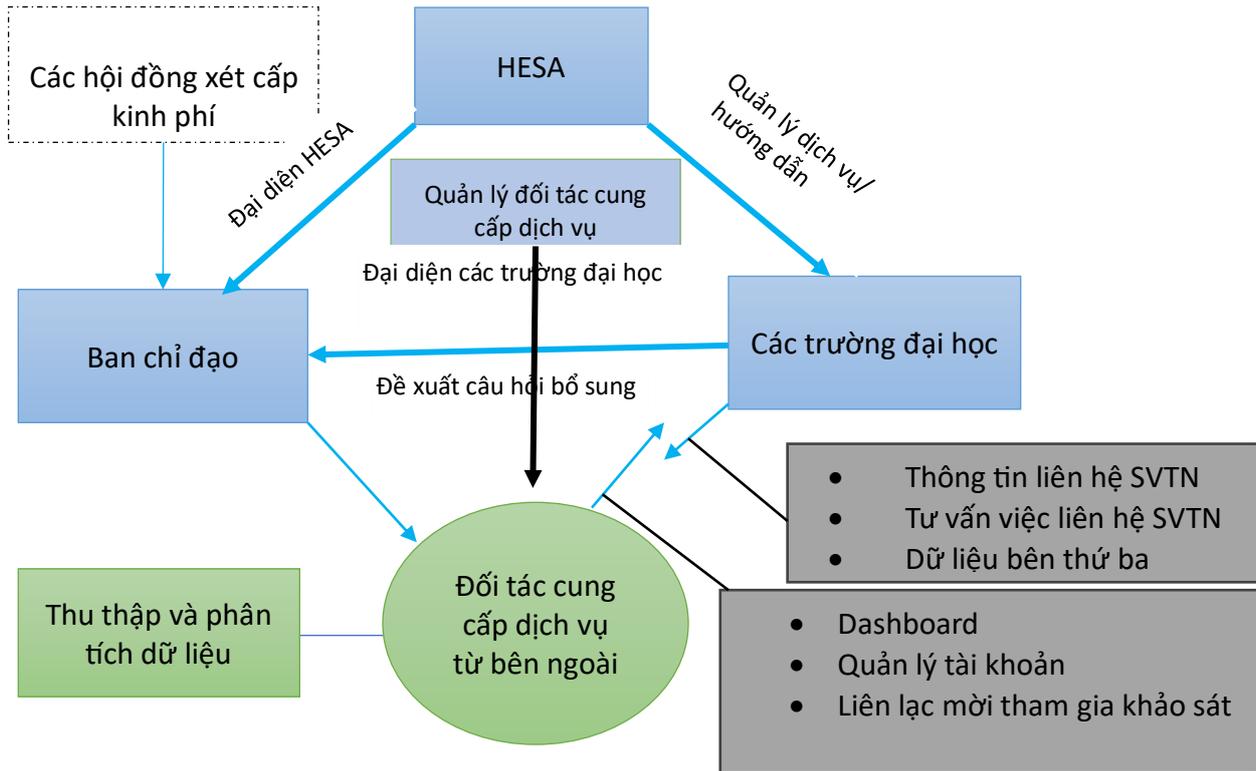
### **2.1. Hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN ở Vương Quốc Anh**

Để cập nhật tình hình của SVTN, Chính phủ Anh tổ chức khảo sát trên quy mô toàn quốc. Khảo sát này được biết đến với tên gọi Graduate Outcomes Survey (GOS) do Cơ quan thống kê giáo dục đại học Vương quốc Anh - HESA (Higher Education Statistics Agency) triển khai. Từ năm 1994/1995, HESA triển khai khảo sát với tên gọi Destinations of Leavers from Higher Education (DLHE). Đến năm 2016, cơ quan này tiến hành rà soát hoạt động và đổi tên khảo sát thành Graduate Outcomes Survey, bổ sung thêm các câu hỏi khảo sát cảm nhận của SVTN bên cạnh các câu hỏi thu thập dữ liệu, thời điểm khảo sát cũng được kéo lùi lại (15 tháng sau khi SVTN thay vì 6 tháng).

Dựa trên dữ liệu liên lạc do các CSGD cung cấp, HESA sẽ gửi thông tin mời SVTN thông qua 03 phương thức: email, tin nhắn hoặc phỏng vấn qua điện thoại. Hàng năm, HESA sẽ phân nhóm SVTN cần phỏng vấn làm 4 nhóm dựa trên thời gian kết thúc khoá đào tạo và triển khai gửi thư mời tham gia khảo sát. Ví dụ, nếu khoá đào tạo kết thúc trong khoảng thời gian từ tháng 05 - 07/2022, SVTN sẽ nhận được lời mời tham gia khảo sát vào tháng 9/2023. Bảng khảo sát bao gồm bộ câu hỏi cốt lõi (core questions) và bộ câu hỏi tự chọn (optional questions), tìm hiểu thông tin về tình hình hiện tại của SVTN (đang đi làm, học lên cao hay theo đuổi lộ trình khác); cảm nhận của họ về tình hình hiện tại; tính tương thích giữa kiến thức và kỹ năng được trang bị bởi CSGD và yêu cầu của công việc.

Đáng chú ý, dữ liệu hành chính do chính phủ quản lý được tích hợp vào bảng khảo sát. Những thông tin như ngành đào tạo, mức lương của SVTN sẽ được tự động điền sẵn, giúp tiết kiệm thời gian cho người trả lời khảo sát và tránh trường hợp nội dung phản hồi chưa chính xác với thực tế.

Mô hình quản lý GOS được minh hoạ như sơ đồ bên dưới:



**Hình 1: Mô hình quản lý GOS của Vương quốc Anh**

*Nguồn: World Bank, 2018*

HESA là đơn vị điều phối việc tổ chức hoạt động khảo sát. Các CSGD chịu trách nhiệm cung cấp danh sách cập nhật thông tin liên lạc của SVTN (cập nhật 4 lần/năm). Một đơn vị bên ngoài do HESA thuê sẽ phụ trách mời tham gia khảo sát dựa trên thông tin liên lạc do CSGD cung cấp, thu thập và phân tích dữ liệu khảo sát. Các CSGD cũng phối hợp với đơn vị này để tăng tỉ lệ phản hồi khảo sát, ví dụ phổ biến thông tin, tài liệu, tư vấn phương thức tiếp cận hiệu quả SVTN, tìm cách liên lạc với những trường hợp khó tiếp cận thông qua các bạn cùng khoá hoặc giáo viên cũ. CSGD cũng có thể đề xuất bổ sung các câu hỏi tự chọn hoặc câu hỏi khảo sát riêng sinh viên trường mình vào bảng khảo sát. Để đảm bảo chất lượng của hoạt động khảo sát, một ban chỉ đạo GOS được thành lập bao gồm đại diện của HESA, đại diện hội đồng xét cấp kinh phí cho giáo dục đại học ở mỗi quốc gia thành viên của Vương quốc Anh, đại diện các cơ sở đại học và các cơ quan có liên quan khác. Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng của các câu hỏi trong bảng hỏi, đồng thời quản lý quy trình xây dựng và phê duyệt ngân hàng câu hỏi tự chọn (optional questions). Đối với đơn vị bên ngoài, HESA phụ trách liên lạc và ký kết hợp đồng, ban chỉ đạo giám sát để đảm bảo đơn vị này tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đã thống nhất trong hợp đồng.

Các CSGD sẽ chi trả chi phí cho hoạt động khảo sát. Phí đóng góp được chia làm 03 mức, bao gồm: phí cơ bản 500 bảng/đơn vị + 6,75 bảng/SVTN cần khảo sát; phí bổ sung câu hỏi tự chọn và phí đưa thông tin quảng bá vào bảng khảo sát.

Kết quả khảo sát (bản báo cáo đầy đủ và sơ đồ tóm tắt) được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của HESA và các phương tiện truyền thông khác để các bên liên quan tham khảo, phục vụ cho nghiên cứu, xây dựng chính sách, quảng bá, lựa chọn ngành

học... CSGD cũng nhận được kết quả khảo sát của SVTN do đơn vị đào tạo để đánh giá và quảng bá CTĐT (dashboard). Ngoài ra, dữ liệu từ khảo sát cũng được TEF (Teaching Excellence Framework) - hệ thống đánh giá, xếp hạng chất lượng giảng dạy các cơ sở giáo dục đại học của Vương quốc Anh sử dụng.

## **2.2. Hoạt động thu nhận, sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN ở Ý**

Hiện nay, Ý có 02 tổ chức triển khai khảo sát SVTN là Alma Laurea (chuyên khảo sát SVTN bậc cử nhân, thạc sĩ) và Viện dữ liệu quốc gia Ý - National Institute of Statistics (chuyên khảo sát người tốt nghiệp bậc tiến sĩ). Bài viết này tập trung nghiên cứu hoạt động của Alma Laurea. Dự án Alma Laurea được khởi xướng từ năm 1993 với mục tiêu kết nối các CSGD với SVTN và doanh nghiệp. Đến năm 2000, Alma Laurea phát triển thành Hiệp hội các trường đại học Ý với 81 trường thành viên (tính đến tháng 1/2024). Không chỉ triển khai khảo sát SVTN, Alma Laurea còn cung cấp một loạt dịch vụ khác, bao gồm:

- *Đối với sinh viên và SVTN*: tra cứu thông tin tuyển dụng, đăng và cập nhật CV cá nhân để tìm việc, tham gia hoạt động định hướng nghề nghiệp, tham gia các webinar... Cơ sở dữ liệu CV cá nhân SVTN của Alma Laurea có hơn 4 triệu CV. Sinh viên sắp tốt nghiệp có thể truy cập trang web của Alma Laurea và điền thông tin để làm CV cá nhân. Sau khi tốt nghiệp, CSGD gửi kết quả học tập của sinh viên đến Alma Laurea để đối chiếu, kiểm tra thông tin. Sau khi tốt nghiệp, người học vẫn có thể tiếp tục đăng nhập để cập nhật thông tin trên CV cá nhân của mình.
- *Đối với nhà tuyển dụng*: đăng thông tin tuyển dụng, tìm ứng viên phù hợp dựa trên nguồn dữ liệu CV cá nhân SVTN, thuê Alma Laurea đề xuất ứng viên dựa trên đối sánh nhu cầu tuyển dụng và thông tin cá nhân của SVTN, quảng bá thương hiệu, kết nối với các CSGD/tham gia các dự án đổi mới...
- *Đối với CSGD*: thực hiện các khảo sát, quảng bá thương hiệu, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên, cung cấp dữ liệu về tỉ lệ có việc làm của SVTN từ các ngành do trường đào tạo theo yêu cầu của Luật...

Hoạt động khảo sát SVTN được triển khai thường niên với đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp 1, 3 và 5 năm, nghĩa là khoá sinh viên đã tham gia khảo sát 1 năm sau khi tốt nghiệp sẽ tiếp tục được mời tham gia khảo sát lần 2 sau đó 2 năm và khảo sát lần 3 sau 2 năm tiếp nữa. Việc liên lạc mời tham gia khảo sát được chia làm 02 giai đoạn. Ở giai đoạn 1, email mời tham gia phỏng vấn được gửi đến SVTN kèm theo đường link truy cập bảng hỏi và giai đoạn 2 triển khai liên lạc khảo sát thông qua điện thoại. Alma Laurea triển khai hoạt động thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tuyến và thuê một đơn vị bên ngoài khảo sát thông qua điện thoại. Thời gian dự kiến hoàn thành khảo sát là 20 phút.

Alma Laurea được điều hành bởi Hội đồng thành viên (bao gồm hiệu trưởng các trường thành viên và đại diện của Bộ Giáo dục Ý) và Ban điều hành. Vị trí chủ tịch Alma Laurea sẽ do Hội đồng thành viên bầu chọn trong số những hiệu trưởng của các trường thành viên. Một phần kinh phí hoạt động do Bộ Giáo dục Ý cấp, một phần đến từ việc thu phí thành viên và phí cung cấp dịch vụ.

Kết quả khảo sát được cung cấp trên trang thông tin điện tử của Alma Laurea để các bên liên quan có thể tra cứu thông tin. Ngoài ra, Alma Laurea còn tổ chức các sự kiện để phổ biến kết quả khảo sát.

### ***2.3. Hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN ở Malaysia***

Hoạt động khảo sát SVTN được Bộ Giáo dục Malaysia triển khai thường niên từ năm 2006 và áp dụng bắt buộc toàn quốc. Để được nhận bằng tốt nghiệp, sinh viên phải nộp xác nhận đã trả lời khảo sát trực tuyến của Bộ Giáo dục Malaysia. Bảng khảo sát trực tuyến được cung cấp thông qua trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục Malaysia. Các CSGD có trách nhiệm phổ biến thông tin đến sinh viên đã tốt nghiệp 4-6 tháng. Sau khi hoàn thành khảo sát, SVTN cũng được khuyến khích tiếp tục đăng nhập để cập nhật tình hình việc làm sau này, không giới hạn số lần cập nhật.

Cũng giống như bảng hỏi của Vương quốc Anh và Australia, dữ liệu hành chính quốc gia được tích hợp vào bảng hỏi, vì vậy, một số thông tin được điền sẵn để tiết kiệm thời gian trả lời. Thời gian dự kiến để hoàn thành bảng khảo sát là 5 phút.

Bảng hỏi tập trung thu thập dữ liệu về việc làm hiện tại của SVTN, đồng thời lấy ý kiến phản hồi của họ về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, những dịch vụ mà cơ sở đào tạo cung cấp, tác động của chương trình đào tạo đối với mức độ sẵn sàng cho công việc của SVTN. Kết quả khảo sát được công bố thường niên trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục Malaysia.

#### **Nhận xét chung**

Ở các quốc gia thuộc phạm vi nghiên cứu của tham luận, hoạt động khảo sát SVTN được tổ chức một cách chuyên nghiệp, định kỳ thường niên trên quy mô toàn quốc. Tất cả các quốc gia trên đều triển khai khảo sát SVTN ở tất cả các ngành đào tạo (khảo sát theo chiều ngang - cross-sectional), riêng Ý còn tổ chức thêm khảo sát để theo dõi quá trình phát triển nghề nghiệp của người học sau này (khảo sát theo chiều dọc - longitudinal). Đơn vị chịu trách nhiệm chính về công tác khảo sát ở các quốc gia tuy có sự khác biệt nhưng đều có sự phối hợp chặt chẽ và đóng góp từ các CSGD trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.

Cả Vương quốc Anh, Ý và Malaysia đều áp dụng khảo sát trực tuyến, một số quốc gia kết hợp thêm phỏng vấn qua điện thoại đối với các đối tượng không phản hồi khảo sát trực tuyến. Đa số các bảng hỏi bao gồm những hợp phần độc lập để dễ điều chỉnh nội dung khi cần và thuận tiện áp dụng cho những đối tượng khảo sát khác nhau, ví dụ: hợp phần chính áp dụng để khảo sát tất cả SVTN, hợp phần tự chọn dành cho nhóm đối tượng SVTN cụ thể theo yêu cầu của CSGD đại học. Dữ liệu hành chính được tích hợp vào bảng hỏi để tiết kiệm thời gian trả lời cho người tham gia khảo sát. Mỗi quốc gia áp dụng chiến lược tiếp cận đối tượng khảo sát riêng, đa số triển khai gửi thư mời qua email ở giai đoạn 1 và tiếp cận qua điện thoại ở giai đoạn 2. Đáng chú ý, tỉ lệ phản hồi của khảo sát của Alma Laurea nằm trong số các khảo sát đạt tỉ lệ phản hồi cao nhất - 70% (World Bank, 2018) do có nhiều dịch vụ kèm theo.

Các quốc gia đều rất chú trọng xây dựng các hướng dẫn chi tiết để người tham gia khảo sát hiểu rõ về hoạt động và tham gia phản hồi, ví dụ Malaysia xây dựng Sổ tay hướng dẫn tham gia khảo sát (Bộ Giáo dục Malaysia, 2018); Vương quốc Anh có mục Hỏi & đáp trên trang thông tin điện tử của cơ quan đầu mối triển khai, cung cấp thông tin giới thiệu chung về hoạt động khảo sát và giải đáp một số câu hỏi thường gặp.

Các đặc điểm chính của hoạt động khảo sát SVTN ở Vương quốc Anh, Ý và Malaysia được tóm tắt ở Bảng 1.

**Bảng 1: Tổng hợp một số đặc điểm chính của hoạt động theo vết SVTN ở Vương quốc Anh, Ý và Malaysia**

<b>Đặc điểm</b>	<b>Vương quốc Anh</b>	<b>Ý (Alma Laurea)</b>	<b>Malaysia</b>
Tổ chức	- Đơn vị triển khai: HESA - CSGD cung cấp thông tin liên lạc; - Thu thập dữ liệu: thuê đơn vị bên ngoài	- Đơn vị triển khai: Hiệp hội các trường đại học Ý (Alma Laurea) - CSGD cung cấp thông tin liên lạc - Khảo sát qua điện thoại: thuê đơn vị bên ngoài	- Bộ Giáo dục quản lý, điều phối - CSGD phổ biến thông tin đến đối tượng khảo sát
Chu kỳ khảo sát	Thường niên	Thường niên	Thường niên
Quy mô	- Toàn quốc - Việc tham gia khảo sát mang tính tự nguyện	- Toàn quốc - Việc tham gia khảo sát mang tính tự nguyện	- Toàn quốc - Việc tham gia mang tính bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục
Mốc thời gian khảo sát	15 tháng sau khi tốt nghiệp (4 đợt khảo sát/năm)	1, 3, 5 năm sau khi tốt nghiệp (2 đợt/năm)	4-6 tháng sau khi tốt nghiệp
Thời gian dự kiến hoàn thành bảng hỏi	8 phút (phần câu hỏi cốt lõi)	20 phút	5 phút
Phương thức	- Gửi email mời khảo sát trực tuyến - Phỏng vấn qua điện thoại	- Gửi email mời khảo sát trực tuyến (giai đoạn 1) - Phỏng vấn qua điện thoại đối tượng không tham gia khảo sát trực tuyến (giai đoạn 2)	- Bảng hỏi được cung cấp trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục Malaysia; các CSGD phổ biến đường link tham gia đến sinh viên
Bảng hỏi	1. Dữ liệu hành chính quốc gia được tích hợp vào bảng hỏi 2. Bảng hỏi bao gồm phần câu hỏi cốt lõi và phần câu hỏi tự chọn 3. Tìm hiểu thông tin về tình hình hiện tại của SVTN (đang đi làm, học lên cao hay	1. Chủ yếu thu thập thông tin về tình hình việc làm của SVTN và dữ liệu để thiết lập CV cá nhân (nếu người khảo sát đồng ý) 2. Tỷ lệ trả lời khảo sát cao (trên 70%) do có nhiều dịch vụ kèm theo	1. Dữ liệu hành chính quốc gia được tích hợp vào bảng hỏi 2. Áp dụng bắt buộc 3. Tập trung thu thập dữ liệu về việc làm hiện tại của SVTN, đồng thời lấy ý kiến phản hồi của họ về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, những dịch

	theo chuỗi lộ trình khác); cảm nhận của họ về tình hình hiện tại; tính tương thích giữa kiến thức và kỹ năng được trang bị bởi CSGD và yêu cầu của công việc		vụ mà cơ sở đào tạo cung cấp, tác động của chương trình đào tạo đối với mức độ sẵn sàng cho công việc của SVTN
Mục đích <sup>10</sup>	1, 2, 3, 4	1, 2, 3	1, 2

### 3. Một số đề xuất đối với hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp tại ĐHQG-HCM

Thực trạng triển khai tại các trường thành viên ĐHQG-HCM cho thấy hoạt động thu nhận thông tin về tình hình việc làm của SVTN được triển khai định kỳ theo quy trình đã ban hành chính thức, thông tin kết quả được báo cáo và công khai cho các bên liên quan được biết. Mặc dù hoạt động này ngày càng được quan tâm chú trọng triển khai nhưng các trường đại học thành viên còn gặp nhiều khó khăn trong công tác tổ chức, kết quả thu được chưa đạt như mong đợi.

Trên cơ sở tìm hiểu kinh nghiệm triển khai của các quốc gia trên thế giới, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị về các giải pháp cải tiến hiệu quả công tác này tại ĐHQG-HCM. Các giải pháp được đưa ra dựa trên việc giải quyết các vấn đề khó khăn mà các trường đang gặp phải, cụ thể tập trung vào ba nhóm vấn đề: 1) về nhận thức của SVTN; 2) về công tác tổ chức của CSGD và 3) về nguồn lực. Để giải quyết được 03 nhóm vấn đề này, chúng tôi nhận thấy tựu trung các khó khăn đều xoay quanh việc cần có giải pháp mang tính hệ thống để tổ chức hoạt động khảo sát một cách hiệu quả. Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, chúng tôi đưa ra hai nhóm giải pháp gồm: 1) nhóm giải pháp về quy mô/cơ cấu tổ chức và 2) nhóm giải pháp về tích hợp hoạt động.

#### 3.1. Giải pháp về quy mô/cơ cấu tổ chức

Kinh nghiệm từ các mô hình trên thế giới cho thấy việc triển khai khảo sát SVTN theo hình thức tập trung giúp tận dụng được nhiều nguồn lực, thống nhất về quy trình, phương thức triển khai, thuận tiện cho công tác quảng bá, nâng cao nhận thức về ý nghĩa của hoạt động hơn là việc tổ chức theo hình thức phân tán ở từng đơn vị. Cụ thể, cần có một mô hình đủ lớn khi triển khai, tức là cơ quan/tổ chức phụ trách hoạt động này nên ở cấp nhà nước (Bộ GD&ĐT) hoặc cấp ĐHQG-HCM. Trong bối cảnh ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi đề xuất quy mô nên ở cấp ĐHQG-HCM thay vì đầu mỗi riêng lẻ, phân tán theo từng trường thành viên.

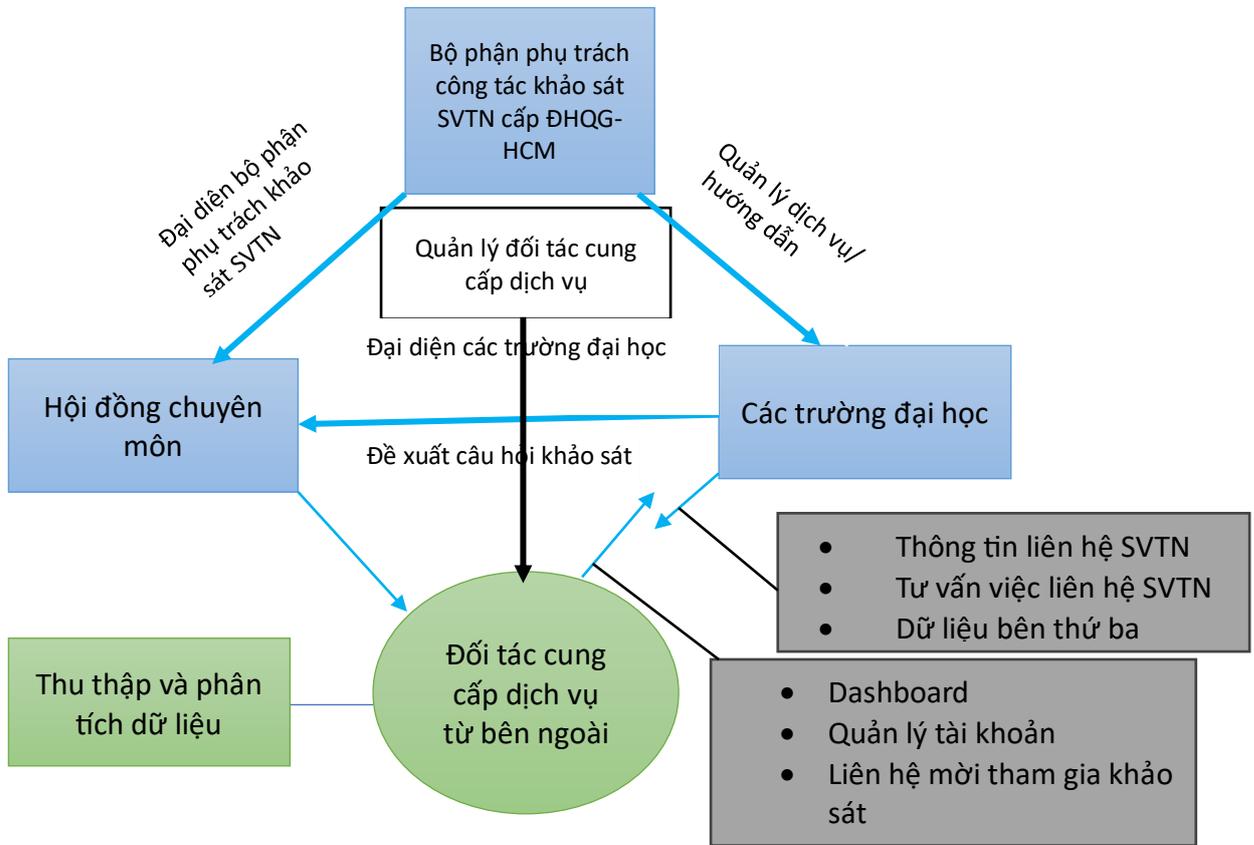
<sup>10</sup> 1. Cung cấp thông tin cho chính phủ để hỗ trợ quá trình hoạch định chính sách

2. Cung cấp thông tin cho CSGD để phát triển chiến lược, cải tiến chất lượng

3. Cung cấp thông tin cho sinh viên đang theo học và người học tiềm năng để định hướng nghề nghiệp, chọn trường, chọn ngành

4. Thu thập dữ liệu để đối sánh chất lượng các CSGD

Một trong những mô hình được nhóm tác giả đánh giá cao về tính chặt chẽ trong công tác tổ chức là Mô hình quản lý GOS của Vương Quốc Anh. Dựa trên mô hình này, chúng tôi đề xuất mô hình ĐHQG-HCM nên tham khảo với các thành phần như sau:



**Hình 2: Đề xuất mô hình triển khai**

1. *Bộ phận phụ trách công tác khảo sát SVTN ở cấp ĐHQG-HCM*: đây là bộ phận đóng vai trò đầu mối cho công tác khảo sát SVTN trong toàn hệ thống. Bộ phận này có trách nhiệm điều phối công tác tổ chức, phân tích kết quả khảo sát, liên hệ với trường đại học, đơn vị cung cấp dịch vụ khảo sát và các bên liên quan khác trong quá trình khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát; giám sát chất lượng dịch vụ khảo sát do đối tác bên ngoài cung cấp. Ngoài ra, đây cũng nên là bộ phận phụ trách thêm về các mảng thông tin việc làm của SVTN, quảng bá thương hiệu của ĐHQG-HCM và các đơn vị thành viên;
2. *Các trường đại học thành viên ĐHQG-HCM*: cung cấp danh sách thông tin liên lạc của SVTN; hỗ trợ liên hệ mời tham gia khảo sát (khi cần); đề xuất câu hỏi khảo sát. Ngoài ra, trường có thể đề nghị bổ sung câu hỏi khảo sát riêng SVTN của đơn vị;
3. *Đơn vị cung cấp dịch vụ khảo sát*: đây là một công ty chuyên cung cấp dịch vụ khảo sát, liên hệ với SVTN để gửi đường link khảo sát cũng như nhắc nhở SV phản hồi khảo sát trong thời gian quy định; thu thập và phân tích dữ liệu khảo sát;
4. *Hội đồng chuyên môn*: Hội đồng chịu trách nhiệm thông qua kế hoạch khảo sát, các biểu mẫu khảo sát, đánh giá kết quả/hiệu quả của công tác khảo sát.

Về kinh phí hoạt động: kinh phí cho việc triển khai hoạt động này nên bao gồm từ nhiều nguồn khác nhau như kinh phí do các trường đóng để nhận kết quả khảo sát, kinh

phí tài trợ của ĐHQG-HCM, kinh phí tài trợ từ nhà tuyển dụng khi ĐHQG-HCM cung cấp các thông tin về ứng viên cho nhà tuyển dụng...

Việc thành lập một bộ phận chuyên trách về khảo sát cấp ĐHQG-HCM sẽ giúp thống nhất công tác triển khai toàn hệ thống, mang tính chuyên môn hoá cao, thuận tiện cho việc đối sánh dữ liệu để cải tiến chất lượng và quảng bá thông tin, giúp tiết kiệm nguồn lực.

### **3.2. Giải pháp về mặt tích hợp hoạt động**

Kinh nghiệm triển khai của các quốc gia trên thế giới cho thấy hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của SVTN về tình hình việc làm thường được tổ chức kết hợp với nhiều hoạt động khác liên quan bao gồm:

1. Hoạt động khảo sát về nhu cầu tuyển dụng
2. Hoạt động khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SVTN
3. Hoạt động liên kết cung cấp dịch vụ việc làm cho SVTN
4. Hoạt động quảng bá thương hiệu của CSGD...

Việc triển khai theo nhóm hoạt động trên giúp các thông tin được bổ trợ lẫn nhau, việc thu nhận thông tin hiệu quả hơn, tăng cường mối liên hệ giữa trường đại học và các nhà tuyển dụng lao động. Bên cạnh đó, khi thiết kế cách tổ chức triển khai theo mô hình trên có thể giúp ĐHQG-HCM, cụ thể là các trường thành viên giải quyết được các khó khăn hiện nay về nguồn lực và công tác tổ chức.

### **Kết luận**

Thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN là hoạt động quan trọng trong giáo dục đại học. Công tác này cần được chú trọng đầu tư, không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý hay các tổ chức kiểm định mà còn phục vụ mục tiêu cải tiến chất lượng liên tục của CSGD. Kinh nghiệm triển khai tại Vương quốc Anh, Ý và Malaysia cho thấy việc khảo sát SVTN theo hình thức tập trung giúp tận dụng được nhiều nguồn lực, thống nhất về quy trình, phương thức triển khai, thuận tiện cho công tác quảng bá, nâng cao nhận thức về ý nghĩa của hoạt động hơn là tổ chức theo hình thức phân tán ở từng đơn vị. Đồng thời, việc kết hợp khảo sát SVTN với những hoạt động khác sẽ giúp thu về các nguồn thông tin bổ trợ lẫn nhau, nâng cao hiệu quả công tác thu nhận thông tin cũng như quảng bá thương hiệu CSGD, tăng cường mối liên hệ với SVTN, nhà tuyển dụng... Các giải pháp đề xuất trong tham luận được xây dựng với mục tiêu giúp cải tiến hoạt động thu nhận và sử dụng thông tin về tình hình việc làm của SVTN tại ĐHQG-HCM.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Alma Laurea. Official Website. Truy cập ngày 02/02/2024 tại: <https://www.almalaurea.it/info/chisiamo>
2. ASIIN (2022). Template and Guidelines for Preparing a Self-Assessment for an International ASIIN Program Accreditation
3. AUN (2020). Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level version 4.0
4. Bộ GD&ĐT (2016). Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
5. Bộ GD&ĐT (2017). Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

6. Bộ Giáo dục Malaysia. Official website. Truy cập ngày 04/02/2024 tại: [https://graduan.mohe.gov.my/update/faq\\_en.html](https://graduan.mohe.gov.my/update/faq_en.html)
7. Bộ Giáo dục Malaysia (2018). Hướng dẫn tham gia khảo sát SVTN năm 2018. Truy cập ngày 04/02/2024 tại: [https://cem.upm.edu.my/upload/dokumen/20181010164017ENGLISH\\_MANUAL.pdf](https://cem.upm.edu.my/upload/dokumen/20181010164017ENGLISH_MANUAL.pdf)
8. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2022). Quyết định số 111/QĐ-ĐHQG-HCM về ban hành Quy định Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
9. European Training Foundation (2017). Tracers Studies: evaluating the impact of training programmes. Tải về tại: <https://www.etf.europa.eu/en/publications-and-resources/publications/tracer-studies-evaluating-impact-training-programmes>
10. FIBAA (2023). Assessment Guide for the Accreditation of Bachelor and Master Programmes by FIBAA
11. Graduate Outcomes. Official website. Truy cập ngày 29/01/2024 tại: <https://www.graduateoutcomes.ac.uk/about-survey>
12. World Bank (2018). International Experience in the Implementation of Graduate Tracer Studies in Higher Education: Case Studies of Good Practice. Tải về tại: <https://documents1.worldbank.org/curated/pt/284111559549914841/pdf/International-Experience-in-the-Implementation-of-Graduate-Tracer-Studies-in-Higher-Education-Case-Studies-of-Good-Practice.pdf>
13. World Bank. (2019). A comparative analysis of selected Graduate Tracer Studies: key features and current trends. Tải về tại: <https://documents1.worldbank.org/curated/ru/572481559639106456/pdf/A-Comparative-Analysis-of-Selected-Graduate-Tracer-Studies-Key-Features-and-Current-Trends-Analytical-Note.pdf>

## **CHỦ ĐỀ 3**

---

# **CÁC XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TÁC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

## **CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TS. Lâm Đức Khải<sup>11</sup>

### **1. Chuyển đổi số là gì?**

Hiểu một cách đại thể thì chuyển đổi số (digital transformation) là quá trình sử dụng dữ liệu và các công nghệ số để thay đổi phương thức phát triển, thay đổi tổng thể và toàn diện cách sống và cách làm việc của con người và tổ chức.

Quá trình chuyển đổi số thường được chia thành ba cấp độ. Một là số hoá thông tin (digitization) nhằm tạo ra biểu diễn số của các thực thể (tức tạo ra dữ liệu đặc trưng cho các thực thể này). Hai là số hóa tổ chức (digitalization) nhằm tạo ra hoặc đổi mới mô hình hoạt động nghiệp vụ của tổ chức để thích nghi với sự hiện hữu của các môi trường số hóa, tức chuyên đổi cách thức hoạt động với việc dùng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra giá trị mới lớn hơn của tổ chức. Ba là chuyển đổi (transformation) tổng thể và toàn diện tổ chức, gồm lãnh đạo, nhân viên, văn hoá, quy trình... với mô hình hoạt động mới.

Bản chất cốt lõi của chuyển đổi số là (i) Tối đa hóa làm việc trên các dữ liệu/thông tin số, tối thiểu hóa làm việc với các dữ liệu/thông tin trên giấy; (ii) Tối đa hóa việc giao tiếp qua mạng (online) giữa con người - con người và tối thiểu hóa việc giao tiếp trực tiếp (face to face).

Là một quá trình lâu dài và phức tạp, chuyển đổi số thường được nhìn theo ba cấp độ: 1) Số hoá; 2) Mô hình hoạt động số; 3) Chuyển đổi số, trong đó:

- Số hoá (digitization) là việc biến đổi các thực thể từ dạng tự nhiên, dạng vật lý (analog) sang dạng số, tức tạo ra phiên bản số của các thực thể.

- Mô hình hoạt động số (digitalization) - còn được gọi là ‘số hoá quá trình’, ‘số hoá tổ chức’ hay ‘số hoá doanh nghiệp’ - là cấp độ dùng các công nghệ số và dữ liệu để thay cách thức và quy trình hoạt động của tổ chức hay doanh nghiệp.

- Chuyển đổi (digital transformation) là cấp độ thay đổi tổng thể và toàn diện của tổ chức theo mô hình hoạt động mới. Mọi thành viên của tổ chức, mọi mặt hoạt động của tổ chức đều chuyển đổi với cách làm mới. Trong cấp độ này, sự chuyển đổi hài hoà của cả ba phương diện chính phủ/chính quyền số, kinh tế số và xã hội số sẽ tạo nên sự thay đổi của quốc gia.

### **2. Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục - Đào tạo**

#### **1) Duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo**

Đại dịch đã phá vỡ mô hình lớp học truyền thống. Tất cả mọi hoạt động đào tạo đều phải đưa lên mạng. Thực hiện chuyển đổi số (CDS) là để duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo. Để thực hiện được mục tiêu này, CDS cần đáp ứng được các điều kiện sau:

- Tất cả các môn học cần được biên soạn với nội dung có thể triển khai giảng dạy được cho cả trực tuyến (online) và trực tiếp (onsite). Đề cương môn học và tài liệu phải

<sup>11</sup> Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM

được cập nhật đầy đủ trước khi khóa học mới bắt đầu.

- Bảo đảm đáp ứng tối thiểu các điều kiện về đường truyền, băng thông, trang thiết bị cần thiết. Có kế hoạch hỗ trợ tài chính hoặc vay mượn thiết bị cho người học. Tổ chức các khóa huấn luyện cơ sở cho đội ngũ giảng viên, cán bộ về cách thức vận hành, hoạt động trong môi trường số.

- Bổ sung vào chương trình đào tạo một số môn học cơ bản bắt buộc về công nghệ nhằm cung cấp kiến thức tối thiểu giúp người học hòa nhập vào môi trường giáo dục số.

- Thành lập tổ công tác về CDS để xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí; chọn lựa cách thức triển khai thực hiện; xây dựng và ban hành các quy chế, quy định.

## ***2) Phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao***

Một thành phần quan trọng của quá trình CDS ở các trường đại học là mô hình dạy học hỗn hợp (blended learning). Mô hình này lấy người học làm trung tâm, đề cao khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng đặt câu hỏi thảo luận, giúp người học phát triển được những kỹ năng cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, thiết thực với công nghiệp. Tuy nhiên, để triển khai được mô hình dạy học hỗn hợp cần phải có một kho học liệu mở đồ sộ (MOOC) với hệ thống bài giảng, bài tập, tài liệu có tính tương tác cao, được biên soạn sẵn. Đây là một thách thức không nhỏ trong bước đầu thực hiện CDS vì bên cạnh chi phí đầu tư để thực hiện còn cần sự kiên trì của giảng viên. Để thực hiện tốt mô hình đào tạo hỗn hợp cần đáp ứng 2 yêu cầu:

- Tận dụng công cụ, nền tảng số cung cấp kiến thức liên tục, mọi lúc mọi nơi cho người học.

- Cung cấp cơ hội cho người học tiếp cận với môi trường thực tế thông qua phương thức đồng đào tạo với doanh nghiệp. Với cách tiếp cận này, người học sẽ được trải nghiệm các mô hình học mới: học theo trải nghiệm thực tiễn, học theo phương pháp giải quyết vấn đề, học cách hòa nhập môi trường thực tế...

## ***3) Xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao***

Đội ngũ giảng viên cần được trang bị kỹ năng về công nghệ và phương pháp sư phạm để thực hiện CDS, bao gồm phương pháp giảng dạy theo tiếp cận mới, phương thức vận hành các công cụ/môi trường số, cách thức biên soạn tài liệu số, xây dựng bài giảng tương tác... Đây là một chiến lược dài hơi, cần được chuẩn bị từng bước khi thực hiện CDS, thông qua các hoạt động:

- Tổ chức các khóa huấn luyện: giảng dạy với công nghệ, giảng dạy theo mô hình hỗn hợp, huấn luyện sử dụng công cụ và nền tảng số...

- Tổ chức thiết kế/biên soạn lại các môn học theo mô hình dạy học hỗn hợp, mô hình học liệu mở, bài học có tương tác... Một số môn học có thể tham khảo hoặc sử dụng nguồn học liệu, tài liệu từ các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- Đẩy mạnh hình thức khen thưởng giảng viên có thành tích giảng dạy xuất sắc, hình thành mạng lưới các giảng viên xuất sắc để họ hướng dẫn lại cho đồng nghiệp trong khoa/bộ môn của mình.

- Mở chương trình tu nghiệp, đưa giảng viên đi học tập, trải nghiệm ở các đơn vị công nghệ trong và nước ngoài trong khuôn khổ dự án PHER.

#### **4) Chuyển đổi số cho hoạt động nghiên cứu khoa học**

Hiện nay, các hoạt động nghiên cứu khoa học ở trường đại học đang chuyển dịch trọng tâm vào dữ liệu. Thực hiện CĐS trong nghiên cứu khoa học cần tập trung xây dựng các trung tâm dữ liệu, các nền tảng kết nối để hình thành mạng lưới các nhà khoa học trong nước và quốc tế cùng giải quyết các vấn đề lớn. Cụ thể như:

- Xây dựng được một trung tâm dữ liệu lớn để thu thập, tích lũy dữ liệu mẫu, dữ liệu thực nghiệm ở tất cả các lĩnh vực. Thông qua việc cùng giải quyết các vấn đề sử dụng bộ dữ liệu dùng chung, các công trình nghiên cứu sẽ liên kết được với nhau, thúc đẩy hợp tác, chia sẻ kết quả, đồng kiểm nghiệm. Bên cạnh đó, trung tâm dữ liệu lớn còn cung cấp năng lực tính toán, hỗ trợ cho các thực nghiệm trên dữ liệu lớn.

- Phát triển mạng lưới tư vấn khoa học: đây sẽ là nơi các đề xuất nghiên cứu được góp ý/đánh giá công khai, là nơi doanh nghiệp đặt đầu bài nghiên cứu, nơi đón nhận các đề xuất nghiên cứu và cấp kinh phí thực hiện.

- Hình thành các trung tâm khởi nghiệp là nơi ươm mầm kết quả nghiên cứu tiềm năng và triển lãm giao dịch, nơi giới thiệu các sản phẩm khởi nghiệp, gắn kết giữa các bên liên quan trong hệ sinh thái, sẵn sàng hợp tác đầu tư vào quy mô sản xuất lớn.

#### **5) Mở rộng đối tượng người học, mở rộng tiếp cận công nghệ cho người học**

Với sự sẵn sàng của lớp học số, tài liệu số, kho học liệu mở, đối tượng người học của trường đại học sẽ không còn bị bó buộc bởi độ tuổi. Bất kỳ ai, ở đâu, làm gì đều có thể tham gia học và nhận bằng tốt nghiệp. Các giới hạn về diện tích của trường hay khoảng cách địa lý sẽ không còn nữa. Từ đó, chỉ tiêu đào tạo và đóng góp cho kinh tế xã hội cũng tăng lên.

Để nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ, người học cần có điều kiện để tiếp cận, tương tác với môi trường số trong học tập trực tuyến lẫn trực tiếp. Do đó, chúng ta cần:

- Thành lập các phòng thí nghiệm tương tác công nghệ với đầy đủ trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cần thiết. Người học có thể hiện thực hóa các ý tưởng hay đề án của mình.

- Xây dựng câu lạc bộ ngoại khóa, phổ cập kiến thức công nghệ cần thiết cho người học mới.

- Tích hợp thực tế ảo, thực tế tăng cường và thực tế hỗn hợp vào môi trường học. Đây là một trợ lý đắc lực cho người học để trải nghiệm công nghệ.

- Giảm thiểu phát hành sách/tài liệu truyền thống. Thay vào đó, cung cấp học liệu số, kho học liệu mở cho người học.

- Mở kênh 24/7 giải đáp những thắc mắc chung và hỗ trợ kỹ thuật.

#### **6) Phân tích dữ liệu người học**

Một hoạt động hiệu quả trong quá trình thực hiện CĐS là khả năng phân tích dữ liệu người học. Cụ thể, từ lộ trình, tiến độ, cũng như sự tiến bộ trong quá trình học tập của người học được theo dõi và phân tích tự động. Đây là nền tảng cho việc học tập cá nhân hóa. Từ kết quả phân loại này, người học có thể điều chỉnh nhịp độ, cường độ học tập hoặc thay đổi môn/ngành/định hướng cho phù hợp với bản thân. Người học trong nhóm nguy cơ sẽ được tư vấn, hỗ trợ trực tiếp từ nhà trường. Hệ thống cũng phân tích được các yếu tố tác động tạo ra sự khác biệt trong kết quả học tập, làm cơ sở điều chỉnh hoạt động đào tạo

về sau.

### **7) Phát triển các ứng dụng phục vụ công tác điều hành, quản trị**

Trên nền tảng dữ liệu chung là các hệ thống các ứng dụng hỗ trợ phục vụ công tác điều hành quản trị. Các hệ thống này bao gồm ứng dụng quản trị số - chữ ký số, văn phòng điện tử, thông kê dữ liệu phục vụ xếp hạng đại học, phục vụ xây dựng báo cáo, phục vụ công tác quản lý như khen thưởng, phân tích xếp loại... Các ứng dụng này cần đảm bảo tính nhất quán và liên thông trong toàn hệ thống.

### **8) Lan tỏa chuyển đổi số**

Khi đã hoàn thành thực hiện CDS, ĐHQG-HCM có thể nhân rộng mô hình mẫu và hỗ trợ CDS cho các trường đại học, cao đẳng và các tổ chức có liên quan trong lĩnh vực giáo dục. Các hoạt động hỗ trợ có thể gồm:

- Truyền tải phương thức và tiếp cận CDS.
- Chia sẻ tài nguyên số, công nghệ, nền tảng số, kho học liệu, trung tâm dữ liệu...
- Huấn luyện/đồng huấn luyện giảng viên/cán bộ.
- Mở giáo dục đào tạo liên thông: miễn tín chỉ cho học sinh phổ thông đạt điều kiện hoặc đã học qua những môn tương ứng trên hệ thống giáo dục số.

## **3. Hệ sinh thái chuyển đổi số tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin**

Hệ sinh thái CDS tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin (ĐHCNTT) bao gồm những cấu phần sau:

### **3.1. Các phương pháp dạy - học tiên tiến**

Các phương pháp dạy - học tiên tiến trên nền tảng số hướng đến mô hình học tập kết hợp (blended learning). Đây là cách tiếp cận kết hợp việc dạy và học trên lớp của giảng viên và sinh viên với việc dùng các học liệu số, tận dụng khả năng kết nối với không gian số. Mô hình học tập kết hợp lấy sinh viên làm trung tâm, phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng đặt câu hỏi thảo luận, giúp sinh viên phát triển được những kỹ năng cần thiết. Giảng viên dành một phần thời gian trên lớp để sinh viên xem video hay hình ảnh liên quan, hoặc nghe một bài giảng tiêu biểu trong kho học liệu, bổ sung thêm phần giảng của mình và dẫn dắt sinh viên thảo luận.

Trong mô hình học tập kết hợp, giảng viên có thể tổ chức xen kẽ các buổi học trực tuyến với các buổi học tập trung trên lớp. Các lớp học trực tuyến có thể được thiết lập tại bất kỳ địa điểm nào, bất kỳ thời điểm nào.

Một vài điều kiện cần thiết để thực hiện mô hình học tập kết hợp:

- Cần một kho học liệu mở đủ lớn (MOOC) với hệ thống bài giảng, bài tập, tài liệu có tính tương tác cao, được biên soạn sẵn.
- Đường truyền kết nối các thiết bị trong mạng LAN, WAN, kết nối Internet cần ổn định, không gây ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên và hoạt động giảng dạy của giảng viên.
- Cơ sở hạ tầng hiện đại: Cần có một số phương tiện tối thiểu: màn hình tương tác thông minh, máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy tính...

- Sinh viên có các thiết bị học tập thông minh để có thể tham gia các lớp học trực tuyến.

Một hình thức khác của mô hình học tập kết hợp là học với trợ lý ảo. Nhờ các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, nhiều phần mềm trợ lý ảo thông minh đã ra đời (Google Assistant, Siri, Bixby, Maika, Amazon Alexa, Cortana...). Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên kỹ năng đặt câu hỏi (bằng giọng nói hoặc văn bản), sinh viên có thể tự tìm kiếm thông tin, tài liệu, kiến thức thông qua trợ lý ảo.

Một hình thức khác của mô hình học tập kết hợp là nhóm học tương tác. Ngoài giờ học trên lớp, giảng viên tổ chức lớp thành các nhóm trao đổi (trong nhóm có thể có hoặc không có giảng viên). Các nhóm sử dụng phần mềm họp qua mạng (Zoom, MS Teams, Google Meet, Webex) để trao đổi, thảo luận về những chủ đề do giảng viên gợi ý. Các buổi trao đổi, thảo luận qua mạng có thể được tiến hành tại bất kỳ địa điểm nào, thời điểm nào.

### **3.2. Kho học liệu số chia sẻ dùng chung**

Việc xây dựng kho học liệu số là phù hợp với chỉ đạo của Bộ GDĐT tại Chỉ thị số 5404/BGDĐT-GD ngày 10/8/2018 về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2018 - 2019 của ngành Giáo dục, cụ thể là “Xây dựng và đưa vào sử dụng, khai thác có hiệu quả kho học liệu số toàn ngành, ngân hàng câu hỏi trực tuyến dùng chung và đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa quốc gia”<sup>12</sup>.

Kho học liệu số được chia sẻ dùng chung dưới dạng học liệu mở trong Trường ĐHCNTT, gồm các bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, tài liệu tham khảo, phần mềm mô phỏng, ngân hàng câu hỏi/trả lời và các học liệu khác.

Kho học liệu số có vai trò “trợ giảng” cho giảng viên đứng lớp. Giảng viên có thể khai thác bài giảng hay, tài liệu tham khảo tốt để dạy. Đồng thời, giảng viên hướng dẫn sinh viên cách tìm thông tin trong kho học liệu số, dạy sinh viên cách học, cách tự học. Sinh viên tận dụng và khai thác kho học liệu số để tự bồi dưỡng thêm các kiến đã được học trên lớp. Việc truy cập kho học liệu số của nhà trường có thể thực hiện mọi lúc, mọi nơi.

Một số ý kiến chia sẻ trong việc xây dựng kho học liệu số:

- Kho học liệu số cần kinh phí khá lớn và thời gian khá dài để phát triển, cập nhật và hoàn thiện. Đội ngũ giảng viên là lực lượng nòng cốt trong việc làm giàu kho học liệu số.
- Cần có cơ chế thẩm định, kiểm duyệt các nội dung được đưa vào kho học liệu số (tính khoa học, tính sư phạm, thiết kế và bố cục nội dung học liệu...).
- Đảm bảo các nội dung trong kho học liệu số không vi phạm bản quyền tác giả.

Một hình thức phát triển cao hơn kho học liệu số là Khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC - Massive Open Online Course). MOOC sẽ được nói kỹ hơn trong phần sau (Nền tảng số phục vụ dạy và học).

### **3.3. Nền tảng số phục vụ dạy - học**

Liên quan đến đầu tư nền tảng số phục vụ dạy - học trong các dự án CDS của Trường ĐHCNTT, tập trung xây dựng các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC).

<sup>12</sup> Chỉ thị số 5404/BGDĐT-GD, Phần II, Điểm 5: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục)

MOOC là các khóa học về những chủ đề xác định, với các bài giảng điện tử/tài liệu tham khảo tập trung vào chủ đề khóa học, nhằm truyền đạt đầy đủ “trọn gói” cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng mà sinh viên phải đạt được sau khi kết thúc khóa học. Với một tập hợp các tài liệu số được cấu trúc và bố trí theo trình tự xuất hiện trong một khóa học, bao gồm các tài liệu đọc, bài giảng và video. Sinh viên có thể tự học về một chuyên đề bằng cách tham gia khóa học để nắm được các nội dung của chuyên đề. Hơn thế nữa, sinh viên có thể tham gia một chuỗi các khóa học để có được kiến thức toàn diện về một chuyên ngành/ngành học chuyên sâu.

Những MOOC hoàn thiện ở mức cao có thể cho phép sinh viên thi (trực tuyến) lấy chứng chỉ sau khóa học. Ở mức này, MOOC có tích hợp cơ chế hỏi-đáp giữa sinh viên và giảng viên, tăng cường khả năng hỗ trợ của giảng viên đối với sinh viên trong quá trình tự học. Mọi tương tác giữa giảng viên và sinh viên chủ yếu thực hiện qua mạng. Những khóa học với mục đích cho thi để lấy chứng chỉ cần tổ chức trong các khung thời gian nhất định, nhằm mục đích tập trung sự làm việc của sinh viên và sự hỗ trợ của giảng viên trong một thời khoảng xác định, không bị dàn trải.

Theo quan điểm của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ TT&TT giao cho các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam chủ trì phát triển các nền tảng số quốc gia, trong đó có nền tảng số trong lĩnh vực giáo dục. Các doanh nghiệp có vai trò cung cấp các công cụ cần thiết và dịch vụ hỗ trợ triển khai cho các cơ sở giáo dục đại học.

Một số công cụ hỗ trợ cho việc xây dựng nền tảng số phục vụ dạy-học nói chung và MOOC nói riêng có thể kể đến như:

- Các công cụ trợ giúp quản lý hoạt động học tập (LMS – Learning Management Systems).
- Các công cụ trợ giúp quản lý nội dung học tập (LCMS – Learning Content Management Systems).
- Các công cụ trợ giúp thiết kế bài giảng số.

#### **4. Hệ thống thông tin CDS phục vụ các hoạt động quản lý của Trường ĐHCNTT**

##### **4.1. Hệ thống thông tin quản trị đại học**

Hệ thống thông tin quản trị đại học đối với Trường ĐHCNTT là một tập hợp các phân hệ phần mềm trợ giúp cho hoạt động nghiệp vụ của:

- Văn phòng chức năng, Khoa, Trung tâm của Trường ĐHCNTT

Có thể đơn cử một số phân hệ phần mềm sau:

- Phần mềm quản lý tuyển sinh
- Phần mềm quản lý sinh viên, học viên
- Phần mềm quản lý tài sản vật tư thiết bị
- Phần mềm quản lý khối lượng giảng dạy
- Phần mềm quản lý nghiên cứu khoa học
- Phần mềm quản lý kết quả học tập nghiên cứu sinh, cao học
- Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến

- Phần mềm quản lý chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo
- Phần mềm quản lý thời khóa biểu
- Phần mềm quản lý lịch giảng
- Phần mềm quản lý tổ chức thi
- Phần mềm quản lý tài chính sinh viên, học viên
- Phần mềm quản lý tốt nghiệp, cấp phát văn bằng, chứng chỉ
- Phần mềm quản lý ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề thi
- Phần mềm quản lý văn bản điều hành
- Phần mềm quản lý nhân sự
- Phần mềm quản lý phòng, đăng ký sử dụng phòng học
- Phần mềm quản lý ký túc xá sinh viên
- Phần mềm quản lý hoạt động hợp tác quốc tế
- Phần mềm quản lý hoạt động giá đảm bảo chất lượng
- v.v.

Những phần mềm này cùng khai thác và xử lý dữ liệu trên một tập hợp các sơ sở dữ liệu chia sẻ dùng chung của đơn vị. Đơn cử các cơ sở dữ liệu: danh sách sinh viên, danh sách giảng viên, danh sách môn học, danh sách phòng học... Đối tượng sử dụng chủ yếu của các phân hệ phần mềm này là các cán bộ quản lý nghiệp vụ làm việc tại các phòng/ban chức năng, giảng viên, lãnh đạo các đơn vị.

#### ***4.2 Dịch vụ công trực tuyến của Nhà trường***

Các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp trên cổng thông tin điện tử của Trường ĐHCNTT:

- Xin xác nhận sinh viên của Trường
- Xin xác nhận sổ theo dõi học sinh sinh viên ở nội, ngoại trú
- Xin cấp phát chứng chỉ Giáo dục thể chất
- Xin hưởng trợ cấp xã hội
- Xin đăng ký ở ký túc xá
- Xin trả nợ học phần
- Xin thi nâng điểm
- Xin xác nhận các loại văn bản giấy tờ
- Xin xác nhận tham gia hoặc đạt được các thành tích trong học tập & hoạt động.
- Xin giấy giới thiệu đi kiến tập
- Xin bảng điểm thực tập cuối khóa
- Xin cấp lại thẻ sinh viên
- v.v.

Để đạt được mục đích của CDS, trong việc cung cấp dịch vụ, cần giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ, tăng cường ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (trợ lý ảo, trả lời tự động), thanh toán không dùng tiền mặt...

## **5. Hiệu quả của quá trình chuyển đổi số tại Trường ĐH CNTT**

### **- Đối với sinh viên trong và ngoài Trường ĐH CNTT**

+ Truy nhập đến tất cả các thông tin cần cho quá trình học tập, nghiên cứu của bản thân, cũng như những thông tin khác của Nhà trường và của thế giới thông qua hạ tầng kỹ thuật số và dữ liệu số.

+ Có điều kiện tiếp thu một nền giáo dục có chất lượng cao, sâu sắc và hiệu quả do dữ liệu số và các nền tảng số được đầu tư trong khuôn khổ dự án.

+ Có được những kỹ năng và hiểu biết để làm việc một cách hiệu quả trong môi trường thông tin hiện đại, sẽ là nền tảng của xã hội trong tương lai không xa.

+ Tăng cường liên hệ với bộ máy hành chính của trường, với đội ngũ giảng viên và với các sinh viên cùng học.

+ Thu thập các thông tin cần thiết một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời và hiệu quả.

+ Truy nhập vào hệ thống dịch vụ và ứng dụng của trường mọi nơi, mọi lúc, trong và ngoài nhà trường, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của mình.

+ Sinh viên có thể truy cập và tải dữ liệu dưới dạng văn bản toàn văn, hình ảnh, âm thanh... mà không cần phải đến trường.

+ Các kho dữ liệu số được hình thành đa dạng, phong phú và chất lượng, như vậy nguồn tài nguyên thông tin cung cấp cho bạn đọc dần đầy đủ hơn, các chủ đề sát với các ngành đào tạo của trường giúp giảng viên giảng dạy tốt hơn, sinh viên học tốt hơn.

### **- Đối với đội ngũ giảng viên trong và ngoài trường**

+ Có được những thông tin chuyên môn đầy đủ, chính xác hơn phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu.

+ Hiểu rõ hơn khả năng và nhu cầu của sinh viên để chuẩn bị nội dung giảng dạy, lên lớp của mình.

+ Có khả năng sử dụng những kết quả nghiên cứu mới nhất trong chuẩn bị nội dung giảng dạy.

+ Có khả năng tham gia vào nhiều hoạt động nghiên cứu hơn.

+ Trao đổi ý kiến với đồng nghiệp về các vấn đề cùng quan tâm một cách dễ dàng, không phụ thuộc vào vị trí, không gian địa lý.

### **- Đối với bộ máy quản lý của Nhà Trường**

+ Có được những thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, dễ sử dụng phục vụ việc điều hành, ra quyết định.

+ Dễ dàng có được các thống kê, báo cáo với nội dung chi tiết, được cập nhật chính xác cho hoạt động quản lý giáo dục.

+ Dễ dàng, nhanh chóng thu thập các thông tin cần thiết phục vụ hoạt động quản lý.

**- Đối với Trường ĐH CNTT**

+ Kết quả đầu tư dự án là một trong những giải pháp hướng đến mô hình điển hình để tự chủ tài chính, để triển khai tiếp các trường khác, giảm gánh nặng đầu tư công, giảm sự phụ thuộc quá nhiều đến ngân sách Nhà nước.

+ Phát huy hiệu quả hoạt động của Trường, hiệu quả tài chính dựa trên phát huy sức mạnh tổng thể mọi nguồn lực Trường, giảm được sức ép về phòng học, về cơ sở vật chất để có thể mở rộng, đa dạng các hoạt động đào tạo như ngắn hạn, chất lượng cao, song bằng, đào tạo quốc tế, các chương trình, đề án hợp tác...nhằm tăng thêm nguồn thu cho nhà trường.

+ Tăng cường hơn việc chủ động trong hoạt động đào tạo do chủ động hơn về cơ sở vật chất, cụ thể là giảm sức ép về việc bố trí phòng học, giúp nâng cao năng lực của nhà trường trước sức ép cạnh tranh ngày càng mạnh từ các trường đại học khác, đặc biệt là các trường chuyên về lĩnh vực công nghệ thông tin.

+ Góp phần từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo.

+ Giảm sức ép về cơ sở vật chất cho khối nhà điều hành và học tập từ đó giảm các chi phí bảo trì, bảo dưỡng của khối nhà này.

+ Nhờ có chuyển đổi số tạo thành môi trường làm việc tốt cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, nhà trường có thể tạo nên sức hấp dẫn, thu hút những sinh viên và đội ngũ giảng viên có năng lực.

+ Trở thành một tổ chức sáng tạo, năng động hơn và tạo ra môi trường đảm bảo và phát triển những tố chất này.

+ Tăng cường uy tín của trường trong giới chuyên môn cũng như ngoài xã hội.

**CÁC THÁCH THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHI THAM GIA  
KIỂM ĐỊNH QUỐC TẾ THEO BỘ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU:  
TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC QUỐC GIA  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TS. Võ Đại Nhật, ThS. Từ Hoàng Hiếu<sup>13</sup>

**Tóm tắt**

Kiểm định quốc tế đã và đang là nhu cầu tất yếu đối với các cơ sở giáo dục tại Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay. Năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định chấp thuận cho ba tổ chức kiểm định quốc tế là ASIIN, AQAS và FIBAA được hoạt động kiểm định chất lượng tại Việt Nam theo quy định của Bộ. Từ năm 2021, Trường Đại học Bách khoa - Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Trường ĐHBK) là một trong những cơ sở giáo dục tiên phong trong kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) bởi các tổ chức ASIIN, AQAS và FIBAA nhằm tăng cường quốc tế hóa giáo dục cũng như khẳng định cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà Trường đối với các bên liên quan. Bài tham luận tập trung trình bày một số thách thức mà Nhà Trường gặp phải trong quá trình thực hiện kiểm định quốc tế bởi các bộ tiêu chuẩn Châu Âu này, đồng thời chia sẻ các giải pháp mà Trường đã thực hiện để đáp ứng yêu cầu kiểm định nhằm đạt kết quả một cách tốt nhất.

*Từ khóa:* kiểm định quốc tế, chương trình đào tạo, ASIIN, AQAS, FIBAA, ECTS.

**1. Đặt vấn đề**

Kiểm định chất lượng không chỉ được xem là một yêu cầu bắt buộc theo quy định của Luật giáo dục đại học mà còn là một trong các mục tiêu có tính chiến lược của các cơ sở giáo dục đại học để có thể khẳng định vị thế với cộng đồng. Trong bối cảnh hiện nay, quốc tế hoá giáo dục đại học là xu thế phát triển chung của các trường đại học trên thế giới và Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, trải nghiệm học tập toàn cầu, giúp thúc đẩy quá trình hội nhập của giáo dục đại học Việt Nam trong khu vực và trên thế giới để từ đó mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên. Trường ĐHBK Bách khoa – ĐHQG-HCM đã đề ra chiến lược phát triển hoạt động đào tạo và nghiên cứu theo hướng tăng cường và coi trọng hợp tác quốc tế.

Trong giai đoạn 2021-2025, một trong các mảng chiến lược chính của Trường ĐHBK là quốc tế hóa giáo dục đại học. Để thực hiện mảng chiến lược này, nhà trường tập trung nguồn lực để triển khai các công tác liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và kiểm định chất lượng có yếu tố quốc tế. Định hướng về công tác kiểm định của nhà trường là vươn tới những tiêu chuẩn chất lượng trên thế giới như các tiêu chuẩn thuộc Hiệp hội Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Đại học Châu Âu - ENQA (ASIIN, AQAS, FIBAA, ACBSP, CTI, HCERES...) hay tiêu chuẩn ABET của Mỹ... nhằm lựa chọn các Bộ tiêu chuẩn có yêu cầu phù hợp với đặc thù và chuyên ngành đào tạo trong nhiều lĩnh vực của nhà trường, từ đó tạo ra sự đa dạng hóa trong công tác kiểm định chất lượng ở cấp chương trình đào tạo (CTĐT) cũng như cấp cơ sở giáo dục (CSGD) tại Trường. Do đó, từ năm 2019, Trường ĐHBK đã tích cực tìm hiểu thông tin của các tổ chức kiểm định quốc tế, liên hệ để trao đổi và lựa chọn các bộ tiêu chuẩn quốc tế mới phù hợp nhất với đặc thù của các CTĐT đang vận hành tại Trường, bao gồm các bộ tiêu chuẩn The

<sup>13</sup> Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM

Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics (ASIIN), Agency for Quality Assurance (AQAS) và Foundation for International Business Administration Accreditation (FIBAA). Ngay sau khi 03 tổ chức kiểm định quốc tế ASIIN, AQAS và FIBAA được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành quyết định chấp thuận được hoạt động tại Việt Nam (tháng 6/2021), Nhà Trường đã triển khai đến các CTĐT việc kiểm định chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định Châu Âu này. Tính đến tháng 06/2024, tổng số lượng CTĐT đạt kiểm định của Trường là 64 CTĐT (chiếm tỉ lệ 44,14% trên tổng số chương trình được đào tạo tại Trường) theo nhiều bộ tiêu chuẩn kiểm định quốc tế khác nhau như ASIIN, AQAS, ABET, FIBAA, CTI, AUN-QA... Các chứng nhận kiểm định CTĐT đạt chuẩn mực quốc tế khẳng định cam kết về chất lượng đào tạo của tập thể lãnh đạo, giảng viên - viên chức nhà trường đối với sinh viên, phụ huynh, các đơn vị sử dụng lao động và đối với xã hội.

Trong nội dung của bài tham luận này, nhóm tác giả trình bày một số thách thức mà Nhà Trường gặp phải trong quá trình thực hiện kiểm định quốc tế bởi các bộ tiêu chuẩn Châu Âu ASIIN, AQAS và FIBAA; đồng thời, chia sẻ các giải pháp mà Trường đã thực hiện để đáp ứng yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn kiểm định này một cách tốt nhất.

## 2. Tiêu chuẩn kiểm định quốc tế ASIIN, AQAS, FIBAA

ASIIN, AQAS, và FIBAA là ba tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Đức, đều là thành viên của các tổ chức quốc tế uy tín như ENQA (*European Association for Quality Assurance in Higher Education*) và EQAR (*European Quality Assurance Register for Higher Education*), quy trình công nhận và quyết định dựa trên tiêu chuẩn và hướng dẫn đảm bảo chất lượng trong khu vực Giáo dục Đại học Châu Âu (ESG). Các tổ chức này góp phần trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học thông qua các quy trình kiểm định nghiêm ngặt và độc lập. Việc đạt được kiểm định từ các tổ chức này không chỉ giúp các trường đại học nâng cao chất lượng CTĐT mà còn tăng cường uy tín và khả năng cạnh tranh trên thị trường giáo dục toàn cầu. Tuy nhiên, các tổ chức ASIIN, AQAS và FIBAA đều có các tiêu chuẩn và phạm vi đánh giá riêng biệt, với các lĩnh vực kiểm định khác nhau như Bảng 1.

**Bảng 1: Lĩnh vực kiểm định của ASIIN, AQAS, FIBAA**

TỔ CHỨC	LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp cơ sở giáo dục</li> <li>Cấp CTĐT ở lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật và các lĩnh vực khoa học liên ngành có liên quan</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp cơ sở giáo dục</li> <li>Cấp CTĐT ở tất cả lĩnh vực học thuật</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cấp cơ sở giáo dục</li> <li>Cấp CTĐT thuộc các lĩnh vực: Kinh tế, Luật, Khoa học xã hội</li> </ul>

*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng tổng hợp (2022).*

Các tiêu chuẩn kiểm định của ASIIN, AQAS và FIBAA đều tập trung vào việc đảm bảo chất lượng cho các CTĐT thông qua đánh giá toàn diện các yếu tố như mục tiêu CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT, phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập, tài nguyên và hỗ trợ học tập, quản lý chất lượng, và quốc tế hóa. Các tiêu chuẩn cụ thể của bộ tiêu chuẩn được tổng hợp tại Hình 1.

TIÊU CHUẨN	CÁC BỘ TIÊU CHUẨN		
	ASIIN	AQAS	FIBAA
1	The Degree Programme: Concept, Content & Implementation	Policy & Procedures for Quality Assurance	Objectives
2	Exams: System, concept and organization	Quality of the Curriculum	Admission
3	Resources	Learning, Teaching & Assessment of Students	Contents, structure and didactical concept of the Programme
4	Transparency and Documentation	Student Admission, Progression and Certification	Academic environment and framework conditions
5	Quality management: Quality assessment and development	Teaching Staff	Quality assurance and documentation
6		Learning Resources and Student Support	
7		Information	

**Hình 1: Các tiêu chuẩn kiểm định của ASIIN, AQAS, FIBAA**

*Nguồn: ASIIN. (2020); AQAS. (2021); FIBAA. (2019).*

Các trường đại học tại Việt Nam khi tham gia kiểm định cấp CTĐT bởi các tổ chức kiểm định ASIIN, AQAS, FIBAA phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách xuất phát từ sự khác biệt về hệ thống giáo dục, nguồn lực, phương pháp giảng dạy, và văn hóa học tập. Do vậy, việc hiểu rõ và vượt qua các thách thức này là một trong những tiền đề giúp CTĐT có thể đạt được chứng nhận theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định Châu Âu kể trên.

### **3. Các thách thức gặp phải và giải pháp của Trường Đại học Bách khoa**

Trong phần này, chúng ta sẽ phân tích chi tiết các thách thức cụ thể mà các CTĐT tại Việt Nam, đặc biệt là các CTĐT của Trường ĐHBK gặp phải khi tham gia kiểm định quốc tế theo các bộ tiêu chuẩn châu Âu. Đồng thời, dựa trên kinh nghiệm thực hiện kiểm định thành công các CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn ASIIN, AQAS và FIBAA, nhà trường sẽ gợi ý các giải pháp đã thực hiện nhằm giải quyết các khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện kiểm định các CTĐT của mình như sau:

#### **❖ Thách thức 1: Làm rõ khối lượng học tập (*workload*) của sinh viên**

##### **Giải pháp:**

Tại Châu Âu, khối lượng học tập của sinh viên được tính dựa trên số giờ làm việc (*workload*) của sinh viên, thường được đo lường bằng hệ thống ECTS (European Credit

Transfer System), một tiêu chuẩn được thiết lập để so sánh khối lượng công việc học tập của sinh viên trên toàn châu Âu. Theo hệ thống này, khối lượng học tập (workload) là một ước tính về thời gian mà mỗi cá nhân thường cần để hoàn thành tất cả các hoạt động học tập như bài giảng, hội thảo, dự án, công việc thực hành, thực tập và tự học nhằm đạt được các kết quả học tập đã định trong môi trường học tập chính thức. Một năm học toàn thời gian tại châu Âu thường bao gồm 60 tín chỉ ECTS được quy định theo quốc gia. Trong hầu hết các trường hợp, khối lượng công việc học tập dao động từ 1.500 đến 1.800 giờ cho một năm học, điều này có nghĩa là một tín chỉ ECTS tương ứng với 25 đến 30 giờ học tập. Theo định nghĩa được cung cấp như trên, đây là khối lượng công việc điển hình và thời gian thực tế để đạt được các kết quả học tập sẽ khác nhau đối với từng sinh viên. Hệ thống ECTS giúp đảm bảo tính minh bạch và sự công nhận lẫn nhau về khối lượng công việc học tập giữa các quốc gia Châu Âu, tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển và trao đổi sinh viên giữa các trường đại học trong khu vực.

Tại Việt Nam, từ năm 2007 đến tháng 8/2021, tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Hiệu trưởng các trường quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần phù hợp với đặc điểm của trường (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007). Từ tháng 8/2021, theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định khối lượng học tập của CTĐT, mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong CTĐT được xác định bằng số tín chỉ: a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

Dựa trên sự khác biệt về hệ thống giáo dục như trên, các đoàn kiểm định Châu Âu yêu cầu cần làm rõ khối lượng học tập của sinh viên các chương trình đang đánh giá nhằm có một hệ quy chiếu phù hợp so với khung trình độ đào tạo của Châu Âu. Với yêu cầu này, Trường ĐHBK thực hiện các hành động sau nhằm làm rõ khối lượng học tập của sinh viên tại Trường:

- Nghiên cứu hướng dẫn ECTS của Châu Âu, hướng dẫn sử dụng các hệ thống tín chỉ các nước khác và các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), trên cơ sở đó xây dựng và ban hành văn bản quy định về công nhận, chuyển đổi tương đương tín chỉ của Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM và hệ thống thế giới nhằm công nhận tương đương tín chỉ dành cho người học khi có nhu cầu quy đổi/ công nhận tín chỉ trong quá trình học/ trao đổi học tập/ chuyển tiếp học tập tại trường. Trong văn bản này có quy định và giải thích rõ cách quy đổi tín chỉ, công nhận tương đương điểm của hệ thống tín chỉ ECTS cũng như một vài các hệ thống tín chỉ khác trên thế giới như: Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Nhật, Thụy Sĩ.
- Lập bảng quy đổi so sánh giữa tín chỉ ECTS và tín chỉ của Việt Nam để gửi đến đoàn đánh giá vào thời điểm đánh giá nhằm giải thích sự phù hợp và tương thích của hệ thống tín chỉ Việt Nam so với tín chỉ ECTS, nội dung chính văn bản giải thích như Bảng 2.

- Thực hiện cập nhật vào biểu mẫu đề cương học phần và mô tả CTĐT thêm 1 cột có thông số tín chỉ ECTS. Các thông tin này được công bố trên cổng thông tin của Trường và được sử dụng để công bố cho sinh viên.

**Bảng 2: Bảng so sánh tín chỉ Việt Nam và tín chỉ ECTS**

<ul style="list-style-type: none"> <li>• 1 tín chỉ Việt Nam tương đương 50 giờ học</li> <li>• Theo quy định tại Trường Đại học Bách khoa -ĐHQG-HCM:             <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Giảng viên phải đăng ký thời gian để gặp gỡ, tư vấn, giải đáp thắc mắc cho sinh viên ngoài giờ lên lớp (1 giờ/tuần/1 tín chỉ)</li> <li>○ Các giảng viên phải dành thời gian để gặp gỡ sinh viên (3 lần/học kỳ; ít nhất (1 đến 2 giờ)/lần)</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 1 ECTS tương đương 25 giờ học đến 30 giờ học (<i>ngoại trừ Vương Quốc Anh</i>), số giờ cụ thể là khác nhau đối với mỗi quốc gia:             <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Úc, Cộng hòa Ireland, Ý, Malta: 1 ECTS = 25 giờ học;</li> <li>○ Phần Lan, Lithuania, Thụy Điển: 1 ECTS = 27 giờ học;</li> <li>○ Hà Lan, Bồ Đào Nha: 1 ECTS = 28 giờ học;</li> <li>○ Đức: 1 ECTS = 30 giờ học.</li> </ul> </li> </ul>
<p>Do đó: 1 tín chỉ ECTS tương đương từ 25 đến 30 giờ, 1 tín chỉ Việt Nam tương đương 50 giờ cộng thêm khoảng 4 giờ đến 7 giờ gặp mặt giảng viên ngoài giờ. Vì vậy, Nhà Trường ban hành quy định của Trường công nhận 1 tín chỉ Việt Nam quy đổi xấp xỉ tương đương 2 ECTS.</p>	

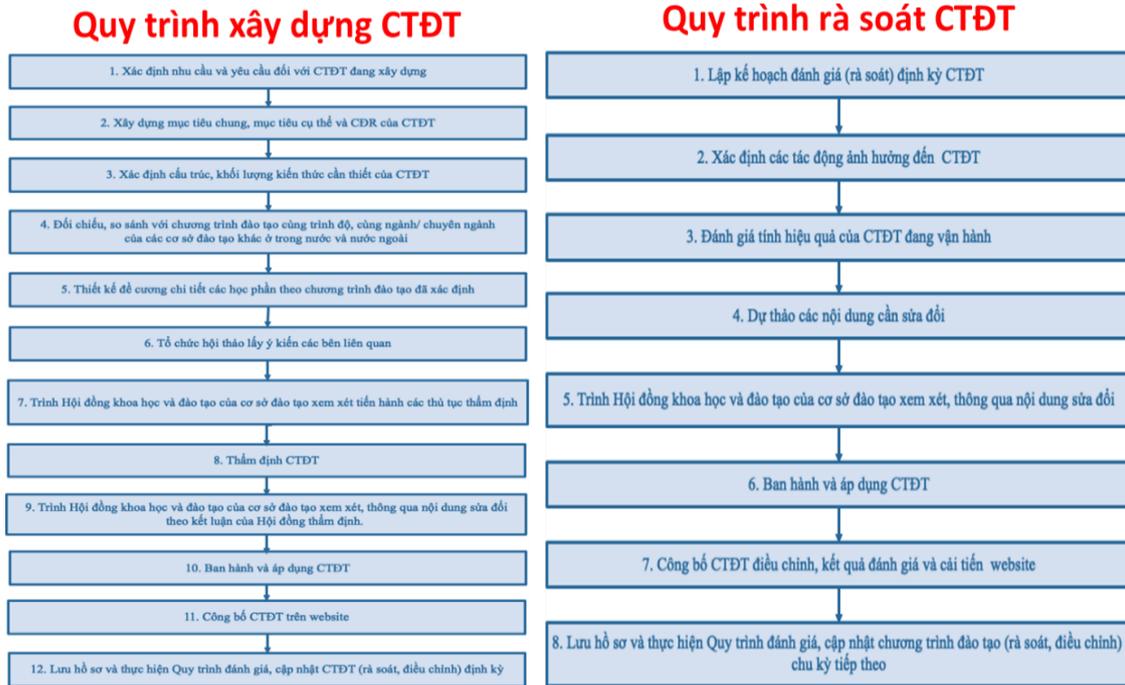
*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)*

❖ **Thách thức 2: Chứng minh CTĐT được thiết kế khoa học, logic và hướng tới việc đạt được chuẩn đầu ra của học phần và CTĐT**

**Giải pháp:**

Việc xây dựng CTĐT theo các tiêu chuẩn của ASIIN, AQAS, và FIBAA đòi hỏi phải đáp ứng một loạt các yêu cầu nghiêm ngặt nhằm đảm bảo chất lượng và tính hiệu quả của chương trình. Các tiêu chuẩn của ASIIN, AQAS, và FIBAA đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định rõ ràng mục tiêu và kết quả học tập, cấu trúc và nội dung chương trình hợp lý, áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, và hệ thống kiểm tra đánh giá minh bạch và công bằng. Việc tuân thủ các yêu cầu này sẽ đảm bảo rằng các CTĐT không chỉ đạt chất lượng cao mà còn đáp ứng được nhu cầu và kỳ vọng của sinh viên cũng như thị trường lao động.

Để chứng minh hiệu quả về chất lượng CTĐT, Nhà trường sử dụng các bảng đối sánh nhằm thể hiện tính logic, rõ ràng và hợp lý trong cấu trúc và nội dung của CTĐT. Ngoài ra, các quy trình xây dựng và rà soát CTĐT được thiết lập rõ ràng (Hình 2), cụ thể cùng với hệ thống các văn bản quy định cung cấp đầy đủ thông tin, công cụ cho các đơn vị thực hiện xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT cũng là một minh chứng hữu hiệu. Các yếu tố này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả trong việc chứng minh CTĐT của Nhà trường được xây dựng một cách khoa học mà còn đảm bảo quy trình rà soát, đánh giá chất lượng và cải tiến liên tục.

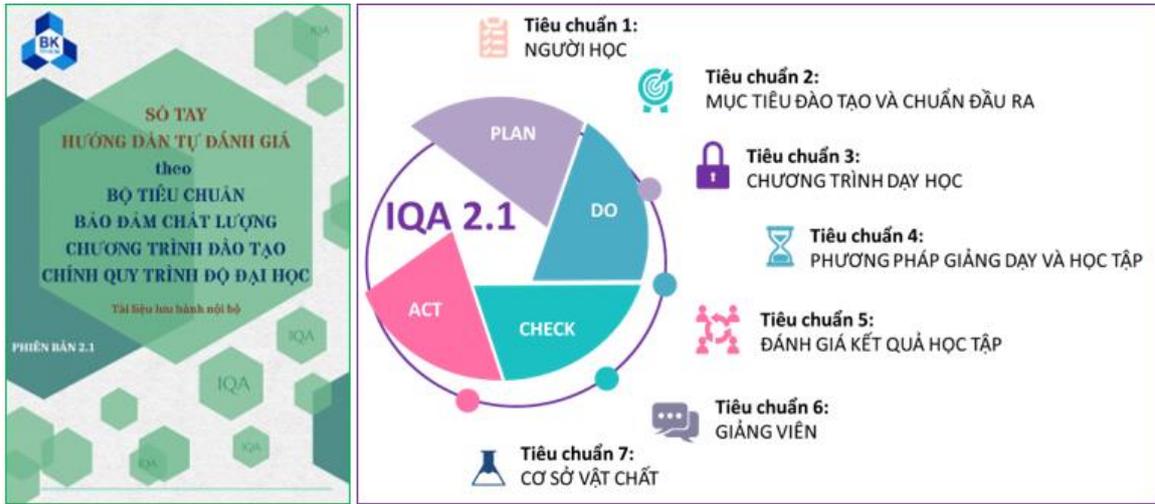


**Hình 2: Quy trình xây dựng và rà soát CTĐT**

*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2021)*

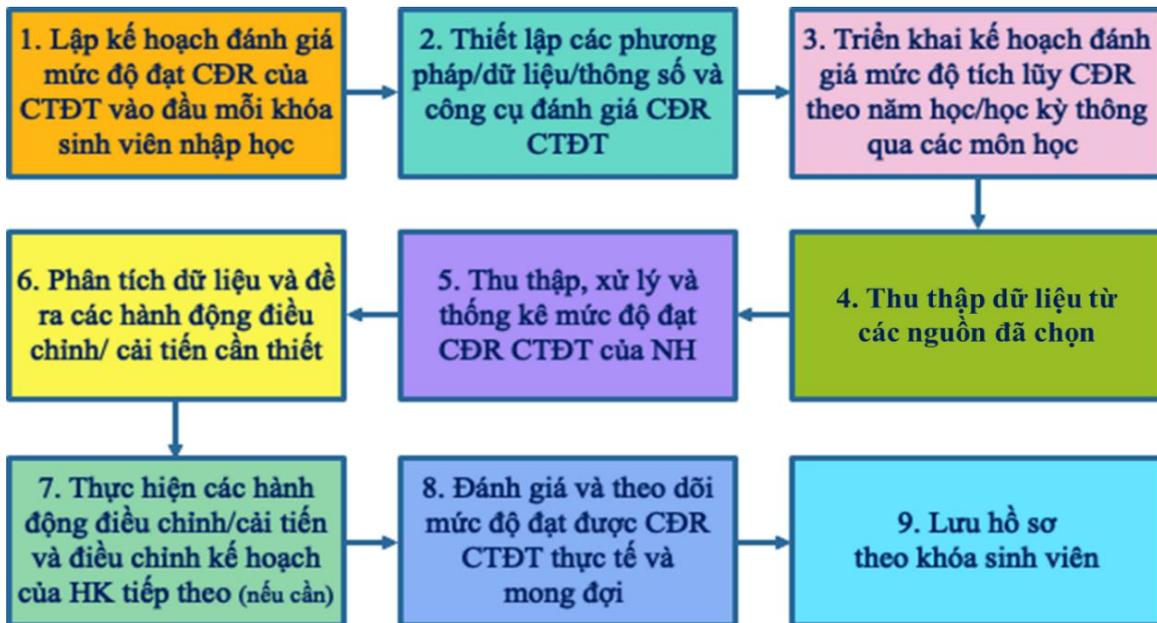
Một trong những minh chứng được đánh giá cao của Nhà trường là thực hiện định kỳ đánh giá chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn nội bộ (Hình 3). Với Bộ tiêu chuẩn này, Nhà trường có một công cụ hữu hiệu để rà soát, đánh giá CTĐT đang vận hành nhằm đảm bảo việc đánh giá chất lượng CTĐT định kỳ hàng năm và có giải pháp cải tiến liên tục chất lượng của CTĐT.

Công tác đánh giá chuẩn đầu ra cũng là một trong những minh chứng quan trọng nhằm chứng minh chất lượng của CTĐT. Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM đã triển khai công tác này từ rất sớm, bắt đầu là tại các CTĐT đầu tiên tham gia đánh giá ABET, sau đó mở rộng công tác này cho toàn bộ các khoa/trung tâm đào tạo thuộc trường từ đầu năm 2021. Đến nay, hoạt động đã được điều chỉnh nhiều giai đoạn cho phù hợp với tình hình thực tế tại Trường nhằm tận dụng ưu điểm của các phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp trong đánh giá chuẩn đầu ra. Quá trình đánh giá được triển khai cụ thể theo quy trình 9 bước (Hình 4), yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan chịu trách nhiệm vận hành CTĐT bao gồm: hội đồng ngành, chủ nhiệm ngành, tổ bảo đảm chất lượng Khoa và giảng viên, ...



**Hình 3: Bộ tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng CTĐT chính quy trình độ đại học tại Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM**

*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2021)*



**Hình 4: Quy trình đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT**

*Nguồn: Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng (2024)*

**❖ Thách thức 3: Chứng minh tính quốc tế hóa và khả năng chuyển đổi/chuyển tiếp của giảng viên/sinh viên trong CTĐT**

**Giải pháp:**

Tính quốc tế hóa trong CTĐT là yêu cầu quan trọng đối với các tiêu chuẩn kiểm định của ASIIN, AQAS, và FIBAA. Các tổ chức này đòi hỏi CTĐT phải bao gồm nội dung học tập quốc tế, khuyến khích trao đổi sinh viên và giảng viên, và hợp tác nghiên cứu với các đối tác toàn cầu. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng và hiểu biết để thành công trong môi trường quốc tế. Điều này là một trong những mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đang muốn hướng tới trong chiến lược phát triển giai đoạn năm 2021-2025, do đó Nhà trường sử dụng Kế hoạch Chiến lược đã

được ban hành để giải thích các nội dung liên quan. Đồng thời, các minh chứng liên quan đến các nội dung đã thực hiện được nhằm giúp đoàn đánh giá hiểu được mức độ quốc tế hóa và khả năng chuyển tiếp của CTĐT tham gia đánh giá bao gồm: các thông số, minh chứng trao đổi sinh viên và giảng viên, minh chứng hợp tác quốc tế, minh chứng về các sinh viên nước ngoài/ giảng viên nước ngoài học tập và làm việc trong CTĐT tham gia đánh giá, minh chứng về các sinh viên sau khi tốt nghiệp được chuyển tiếp học các CTĐT cao hơn tại các quốc gia trên thế giới...

❖ **Thách thức 4: Chứng minh tính minh bạch và công khai thông tin về CTĐT**

**Giải pháp:**

Tính minh bạch là yếu tố cốt lõi trong các tiêu chuẩn kiểm định của ASIIN, AQAS và FIBAA. Các tổ chức này yêu cầu các CTĐT phải cung cấp thông tin rõ ràng và chi tiết về mục tiêu, cấu trúc, nội dung, và kết quả học tập. Quy trình đánh giá phải minh bạch, với các tiêu chí và kết quả được công khai để đảm bảo tất cả các bên liên quan đều có thể truy cập và hiểu rõ thông tin cần thiết. Điều này giúp tăng cường sự tin tưởng và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Để đáp ứng các yêu cầu này, Nhà trường rà soát và thực hiện cập nhật các kênh công bố công khai thông tin về CTĐT, công tác này ngày càng được chuẩn hóa thông qua đề án tin học hóa cơ sở dữ liệu của toàn Trường. Ngoài ra, nhà trường mở rộng các kênh thông tin đến sinh viên như hệ thống BKSI, MyBK... nhằm hỗ trợ sinh viên trực tuyến trong các vấn đề cần thắc mắc.

❖ **Thách thức 5: Minh chứng bảo đảm công bằng và không phân biệt đối xử**

**Giải pháp:**

ASIIN, AQAS và FIBAA đều nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo đảm công bằng và không phân biệt đối xử trong các CTĐT. Điều này bao gồm quy trình tuyển sinh minh bạch và công bằng, hệ thống đánh giá không thiên vị, và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để đảm bảo mọi sinh viên đều có cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ các nguồn lực giáo dục một cách công bằng.

Giải pháp của Nhà trường mở rộng hơn nữa các hỗ trợ và các nguồn lực từ cộng đồng cựu sinh viên nhằm cung cấp thêm cho sinh viên gói vay hỗ trợ học phí ngoài các loại hình hỗ trợ chính sách hiện vẫn có trước đây của hệ thống giáo dục công. Với đặc thù là Trường kỹ thuật, Nhà trường có tỉ lệ nam nhiều hơn nữ, do vậy các học bổng hỗ trợ sinh viên nữ thực hiện nghiên cứu khoa học cũng là một trong những điểm được ghi nhận nhằm hỗ trợ bình đẳng giới, các hỗ trợ dành cho nhóm sinh viên khuyết tật cũng được nêu rõ trong báo cáo tự đánh giá nhằm giúp các tổ chức kiểm định có thể hiểu rõ chính sách của Nhà trường trong vấn đề này.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo công bằng, minh bạch và công khai cho sinh viên cũng là một trong những công tác Nhà trường xem trọng và đảm bảo; do vậy, việc thực hiện minh chứng với các đoàn đánh giá luôn bảo đảm sẵn sàng truy xuất dữ liệu là một trong những điểm quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu của các tổ chức kiểm định Châu Âu.

#### 4. Kết luận

Trên đây là một số thách thức và giải pháp mà Trường ĐHBK thực hiện dựa trên điều kiện và tình hình thực tế tại Trường khi tham gia kiểm định cấp CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn ASIIN, AQAS, FIBAA. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đang nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu. Một trong những biện pháp để đạt được mục tiêu này là tham gia vào quá trình kiểm định quốc tế theo các bộ tiêu chuẩn uy tín trên thế giới, một trong số đó có thể kể đến các bộ tiêu chuẩn từ Châu Âu như ASIIN, AQAS và FIBAA. Việc đạt kiểm định chất lượng các CTĐT đem lại nhiều lợi ích cho sinh viên và Nhà trường. Sinh viên tốt nghiệp từ các CTĐT đạt chuẩn kiểm định quốc tế sẽ có nhiều lợi thế trong tuyển chọn của các doanh nghiệp quốc tế. Ngoài ra, việc các tổ chức kiểm định này là thành viên của Hiệp hội Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Đại học Châu Âu còn mang lại cho sinh viên cơ hội được chuyển đổi tín chỉ với các Trường Đại học trên thế giới, cơ hội trúng tuyển sau đại học cũng như cơ hội tìm kiếm việc làm ở các nước Châu Âu và trên thế giới. Việc này không chỉ giúp các CTĐT được công nhận rộng rãi mà còn góp phần nâng cao uy tín và cạnh tranh của các trường đại học Việt Nam trên trường quốc tế.

#### Tài liệu tham khảo

ASIIN. (2021). *Criteria for the accreditation of degree programmes - ASIIN quality seal*. ASIIN.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007). Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học

European Commission. (2015). *ECTS users' guide 2015*. Publications Office of the European Union, từ <https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/da7467e6-8450-11e5-b8b7-01aa75ed71a1>

Website AQAS (Agency for Quality Assurance through Study Programs), từ <https://www.aqas.eu/>;

Website ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes of Engineering, Information Science, Natural Sciences and Mathematics); từ <https://www.asiin.de/>

Website FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation), từ <https://www.fibaa.org/>.

## **BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HƯỚNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO PHÙ HỢP VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

TS. Trần Văn Cường; ThS. Phạm Thị Oanh<sup>14</sup>

### **TÓM TẮT**

Các trường đại học có một vai trò quan trọng trong quá trình tái cấu trúc đầy thách thức của các nền kinh tế hiện nay, do sự phát triển mạnh mẽ của chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo. Cụ thể, trường đại học có thể đóng góp bằng cách tạo ra kiến thức mới cũng như định hình, phát triển các kỹ năng, năng lực cần thiết để khai thác, sử dụng có hiệu quả công nghệ hiện đại và hiểu sâu hơn về tương tác giữa công nghệ và xã hội. Các thách thức chính mà giáo dục đại học đang phải đối mặt trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam, bao gồm sự trì trệ trong cải tiến chương trình đào tạo, tính tự chủ, khả năng tiếp cận, trách nhiệm giải trình, và sự chênh lệch về kỹ năng giữa nhà trường với yêu cầu của các ngành công nghiệp. Để duy trì tính cạnh tranh trong môi trường biến đổi nhanh chóng và xu hướng toàn cầu hóa, cộng đồng giáo dục đại học trên toàn cầu đã cùng nhau nỗ lực phát triển chương trình đào tạo để trang bị cho sinh viên các kỹ năng của thế kỷ 21, đặc biệt là sự sáng tạo và đổi mới. Ngoài các chương trình đào tạo truyền thống (bachelor of sciences và bachelor of arts), các trường đại học trên thế giới đang phát triển các chương trình đào tạo theo hướng đổi mới sáng tạo (bachelor of innovation).

Việc thay đổi, thích ứng để phát triển và thực hiện chương trình giảng dạy mới, phù hợp với mục tiêu giáo dục thay đổi và chuẩn bị cho sinh viên năng lực tốt nghiệp lý tưởng là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Mô hình giáo dục dựa trên năng lực, giáo dục trải nghiệm, giáo dục mở và học tập suốt đời đang là bước khởi đầu quan trọng để giải quyết các thách thức đang đặt ra. Mục tiêu cuối cùng, cũng là chìa khóa thành công trong giáo dục đại học là bảo đảm rằng sinh viên tốt nghiệp không chỉ nhận được kiến thức, kỹ năng của chương trình đào tạo, mà còn có khả năng áp dụng chúng vào thực tế trong bối cảnh mới. Do đó, để giải quyết những thách thức này, giáo dục đại học cần tư duy tiến bộ và thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo “đột phá” - thay đổi cơ bản của cấu trúc, hệ thống và tư duy giáo dục đại học truyền thống để tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với các mô hình giáo dục đại học mới, đây là yếu tố quyết định cho sự phát triển bền vững của giáo dục đại học.

**Từ khóa:** bảo đảm chất lượng, chương trình đào tạo, đổi mới sáng tạo, giáo dục đại học, nhu cầu xã hội, phát triển bền vững.

---

<sup>14</sup> Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Tây Nguyên

## I. VAI TRÒ VÀ ĐÓNG GÓP QUAN TRỌNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH MỚI

### 1. Vai trò của trường đại học trong quá trình tái cấu trúc đầy thách thức của các nền kinh tế hiện nay

Trong bối cảnh tái cấu trúc kinh tế đầy thách thức của các nền kinh tế hiện nay, vai trò của trường đại học trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Dưới đây là một vài khía cạnh cho thấy sự đóng góp quan trọng của trường đại học vào sự phát triển bền vững của xã hội và nền kinh tế.

**Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực:** Một trong những sứ mệnh đầu tiên và quan trọng hàng đầu là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế. Bằng việc cung cấp kiến thức, kỹ năng và khả năng thích ứng, tư duy sáng tạo, trường đại học giúp hình thành và phát triển lực lượng lao động có khả năng thích nghi với sự biến đổi nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ số và đòi hỏi ngày càng khắt khe của thị trường lao động.

**Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ:** Trường đại học là nơi thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Tại cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) là môi trường mà các nhà khoa học, giảng viên và sinh viên/người học tham gia vào việc tạo ra kiến thức mới, phát triển công nghệ và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học/giải pháp,... vào thực tế. Đây là đóng góp quan trọng giúp nâng cao năng suất lao động, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời áp dụng những giải pháp sáng tạo cho các thách thức mới, qua đó đóng góp cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

**Tăng cường thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khuyến khích khởi nghiệp:** Trường đại học là nơi tạo ra nguồn tri thức mới thông qua nghiên cứu. Các giảng viên và sinh viên tham gia vào việc đổi mới sáng tạo thông qua các dự án nghiên cứu. Trường đại học kết nối với các tổ chức sản xuất, kinh doanh và xã hội để chuyển giao tri thức khoa học, công nghệ. Thông qua các chương trình đào tạo, thực hành, thực tập, thực tế/trao đổi sinh viên... trường đại học giúp tạo ra một môi trường thích hợp để phát triển ý tưởng mới, khởi nghiệp và phát triển các công ty mới, từ đó đóng góp vào sự đa dạng hóa nền kinh tế và tạo ra cơ hội việc làm cho cộng đồng. Với các hoạt động trên giúp xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và tạo hiệu ứng tích cực cho sự phát triển của nền kinh tế.

**Tăng cường nghiên cứu và hợp tác quốc tế:** Trường đại học có thể hợp tác với các đối tác quốc tế để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, học thuật và tạo ra cơ hội hợp tác nghiên cứu. Điều này giúp nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới, đồng thời mở ra cơ hội hợp tác kinh tế với các quốc gia khác.

**Học tập suốt đời:** Trường đại học không chỉ đóng vai trò trong việc đào tạo người trẻ mà còn cung cấp cơ hội cho người lao động đã đi làm có thể tiếp tục học tập và không ngừng cập nhật kiến thức. Nhờ vào các chương trình đào tạo sau đại học, chương trình/khóa đào tạo ngắn hạn,... các trường đại học giúp người lao động cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng/năng lực và thích nghi với sự thay đổi của môi trường xã hội và biến động của nền kinh tế.

**Chuyển đổi năng lượng và bền vững:** Trong bối cảnh chuyển đổi năng lượng và bền vững (đặc biệt là chương trình Net ZERO mà Việt Nam đang cam kết và theo đuổi), trường đại học có thể đóng góp bằng việc nghiên cứu và triển khai các giải pháp năng

lượng tái tạo, quản lý tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính. Việc đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức về năng lượng sạch cũng là một phần quan trọng của vai trò này.

Tóm lại, trường đại học đóng vai trò then chốt trong quá trình tái cấu trúc đầy thách thức của các nền kinh tế hiện nay bằng cách cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới, tạo cầu nối/sự gắn kết với doanh nghiệp, khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp, cũng như cung cấp cơ hội học tập suốt đời. Những vai trò này đóng góp quan trọng vào sự phát triển và thích nghi của các nền kinh tế trong bối cảnh thay đổi và cạnh tranh ngày càng gia tăng.

## **2. Đóng góp quan trọng của trường đại học đối với 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc**

Hiện tại nhiều diễn đàn về Giáo dục đại học trên thế giới đã có nhiều thảo luận, trao đổi về vai trò của Trường Đại học trong việc đóng góp, thúc đẩy và giải quyết các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hiệp quốc (United Nations, UN) được mô tả tại **Hình 1** bên dưới. Theo đó, những đóng góp quan trọng của trường đại học bao gồm:

### **2.1. Giáo dục và nâng cao nhận thức:**

*Mục tiêu 4* (Giáo dục có chất lượng): Trường đại học là trung tâm giáo dục, cung cấp kiến thức, kỹ năng và tư duy phản biện cho sinh viên, giúp họ trở thành những công dân toàn cầu có trách nhiệm.

*Mục tiêu 17* (Quan hệ đối tác vì các mục tiêu): Trường đại học có thể thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục và nghiên cứu, chia sẻ kiến thức và chuyên môn để hỗ trợ các quốc gia đạt được SDGs.

*Mục tiêu 16* (Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ): Giáo dục đại học góp phần xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, tôn trọng pháp luật và thúc đẩy hòa bình.

### **2.2. Nghiên cứu và đổi mới:**

*Mục tiêu 7* (Năng lượng sạch và giá thành hợp lý): Nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, giúp giảm thiểu khí thải và thúc đẩy phát triển bền vững.

*Mục tiêu 9* (Công nghiệp, đổi mới-sáng tạo và cơ sở hạ tầng): Nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học và công nghệ, đóng góp vào phát triển kinh tế bền vững, tạo công ăn việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

*Mục tiêu 13* (Hành động về khí hậu): Nghiên cứu về biến đổi khí hậu, các giải pháp ứng phó, giúp nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

### **2.3. Hỗ trợ cộng đồng và chuyển giao công nghệ:**

*Mục tiêu 1* (Xóa nghèo): Trường đại học có thể hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, an ninh lương thực, giúp giảm nghèo đói và nâng cao dinh dưỡng.

*Mục tiêu 2* (Không còn nạn đói): Nghiên cứu về dinh dưỡng, an ninh lương thực, giúp cải thiện sức khỏe và phúc lợi cho cộng đồng.

*Mục tiêu 3* (Sức khỏe và có cuộc sống tốt): Nghiên cứu về y tế, dịch vụ y tế, giúp nâng cao sức khỏe và kéo dài tuổi thọ cho cộng đồng.

**Mục tiêu 6 (Nước sạch và vệ sinh):** Nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực quản lý nước, xử lý nước thải, giúp bảo vệ nguồn nước và nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Mục tiêu 11 (Các thành phố và cộng đồng bền vững):** Nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực quy hoạch đô thị, giao thông, năng lượng, giúp phát triển các thành phố bền vững.



**Hình 1: 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc (Các Mục tiêu Phát triển Bền vững | Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (un.org))**

#### **2.4. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xã hội:**

**Mục tiêu 8 (Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế):** Trường đại học có thể hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp xã hội, tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

**Mục tiêu 10 (Giảm bất bình đẳng):** Hỗ trợ các doanh nghiệp xã hội giúp giải quyết bất bình đẳng trong xã hội, tạo cơ hội cho người nghèo và đối tượng yếu thế, thiệt thòi.

#### **2.5. Tăng cường vai trò, sự tham gia của sinh viên/người học:**

**Mục tiêu 15 (Tài nguyên và môi trường trên đất liền):** Sinh viên có thể tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, trồng cây xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, giúp bảo vệ môi trường.

**Mục tiêu 16 (Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ):** Sinh viên có thể tham gia các hoạt động thúc đẩy hòa bình, công lý và phát triển xã hội, đóng góp vào việc xây dựng một xã hội công bằng và tốt đẹp hơn.

#### **2.6. Các trường đại học tại Việt Nam trong mối quan hệ với SDGs:**

Theo báo cáo của chương trình SDGs (Liên Hợp quốc), Việt Nam là một trong 31/193 quốc gia đã sớm đạt được mục tiêu phát triển bền vững số 4 “Quality education - Giáo dục có chất lượng” (theo: <https://dashboards.sdgindex.org/profiles/vietnam>). Liên Hợp quốc và các đối tác tại Việt Nam đang nỗ lực để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, qua đó nhằm giải quyết những thách thức phát triển lớn mà người dân Việt Nam và trên thế giới phải đối mặt. Các mục tiêu phát triển bền vững kêu gọi hành động toàn cầu nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và khí hậu trái đất và bảo đảm mọi người ở khắp mọi nơi có thể tận hưởng hòa bình và thịnh vượng. Đây là những mục tiêu mà Liên Hợp Quốc đang thực hiện ở Việt Nam.

Năm 2023, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (UEH) là một ví dụ điển hình khi được xếp ở vị trí thứ 1 trong 9 đại học dẫn đầu tại Việt Nam tham gia bảng xếp hạng THE, cụ thể UEH vinh dự thuộc top 301-400 đại học hàng đầu thế giới đóng góp cho 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc (theo Bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2023). Đến năm 2024, vị trí số 01 trong 11 trường Đại học tại Việt Nam được xếp hạng theo THE đã thuộc về Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Như vậy, việc tiếp cận và triển khai 17 SDGs đã không những giúp các trường đại học tại Việt Nam được công nhận với thứ hạng cao theo THE mà còn góp phần vào quá trình chuyển đổi thành một đại học bền vững, thúc đẩy giải quyết các vấn đề ở cấp độ khu vực và toàn cầu.

Theo định hướng của UNESCO (2020), lộ trình giáo dục vì sự phát triển bền vững (ESD) nhằm nâng cao kiến thức, nhận thức và hành động để giải quyết 17 SDGs (**Hình 2**), 03 khía cạnh học tập bao gồm:

**Khía cạnh học tập nhận thức:** Hiểu những thách thức bền vững và mối liên kết phức tạp của chúng, đưa ra những ý tưởng đột phá và các giải pháp thay thế.

**Khía cạnh học tập xã hội và cảm xúc:** Xây dựng các giá trị và thái độ cốt lõi cho sự bền vững, nuôi dưỡng sự đồng cảm và lòng trắc ẩn đối với người khác và đối với hành tinh chúng ta đang sống, đồng thời thúc đẩy dẫn dắt sự thay đổi.

**Khía cạnh học tập hành vi:** Thực hiện hành động thiết thực để chuyển đổi bền vững trong lĩnh vực cá nhân, xã hội và chính trị.



**Hình 2: Lộ trình Giáo dục vì sự phát triển bền vững (theo UNESCO, 2020 của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc)**

Hội thảo “Bảo đảm chất lượng bên trong giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững”

Như vậy, Trường đại học (cơ sở giáo dục đại học) là một trong những lực lượng chủ yếu thúc đẩy hiện thực hóa 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. Bằng cách kết hợp giáo dục, nghiên cứu, gắn kết và hỗ trợ cộng đồng, đồng thời khuyến khích sự tham gia của sinh viên/người học, trường đại học có thể góp phần quan trọng vào việc tạo ra một thế giới bền vững, thịnh vượng và công bằng cho tất cả mọi người.

## II. THÁCH THỨC VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG BỐI CẢNH MỚI

### 1. Thách thức của giáo dục đại học đang đổi mới

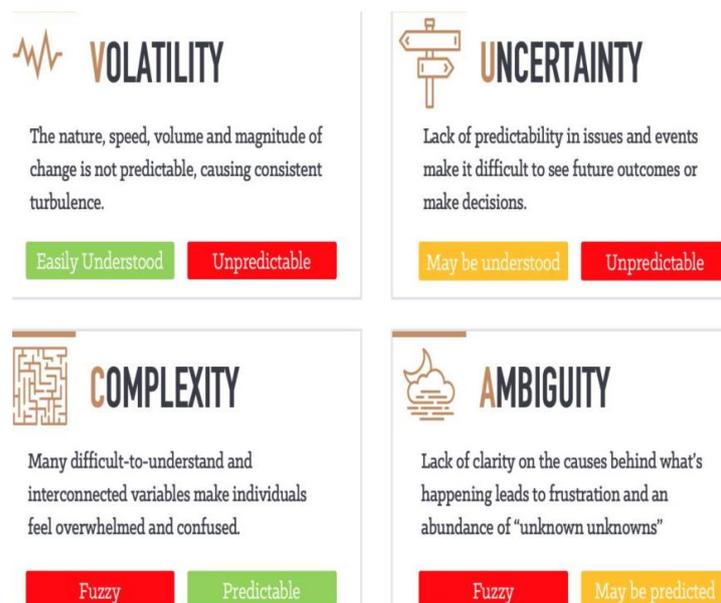
Ngày nay, với xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực, giáo dục đại học cũng đang chứng kiến hàng loạt những thay đổi mang tính toàn cầu. Một khái niệm được đề cập trong giai đoạn gần đây là VUCA. Thuật ngữ VUCA được sử dụng để chỉ một thế giới khó nắm bắt và khó đối phó vì có quá nhiều thay đổi trong khoảng thời gian ngắn. Được trình bày tại **Hình 3**, VUCA là viết tắt của Biến động (Volatility), Không chắc chắn (Uncertainty), Phức tạp (Complexity) và Mơ hồ (Ambiguity).

**Biến động** (Volatility): Đề cập đến sự thay đổi nhanh chóng và không thể dự đoán trong môi trường. Hãy tưởng tượng về những biến động đột ngột trên thị trường, những sự gián đoạn về công nghệ hoặc những sự kiện không mong đợi.

**Không chắc chắn** (Uncertainty): Miêu tả sự thiếu khả năng dự đoán và sự rõ ràng. Đó là khi chúng ta không chắc về kết quả hoặc phát triển trong tương lai. Ví dụ, biến động kinh tế hoặc thay đổi quy định.

**Phức tạp** (Complexity): Đại diện cho các hệ thống phức tạp với các phần liên kết. Các vấn đề phức tạp không có giải pháp thẳng và thường liên quan đến nhiều yếu tố. Ví dụ, chuỗi cung ứng toàn cầu hoặc cấu trúc tổ chức phức tạp.

**Mơ hồ** (Ambiguity): Liên quan đến thông tin không rõ ràng hoặc nhiều cách hiểu. Đó là khi chúng ta đối mặt với tình huống không có mối quan hệ rõ ràng giữa nguyên nhân và kết quả. Hãy tưởng tượng về dữ liệu mâu thuẫn hoặc hướng dẫn mơ hồ.



**Hình 3: Khái niệm VUCA (Volatility, Uncertainty, Complexity, and Ambiguity) (theo <https://propeller.com/blog/a-smart-framework-for-adaptability-in-uncertain-times>)**

Khái niệm VUCA đang trở thành yếu tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của các trường đại học trong nước và trên thế giới. Nó là một cách để nhận biết và hiểu sự phức tạp và động lực của thế giới đang thay đổi nhanh chóng. VUCA không chỉ là một khái niệm, mà còn là một khung tư duy giúp các tổ chức (đặc biệt là Trường Đại học) và cá nhân (Giảng viên/Sinh viên) hiểu và đối phó với những thách thức đa dạng trong môi trường luôn biến đổi không ngừng. Nó giúp chúng ta chuẩn bị tốt hơn cho các tình huống không chắc chắn và quản lý/quản trị rủi ro liên quan. Trong bối cảnh mới hiện nay, giáo dục đại học đang đối mặt với nhiều thách thức quan trọng. Dưới đây là một số thách thức mà các trường đại học cần đối mặt và tìm cách thích ứng:

1. *Chương trình giảng dạy chú trọng các năng lực cần thiết trong môi trường làm việc tương lai:* Hiện nay, không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với sự thiếu hụt lao động trình độ cao, có chuyên môn, kỹ năng trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng tăng. Do đó, để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động, tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng với ngành nghề được đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, mục tiêu đào tạo cần thay đổi theo hướng thúc đẩy sáng tạo, phát triển năng lực cá nhân; chương trình và phương thức đào tạo cần được đổi mới; năng lực của đội ngũ giảng viên trong việc thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy cần được nâng cao.

2. *Hợp tác quốc tế và hội nhập:* Trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế toàn cầu, việc hợp tác quốc tế là một giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Trường đại học cần tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác quốc tế, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và tạo ra cơ hội hợp tác nghiên cứu.

3. *Đổi mới tư duy và phương pháp dạy học:* Trong kỷ nguyên số hóa, giáo dục đại học sẽ thay đổi sâu rộng từ môi trường giáo dục, vai trò của người dạy, người học đến phương pháp dạy học. Để đáp ứng yêu cầu của thế giới hậu COVID-19, cần thay đổi tư duy về phát triển giáo dục đại học, áp dụng công nghệ vào quá trình giảng dạy và tạo cơ hội cho học sinh, thanh niên và trẻ em tham gia và đóng góp vào quá trình học tập.

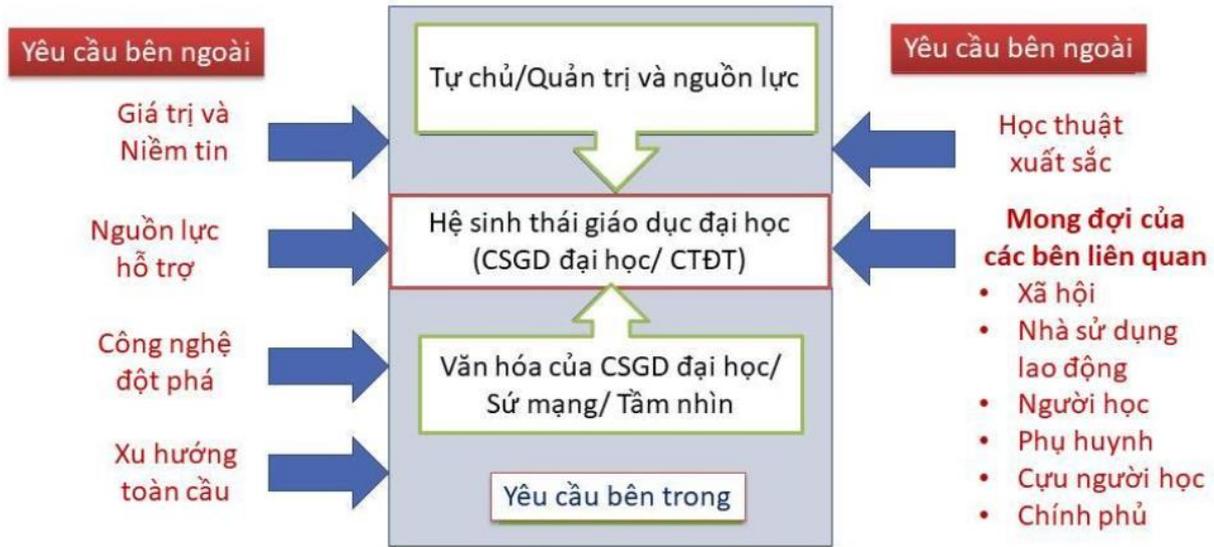
Rõ ràng, giáo dục đại học đang đối mặt với những thách thức to lớn nhưng cũng là cơ hội để đổi mới và phát triển. Các thách thức và xu hướng phát triển nêu trên sẽ giúp giáo dục đại học thích ứng với bối cảnh mới, đáp ứng nhu cầu của xã hội và tạo ra thế hệ nhân lực chất lượng cao, góp phần vào sự phát triển bền vững của kinh tế-xã hội, quốc gia nói riêng và toàn thế giới nói chung.

## **2. Phát triển chương trình đào tạo của giáo dục đại học trong bối cảnh mới**

Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi là các cơ sở nền tảng định vị giá trị, vị thế của mỗi trường đại học, cũng như định hướng chiến lược cho sự phát triển của các nhà trường. Những thành tố này chỉ thực sự có ý nghĩa khi chúng được xây dựng, hình thành và truyền tải vào trong các chương trình đào tạo (CTĐT); đồng thời được công bố, thông tin rõ ràng và chia sẻ đầy đủ tới các bên liên quan, đặc biệt là bên liên quan bên ngoài (external stakeholders). Có thể thấy rõ, đào tạo là một trong ba chức năng cơ bản (cùng với nghiên cứu khoa học, gắn kết và phục vụ cộng đồng) của trường đại học/CSGD đại học, do vậy CTĐT được xem là trái tim, là trọng tâm của sứ mệnh học thuật của bất kỳ trường đại học/CSGD.

CTĐT là một khái niệm động, được phát triển và mở rộng theo sự phát triển kinh tế - xã hội của khoa học, kỹ thuật và công nghệ thông tin. CTĐT cần phải được thiết kế, triển

khai thực hiện, giám sát, phát triển và cập nhật không ngừng để đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, các yêu cầu của các bên liên quan bên ngoài ở các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, sự phát triển của nền kinh tế... (Hình 4).



**Hình 4: Các yếu tố tác động từ bên ngoài và bên trong để thúc đẩy sự phát triển chương trình đào tạo (tổng hợp từ nhiều nguồn)**

Mỗi khi có những thay đổi hoặc phát triển trên khắp thế giới, chương trình giảng dạy/CTĐT của trường học đều bị ảnh hưởng. Do đó, đòi hỏi tất yếu là cần phải cập nhật chúng để đáp ứng nhu cầu của xã hội và các bên liên quan. Như vậy, phát triển CTĐT là một quá trình triển khai việc thiết kế, thực hiện và đánh giá CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Trong thực tế, phát triển CTĐT không tách rời quá trình đào tạo, nên đây là một nhiệm vụ rất thường xuyên, rất quan trọng liên quan đến cả bên trong và ngoài trường đại học. Do vậy, cần tăng cường nhận thức và thực hành cho các bên liên quan trong chung tay xây dựng, phát triển và cải tiến CTĐT.

Tại Việt Nam, mô hình bảo đảm chất lượng (BĐCL) cấp CTĐT của AUN-QA (Hệ thống bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học ASEAN, ASEAN University Network - Quality Assurance) được tiếp cận khá sớm và phổ biến, gần như trở thành định hướng trong phát triển giáo dục đại học. AUN-QA áp dụng chu trình PDCA (Plan-Do-Check-Act) trong xây dựng, vận hành, phát triển và cải tiến chất lượng, bao quát toàn diện các cấu phần của hệ sinh thái giáo dục đại học ở cấp CTĐT, chú trọng đến tính hệ thống và quy trình BĐCL. Mô hình đánh giá và BĐCL của AUN-QA đối với cấp CTĐT (Hình 5) tập trung vào chất lượng của các chương trình giáo dục dựa trên các khía cạnh sau: Chất lượng đầu vào; Chất lượng các quy trình; Chất lượng đầu ra.



**Hình 5: Mô hình BDCL cấp CTĐT theo AUN-QA phiên bản 4.0 (trích Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA 4.0 – Nhà xuất bản ĐHQG-HCM, 2021)**

Sau các lần cập nhật và cải tiến, phiên bản AUN-QA 4.0 tập trung nhiều hơn vào các vấn đề liên quan đến việc quản lý chương trình và các yếu tố đóng góp vào đầu ra/chuẩn đầu ra/kết quả học tập mong đợi của người học. Như vậy “giáo dục dựa trên đầu ra” - Outcome based education (OBE) đóng vai trò then chốt trong phát triển CTĐT theo mô hình BDCL của AUN-QA. Đến phiên bản AUN-QA 4.0, một số yêu cầu mới được bổ sung như: khái niệm về “đổi mới sáng tạo” và sự cần thiết phải phát triển “tư duy khởi nghiệp” cho người học. Đồng thời, phiên bản này nhấn mạnh sự cần thiết của việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và thực hiện cải tiến.

Nói thêm về khung bảo đảm chất lượng của AUN-QA đối với cấp CSGD, vừa qua, AUN công bố Bộ Hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn AUN-QA (Phiên bản thứ 3 - 2023) tại địa chỉ: <https://aunsec.org/news/ensuring-top-quality-assessments-third-evolution-guide-aun-qa-quality-assessment-institutional-level-version-30>). So với Phiên bản 2.0 (2016), Phiên bản 3.0 đã rút gọn từ 25 Tiêu chuẩn xuống còn 15 Tiêu chuẩn. Bộ tiêu chuẩn mới cho thấy sự sắp xếp hợp lý với các thủ tục được đơn giản hóa để thực hiện dễ dàng hơn. Nó cũng kết hợp những thay đổi phù hợp với bối cảnh mới của giáo dục đại học ngày nay, chẳng hạn như thay đổi trong chính sách quản trị đại học, nhấn mạnh vào giảng dạy và học tập và trọng tâm nghiên cứu.

Dựa trên bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 và qua quá trình triển khai đánh giá chất lượng tại các Trường Đại học ở Việt Nam, một số hạn chế chính cần được cải tiến đối với CTĐT theo Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 hiện nay đã được các chuyên gia xác định như sau:

a. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT chưa thực sự phản ánh đầy đủ nhu cầu của các bên liên quan (bao gồm sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, chính phủ, chuyên gia trong

nước và quốc tế, ...); CĐR chưa được thiết kế cụ thể để có thể đo lường được đầy đủ các kỹ năng cá nhân, giao tiếp và kỹ năng nghề nghiệp của người học khi tốt nghiệp.

b. Chương trình dạy học (CTDH) chưa được thiết kế và phát triển theo hướng phù hợp với CĐR của chương trình.

c. Các hoạt động dạy và học chưa được phát triển phù hợp để hỗ trợ người học đạt được các CĐR, ngoài ra các hoạt động này chưa được đánh giá khách quan và thường xuyên trong suốt quá trình thực hiện chương trình.

d. Các phương pháp đánh giá, thang điểm và tiêu chí đánh giá, nội dung đánh giá cụ thể được thiết lập kém hiệu quả để đánh giá sự tiến bộ và mức độ đạt CĐR của người học.

Theo đó, để tiếp cận khung BĐCL của AUN-QA (hay cụ thể là Bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 đối với CTĐT), nội dung CTDH cần trang bị thêm các nội dung liên quan đến các ý tưởng đổi mới/sáng tạo và phát triển tư duy kinh doanh/khởi nghiệp cho người học, hoạt động dạy và học thúc đẩy cách học tập chủ động và hiệu quả cho người học.

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo AUN-QA 4.0 đã thể hiện những điểm tiến bộ trong giáo dục đại học: cách tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR, các ý tưởng về đổi mới và phát triển tư duy kinh doanh và nổi bật là yêu cầu thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan và thực hiện cải tiến liên tục theo chu trình PDCA (Plan-Do-Check-Act). Việc đáp ứng các tiêu chí AUN-QA 4.0 đòi hỏi rất nhiều thay đổi và nỗ lực trong việc thiết kế và điều chỉnh các nội dung và quy trình triển khai CTĐT. Thành công trong việc đáp ứng các yêu cầu kiểm định chất lượng AUN-QA 4.0 được bảo đảm bởi những nỗ lực chiến lược trong việc áp dụng nhất quán các tiêu chuẩn AUN-QA vào khung bảo đảm chất lượng và sử dụng những công cụ bảo đảm chất lượng nhằm tăng cường hơn nữa hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và xây dựng văn hóa chất lượng của trường đại học tại Việt Nam.

***Dưới đây là một số nội dung gợi ý nhằm cải thiện các hạn chế nêu trên và qua đó giúp các CTĐT cải tiến và đáp ứng tốt hơn với bối cảnh mới, cụ thể như sau:***

*(1) Xác định và xây dựng CĐR chương trình và môn học/học phần:*

(a) Cần có một khung chuẩn toàn diện và hệ thống để xây dựng và đối sánh các CĐR bao gồm các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh thực tế tại doanh nghiệp, ngành kinh doanh và xã hội.

(b) Ban hành các quy trình rà soát, cải tiến các CĐR định kỳ nhằm bảo đảm phù hợp nhu cầu của các bên liên quan và ngành nghề đào tạo.

(c) Quy trình rà soát, cải tiến liên tục các CĐR thông qua việc có thể bỏ qua một số kỹ năng hoặc kiến thức không phù hợp hoặc nhấn mạnh và bổ sung thêm một vài kỹ năng để nhấn mạnh cụ thể nhu cầu của người sử dụng lao động, yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, khung trình độ quốc gia, khu vực và các đặc thù của CSGD.

*(2) Xây dựng CTDH và thứ tự các môn học:*

(a) CTDH cần được thiết kế để đáp ứng các CĐR của chương trình trong đó đóng góp của mỗi môn học được xác định rõ ràng về cả nội dung và trình độ năng lực. Đặc biệt, cần thiết kế một ma trận ánh xạ các CĐR cụ thể của chương trình vào trong các CĐR của từng môn học, các hoạt động ngoại khóa cấu tạo nên CTDH tương ứng. Cần bảo đảm tất cả các CĐR của môn học đáp ứng toàn bộ CĐR của chương trình về trình độ năng lực và

nội dung. Khi đó, một số môn học không cần thiết sẽ bị lược bỏ hoặc bổ sung các môn học mới. Quá trình được thực hiện liên tục định kỳ.

(b) Các môn học phải được sắp xếp theo từng khối nhằm đáp ứng từng khối nội dung CĐR của chương trình theo quá trình đạt được các CĐR từ dễ đến khó, từ cơ bản đến đặc thù của ngành đào tạo, bảo đảm tính hợp lý của CTDH. CTDH cần được thiết kế cho phép các hoạt động dạy và học và các hoạt động đánh giá hỗ trợ việc đạt được các CĐR.

*(3) Xây dựng các hoạt động dạy và học, phương pháp đánh giá:*

(a) Hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy các trải nghiệm học tập tích hợp tạo ra cách học nghiêm túc và chủ động, đồng thời đáp ứng các CĐR được xác định của mỗi môn học. Không có một phương pháp dạy và học nào phù hợp với tất cả các tình huống, các môn học. Điều quan trọng là cần có sự tương thích giữa các CĐR, các phương pháp dạy và học và các phương pháp đánh giá nhằm có thể đo lường việc đạt được các CĐR.

(b) Các hoạt động dạy và học cần phải đáp ứng một số tiêu chí nhất định, chẳng hạn như: (1) Các hoạt động có dựa trên các kiến thức liên quan trước đó không? (2) Các hoạt động có đòi hỏi người học phải chủ động không? (3) Chúng có cho phép người học thể hiện sự tiến bộ trong học tập không? Các hoạt động dạy và học nên đóng vai trò hỗ trợ cho người học thực hiện việc học tập suốt đời bằng cách thúc đẩy nhận thức của họ về việc tự xây dựng kiến thức, chủ yếu bằng cách đặt họ vào những tình huống đòi hỏi họ phải tự giám sát và tự định hướng việc học tập của mình.

*(4) Xây dựng các phương pháp đánh giá phù hợp:*

Việc giám sát và đánh giá có hệ thống việc học tập và giảng dạy, và các quy trình hỗ trợ để bảo đảm rằng các tiêu chuẩn/yêu cầu về học thuật đáp ứng kỳ vọng của các bên có lợi ích liên quan và chất lượng học tập của sinh viên đang được bảo vệ và cải thiện.

(a) Một số đề xuất các nguyên tắc cho hệ thống các phương pháp đánh giá theo cách tiếp cận CĐR: (1) Phương pháp đánh giá phải phù hợp với kết quả học tập được nhắm đến để đánh giá, tập trung vào kiến thức và kỹ năng quan trọng nhất cho người học. (2) Chúng phải mang tính tổng quát, và có thể cho các nhà giáo dục và cá nhân người học biết những điều họ chưa biết. (3) Các phương thức đánh giá phải đáng tin cậy và công bằng. (4) Ngoài ra, các hoạt động đánh giá cũng nên cung cấp cơ hội phù hợp cho người học thể hiện bản thân của họ.

(b) Cần bảo đảm rằng tất cả các CĐR phải được đo lường đầy đủ bởi tất cả các nội dung đánh giá. Các tiêu chí/thang chấm điểm (rubrics) phải phù hợp với nội dung và trình độ năng lực mà các CĐR hướng đến. Hoạt động đánh giá của các môn học được thiết kế khác nhau và được thực hiện xuyên suốt quá trình triển khai môn học. Nếu không làm như vậy, sẽ rất khó để chỉ ra liệu người học có đạt được CĐR khi kết thúc khóa học hay không.

*(5) Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan và đo lường mức độ đạt được CĐR của người học:*

CĐR được xây dựng dựa trên các ý tưởng đầu vào từ tất cả những bên liên quan đặc biệt từ bên ngoài CSGD, bảo đảm tính cập nhật, phù hợp với ngành nghề liên quan. Các ý kiến phản hồi và góp ý đổi mới từ các bên liên quan được thu thập trong suốt chu kỳ thực hiện CTĐT và là đầu vào cho quá trình cải tiến CTĐT tiếp theo, quy trình này phải được văn bản hóa, ban hành và áp dụng triệt để.

(6) *Khuyến hướng viết CDR trong giai đoạn sắp tới sẽ chuyển dần từ SMART sang WISER:*

Việc xây dựng CDR theo mô hình WISER (**Hình 6**) giúp tạo ra các chương trình giáo dục hiệu quả hơn, giúp người học phát triển toàn diện, sẵn sàng cho tương lai trong bối cảnh thế giới đối mặt với VUCA và IR 4.0. Vậy thì, câu hỏi đặt ra là tại sao lại có khuyến hướng viết (xây dựng) CDR chuyển đổi từ SMART sang WISER, dưới đây là một vài lý do lý giải cho xu hướng trên:

- **VUCA World:** Thế giới ngày nay đầy biến động, bất ổn, phức tạp và mơ hồ (VUCA) như đã đề cập ở trên. Do đó, người học cần phát triển những kỹ năng mềm như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, khả năng thích nghi, sáng tạo, ... để thành công.

- **Tác động của IR 4.0:** Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (IR 4.0) đòi hỏi người lao động có kỹ năng kỹ thuật số, khả năng làm việc với công nghệ mới, tư duy phân tích dữ liệu, và khả năng học hỏi, cập nhật kiến thức liên tục. Trong thời kỳ bùng nổ của IR 4.0, năm chỉ số cốt lõi luôn được nhấn mạnh bao gồm: *Tinh thần kinh doanh, Phương pháp tiếp cận sáng tạo, Chuyển đổi kỹ thuật số, Di chuyển/trao đổi của sinh viên và Giá trị đạo đức.*

- **Thực trạng và xu hướng chuyển mình trong giáo dục:** Giáo dục truyền thống thường tập trung vào kiến thức lý thuyết, thiếu kỹ năng thực hành và ứng dụng thực tế. WISER giúp định hướng giáo dục tập trung vào phẩm chất, kỹ năng và năng lực cần thiết cho người học trong thế kỷ 21.



**Hình 6: Chuẩn đầu ra (Kết quả học tập mong đợi) theo nguyên tắc SMART và WISER (tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn)**

(7). *Cải tiến, phát triển CTĐT tích hợp với 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs):* Chương trình đào tạo cần thay đổi và tích hợp với 17 SDGs là một xu hướng quan trọng trong giáo dục hiện nay. Để đạt được điều này, các trường đại học cần chú trọng thực hiện một số giải pháp như: Cần thay đổi chương trình học để tích hợp các khía cạnh liên quan đến SDGs, ví dụ như việc tạo ra các môn học hoặc khóa học mới với nội dung liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững; tích hợp SDGs vào nội dung giảng dạy (Giảng viên có thể tích hợp các khía cạnh của SDGs vào bài giảng và hoạt động học thuật, ví dụ, trong môn học về kinh tế, họ có thể thảo luận về tác động của kinh tế đối với môi trường hoặc giải pháp để giảm đói nghèo); nghiên cứu và phát triển (Các trường đại học cần thúc đẩy nghiên cứu liên quan đến SDGs. Điều này có thể bao gồm việc thực hiện các dự án nghiên cứu, tạo ra giải pháp thực tế và đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển); hợp tác với cộng đồng (Các trường đại học có thể hợp tác với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng để thực hiện các hoạt động liên quan đến SDGs. Điều này giúp sinh viên có cơ hội tham gia vào các dự án thực tế và hiểu rõ hơn về thế giới xung quanh).

### III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH MỚI

Bối cảnh mới với sự bùng nổ của công nghệ, sự thay đổi chóng mặt của thị trường lao động, và những thách thức toàn cầu đòi hỏi giáo dục đại học phải thích ứng và đổi mới để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Dưới đây là những xu hướng phát triển chính:

#### 1. Xây dựng và phát triển hệ sinh thái giáo dục đổi mới sáng tạo trong giáo dục đại học

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) đang trở thành yếu tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của các trường đại học. Trong bối cảnh tự chủ, việc cơ sở giáo dục đại học chủ động kết nối, xây dựng mạng lưới với các trung tâm ĐMST trong hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng là hướng đi mang lại nhiều lợi ích. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế trên. Đảng, Nhà nước đã nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm là: Phát triển các trung tâm và mạng lưới ĐMST, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hình thành các cụm liên kết ĐMST với khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Những căn cứ chính trị nêu trên là nền tảng quan trọng để xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và ĐMST. Trong hệ thống ĐMST của quốc gia, các trường đại học đóng vai trò trụ cột, tiên phong đi đầu thông qua sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy khoa học - kỹ thuật, đẩy mạnh chuyển giao tri thức, ứng dụng công nghệ mới, tăng cường khởi nghiệp và ĐMST...

Có thể thấy rõ vai trò và tầm quan trọng của ĐMST trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. ĐMST đang trở thành yếu tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của các trường đại học trong nước và trên thế giới. Một vài góc nhìn dưới đây là minh chứng cho nhận định trên:

- **Cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng thích hợp:** Trường đại học đào tạo và chuẩn bị nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và tư duy sáng tạo. Điều này giúp nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của xã hội và doanh nghiệp.

- **Thúc đẩy nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, công nghệ:** Trường đại học là nơi tạo ra nguồn tri thức mới thông qua nghiên cứu. Các giảng viên và sinh viên tham gia vào việc đổi mới sáng tạo thông qua các dự án nghiên cứu.

- **Chuyển giao tri thức khoa học, công nghệ:** Trường đại học kết nối với các tổ chức sản xuất, kinh doanh và xã hội để chuyển giao tri thức khoa học, công nghệ. Điều này giúp xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và tạo hiệu ứng tích cực cho sự phát triển của đất nước.

Để thực hiện ĐMST, chúng ta cần phải chú trọng một số điểm cụ thể như sau:

- Tư duy/nhận thức về ĐMST, có sự ủng hộ Top-down về ĐMST...
- Hình thành và phát triển Hệ sinh thái ĐMST...
- Tuyên truyền, làm sáng tỏ lợi ích, vai trò của ĐMST...
- Văn hóa ĐMST liên tục, không ngừng... gắn với học tập suốt đời
- Các thực hành cộng đồng về ĐMST (gắn với phục vụ cộng đồng...)
- ĐMST gắn liền với các kỹ năng đã học...
- ĐMST gắn mới mức tự chủ và trách nhiệm.

Sự đổi mới trong giảng dạy và học tập có thể liên quan đến một hoặc nhiều thành phần khóa học: Cơ sở lý luận (tại sao sinh viên học); Mục tiêu (mục tiêu học tập của sinh viên); Nội dung (những gì sinh viên học; ví dụ: lý thuyết, kỹ năng, thái độ...); Các hoạt động (cách sinh viên học; ví dụ: bài giảng, thực hành, thực tập, thực địa...); Tài liệu và Tài nguyên học tập (liên quan đến những gì SV học), ví dụ tài nguyên ở dạng kỹ thuật số (video clip...), dạng phi kỹ thuật số (bài viết, bài giảng...); Phân nhóm (sinh viên học với ai; ví dụ: một mình, theo nhóm...); Địa điểm (nơi học; ví dụ: ở nhà, trong lớp học, công ty...); Thời gian (khi SV học; ví dụ: trước khi đến lớp, sau giờ học); Đánh giá (cách đánh giá học sinh; ví dụ: bài kiểm tra trắc nghiệm, bài tập nhóm, project, thực địa...).

## 2. Giáo dục cá nhân hóa

*Học tập dựa trên nhu cầu:* Các chương trình học được thiết kế linh hoạt, cho phép sinh viên lựa chọn những môn học phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp và sở thích của họ. Bên cạnh đó, một khái niệm về “**Đặc tính đa chiều của trải nghiệm học tập**” chỉ rằng quá trình học tập không chỉ bao gồm việc thu thập kiến thức và thông tin từ các nguồn khác nhau mà còn bao gồm nhiều yếu tố khác. Điều này bao gồm việc học từ kinh nghiệm thực tế, sự tương tác với cộng đồng, môi trường xung quanh, với giảng viên và bạn bè.

Việc học tập đề cao việc áp dụng kiến thức vào thực tế, ứng dụng thực tiễn và nhiều yếu tố khác. Phương pháp học tập trải nghiệm giúp người học phát triển một cách đầy đủ, toàn diện từ kỹ năng, kiến thức và phẩm chất không chỉ trong lĩnh vực học thuật mà còn trong việc áp dụng, ứng dụng vào cuộc sống hàng ngày.

Theo truyền thống, hầu hết các trải nghiệm giáo dục trong môi trường đại học tập trung vào việc hỗ trợ học nội dung (content-based) trong một lĩnh vực chuyên môn cụ thể (vật lý, hóa học, kỹ thuật, v.v.). Tuy nhiên đối với giáo dục theo xu hướng hiện đại nhận ra rằng bản chất của việc học tập vốn có một đặc tính đa chiều, như **Hình 7** bên dưới:



**Hình 7: “Đặc tính đa chiều của phương pháp học tập trải nghiệm”** (Theo <https://provost.gatech.edu/education-commission/discovery-reports/future-pedagogy>: Designing excellent educational experiences in a particular subject domain requires explicit consideration of cognitive, intrapersonal and interpersonal competencies; Jim Pellegrino).

Trong đó, khía cạnh nhận thức (Cognitive dimension) thường bao gồm các năng lực như đổi mới, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, hiểu biết thông tin, lý luận và lập luận.

Khía cạnh nội tâm, tâm vận (Intrapersonal dimension) nhận ra tầm quan trọng của các kỹ năng như tính linh hoạt, sáng kiến, đánh giá cao sự đa dạng và siêu nhận thức (khả năng phản ánh về việc học của chính mình và điều chỉnh cho phù hợp).

Miền cảm xúc/giao tiếp (Interpersonal domain) của các cá nhân bao gồm các khả năng như giao tiếp, hợp tác, trách nhiệm và giải quyết xung đột.

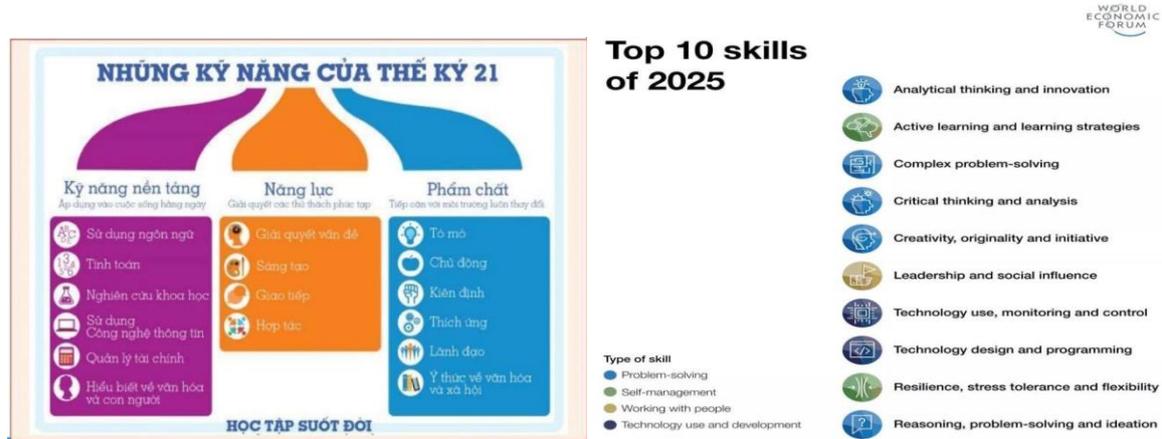
### 3. Giáo dục gắn với phát triển toàn diện kỹ năng của thế kỷ 21

**Hình 8** bên dưới mô tả những kỹ năng quan trọng của thế kỷ 21. Cụ thể, theo Diễn đàn kinh tế thế giới (2020), đây là 10 kỹ năng công việc hàng đầu dẫn dắt tương lai với 04 nhóm kỹ năng cốt lõi: Kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng tự quản lý; Kỹ năng làm việc nhóm và Kỹ năng về sử dụng và phát triển công nghệ. Như vậy một số giải pháp sẽ giúp nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng với phát triển toàn diện kỹ năng của thế kỷ 21 như: Khuyến khích nghiên cứu ứng dụng (tập trung vào việc nghiên cứu và phát triển các giải pháp cho các vấn đề thực tế của xã hội, kết nối nghiên cứu với thị trường); Nâng cao chất lượng đào tạo giảng viên (đầu tư đào tạo, nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên, giúp họ trở thành những người dẫn dắt học thuật và nghiên cứu hiệu quả); Xây dựng môi trường nghiên cứu và đổi mới, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu, thúc đẩy tinh thần sáng tạo và đổi mới.

Tại Việt Nam, mô hình giáo dục toàn diện của Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU) hướng tới phát triển công dân toàn cầu. Theo đó, sinh viên của VNU được đào tạo theo mô

hình giáo dục toàn diện, được rèn luyện những năng lực toàn diện tạo đà cho thành công trong công việc và cuộc sống sau này, gồm:

1. Năng lực công dân toàn cầu (sử dụng thành thạo ngôn ngữ và ngoại ngữ để làm việc);
2. Năng lực số (sử dụng thành thạo các công cụ kỹ thuật số để nâng cao chất lượng làm việc);
3. Năng lực thích ứng (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo, tự tạo động lực và quản lý bản thân, kỹ năng lắng nghe thấu cảm, kỹ năng viết ấn tượng, kỹ năng giao tiếp thuyết phục, kỹ năng phát triển bản thân, kỹ năng tự chăm sóc...);
4. Năng lực đổi mới sáng tạo (tư duy thiết kế, tư duy phản biện...).



**Hình 8: Những kỹ năng quan trọng của thế kỷ 21** (<https://www.weforum.org/agenda/2020/10/top-10-work-skills-of-tomorrow-how-long-it-takes-to-learn-them/>).

#### 4. Tăng cường hợp tác/ liên kết và giáo dục xuyên quốc gia cho sự phát triển bền vững

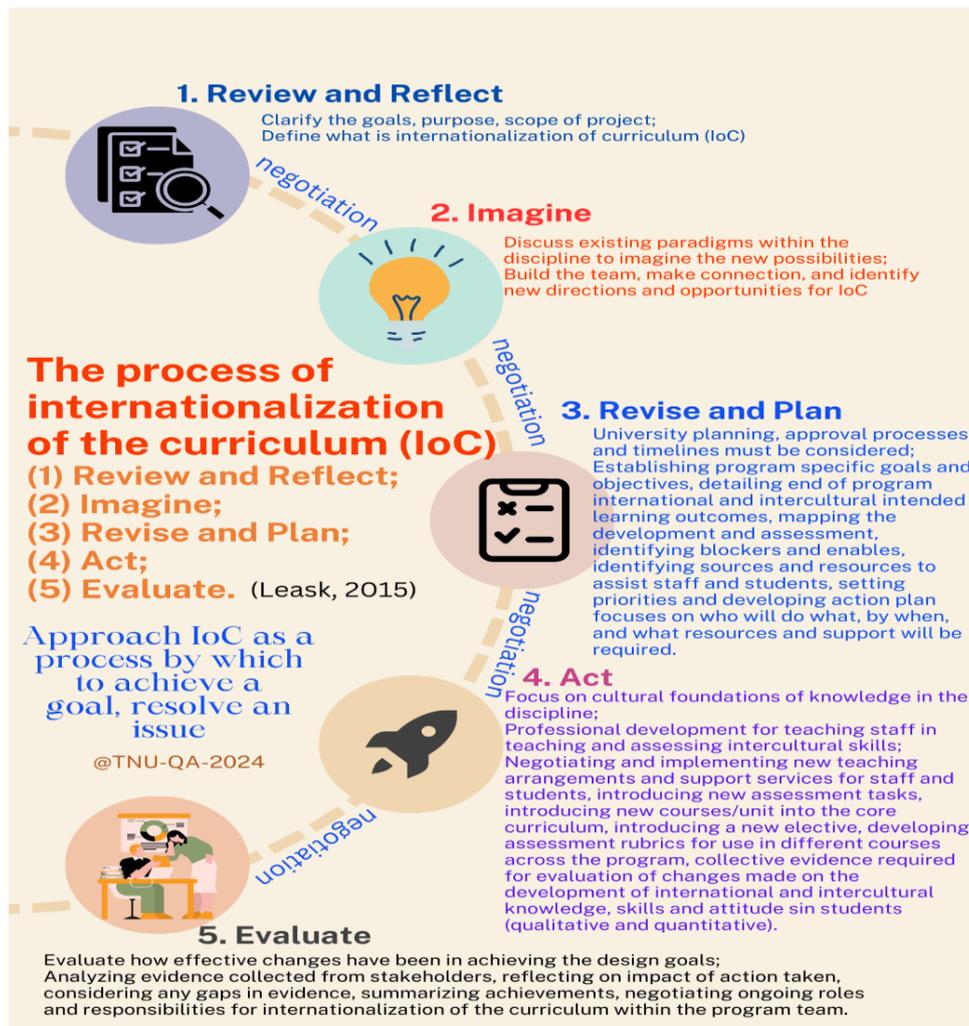
Điều này sẽ thúc đẩy cho việc phát triển những nội dung quan trọng về hoạt động bảo đảm chất lượng trong giáo dục đại học, cơ chế công nhận lẫn nhau về CTĐT, mở rộng cơ hội phát triển trong liên kết đào tạo, hợp tác và trao đổi trong nghiên cứu khoa học với mục đích tiếp cận xu hướng của giáo dục hiện đại và tăng cường chất lượng đào tạo. Theo đó, một số khái niệm chúng ta cần lưu tâm trong bối cảnh ngày nay:

- **Quốc tế hóa:** Trường đại học ngày càng hợp tác với các đối tác quốc tế, tạo cơ hội học tập và nghiên cứu đa dạng cho sinh viên và giảng viên qua đó hỗ trợ sinh viên/giảng viên tham gia các chương trình trao đổi, nghiên cứu quốc tế hợp tác với các trường đại học nước ngoài để nâng cao chất lượng giáo dục.
- **Hợp tác nghiên cứu:** Sự kết hợp giữa các ngành và viện nghiên cứu đang trở thành xu hướng, giúp tạo ra giải pháp sáng tạo cho các thách thức toàn cầu.
- **Sự di chuyển/trao đổi sinh viên:** Sinh viên ngày càng tìm kiếm trải nghiệm học tập đa dạng, bao gồm học tại nhiều trường và quốc gia khác nhau.
- **Bảo đảm chất lượng:** Giáo dục đại học chú trọng đến việc đánh giá và bảo đảm chất lượng chương trình học, bảo đảm sinh viên được học tập hiệu quả và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Trong đó, xu hướng **Quốc tế hóa CTĐT** (Internationalization of the Curriculum, IoC) được xem như một quá trình để đạt được một mục tiêu, giải quyết các thách thức trong giáo dục đại học hiện nay. Những điểm chính cần ghi nhớ khi triển khai thực hiện IoC:

1. Chúng ta cần một chương trình học linh hoạt (agile) trong một thế giới siêu phức tạp.
2. Quốc tế hóa CTĐT (IoC) là quá trình lặp lại được kích hoạt thông qua các đối tác, các cuộc đối thoại/trao đổi quan trọng, lập kế hoạch mục đích và đưa ra hành động chiến lược.
3. Trong khi mọi người báo cáo về các trở ngại và yếu tố khuyến khích khác nhau của IoC, có một số điểm thống nhất chung - do đó chúng ta có thể học hỏi từ kinh nghiệm của người khác.
4. Mục tiêu, mục đích, các mục tiêu học tập và những gì đội ngũ giảng viên/nhân viên và sinh viên làm trong một chương trình học quốc tế sẽ thay đổi theo các cơ sở giáo dục, lĩnh vực và các chương trình - và không ngừng phát triển theo thời gian.
5. Trong quá trình IoC, chúng ta sẽ không mất đi cái đặc trưng riêng có của chúng ta của địa phương/khu vực; và không bao giờ bị bãi bỏ bởi ảnh hưởng của khu vực, quốc gia hoặc toàn cầu.

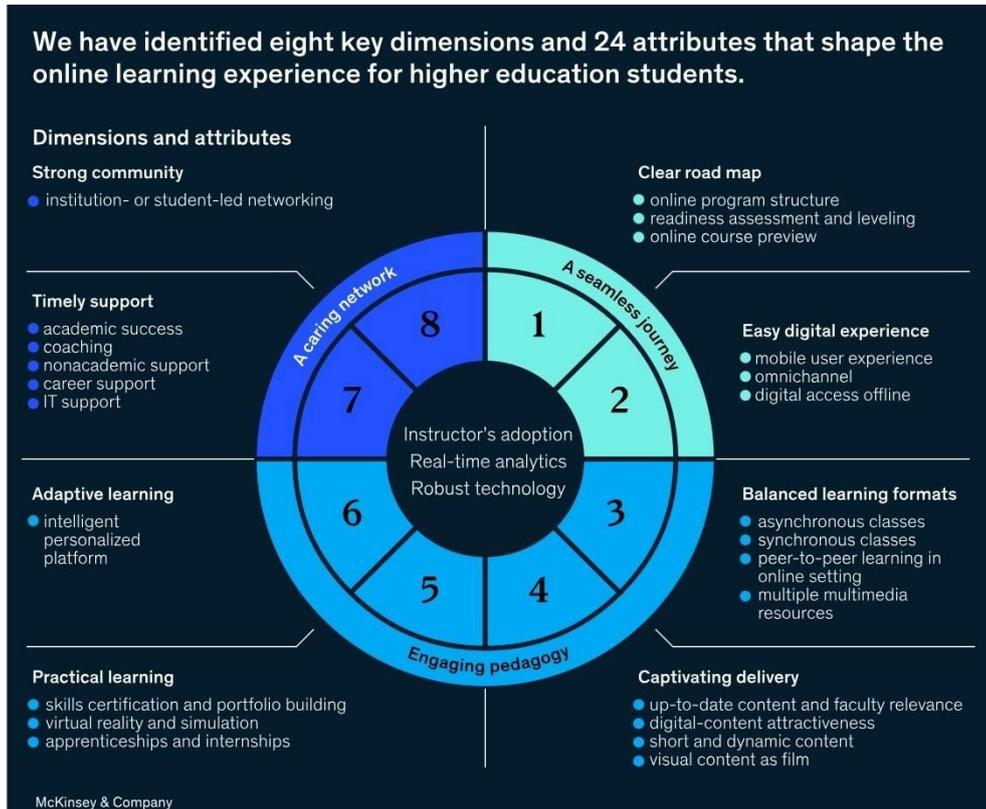
Tại bài viết này, chúng tôi giới thiệu quy trình sơ bộ của quá trình Quốc tế hóa CTĐT bao gồm năm giai đoạn (1) Đánh giá và Phản ánh (Review and Reflect); (2) Tưởng tượng (Imagine); (3) Sửa đổi và Lập kế hoạch (Revise and Plan); (4) Hành động (Act); (5) Đánh giá và Cải tiến (Evaluate) theo **Hình 9** dưới đây:



**Hình 9: Quy trình Quốc tế hóa CTĐT (tác giả tổng hợp)**

## 5. Ứng dụng công nghệ số trong học tập

Rõ ràng, học trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến trong những năm gần đây (đặc biệt sau đại dịch COVID-19) và sinh viên có rất nhiều điều để nói về những gì họ muốn từ các khóa học trực tuyến của họ. Một cuộc khảo sát gần đây cho thấy sinh viên muốn sự linh hoạt, tương tác xã hội, nội dung chất lượng cao, hỗ trợ và giá trị đồng tiền từ việc học trực tuyến. Có thể thấy rằng, đại dịch COVID-19 đã đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang học trực tuyến và nếu các trường đại học đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên trong việc học trực tuyến sẽ có cơ hội tốt để thành công trong tương lai.



**Hình 10: Tám khía cạnh chính và 24 thuộc tính định hình trải nghiệm học tập trực tuyến cho sinh viên trong giáo dục đại học (Theo <https://www.weforum.org/agenda/2023/06/higher-education-students-online-learning-survey/>).**

Theo đó, có 3 nhóm VẤN ĐỀ (Trải nghiệm học tập liền mạch, thuận tiện; Triết lý sư phạm gắn kết; Mạng lưới chăm sóc), 08 yếu tố cốt lõi và 24 thuộc tính quyết định chất lượng trong đào tạo trực tuyến của GDĐH, cụ thể là:

**Vấn đề 1:** Trải nghiệm học tập liền mạch, thuận tiện, bao gồm 02 yếu tố cốt lõi:

**1. Có lộ trình học tập rõ ràng (Clear road map):** Cấu trúc CTĐT; Đánh giá và thúc đẩy sự sẵn sàng; Đầy đủ thông tin về khóa học.

**2. Trải nghiệm số dễ dàng (Easy digital experience):** Trải nghiệm người dùng trên di động; Kênh đa phương tiện (omnichannel); Truy cập nội dung ngoại tuyến.

**Vấn đề 2:** Triết lý sư phạm gắn kết, bao gồm 04 yếu tố cốt lõi:

**1. Phương thức học tập cân bằng (Balanced learning formats):** Lớp học không đồng bộ (asynchronous); Lớp học đồng bộ (synchronous); Học tập theo nhóm trực tuyến; Nhiều nguồn tài nguyên đa phương tiện.

**2. Cách thức truyền tải hấp dẫn (Captivating delivery):** Nội dung cập nhật và phù hợp với giảng viên; Tính hấp dẫn của nội dung số; Nội dung ngắn và linh hoạt; Nội dung hình ảnh chuyên nghiệp.

**3. Học tập thực hành/thực tế (Practical learning):** Chứng chỉ về kỹ năng và xây dựng hồ sơ năng lực; Thực tế ảo và mô phỏng; Cơ hội thực tập và học nghề.

**4. Học tập thích ứng (Adaptive learning):** Nền tảng cá nhân hóa thông minh.

**Vấn đề 3:** Mạng lưới chăm sóc, bao gồm 02 yếu tố cốt lõi:

**1. Hỗ trợ kịp thời (Timely support):** Hỗ trợ học tập; Huấn luyện; Hỗ trợ phi học thuật; Hỗ trợ hướng nghiệp; Hỗ trợ công nghệ thông tin.

**2. Cộng đồng mạnh mẽ (Strong community):** Có các mạng lưới/cộng đồng học tập do nhà trường hoặc sinh viên dẫn dắt.

Các yếu tố này được quyết định bởi ba yếu tố cốt lõi là: sự chấp nhận của giảng viên, theo dõi và phân tích theo thời gian thực, và nền tảng công nghệ vững chắc.

#### **IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Cộng đồng giáo dục đại học trên thế giới đang cùng nhau kêu gọi tìm kiếm giải pháp cho những thách thức toàn cầu cấp bách ngày nay như sự bất bình đẳng xã hội và kinh tế ngày càng tăng, nghèo đói và phân biệt đối xử, bền vững môi trường, xung đột, đổi mới công nghệ và giáo dục chất lượng... Những thách thức này đã được nêu ra trong 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Bài viết này tập trung vào vai trò của việc bảo đảm chất lượng CTĐT và xu hướng tiếp cận mới trong giáo dục đại học để hỗ trợ các trường đại học giải quyết những thách thức này và đóng góp vào việc thúc đẩy tiến bộ đối với SDGs.

Trong bối cảnh **Quốc tế hóa, Toàn cầu hóa** diễn ra mạnh mẽ cùng với sự thay đổi không ngừng của công nghệ, Trường đại học cần phải thay đổi để thích ứng. Việc xây dựng và phát triển CTĐT phù hợp với bối cảnh mới là chìa khóa thành công trong giáo dục đại học nhằm bảo đảm rằng sinh viên tốt nghiệp với đầy đủ kiến thức và năng lực lý tưởng, có khả năng áp dụng vào thực tế. Mô hình giáo dục dựa trên năng lực, giáo dục trải nghiệm, giáo dục mở và học tập suốt đời đang là bước khởi đầu quan trọng để giải quyết các thách thức đang đặt ra. Các mô hình toàn cầu hóa, liên văn hóa, liên ngành... cũng sẽ là xu thế.

Dựa trên các yêu cầu của bối cảnh giáo dục đại học mới, các trường đại học cần lựa chọn cách tiếp cận phù hợp để phát triển CTĐT nhằm làm nền tảng, tiền đề cho việc duy trì và khẳng định vị thế, uy tín, thương hiệu và chất lượng đào tạo. Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra là một tiếp cận được lựa chọn phổ biến trong phát triển CTĐT ở các quốc gia trên thế giới nhằm bảo đảm chất lượng cho quá trình thiết kế, triển khai và đánh giá CTĐT. Đặc biệt, trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học thì việc phát triển chương trình hướng tới phát triển năng lực, học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội là một yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với các trường đại học.

Đề thúc đẩy sự thay đổi trong các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với bối cảnh mới và quan điểm phát triển bền vững, bài viết tổng hợp và đề xuất một số giải pháp cụ thể:

## 1. Các trường Đại học cần chú trọng vào phát triển 10 hoạt động cốt lõi

**Lãnh đạo và quản trị:** Lãnh đạo và quản trị đóng vai trò rất quan trọng. Người lãnh đạo cần phát triển tầm nhìn, thúc đẩy tính minh bạch và bảo đảm trách nhiệm. Họ chịu trách nhiệm đối với các quyết định liên quan đến phân bổ nguồn lực và kế hoạch chiến lược.

**Hợp tác và phát triển mạng lưới:** Sự hợp tác với ngành công nghiệp, tổ chức khác và cộng đồng giúp trường đại học trở nên phát triển thông qua việc trao đổi kiến thức, tham gia nghiên cứu chung và phát triển dự án sáng tạo.

**Phân tích dữ liệu để ra quyết định và hành động dựa trên dữ liệu:** Tổ chức thu thập, phân tích dữ liệu giúp đưa ra quyết định có căn cứ. Thông tin từ năng lực của sinh viên, xu hướng đăng ký học, tuyển sinh và tác động của nghiên cứu, ... sẽ hỗ trợ đưa ra hành động chiến lược.

**Chính sách tài chính và tuyển sinh:** Mô hình tài chính bền vững rất quan trọng. Đa dạng nguồn thu và tối ưu hóa tuyển sinh góp phần vào sự ổn định tài chính.

**Chương trình học tập linh hoạt dựa trên năng lực:** Chương trình học cần phù hợp với nhu cầu xã hội, nền kinh tế và thích nghi với sự thay đổi liên tục. Tiếp cận dựa trên năng lực nhấn mạnh phát triển kỹ năng thay vì cấu trúc khóa học cứng nhắc.

**Học tập mở, đào tạo từ xa và trao đổi sinh viên:** Học tập từ xa mở rộng cơ hội tiếp cận. Khuyến khích trao đổi sinh viên (chương trình trao đổi, thực tập) để nâng cao góc nhìn toàn cầu.

**Nghiên cứu và đổi mới xuyên quốc gia và theo yêu cầu quốc tế:** Hợp tác xuyên biên giới và liên ngành giữa các lĩnh vực giúp giải quyết các thách thức thực tế. Các trung tâm đổi mới thúc đẩy sáng tạo và đề xuất các giải pháp thực tế.

**Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực cho người học:** Ngoài học tập, tập trung đến sức khỏe tinh thần, kỹ năng mềm và phát triển nhân cách, thái độ của sinh viên. Các hoạt động ngoại khóa, tư vấn và hướng dẫn đóng vai trò quan trọng.

**Lãnh đạo có tư duy khởi nghiệp:** Cần tạo ra môi trường thúc đẩy sự đổi mới. Khuyến khích việc khởi nghiệp, tách ra và hợp tác với các doanh nghiệp trong ngành..

**Lãnh đạo có tư duy hướng tương lai:** Lãnh đạo có suy nghĩ tiến xa luôn dự đoán xu hướng và thích nghi một cách chủ động; Đón nhận công nghệ mới, phương pháp giảng dạy tiên tiến và sự thay đổi toàn cầu.

## 2. Cam kết xây dựng và thực hiện CTĐT bền vững

**Giảm chi phí học tập:** Cung cấp các lựa chọn học bổng, hỗ trợ tài chính và các chương trình học tập linh hoạt để giúp giảm gánh nặng tài chính cho sinh viên.

**Bảo vệ môi trường:** Xây dựng các chương trình giáo dục về môi trường, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường trong trường đại học.

**Phát triển nguồn nhân lực:** Đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có trình độ, năng lực chuyên môn và kỹ năng phù hợp với yêu cầu của bối cảnh mới.

**Bảo đảm chất lượng CTĐT theo mục tiêu phát triển bền vững:** Củng cố mô hình giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (OBE). Tiếp cận này đang phổ biến trong phát triển CTĐT giúp bảo đảm chất lượng cho quá trình thiết kế, triển khai và đánh giá CTĐT. Đặc biệt, việc phát triển chương trình hướng tới phát triển năng lực, kết hợp lý luận và thực tiễn, là một yêu cầu cấp thiết. Trong quá trình thiết kế, xây dựng và phê duyệt CTĐT phải thiết lập được các mục tiêu, năng lực, phương pháp, kết quả học tập, hệ thống đánh giá kết quả đầy đủ, liên quan đến tính bền vững và xem xét nhu cầu, các mối quan tâm và động lực của xã hội. Một vài điểm cần quan tâm:

- CTĐT phải phản ánh 4 khía cạnh của phát triển bền vững: Bảo vệ môi trường, công bằng xã hội, phúc lợi kinh tế và đa dạng văn hóa;
- Giải thích nhu cầu và giá trị của việc kết hợp quan điểm bền vững;
- Được thiết kế với sự tham gia của nhiều bên có lợi ích liên quan: Sinh viên/người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, hiệp hội chuyên môn nghề nghiệp, có tính đến đầy đủ các nhu cầu và mối quan tâm của xã hội;
- Xem xét các nhu cầu và ưu tiên tính bền vững của địa phương;
- Xác định các năng lực có lợi cho việc tạo ra các hình thức phát triển bền vững và công bằng hơn trong đời sống cá nhân và nghề nghiệp;
- Dự báo và ủng hộ các lĩnh vực mới nổi và liên ngành;
- Dự báo các khung năng lực, kiến thức, kỹ năng, khả năng bền vững cụ thể... (Kết quả học tập mong đợi) mà sinh viên/người học cần phải có khi kết thúc CTĐT/khóa đào tạo;
- Xác định các hệ thống đánh giá toàn diện cho phép không chỉ đánh giá được kiến thức mà còn đánh giá sự phát triển các năng lực bền vững đã xác định.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AUN, (2020). Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0. “Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA phiên bản 4.0” (Bản dịch Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TPHCM, 2021).
2. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO). (2020). Education for sustainable development: A roadmap.
3. Home | Guide to Quality and Education for Sustainability in Higher Education (glos.ac.uk) (<https://efsandquality.glos.ac.uk/>).
4. 5 things higher education students want from online learning | World Economic Forum (<https://www.weforum.org/agenda/2023/06/higher-education-students-online-learning-survey/>).
5. Propeller | A Smart Framework for Adaptability in Uncertain Times (<https://propeller.com/blog/a-smart-framework-for-adaptability-in-uncertain-times>).
6. CNE Future of Pedagogy Discovery Report | Office of the Provost (gatech.edu) (<https://provost.gatech.edu/education-commission/discovery-reports/future-pedagogy>)
7. What are the top 10 job skills for the future? | World Economic Forum (weforum.org) (<https://www.weforum.org/agenda/2020/10/top-10-work-skills-of-tomorrow-how-long-it-takes-to-learn-them/>).

8. Special Report – HE and Agenda 2030 (universityworldnews.com) (<https://www.universityworldnews.com/special-report.php?publication=global&report=HEandAgenda2030>).
9. Các Mục tiêu Phát triển Bền vững | Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (un.org) (<https://vietnam.un.org/vi/sdgs?mibextid=Zxz2cZ>).
10. Top universities pursuing sustainable development goals in 2024 | Times Higher Education (THE) ([https://www.timeshighereducation.com/impactrankings#!/length/25/locations/VNM/sort\\_by/rank/sort\\_order/asc/cols/stats](https://www.timeshighereducation.com/impactrankings#!/length/25/locations/VNM/sort_by/rank/sort_order/asc/cols/stats)).
11. Sustainable Development Report 2024 (sdgindex.org) (<https://dashboards.sdgindex.org/profiles/vietnam>).
12. News | AUN Member Universities Standing in the THE Impact Rankings 2024 (aunsec.org) .

## GIỚI THIỆU BẢNG XẾP HẠNG ĐẠI HỌC BỀN VỮNG QS SUSTAINABILITY RANKINGS VÀ VIỆC ÁP DỤNG TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Châu Thị Diệu Hiền,  
TS. Nguyễn Quốc Chính,  
ThS. Nguyễn Tiên Công<sup>15</sup>

### TÓM TẮT

Các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới ngày càng chú trọng đến sự phát triển bền vững, không chỉ tập trung vào vấn đề đào tạo chuyên môn mà còn quan tâm đến các vấn đề về môi trường, xã hội. Xu hướng này cho thấy sự cam kết ngày càng tăng của các đại học đối với phát triển bền vững, giúp đáp ứng yêu cầu hoạt động nội bộ, đồng thời chuẩn bị cho sinh viên và cộng đồng đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Bài viết giới thiệu vai trò của đại học bền vững, bảng xếp hạng QS Sustainability Rankings, kết quả xếp hạng của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) và đề xuất triển khai một số giải pháp nhằm nâng cao vị thế của ĐHQG-HCM trong bảng xếp hạng đại học bền vững.

**Từ khóa:** xếp hạng đại học, đại học bền vững, phát triển bền vững.

### 1. VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC BỀN VỮNG

Trong bối cảnh thế giới đầy biến động hiện nay, “phát triển bền vững” (PTBV) là thuật ngữ không còn xa lạ trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, y tế, giáo dục... “Phát triển bền vững” lần đầu được đề cập đến vào đầu những năm 1980 trong tác phẩm “Chiến lược bảo tồn thế giới” (do Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN công bố) và được hiểu một cách ngắn gọn là “sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Năm 2015, tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc (LHQ) về PTBV tại New York, 193 quốc gia thành viên đã thông qua Chương trình Nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 với 17 mục tiêu PTBV (SDG<sup>16</sup>) như một lộ trình để chấm dứt đói nghèo, chống bất bình đẳng và chống biến đổi khí hậu trong 15 năm tới. Theo đó, giáo dục là một nhân tố không thể thiếu nhằm đạt được PTBV<sup>17</sup>. Giáo dục là một trong số ít các lĩnh vực có thể hỗ trợ, thúc đẩy và đóng góp vào việc đạt được 17 mục tiêu PTBV của LHQ. Trong đó, các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị cho thế hệ tiếp theo những kỹ năng, kiến thức và sự hiểu biết để xác định những thách thức của sự bền vững và triển khai các nghiên cứu nhằm đưa ra lộ trình phù hợp để PTBV<sup>18</sup>.

<sup>15</sup> Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, ĐHQG-HCM

<sup>16</sup> SDG = Sustainable Development Goals (Mục tiêu phát triển bền vững). 17 SDG của Liên hiệp quốc hướng đến giải quyết các vấn đề ở nước giàu và nước nghèo, thay thế cho kế hoạch hành động trước đó là Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) tập trung chủ yếu vào giảm nghèo ở các nước đang phát triển (kết thúc vào năm 2015).

<sup>17</sup> Phiên họp lần thứ 57 của Đại hội đồng bảo an LHQ, 2002.

<sup>18</sup> GD Junior, Fien và Horne (2019).

Trong lĩnh vực giáo dục, trường đại học được xem là nơi sáng tạo và truyền tải tri thức đến sinh viên và cộng đồng; được xem là “hình mẫu”, là đơn vị tiên phong, dẫn dắt xã hội hướng đến phát triển bền vững. Khái niệm “Đại học bền vững” (ĐHBV) (sustainable university, sustainable campus hoặc green campus) bắt đầu xuất hiện từ những năm 1970. Theo Shriberg và các cộng sự (2002)<sup>19</sup>, “đại học bền vững” là những trường đại học tích hợp mối quan tâm bền vững vào các chức năng cốt lõi gồm giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Cụ thể hơn, “đại học bền vững” là khái niệm nhằm đề cập đến việc ban hành các chính sách, triết lý của trường và thực hiện chính sách đó nhằm tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên (năng lượng, nước, giấy...), hướng đến cắt giảm phát thải khí nhà kính và thay đổi khung chương trình đào tạo nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên và cán bộ (đây được xem là tiếp cận phần mềm-soft approach)<sup>20</sup>.

Việc xây dựng các ĐHBV được nhiều trường đại học hàng đầu thế giới quan tâm và phát triển thành các mạng lưới, hiệp hội các trường đại học PTBV. Một số tổ chức uy tín thu hút được sự quan tâm tham gia của hàng nghìn trường đại học trên thế giới có thể kể tên như Hiệp hội Thúc đẩy phát triển bền vững khối đại học (AASHE)<sup>21</sup>, Mạng lưới các trường đại học bền vững quốc tế (ISCN)<sup>22</sup>, Các trường đại học xanh<sup>23</sup>... Hiện nay, trên thế giới có nhiều bộ tiêu chí đã và đang được phát triển, sử dụng rộng rãi để đánh giá, so sánh tính bền vững của các trường đại học.

Quy mô của các mạng lưới, hiệp hội dành cho đại học PTBV và số lượng ngày càng tăng của các bộ tiêu chí, bảng xếp hạng về PTBV cho thấy sự chuyển biến mạnh mẽ, chủ động và tích cực của các trường nhằm đảm bảo duy trì, vận hành và năng lực cạnh tranh ổn định, lâu dài trong bối cảnh hội nhập quốc tế và những thách thức mang tính thời đại. Tuy nhiên tại Việt Nam, định hướng phát triển ĐHBV chưa thật sự phổ biến và nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư của ngành giáo dục nói chung và các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng. Nội dung này chỉ bắt đầu được biết đến từ năm 2019 khi Trường đại học (ĐH) Tôn Đức Thắng lần đầu tiên được xuất hiện ở vị trí Top 101 - 200 trên bảng xếp hạng THE Impact Rankings. Để tham gia bảng xếp hạng này, nhà trường cần cung cấp số liệu và các minh chứng liên quan đến 17 SDGs của LHQ theo yêu cầu của tổ chức Times Higher Education. Tính đến tháng 4/2024, Việt Nam có 09 cơ sở GDĐH được vinh danh trên bảng xếp hạng THE Impacts Rankings<sup>24</sup> và 08 cơ sở GDĐH được vinh danh trên bảng

<sup>19</sup> Naif Alghamdi Alexandra den Heijer Hans de Jonge, 2017. Assessment tools indicators for sustainability in universities: an analytical overview, International Journal of Sustainability in Higher Education, Vol.18 Iss 1 pp.84 – <http://dx.doi.org/10.1108/IJSHE-04-2015-0071>.

<sup>20</sup> Lozano, R., Lukman, R., Lozano, F. Huisingsh, D. and Lambrechts, W. (2013). Declarations for sustainability in higher education: becoming better leaders, through addressing the university system, Journal of Cleaner Production, Vol. 48, pp. 10 – 19.

<sup>21</sup> AASHE = The Association for Advancement of Sustainability in Higher Education. Hiệp hội được thành lập từ năm 2005; tính đến năm 2020, tổ chức này đã có 918 thành viên toàn cầu.

<sup>22</sup> ISCN = International Sustainable Campus Network. Thông tin chi tiết có thể tham khảo tại: <http://www.international-sustainable-campus-network.org>

<sup>23</sup> Thông tin chi tiết có thể tham khảo tại: <http://greengoawards.org>

<sup>24</sup> Bảng xếp hạng THE Impacts Rankings 2023 thực hiện xếp hạng 1705 cơ sở GDĐH đến từ 115 quốc gia, vùng, lãnh thổ trên phạm vi toàn cầu. Theo đó, 09 cơ sở GDĐH Việt Nam được xếp hạng gồm: ĐH Kinh tế TpHCM (Top 301-400), Trường ĐH Duy Tân (Top 401-600), ĐHQG-HN (Top 401-600), Trường ĐH FPT (Top 601-800), ĐH Bách khoa Hà Nội (Top 601-800), Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (Top 601-800), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (Top 601-800), Trường ĐH Phenikaa (Top 801-1000), Trường ĐH Mở TpHCM (Top 1001+). Nguồn:

xếp hạng QS Sustainability Rankings<sup>25</sup>. Trong đó, ĐHQG-HCM chưa xuất hiện trên bảng xếp hạng THE Impacts và được xếp ở vị trí Top 841-860 trên bảng xếp hạng QS Sustainability Rankings (công bố tháng 4/2024) mặc dù đơn vị chưa chủ động cung cấp dữ liệu thuộc nhóm tiêu chí này. Đồng thời, một số cơ sở GDDH Việt Nam đã có các công bố về PTBV như ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Phenikaa, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG-HCM), Trường ĐH An Giang...

Với sứ mệnh tiên phong, dẫn dắt hệ thống GDDH Việt Nam, việc nghiên cứu mô hình phát triển đại học bền vững và các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động này là yêu cầu cấp thiết và tiên quyết để ĐHQG-HCM nâng cao năng lực cạnh tranh với các đại học đẳng cấp thế giới.

## 2. BẢNG XẾP HẠNG ĐẠI HỌC BỀN VỮNG - QS SUSTAINABILITY RANKINGS

Theo QS, trong bối cảnh đổi mới sáng tạo, các trường đại học đóng vai trò quan trọng, sẵn sàng đi đầu trong việc đương đầu với những thách thức cấp bách nhất. Thông qua nghiên cứu giảng dạy, quản trị hiệu quả và kết nối cộng đồng, các trường đại học có đủ chuyên môn và cơ hội để thúc đẩy sự PTBV, bảo đảm rằng các thế hệ sinh viên tương lai được giáo dục về tầm quan trọng của chủ đề này.

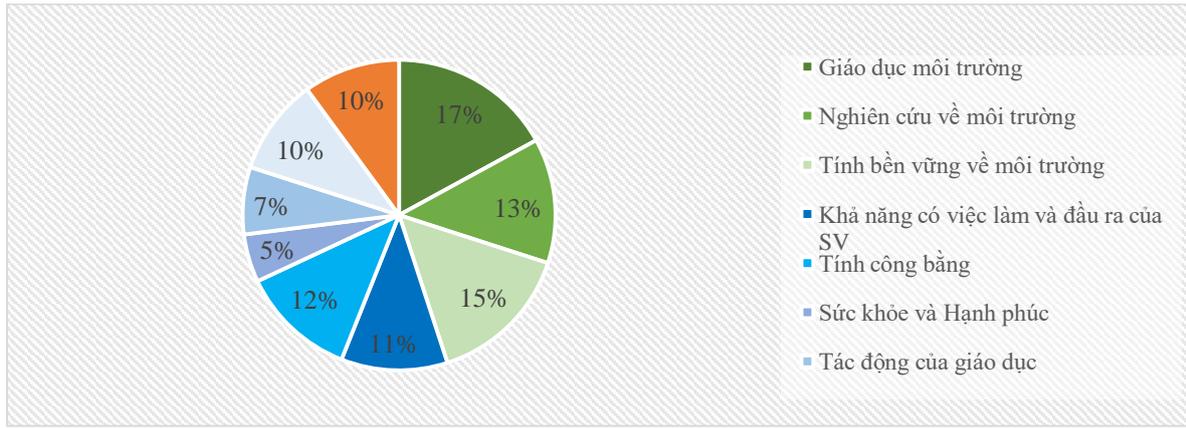
Phiên bản đầu tiên của Bảng xếp hạng QS Sustainability được công bố lần đầu tiên vào tháng 10/2022 (QS Sustainability 2023), xếp hạng 700 cơ sở GDDH toàn cầu và được sự ủng hộ của các trường. Tháng 6/2023, tiêu chí Tính bền vững (chiếm 5% trọng số) được bổ sung vào bảng xếp hạng QS World nhằm thể hiện cam kết của QS đối với vấn đề quan trọng này. Ở phiên bản thứ 2 của QS Sustainability công bố lần này (QS Sustainability 2024), 1403 trường được xếp hạng, tăng gấp đôi (703 trường) so với năm trước. Đây được xem là minh chứng cho sự hợp tác giữa QS với các đại học trên thế giới, thể hiện cam kết đại diện cho lĩnh vực GDDH một cách toàn diện của tổ chức này.

Tháng 12/2023, QS công bố kết quả bảng xếp hạng QS Sustainability 2024. Theo đó, QS đã thực hiện xếp hạng 1403 cơ sở GDDH toàn cầu thuộc 95 quốc gia, vùng lãnh thổ; phân bố như sau: Châu Âu 493 trường, Châu Á 478 trường, Châu Mỹ 342 trường, Châu Đại Dương 46 trường, Châu Phi 43 trường. Trong đó, 10 quốc gia, vùng lãnh thổ có số cơ sở GDDH được xếp hạng bền vững nhiều nhất gồm: Mỹ (210 trường), Anh (93 trường), Trung Quốc (92 trường), Ấn Độ (56 trường), Pháp (50 trường), Đức (48 trường), Ý (48 trường), Hàn Quốc (41 trường), Tây Ban Nha (38 trường), Úc (37 trường). Tại Việt Nam, có 8 trường được vinh danh trên bảng xếp hạng này.

Bảng xếp hạng QS Sustainability 2024 xếp hạng các trường đại học dựa trên 3 tiêu chuẩn và 9 tiêu chí, thông tin chi tiết được trình bày cụ thể tại **Bảng 1**. Các trường có thể được xếp hạng riêng ở từng tiêu chuẩn và xếp hạng tổng thể.

[https://www.timeshighereducation.com/impactrankings#!/length/25/locations/VNM/sort\\_by/rank/sort\\_order/asc](https://www.timeshighereducation.com/impactrankings#!/length/25/locations/VNM/sort_by/rank/sort_order/asc)

<sup>25</sup> Bảng xếp hạng QS Sustainability Rankings 2024 thực hiện xếp hạng 1403 cơ sở GDDH toàn cầu thuộc 95 quốc gia, vùng lãnh thổ. Theo đó, 08 cơ sở GDDH Việt Nam được xếp hạng gồm: Trường ĐH Duy Tân (đồng hạng 455), ĐHQG-HN (Top 781-790), ĐHQG-HCM và ĐH Kinh tế TpHCM (Top 841-860), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (Top 881-900), ĐH Bách khoa Hà Nội (Top 901-920), ĐH Cần Thơ (Top 1101-1150) và Trường ĐH Nguyễn Tất Thành (Top 1201+). Nguồn: <https://www.topuniversities.com/sustainability-rankings?countries=vn>



**Hình 1: Tiêu chí và trọng số của bảng xếp hạng QS Sustainability 2024**

Có thể thấy, bảng xếp hạng QS Sustainability 2024 đặt trọng số chủ yếu ở tiêu chuẩn Tác động môi trường (45%, 3 tiêu chí) và Tác động xã hội (45%, 5 tiêu chí), Quản trị chiếm 10% (1 tiêu chí) - đây là tiêu chuẩn đánh giá mới trong hệ thống các bảng xếp hạng của QS từ trước đến nay nhằm xem xét hiệu quả hoạt động và vận hành tổng thể của cơ sở GDĐH.

**Bảng 1: Phương pháp luận của bảng xếp hạng QS Sustainability 2024**

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Nội dung	Nguồn dữ liệu	Trọng số
<b>Tác động môi trường (45%)</b>	Giáo dục về môi trường	Đánh giá cả về việc triển khai và tác động của hoạt động giáo dục về Tính bền vững Môi trường của nhà trường.	- Dữ liệu về danh tiếng (phiếu khảo sát) - Dữ liệu về cựu sinh viên (các tạp chí danh tiếng) - Dữ liệu nhà trường về các các chương trình giảng dạy	17%
	Nghiên cứu về môi trường	Đánh giá tác động của môi trường nghiên cứu tại nhà trường về các chủ đề phù hợp với các MTPBV (SDGs) cụ thể của LHQ như 7, 11, 12, 13, 14 và 15.	- Dữ liệu từ các minh chứng thực tế và nguồn chỉ tiêu quốc gia cho hoạt động nghiên cứu và phát triển	13%
	Tính bền vững về môi trường	Đánh giá chiến lược và tổ chức của nhà trường hướng đến một tương lai bền vững về môi trường.	- Dữ liệu của trường - Vai trò thành viên của các tổ chức tập trung về khí hậu - Dữ liệu cựu sinh viên - Dữ liệu khảo sát	15%

<b>Tác động xã hội (45%)</b>	Khả năng có việc làm và đầu ra của sinh viên	Đánh giá nỗ lực của nhà trường trong việc tạo cơ hội việc làm, danh tiếng và các quan hệ hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp.	- Dữ liệu nghiên cứu - Dữ liệu khảo sát - Dữ liệu về danh tiếng - Các thống kê cấp quốc gia	11%
	Tính công bằng	Đánh giá nỗ lực và tác động về cam kết của nhà trường về tính công bằng.	- Dữ liệu của nhà trường - Dữ liệu khảo sát - Dữ liệu nghiên cứu - Các thống kê cấp quốc gia.	12%
	Sức khỏe thể chất và tinh thần	Đánh giá cam kết của nhà trường trong việc nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần không chỉ cho sinh viên mà còn cho cộng đồng.	- Dữ liệu từ dữ liệu nghiên cứu - Dữ liệu cựu sinh viên - Dữ liệu nhà trường - Thống kê cấp quốc gia	5%
	Tác động của giáo dục	Đánh giá việc triển khai, tác động của các chương trình giáo dục và nghiên cứu chất lượng.	- Dữ liệu từ dữ liệu nghiên cứu - Dữ liệu về danh tiếng - Dữ liệu cựu sinh viên - Các thống kê cấp quốc gia	7%
	Trao đổi tri thức	Đánh giá cách thức các trường hợp tác trong nghiên cứu giữa các vùng phát triển và đang phát triển nhằm chia sẻ tri thức và thúc đẩy tăng trưởng giáo dục cũng như tác động tích cực của một trường đại học đối với cộng đồng địa phương và xã hội rộng lớn hơn.	- Dữ liệu nghiên cứu - Dữ liệu khảo sát.	10%
<b>Quản trị (10%)</b>	Quản trị tốt	Đánh giá liệu nhà trường có quản trị tốt hay không, ví dụ thông qua việc ra quyết định cởi mở, có văn hóa tổ	- Dữ liệu từ dữ liệu nhà trường - Dữ liệu nghiên cứu - Dữ liệu khảo sát	10%

		chức đạo đức toàn diện, có đại diện sinh viên trong các tổ chức quản lý của nhà trường, tính minh bạch trong tài chính.	- Các thống kê cấp quốc gia	
--	--	---	-----------------------------	--

Để tham gia bảng xếp hạng này, các cơ sở GDĐH phải đáp ứng đủ các điều kiện tham gia vào bảng xếp hạng QS World, QS Asia (xếp hạng theo khu vực) hoặc QS Subject. Các trường/khoa chuyên đào tạo về kinh doanh (Business Schools) sẽ không tham gia vào bảng xếp hạng này. Điều kiện cụ thể như sau:

- Có đào tạo trình độ đại học hoặc sau đại học.
- Đạt được điểm tối thiểu đối với các tiêu chí về danh tiếng học thuật và danh tiếng đối với nhà tuyển dụng.
- Đạt được số lượng công bố quốc tế tối thiểu trong 5 năm theo Scopus.
- Có minh chứng về văn hóa nghiên cứu theo các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của LHQ; có tuyên bố về không phát thải trong nhóm tiêu chuẩn Tác động môi trường ở các SDGs liên quan đến Nghiên cứu về môi trường; đồng thời có ít nhất 2/4 ma trận nghiên cứu trong nhóm tiêu chuẩn Tác động xã hội.

Chu kỳ thu thập dữ liệu để thực hiện các bảng xếp hạng của bắt đầu vào tháng 11 hàng năm, các cơ sở GDĐH cần chủ động cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của từng bảng xếp hạng trên cổng thông tin điện tử của QS (QS HUB, <https://qs-hub2.qs.com/wp-login.php>) bằng cách đăng nhập vào tài khoản của đơn vị mình do QS cung cấp. Đối với bảng xếp hạng QS Sustainability Rankings, QS tiếp nhận dữ liệu và minh chứng từ các cơ sở GDĐH thông qua QS HUB từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm. Sau thời gian này, QS HUB sẽ tự đóng lại để đội ngũ chuyên gia QS tiến hành xác minh và phân tích dữ liệu. Kết quả chính thức của bảng xếp hạng này sẽ được công bố vào tháng 12 cùng năm trên website chính thức của QS tại <https://www.topuniversities.com/sustainability-rankings>.

Để thực hiện bảng xếp hạng, QS sẽ thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn tin cậy khác nhau nhằm đảm bảo tính khách quan của bảng xếp hạng. Bên cạnh dữ liệu từ các bên liên quan như Scopus, khảo sát các nhà học thuật và nhà tuyển dụng toàn cầu, dữ liệu quốc gia... dữ liệu do cơ sở GDĐH chủ động cung cấp là nội dung quan trọng giúp QS đánh giá một cách chính xác và toàn diện chất lượng của các trường đại học theo tiêu chí của từng bảng xếp hạng khác nhau.

Đối với bảng xếp hạng QS Sustainability Rankings, các cơ sở GDĐH cần cung cấp các số liệu và minh chứng cho 03 nhóm tiêu chuẩn theo yêu cầu chi tiết tại **Bảng 2** (64 số liệu và minh chứng tương ứng).

### **3. KẾT QUẢ XẾP HẠNG BỀN VỮNG CỦA ĐHQG-HCM TRÊN BẢNG XẾP HẠNG QS SUSTAINABILITY RANKINGS**

#### **3.1. Kết quả xếp hạng bền vững của ĐHQG-HCM theo QS Sustainability Rankings 2024**

Theo QS Sustainability 2024, ĐHQG-HCM nằm trong Top 841-860 đại học bền vững toàn cầu (trong tổng số 1403 trường) và đứng thứ 234 Châu Á (trong tổng số 478 trường), với thứ hạng ở từng tiêu chuẩn được xác định như sau:

- Tác động xã hội: đồng hạng 413 toàn cầu (năm 2023 thuộc Top 601+).
- Tác động môi trường: đồng hạng 794 toàn cầu (năm 2023 thuộc Top 601+).
- Quản trị: thứ hạng 1001+ toàn cầu.

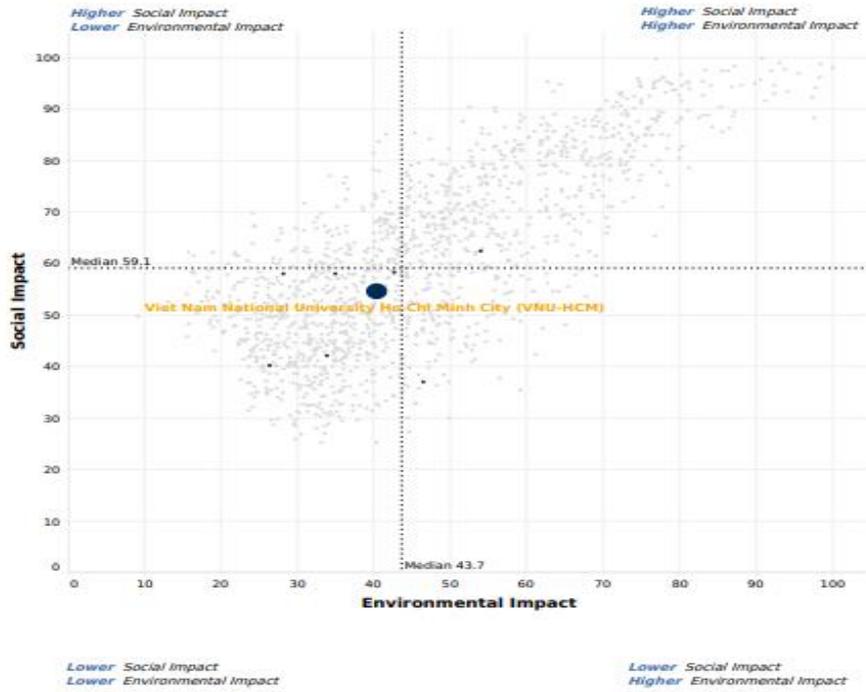
**Bảng 2: Kết quả của ĐHQG-HCM theo QS Sustainability 2024**

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	2023	2024		
	Thứ hạng	Trọng số	Thứ hạng	Điểm số
<b>Tác động môi trường</b>	Top 601+	45%	794=	40,3
Giáo dục về môi trường		17%	561=	53,5
Nghiên cứu về môi trường		13%	1001+	50,9
Tính bền vững về môi trường		15%	823=	14,6
<b>Tác động xã hội</b>	Top 601+	45%	413=	54,7
Khả năng có việc làm và đầu ra của sinh viên		11%	747	74,5
Tính công bằng		12%	1001+	56,2
Sức khỏe và Hạnh phúc		5%	1001+	46,8
Tác động của giáo dục		7%	1001+	46,7
Trao đổi tri thức		10%	1001+	45,4
<b>Quản trị</b>	Không xếp hạng	10%	1001+	27,6

Bảng 2 cho thấy ĐHQG-HCM đang có điểm số tốt nhất ở tiêu chí Khả năng có việc làm và đầu ra của sinh viên (74.5 điểm), đóng góp đáng kể vào kết quả chung của tiêu chuẩn Tác động xã hội (hạng 413 thế giới). Đồng thời, điểm số của 04 tiêu chuẩn còn lại của nhóm tiêu chuẩn này (Tính công bằng, Sức khỏe và Hạnh phúc, Tác động của giáo dục, Trao đổi tri thức) cũng đang có điểm số khá tốt, xấp xỉ mức trung bình (dao động từ 45 điểm đến 56 điểm).

Ở nhóm tiêu chuẩn Tác động môi trường, ĐHQG-HCM đang có điểm số tốt ở tiêu chí Giáo dục về môi trường và Nghiên cứu về môi trường (53.6 điểm và 50.9 điểm). Tuy nhiên, tiêu chí Tính bền vững về môi trường (chiếm 15% trọng số) thì có điểm số khá khiêm tốn (14,6 điểm).

Về mặt quản trị, ĐHQG-HCM được đánh giá ở mức 27,6 điểm, kết quả này cũng tương đối thấp so với các tiêu chí còn lại.

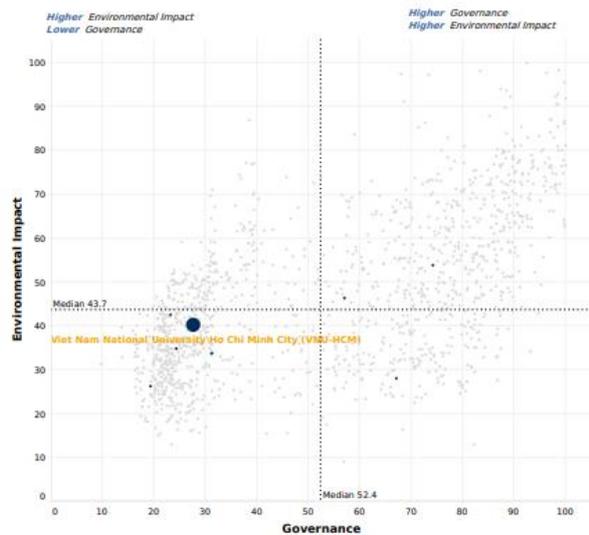
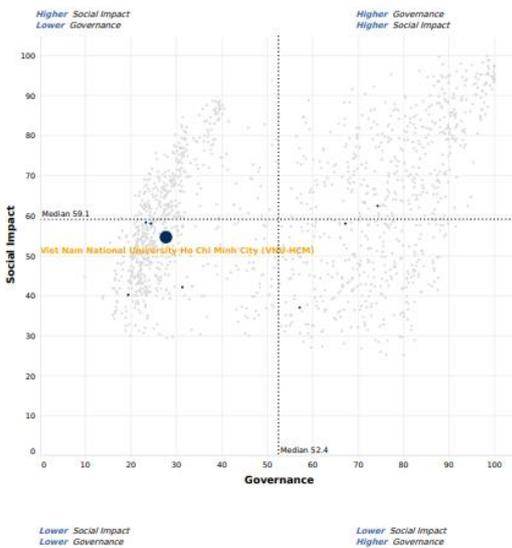


**Hình 2: Vị thế của ĐHQG-HCM theo trục Tác động xã hội và Tác động môi trường**

Hình 2 thể hiện vị thế của ĐHQG-HCM trên trục Tác động xã hội và Tác động môi trường. Theo đó, ĐHQG-HCM thuộc nhóm các trường tiệm cận với mức trung bình thế giới ở 2 tiêu chuẩn này. Cụ thể, ĐHQG-HCM đạt 54.7 điểm ở trục Tác động xã hội so với mức trung bình của thế giới là 59.1 điểm; trục Tác động môi trường đạt 40.3 điểm so với mức trung bình của thế giới là 43.7 điểm. Biểu đồ cho thấy đa số các cơ sở GDĐH cũng thuộc phân khúc này. Có thể nói, mức độ tác động xã hội và tác động môi trường của ĐHQG-HCM là vừa phải.

**Trục Tác động xã hội & Quản trị**

**Trục Tác động môi trường & Quản trị**

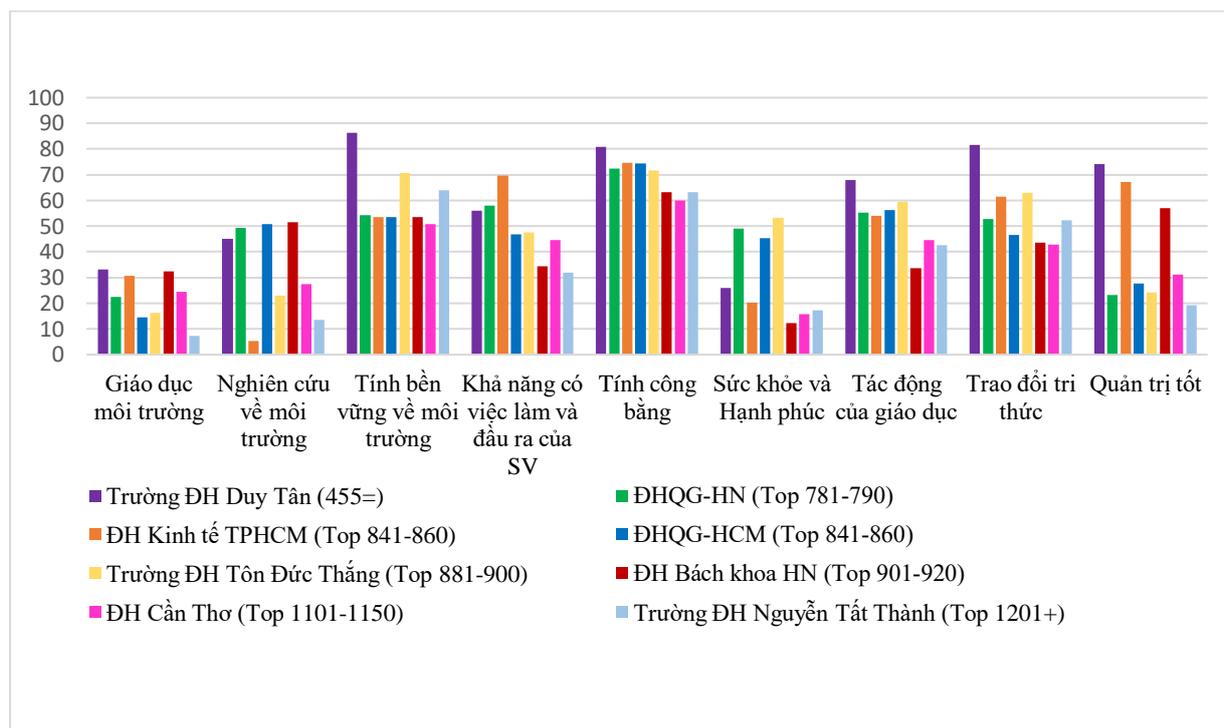


**Hình 3: Vị thế của ĐHQG-HCM theo các trục tác động**

Với điểm số khá thấp so với mức trung bình của thế giới (27.6 điểm so với 52.4 điểm), hình 3 cho thấy ĐHQG-HCM nằm trong nhóm Quản trị kém và có mức tác động thấp đến xã hội và môi trường.

### 3.2. Đối sánh kết quả của ĐHQG-HCM với các đại học tại Việt Nam

Theo QS Sustainability 2024, Việt Nam có 08 cơ sở GDDH được xếp hạng gồm: Trường ĐH Duy Tân (đồng hạng 455), ĐHQG-HN (Top 781-790), ĐHQG-HCM và ĐH Kinh tế TP.HCM (Top 841-860), Trường ĐH Tôn Đức Thắng (Top 881-900), ĐH Bách khoa Hà Nội (Top 901-920), ĐH Cần Thơ (Top 1101-1150) và Trường ĐH Nguyễn Tất Thành (Top 1201+).



**Hình 4: Đối sánh các đại học Việt Nam trên bảng xếp hạng QS Sustainability 2024**

Trong 9 tiêu chí xếp hạng theo QS Sustainability, ĐHQG-HCM không có tiêu chí vượt trội so với các đơn vị còn lại tại Việt Nam; các tiêu chí ĐHQG-HCM nằm trong top 3 các đơn vị có điểm số tốt gồm: Nghiên cứu về môi trường, Tính công bằng, Sức khỏe & Hạnh phúc và Tác động của giáo dục. Bên cạnh đó, điểm đáng lưu ý là điểm số của ĐHQG-HCM ở tiêu chí Giáo dục môi trường đang khá thấp so với các đơn vị còn lại (chỉ cao hơn Trường ĐH Nguyễn Tất Thành).

Kết quả chi tiết cho thấy những tiêu chí thế mạnh của các đại học Việt Nam (đều trên 50 điểm) gồm: Tính bền vững về môi trường và Tính công bằng. Có sự chênh lệch đáng kể giữa các trường ở tiêu chí Giáo dục môi trường, Nghiên cứu về môi trường, Sức khỏe & Hạnh phúc và Quản trị.

Hình 4 cho thấy sự nổi trội của Trường ĐH Duy Tân ở 6/9 tiêu chí của bảng xếp hạng này, đặc biệt là ở tiêu chí Tính bền vững về môi trường (86.4 điểm) và Trao đổi tri thức (81.7 điểm). Trong khi đó, ở tiêu chí Nghiên cứu về môi trường, ĐH Bách Khoa Hà Nội có thành tích tốt nhất; ĐH Kinh tế TP.HCM được đánh giá cao ở tiêu chí Khả năng có việc

làm và đầu ra của sinh viên; Trường ĐH Tôn Đức Thắng có điểm số tốt nhất ở tiêu chí Sức khỏe và Hạnh phúc.

#### **4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CẢI THIỆN THỨ HẠNG CỦA ĐHQG-HCM THEO QS SUSTAINABILITY RANKINGS**

QS Sustainability Rankings là bảng xếp hạng mới của QS nhằm đánh giá vai trò, ảnh hưởng và tác động của giáo dục đại học đối với môi trường và cộng đồng. Phương pháp luận và tiêu chí đánh giá được xây dựng dựa trên các mục tiêu PTBV của LHQ (17 SDGs), đồng thời có tính toán đến hiệu quả hoạt động và vận hành của các cơ sở GDĐH. Hiện bảng xếp hạng này vẫn đang trong giai đoạn cải tiến và hoàn thiện nên chưa có sự ổn định về tiêu chí, trọng số đánh giá và yêu cầu về mặt dữ liệu. Vì vậy, các cơ sở GDĐH muốn tham gia và cải thiện thứ hạng trên bảng xếp hạng này cần phải thường xuyên cập nhật thông tin và trao đổi với đội ngũ chuyên gia của QS để đảm bảo hiểu đúng và đủ các yêu cầu của bảng xếp hạng.

Để tham gia bảng xếp hạng này, bên cạnh đáp ứng các điều kiện tiên quyết (chương trình đào tạo, số lượng công bố quốc tế, điểm số tối thiểu về danh tiếng học thuật và danh tiếng với nhà tuyển dụng), các cơ sở GDĐH cần chủ động cung cấp dữ liệu và minh chứng trên cổng thông tin trực tuyến của QS (QS HUB) theo quy định (tháng 4 hàng năm). Hiện nay, ĐHQG-HCM chưa tiến hành thu thập số liệu, minh chứng liên quan đến phát triển bền vững và chưa cung cấp loại dữ liệu cho QS. Vì vậy, kết quả QS Sustainability Rankings của ĐHQG-HCM trong 02 năm vừa qua chưa phản ánh chính xác và toàn diện thực trạng của đơn vị ở khía cạnh PTBV (ở tất cả 9 tiêu chí đánh giá).

PTBV là xu hướng và là tất yếu của tất cả các ngành nghề, các lĩnh vực trong thời đại ngày nay. Tham gia vào các bảng xếp hạng ĐHBV (QS Sustainability Rankings, THE Impacts Rankings) là hoạt động cần thiết giúp các cơ sở GDĐH có thêm thông tin đối sánh và cải thiện chất lượng hoạt động tổng thể, hướng đến mục tiêu PTBV của đơn vị nói riêng và đóng góp vào sự PTBV của cộng đồng, quốc gia sở tại. Với vai trò là đơn vị tiên phong của GDĐH Việt Nam, ĐHQG-HCM cần có chiến lược PTBV, trong đó, chủ động tham gia vào các bảng xếp hạng bền vững là cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Với đặc thù là tổ hợp các trường đại học, việc tham gia các bảng xếp hạng bền vững yêu cầu ĐHQG-HCM phải có đơn vị chuyên trách và các công cụ hỗ trợ để thu thập, xử lý hệ thống số liệu và minh chứng phức tạp trước khi cung cấp cho các tổ chức xếp hạng. Bên cạnh đó, hoạt động nâng cao nhận thức cần được triển khai đồng bộ nhằm tạo được sự đồng hành và phối hợp của các bên liên quan, đảm bảo bộ dữ liệu thu thập được phải đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của tổ chức xếp hạng và phản ánh toàn diện thực trạng của ĐHQG-HCM. Đồng thời, các hoạt động nghiên cứu, kết nối, gia nhập vào các tổ chức ĐHBV... cần được xem xét và triển khai nhằm thúc đẩy hơn nữa hoạt động PTBV tại ĐHQG-HCM.

Đối với biểu mẫu thu thập dữ liệu, nhằm đảm bảo thu thập đầy đủ và chính xác các số liệu và minh chứng theo yêu cầu của QS, ĐHQG-HCM nên áp dụng biểu mẫu do QS cung cấp để triển khai trong toàn hệ thống. Bộ dữ liệu tham gia xếp hạng QS Sustainability Rankings của ĐHQG-HCM là tổng hợp các số liệu và minh chứng của toàn hệ thống, trong đó, cần đảm bảo phân loại, sắp xếp và công khai minh chứng một cách hợp lý và khoa học.

Nhằm bảo đảm tính chủ động và hiệu quả trong quá trình tham gia các bảng xếp hạng bền vững, ĐHQG-HCM cần có lộ trình và mục tiêu cụ thể trong giai đoạn tiếp theo. Trên cơ sở nghiên cứu nội hàm của bảng xếp hạng QS Sustainability Rankings, kinh nghiệm

triển khai hoạt động tại một số trường đại học trong nước, quốc tế và bối cảnh hiện nay của ĐHQG-HCM, nhóm tác giả đề xuất lộ trình triển khai gồm 3 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1 (năm 2025)*: xây dựng nền tảng. Giai đoạn này đóng vai trò quan trọng, tạo tiền đề cho việc triển khai các hoạt động liên quan ở các giai đoạn tiếp theo. Các hoạt động chính cần được quan tâm thực hiện như thành lập tổ chuyên trách, xây dựng kế hoạch chủ động tham gia xếp hạng bền vững, tập huấn nâng cao năng lực, xây dựng tài liệu hướng dẫn...

- *Giai đoạn 2 (năm 2026)*: chủ động tham gia xếp hạng bền vững. Giai đoạn này đặt trọng tâm vào việc hoàn thiện bộ dữ liệu tham gia xếp hạng bền vững. Với các yêu cầu đặc thù của bảng xếp hạng này, một số tiêu chí đòi hỏi các cơ sở GDĐH phải nghiên cứu và có giải pháp phù hợp để đo lường, thống kê các chỉ số.

- *Giai đoạn 3 (năm 2027-2030)*: đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả các hoạt động hướng đến ĐHBV. Để có thể khẳng định và nâng cao vị thế trên các bảng xếp hạng bền vững, ĐHQG-HCM cần tổ chức, triển khai các hoạt động hướng đến PTBV một cách toàn diện và thực sự tạo được tác động đến các bên liên quan trong và ngoài khuôn viên nhà trường. Đồng thời, việc tiếp tục hoàn thiện kênh thông tin chính thức về phát triển bền vững cấp ĐHQG-HCM nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ, chính xác chủ trương, thực tiễn triển khai các hoạt động tại đơn vị.

## PHỤ LỤC

## Dữ liệu cần cung cấp cho QS khi tham gia QS Sustainability Rankings

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mã số	Câu hỏi	Lựa chọn đáp án - Các ô để trống chỉ chấp nhận 01 URL hoặc điền thông tin liên quan trực tiếp đến câu hỏi	Mốc thời gian
Tác động môi trường	Tính bền vững về môi trường	ES4	Đường link dẫn tới chính sách hành động vì sự bền vững hoặc vì khí hậu của nhà trường		Hiện tại (lên đến 3 năm)
			Nhà trường có đào tạo chuyên sâu về các khía cạnh môi trường của tính bền vững không? (environment aspects of sustainability)	1. Số giờ giảng dạy về các khía cạnh môi trường trên mỗi CB-GV (employee)?	
				2. Nhóm đối tượng nào sau đây tiếp nhận các khóa đào tạo?	
				2.1 Sinh viên	
				2.2 CB-GV	
				2.3 Cả hai đối tượng trên	
		3) Vui lòng cung cấp minh chứng cho các câu trả lời phía trên			
			Nhà trường có công cụ đánh giá kiến thức và sự hiểu biết về tính bền vững hay không?	1) Nếu có, công cụ này có phải là Sulitest TASK không?	
				2) Nếu không, vui lòng cung cấp minh chứng về công cụ đánh giá đang được sử dụng.	
		ES4	Đường link dẫn tới chính sách mua sắm/ mua sắm bền vững của nhà trường		Hiện tại (lên đến 3 năm)
ES4	Đường link dẫn tới chính sách đầu tư bền vững của nhà trường		Hiện tại (lên đến 3 năm)		
ES5	Đường link dẫn tới liên kết xã hội do sinh viên		Hiện tại		

		phụ trách với mục đích hướng tới sự bền vững		
	<b>ES7</b>	Nhà trường có báo cáo lượng phát thải carbon theo tiêu chuẩn doanh nghiệp theo Nghị định thư GHG hoặc một tiêu chuẩn phổ biến nào không?		Hiện tại
	<b>ES7.1</b>	Vui lòng cung cấp tổng số lượng phát thải carbon của Phạm vi 1 và 2 theo đơn vị tính là tCO <sub>2</sub> e (quy đổi thành tấn cacbonic (tonnes (t) of carbon dioxide (CO <sub>2</sub> ) equivalent (e). Vui lòng xem hướng dẫn	1. Tổng lượng phát thải Phạm vi 1 và 2 theo đơn vị tính là tCO <sub>2</sub> e	
2. Nếu nhà trường báo cáo lượng phát thải Phạm vi 3, vui lòng ghi số ước tính vào đây, đơn vị tính là				
3. Vui lòng cung cấp đường dẫn URL minh chứng cho các số liệu phía trên			Trước thời điểm báo cáo 01 năm	
	<b>ES9</b>	Vui lòng điền năm nhà trường bắt đầu ghi nhận lượng phát thải theo tiêu chuẩn GHG - tham khảo thanh định nghĩa để biết thêm chi tiết	1. Năm cơ sở	Năm bắt đầu đo lường theo tiêu chuẩn GHG, Năm 2005 là năm sớm nhất được chấp nhận
2. Tổng lượng phát thải Phạm vi 1 và 2 của năm cơ sở, đơn vị tính là tCO <sub>2</sub> e				
3. Vui lòng cung cấp minh chứng				
	<b>ES9</b>	Nhà trường có đặt mục tiêu giảm lượng phát thải carbon bao gồm Phạm vi 1 và 2 đến năm 2050 không? Nếu không, vui lòng bỏ trống ô minh chứng	1. Vui lòng cung cấp minh chứng	Hiện tại
	<b>ES8</b>	Vui lòng cung cấp tổng năng lượng được tạo ra từ các nguồn năng lượng tái tạo trong khuôn viên nhà trường, đơn vị tính là kWh, trong năm báo cáo	1. Tổng năng lượng từ năng lượng tái tạo	Trước thời điểm báo cáo 01 năm

			gần nhất. Số liệu này bao gồm năng lượng tiêu thụ, tích trữ hoặc đã bán ra		
		<b>ES7.2</b>	Vui lòng cung cấp tổng diện tích (các) tòa nhà trong khuôn viên nhà trường (campus building footprint), xem hướng dẫn	1. Tổng diện tích các tòa nhà trong khuôn viên nhà trường, tính theo km <sup>2</sup>	Trước thời điểm báo cáo 01 năm
		<b>ES6</b>	Vui lòng cung cấp năm nhà trường công bố cam kết hướng đến net-zero. Nếu nhà trường chưa cam kết, vui lòng đề trình ô minh chứng	1. Vui lòng cung cấp minh chứng	Hiện tại
	<b>Giáo dục về môi trường</b>	<b>EE4</b>	Nhà trường có cung cấp các khóa học chuyên dạy về khoa học khí hậu và/hoặc tính bền vững về môi trường không? (climate science and/or environmental sustainability)	1. Chúng tôi có các khóa học và các khóa học này có tính kết nối và được công nhận tín chỉ (ví dụ Hệ thống tích lũy và chuyển đổi tín chỉ Châu Âu - ECTS ở Châu Âu)	Hiện tại
2. Các khóa học có cấp bằng chính thức về chuyên ngành khoa học khí hậu và tính bền vững về môi trường (ví dụ: Bằng thạc sĩ Biến đổi khí hậu: Khoa học, Xã hội và Giải pháp tại ĐH Manchester ở Anh Quốc, Bằng cử nhân Khoa học và Thích ứng khí hậu tại ĐH Newcastle, Úc)					
3. Vui lòng cung cấp minh chứng					
	<b>Nghiên cứu về</b>	<b>ER3</b>	Sự hiện diện của một Trung tâm nghiên cứu tập	1. Trung tâm nghiên cứu có các nhân viên tập tâm (FTE)	Hiện tại

	<b>môi trường</b>		trung về tính bền vững của môi trường	2. Trung tâm nghiên cứu này đóng góp (thông qua chương trình, hoạt động giảng dạy và giám sát) cho việc giảng dạy các chương trình bậc đại học và/ hoặc bậc sau đại học	
				3. Vui lòng cung cấp minh chứng và các thông tin bổ sung khác	
<b>Tác động xã hội</b>	<b>Tính công bằng</b>	<b>EQ3</b>	Đội ngũ giảng viên Nam		Trước thời điểm báo cáo 01 năm (theo năm học)
		<b>EQ3</b>	Đội ngũ giảng viên Nữ		Trước thời điểm báo cáo 01 năm (theo năm học)
		<b>EQ3</b>	Đội ngũ giảng viên khác		Trước thời điểm báo cáo 01 năm (theo năm học)
		<b>EQ2</b>	Người học là nữ		Trước thời điểm báo cáo 01 năm (theo năm học)
		<b>EQ2</b>	Người học khác		Trước thời điểm báo cáo 01 năm (theo năm học)
		<b>EQ4</b>	Số thành viên trong đội ngũ lãnh đạo cấp cao		Trước thời điểm báo cáo 01 năm (theo năm học)
		<b>EQ4</b>	Số thành viên trong đội ngũ lãnh đạo cấp cao là nam		Trước thời điểm báo cáo 01

					năm (theo năm học)			
		<b>EQ5</b>	Nhà trường có đang áp dụng chính sách Bình đẳng, Đa dạng và Hòa nhập không? (EDI policy)	1. Chúng tôi có chính sách EDI hoặc trong chương đang được áp dụng	Hiện tại (lên đến 3 năm)			
				2. Vui lòng cung cấp minh chứng				
				3. Những tiêu chí chính nào sau đây được áp dụng chính sách?				
				3.1 Tuổi tác				
				3.2 Giới tính hoặc xác định lại giới tính				
				3.3 Khuyết tật				
				3.4 Dân tộc thiểu số				
				3.5 Tôn giáo				
				3.6 Xu hướng tình dục				
				3.7 Tình trạng hôn nhân và quan hệ đối tác dân sự				
				3.8 Người tị nạn và người xin tị nạn				
				3.9 Người có thai				
				<b>EQ7</b>		Nhà trường có cung cấp các dịch vụ cho người khuyết tật không?	1. Sự hiện diện của Văn phòng hỗ trợ người khuyết tật	Hiện tại
							1.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
							2. Khuôn viên nhà trường có thể dễ dàng tiếp cận đối với người khuyết tật	
							2.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
							3. Các chương trình tiếp cận dành cho người khuyết tật như	

				tư vấn hoặc hỗ trợ mục tiêu khác	
				3.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
				4. Nhà trường cung cấp chỗ ở trong khuôn viên nhà trường	
				4.1 Nhà trường có chính sách hoặc chiến lược về chỗ ở hợp lý dành cho người khuyết tật, bao gồm hỗ trợ tài chính đầy đủ	
				4.2 Vui lòng cung cấp minh chứng	
<b>Trao đổi tri thức</b>			Nhà trường có đào tạo chuyên sâu về các khía cạnh xã hội của tính bền vững không?	1. Số giờ giảng dạy về các khía cạnh xã hội trên mỗi CV-GV?	
				2. Nhóm đối tượng nào sau đây tiếp nhận các khóa đào tạo?	
				2.1 Sinh viên	
				2.2 CB-GV	
				2.3 Cả hai đối tượng trên	
				2.4 Vui lòng cung cấp minh chứng	
	<b>KE2</b>	Nhà trường có triển khai, quản lý hoặc điều phối các dự án tiếp cận cộng đồng (giáo dục, sức khỏe, dịch vụ thông tin, hoạt động đọc, kết nối cộng đồng, hướng dẫn) cho cộng đồng địa phương nơi trú đóng không?	1. Vui lòng cung cấp minh chứng	Hiện tại	
<b>Sức khỏe và Hạnh phúc</b>	<b>HW2</b>	Nhà trường có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và hạnh phúc trong khuôn viên và cộng đồng xung quanh không?	1. Cung cấp các lựa chọn thực phẩm tốt cho sức khỏe với giá cả hợp lý trong khuôn viên nhà trường	Hiện tại	

				1.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
				2. Có thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thể chất bao gồm các dịch vụ thông tin và giáo dục	
				2.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
				3. Có thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục bao gồm các dịch vụ thông tin và giáo dục	
				3.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
				4. Có thể tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sức khỏe tâm thần cho cả CB-GV và người học	
				4.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
<b>Quản trị</b>	<b>Quản trị tốt</b>	<b>GG1</b>	Nhà trường có Hội đồng Bình đẳng, Đa dạng và Hòa nhập, có văn phòng hoặc nhân sự chuyên trách (hoặc tương đương) do ban lãnh đạo thành lập, giao nhiệm vụ nhằm tư vấn và triển khai các chính sách, chương trình, khóa tập huấn liên quan đến sự đa dạng, sự bình đẳng, sự hòa nhập và quyền con người không?	1. Có Hội đồng, văn phòng hoặc nhân sự chuyên trách	Hiện tại (lên đến 3 năm)
				1.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
				2. Có chính sách chống phân biệt đối xử và chống quấy rối	
				2.1 Vui lòng cung cấp minh chứng URLs (x2)	
		2.2 Vui lòng cung cấp minh chứng URLs (x2)			
		<b>GG7</b>	Nhà trường có chính sách chống hối lộ và tham nhũng không?	1. Có chính sách chống hối lộ và tham nhũng hoặc tương đương	Hiện tại (lên đến 3 năm)
		2. Vui lòng cung cấp minh chứng			

				3. Chính sách này được rà soát trong vòng 3 năm trở lại đây (ví dụ từ hoặc sau năm 2020, nếu có thì tick vào đây)	
			Nhà trường có nhân sự hoặc nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm chính về thúc đẩy phát triển bền vững tại đơn vị hay không? Nếu có, vui lòng cung cấp minh chứng	1. Vui lòng cung cấp minh chứng	
		<b>GG1</b>	Nhà trường có hỗ trợ và ủng hộ văn hóa tổ chức có đạo đức và toàn diện không?	<p>1. Nhà trường phát triển các giá trị đạo đức rõ ràng (ví dụ: tính đa dạng, tính trung thực, sự tôn trọng, sự công bằng) và các giá trị đạo đức này được phát biểu công khai trong kế hoạch chiến lược của nhà trường</p> <p>1.1 Vui lòng cung cấp minh chứng</p> <p>2. Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn dựa trên các giá trị này cho tất cả các cấp, các đối tượng liên quan trong nhà trường</p> <p>2.1 Vui lòng cung cấp minh chứng</p> <p>3. Nhà trường có đơn vị phụ trách về việc tuân thủ đạo đức trong nhà trường và có cán bộ chuyên trách chịu trách nhiệm giám sát các vấn đề đạo đức trong toàn trường</p> <p>3.1 Vui lòng cung cấp minh chứng</p>	Current (up to 3 years old)

				4. Nhà trường có hệ thống báo cáo nội bộ nhằm đảm bảo tính bảo mật của người tố cáo hoặc thủ tục khiếu nại dành cho CB-GV liên quan đến vấn đề tuyển dụng	
				4.1 Vui lòng cung cấp minh chứng	
		<b>GG5</b>	Nhà trường có tổ chức dành cho sinh viên không?	<p>1. Nhà trường có tổ chức dành cho sinh viên được công nhận, tổ chức này đại diện cho cả sinh viên đại học và sau đại học ở cấp trường</p> <p>2. Tổ chức dành cho sinh viên này được kết nối với tổ chức dành cho sinh viên trong phạm vi toàn quốc</p> <p>3. Tổ chức dành cho sinh viên tổ chức bầu cử ban lãnh đạo, cho phép sinh viên tham gia bầu cử</p> <p>4. Vui lòng cung cấp minh chứng</p>	Hiện tại
			Nhà trường có thành lập hội đồng phát triển bền vững	<p>1. Ban điều hành cấp cao của nhà trường có cử đại diện tham gia vào hội đồng này không?</p> <p>1.1 Vui lòng cung cấp minh chứng để làm rõ nội dung nêu trên</p>	
		<b>GG4</b>	Nhà trường có công bố các báo cáo tài chính trong tài liệu thường niên không? Nếu có vui lòng tick vào các ô tương ứng	<p>1. Nguồn thu</p> <p>2. Chi phí</p> <p>3. Thuê mượn</p> <p>4. Số dư</p>	trước 01 năm (theo năm báo cáo tài chính)

				5. Vui lòng cung cấp minh chứng	
		<b>GG7</b>	Nhà trường có công khai chia sẻ các quyết định được đưa ra trong Hội nghị thường niên không? Nếu có, vui lòng chia sẻ link đến các biên bản/ nghị quyết trên	<a href="https://">https://</a>	trước 01 năm
		<b>GG6</b>	Ban quản trị của nhà trường có đại diện sinh viên tham gia không? Nếu có, vui lòng chia sẻ link đến trang web. Nếu không có, vui lòng để trống	<a href="https://">https://</a>	Hiện tại
<b>Thông tin thêm</b>			Lượng nước tiêu thụ của nhà trường trong năm báo cáo gần nhất, đơn vị tính là m <sup>3</sup> , 1,000 L = 1 m <sup>3</sup> .		Trước 01 năm
			Lượng điện tiêu thụ của nhà trường trong năm báo cáo gần nhất, đơn vị tính là kWh/ năm		Trước 01 năm
			Số lượng sinh viên nhận học bổng toàn phần (100% học phí)		Trước 01 năm
			Số lượng sinh viên nhận học bổng bán phần (tối thiểu 50% học phí)		Trước 01 năm

## **XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XANH: THỰC TIỄN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**

ThS. Ngô Thị Kim Duyên, CN. Lê Thị Mai Hương<sup>26</sup>

### **Tóm tắt**

Phát triển bền vững là một vấn đề quan trọng và cần thiết trong bối cảnh hiện tại của thế giới nói chung và ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Đó cũng là một trong những mục tiêu được xác định trong Kế hoạch chiến lược của Trường Đại học An Giang giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Nhằm xây dựng môi trường đại học xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững, từ năm 2022, Trường Đại học An Giang đã nghiên cứu bộ tiêu chuẩn, những mô hình phát triển bền vững trong và ngoài nước và triển khai nhiều giải pháp để cải tiến các hoạt động của Nhà trường đồng thời để đáp ứng các yêu cầu của bộ tiêu chí và đăng ký xếp hạng quốc tế vào năm 2023. Bài viết đề cập đến nội dung và yêu cầu của bộ tiêu chí xếp hạng UI GreenMetric; các mô hình phát triển bền vững trong và ngoài nước; thực tiễn, thách thức và những giải pháp Trường Đại học An Giang đã triển khai và định hướng của Nhà trường trong quá trình xây dựng trường đại học xanh và tham gia bảng xếp hạng UI GreenMetric.

**Từ khóa:** phát triển bền vững, UI GreenMetric, đại học xanh, xếp hạng đại học.

### **1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng và tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, việc xây dựng các cơ sở giáo dục đại học theo hướng bền vững không chỉ là một xu hướng mà còn là một nhu cầu cấp thiết. Với nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, các cơ sở giáo dục đại học có vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Trường đại học xanh không chỉ hướng tới mục tiêu bảo vệ môi trường mà còn tích hợp các nguyên tắc bền vững vào mọi khía cạnh hoạt động, từ quản lý tài nguyên, thiết kế kiến trúc đến chương trình giảng dạy và nghiên cứu. Các chiến lược và hành động cụ thể của trường đại học xanh không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững trong xã hội bằng việc định hướng và giáo dục thế hệ trẻ về phát triển bền vững, từ đó xây dựng một tương lai xanh và bền vững cho cộng đồng và toàn thế giới.

Trong bối cảnh toàn cầu đẩy mạnh phát triển bền vững, sự gia tăng cạnh tranh và yêu cầu minh bạch đòi hỏi các trường phải chứng minh cam kết và hiệu quả trong phát triển bền vững, đồng thời giúp cải thiện chất lượng và hiệu quả hoạt động qua việc học hỏi từ mô hình thành công khác. Để đảm bảo tính hiệu quả và minh bạch trong việc thực hiện các mục tiêu bền vững này, các bảng xếp hạng về phát triển bền vững trong giáo dục đại học được thiết lập. Các bảng xếp hạng tăng cường trách nhiệm và cam kết của các trường, thúc đẩy họ duy trì và nâng cao các hoạt động bền vững trong dài hạn, từ đó khẳng định vị thế trong cộng đồng quốc tế và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trước hết, các bảng xếp hạng cung cấp các tiêu chí rõ ràng để đánh giá và đo lường hiệu quả, giúp các trường nhận diện điểm mạnh và điểm yếu, từ đó cải tiến phù hợp. Thứ hai, việc tham gia bảng xếp hạng thúc đẩy cải tiến và đổi mới, cho phép các

<sup>26</sup> Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM

trường học hỏi lẫn nhau và áp dụng các giải pháp sáng tạo để nâng cao hiệu suất bền vững. Thứ ba, các bảng xếp hạng tăng cường minh bạch thông tin và trách nhiệm xã hội, giúp công khai kết quả và buộc các trường duy trì trách nhiệm đối với cộng đồng và môi trường. Ngoài ra, xếp hạng cao trong các bảng xếp hạng bền vững giúp các trường khẳng định vị thế quốc tế, thu hút sinh viên, nhà nghiên cứu và tài trợ. Cuối cùng, thông qua việc tích hợp các nguyên tắc bền vững vào chương trình giảng dạy, các bảng xếp hạng góp phần giáo dục thế hệ trẻ có ý thức bền vững và đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc và cộng đồng quốc tế.

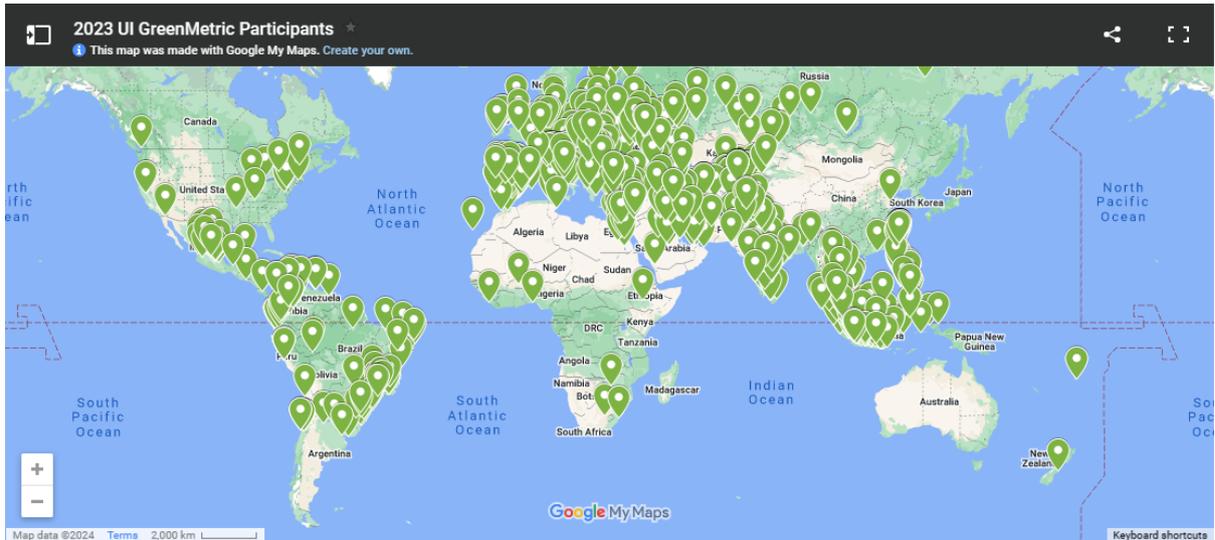
Ngày nay, các trường đại học hàng đầu trên thế giới và ở Việt Nam đều đã quan tâm và đang tham gia xếp hạng về phát triển bền vững để có sự đối sánh và cái nhìn rõ ràng hơn về công tác này. Một trong những bảng xếp hạng quốc tế được phát triển sớm nhất từ năm 2010 là UI GreenMetric (Calderon, 2023), cung cấp công cụ đánh giá toàn diện về mức độ bền vững của các trường đại học. QS World University Rankings cũng đã xây dựng bảng xếp hạng bền vững và bắt đầu công bố xếp hạng từ năm 2023 (Top Universities, 2022). Bảng xếp hạng Times Higher Education's Impact Rankings (THE-IR), được công bố hàng năm từ năm 2019, ghi nhận lượng đăng ký kỷ lục vào năm 2024 với 2.152 cơ sở đến từ 125 quốc gia và vùng lãnh thổ (Times Higher Education, 2024).

Ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), vựa lúa lớn của Việt Nam và khu vực, việc phát triển bền vững càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết do những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. Thời tiết khô hạn kéo dài và các khu vực bị nhiễm mặn làm gián đoạn và ảnh hưởng tiêu cực đến sinh hoạt thường ngày của người dân cũng như quá trình tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp (Trung, 2024).

Là thành viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) và thuộc khu vực ĐBSCL, Trường Đại học An Giang (ĐHAG) có sứ mạng là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín; đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, góp phần thực hiện sứ mệnh của ĐHQG-HCM ở khu vực ĐBSCL. Để thực hiện được sứ mạng trên, mục tiêu của Trường là xây dựng môi trường đại học xanh và đào tạo nguồn nhân lực có ý thức xây dựng môi trường xanh, phát triển bền vững để phục vụ cho ĐBSCL nói riêng và xã hội nói chung. Mục tiêu phát triển bền vững đã được cụ thể hóa trong Kế hoạch chiến lược 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 và từ năm 2021, Trường ĐHAG đã xây dựng kế hoạch tham gia bảng xếp hạng đại học xanh UI GreenMetric để đối sánh và xác định các lĩnh vực cần cải tiến. Bài viết này sẽ trình bày về việc triển khai hoạt động phát triển bền vững tại Trường ĐHAG và tìm hiểu một số mô hình phát triển bền vững ở trong và ngoài nước.

## 2. Tổng quan UI GreenMetric

Bảng xếp hạng UI GreenMetric do Universitas Indonesia thành lập vào năm 2010, nhằm đo lường và đánh giá sự phát triển bền vững của các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới. Bảng xếp hạng này đã thu hút sự tham gia của nhiều trường đại học trên khắp thế giới. Khởi đầu với 95 thành viên, sau 13 năm, đến 2023 có 1.183 cơ sở giáo dục đại học đến từ 84 quốc gia và vùng lãnh thổ đã tham gia xếp hạng (UI GreenMetric, 2023).



**Hình 1: Bản đồ thành viên tham gia Bảng xếp hạng UI GreenMetric trên thế giới, 2023**

*Nguồn: <https://greenmetric.ui.ac.id>*

UI GreenMetric đánh giá các cơ sở giáo dục đại học dựa trên 6 tiêu chuẩn chính (UI GreenMetric, 2023) với tổng điểm là 10.000, bao gồm:

- 1) Cơ sở vật chất và Hạ tầng (SI): Đánh giá sự phát triển bền vững của cơ sở vật chất và hạ tầng của trường đại học, bao gồm diện tích cây xanh, không gian mở, các tòa nhà xanh và sử dụng tài nguyên một cách bền vững.
- 2) Năng lượng và Biến đổi khí hậu (EC): Đánh giá về sử dụng và tiết kiệm năng lượng, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và đóng góp vào việc giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính và các biện pháp chống biến đổi khí hậu.
- 3) Quản lý Chất thải (WS): Đánh giá về quản lý chất thải, sử dụng phương pháp xử lý chất thải hiệu quả và thúc đẩy tái chế và tái sử dụng.
- 4) Quản lý Nước (WR): Đánh giá về quản lý tài nguyên nước, tiết kiệm nước và khả năng xử lý nước thải.
- 5) Giao thông (TR): Đánh giá về sự phát triển và sử dụng phương tiện giao thông công cộng, khuyến khích sử dụng phương tiện không phát thải và xây dựng hạ tầng giao thông bền vững.
- 6) Giáo dục và Nghiên cứu (ED): Đánh giá về chương trình giảng dạy và nghiên cứu về phát triển bền vững và các hoạt động ngoại khóa nhằm nâng cao nhận thức về môi trường và phát triển bền vững cho sinh viên.

Trong đó mỗi tiêu chuẩn gồm nhiều tiêu chí với mức điểm và hướng dẫn cung cấp minh chứng cụ thể. Dựa vào các tiêu chí này, các cơ sở giáo dục thu thập số liệu, minh chứng và có thể tự đánh giá mức điểm đạt được theo từng tiêu chí cũng như đối sánh mức độ đạt được so với tiêu chuẩn xếp hạng.

Từ tháng 6 đến tháng hết 10 hàng năm, Ban Tổ chức bảng xếp hạng UI GreenMetric sẽ tiếp nhận dữ liệu và minh chứng do các cơ sở giáo dục đại học cung cấp thông qua Trang thông tin điện tử <https://questionnaire.greenmetric.ui.ac.id/>. Sau khi đánh giá dữ liệu và

minh chứng, kết quả xếp hạng sẽ được UI GreenMetric công bố vào đầu tháng 12 trên Trang thông tin điện tử và Bảng phân tích chi tiết mức độ đáp ứng của từng tiêu chí sẽ được gửi trực tiếp cho các cơ sở giáo dục đại học để nghiên cứu và cải tiến.

**Bảng 1: Kết quả xếp hạng UI GreenMetric 2023, Top 10 trường trên thế giới**

Nguồn: <https://greenmetric.ui.ac.id/rankings/overall-rankings-2023>

Xếp hạng	Trường Đại học	Tổng điểm 10.000	Điểm SI 1.500	Điểm EC 2.100	Điểm WS 1.800	Điểm WR 1.000	Điểm TR 1.800	Điểm ED 1.800
1	Wageningen University & Research, Hà Lan, Châu Âu	9.500	1.350	1.825	1.800	1.000	1.750	1.775
2	Nottingham Trent University, Vương quốc Anh, Châu Âu	9.475	1.375	1.850	1.800	950	1.700	1.800
3	Umwelt-campus Birkenfeld (trier University of Applied Sciences), Đức, Châu Âu	9.450	1.275	1.925	1.800	1.000	1.700	1.750
4	University of Groningen, Hà Lan, Châu Âu	9.450	1.325	1.775	1.800	1.000	1.800	1.750
5	University of California, Davis, Hoa Kỳ, Bắc Mỹ	9.425	1.400	1.900	1.800	1.000	1.575	1.750
6	University College Cork, Ai-len, Châu Âu	9.425	1.250	1.875	1.800	1.000	1.700	1.800
7	University of Nottingham, Vương quốc Anh, Châu Âu	9.425	1.375	1.825	1.800	1.000	1.750	1.675
8	Universidade De Sao Paulo Usp, Brazil, Mỹ Latin	9.425	1.450	1.775	1.800	950	1.700	1.750
9	University of Connecticut, Hoa Kỳ, Bắc Mỹ	9.400	1.375	1.775	1.725	1.000	1.750	1.775
10	Universitat Bremen, Đức, Châu Âu	9.375	1.325	1.775	1.725	1.000	1.750	1.800

Bảng kết quả trên cho thấy các cơ sở giáo dục trong top 10 có tổng điểm rất cao, gần như tuyệt đối. Trong đó, Wageningen University & Research dẫn đầu với tổng điểm 9.500/10.000, đạt điểm tối đa trong các tiêu chí về quản lý chất thải (WS) và quản lý nước (WS), cũng như đạt điểm gần tối đa trong giáo dục (ED). Nottingham Trent University xếp thứ 2 với điểm số 9.475, nổi bật khi đạt điểm tối đa trong các tiêu chí về quản lý chất thải (WS) và nghiên cứu và giáo dục (ED). Umwelt-campus Birkenfeld (Trier University of Applied Sciences) đứng thứ 3 với điểm 9.450, đạt điểm cao nhất so với các cơ sở giáo dục khác trong tiêu chí năng lượng và biến đổi khí hậu (EC), với số điểm gần tối đa.

**Bảng 2: Kết quả xếp hạng UI GreenMetric 2023, các trường ở Việt Nam**

Nguồn: <https://greenmetric.ui.ac.id/rankings/overall-rankings-2023>

Xếp Hạng	Trường Đại học	Tổng điểm 10.000	Điểm SI 1.500	Điểm EC 2.100	Điểm WS 1.800	Điểm WR 1.000	Điểm TR 1.800	Điểm ED 1.800
91	Ton Duc Thang University	8.425	1.025	1.725	1.650	950	1.500	1.575
139	Tra Vinh University	8.175	1.225	1.500	1.275	850	1.700	1.625
422	An Giang University - Vietnam National University Ho Chi Minh City	6.720	875	1.075	1.650	550	1.360	1.210
546	Can Tho University of Medicine and Pharmacy	6.240	1.100	1.115	1.125	750	900	1.250

Hiện nay, Việt Nam có rất ít cơ sở giáo dục tham gia bảng xếp hạng UI GreenMetric. Tính đến thời điểm hiện nay Việt Nam có 5 trường đã tham gia bảng xếp hạng, trong đó Trường Đại học Cần Thơ đã ngừng tham gia từ năm 2023 và Trường ĐHAG, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ bắt đầu tham gia từ năm 2023. Kết quả xếp hạng năm 2023 cho thấy Trường Đại học Tôn Đức Thắng (tham gia từ 2016) xếp hạng 91 với tổng điểm 8.425/10.000, đạt điểm rất cao về năng lượng và biến đổi khí hậu (EC) và quản lý chất thải (WS). Trường Đại học Trà Vinh (định hướng tham gia từ 2013) xếp hạng 139 với điểm số 8.175, đạt điểm gần tối đa trong tiêu chí về nghiên cứu và giáo dục (ED) và giao thông (TR).

Trường ĐHAG và Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, mặc dù mới tham gia từ năm 2023, lần lượt xếp hạng 422 và 546 trong tổng số 1.183 cơ sở giáo dục trên thế giới. Kết quả này cho thấy những bước tiến tích cực của các trường trong việc hòa nhập với xu hướng phát triển bền vững toàn cầu, đồng thời cũng là động lực để các trường tiếp tục cải thiện và phát triển.

### 3. Một số mô hình phát triển bền vững ở thế giới và Việt Nam

Trên thế giới, các trường đại học đã triển khai nhiều mô hình phát triển bền vững nhằm đáp ứng các tiêu chí của Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc <https://sdgs.un.org/goals>. Dưới đây là một số điểm nổi bật từ các mô hình phát triển bền vững ở cả thế giới và Việt Nam:

#### 3.1. Thế giới

Nhiều trường đã và đang áp dụng các mô hình phát triển bền vững, bao gồm việc sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý chất thải hiệu quả, xây dựng các công trình xanh, khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng và các phương tiện không phát thải, cùng với các chương trình giảng dạy, nghiên cứu, và các hoạt động quảng bá bảo vệ, giữ gìn môi trường.

##### 3.1.1. Trường Wageningen University & Research

Một trong những mô hình phát triển bền vững hàng đầu là Trường Wageningen University & Research (WUR) ở Hà Lan (Xếp hạng nhất trong bảng xếp hạng UI GreenMetric năm 2023; xếp hạng 75/ 1.397 trong bảng xếp hạng QS về phát triển bền vững, 2024). Trường có thế mạnh vượt trội trong khả năng xử lý, tái chế rác thải và nước, đây cũng là hai tiêu chí mà trường đạt điểm tuyệt đối trong bảng xếp hạng UI GreenMetric. WUR coi việc phát triển bền vững là sự cân bằng giữa con người, môi trường và kinh tế, sao cho nhu cầu của con người phù hợp với giới hạn của hành tinh chúng ta.

WUR áp dụng cách tiếp cận liên ngành, dựa trên khoa học để giải quyết những thách thức toàn cầu lớn được định nghĩa trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc.

Thông qua sự hợp tác với các đối tác, sinh viên, cựu sinh viên và cộng đồng, WUR tìm kiếm các giải pháp khoa học và xã hội toàn diện.

Nghiên cứu và đào tạo của WUR được chia thành sáu chủ đề bền vững, gồm: Đa dạng sinh học, Biến đổi khí hậu, Kinh tế Tuần hoàn & Sinh học, Nuôi dưỡng nhân loại, Dinh dưỡng & Sức khỏe, và Trí tuệ nhân tạo. Chủ đề Trí tuệ nhân tạo là một yếu tố xuyên suốt trong tất cả các chủ đề này, thể hiện sự cam kết của WUR đối với phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội (Wageningen University & Research, 2024).

##### 3.1.2. Trường Đại học Toronto

Trường Đại học Toronto (UofT), Canada (Xếp hạng nhất trong bảng xếp hạng QS về phát triển bền vững, 2024) đặt mục tiêu phát triển bền vững theo khung Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. UofT tích hợp phát triển bền vững vào giảng dạy, nghiên cứu, hoạt động của trường, đầu tư và quan hệ đối tác (University of Toronto, 2024). Một số chương trình bền vững nổi bật tại UofT bao gồm:

- Thoái vốn đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch;
- Cam kết không phát thải ròng (net zero) liên quan đến danh mục đầu tư quỹ quyền tặng trước năm 2050;
- Đầu tư 10% danh mục đầu tư quỹ quyền tặng cho các khoản đầu tư bền vững và ít carbon vào năm 2025;

- Đặt mục tiêu đạt Climate Positive (khí hậu tích cực) cho cơ sở St.George vào năm 2050, giảm lượng khí thải nhà kính nhiều hơn lượng khí thải mà họ phát ra.
- Xây dựng các chương trình học và hoạt động ngoại khóa về phát triển bền vững, giúp sinh viên tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ, nhằm mang kiến thức về phát triển bền vững đến tất cả sinh viên mà không phụ thuộc vào chương trình học;
- Dự án “Khuôn viên trường là phòng thí nghiệm sống” và “Học cùng cộng đồng” với hơn 200 dự án sinh viên trong và ngoài khuôn viên trường, tạo cơ hội cho sinh viên thực hiện các dự án về chủ đề phát triển bền vững thực tế.

### **3.2 Việt Nam**

Ở Việt Nam, các trường đại học cũng đã chú trọng đến việc phát triển bền vững. Các hoạt động như tiết kiệm năng lượng, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, xử lý chất thải một cách hiệu quả, và khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động xanh đã được triển khai tại nhiều trường đại học trên cả nước. Một số trường đại học đã tham gia vào các bảng xếp hạng đại học xanh - phát triển bền vững quốc tế để xác định vị thế của mình trong bản đồ phát triển bền vững trên thế giới.

#### **3.2.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng**

Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) xếp hạng 91 trong tổng số 1.183 thành viên tham dự bảng xếp hạng UI GreenMetric 2023 (xếp hạng 881-900/1.397 trong bảng xếp hạng QS về phát triển bền vững, 2024). TDTU đặt trọng tâm vào việc tiết kiệm năng lượng và sử dụng các nguồn năng lượng xanh với hệ thống pin năng lượng mặt trời có diện tích lắp đặt gần 1.000 m<sup>2</sup>, ước tính đáp ứng được 40% nhu cầu tiêu thụ năng lượng của trụ sở chính. Trường cũng tập trung vào việc quản lý nước thải và tiết kiệm nước với hệ thống thoát nước được xây dựng kết hợp với môi trường tự nhiên sẵn có. TDTU cũng ưu tiên sử dụng các phương tiện tiêu thụ nhiên liệu thân thiện với môi trường, thúc đẩy nghiên cứu khoa học và thu hút đầu tư vào các dự án xử lý chất thải thu hồi năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh, giảm phát thải để đạt mục tiêu phát triển bền vững (Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 2024).

#### **3.2.2. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM**

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (UEH) được xếp hạng trong nhóm Top 860 trên toàn cầu, Top 234 ở Châu Á và Top 3 tại Việt Nam trong bảng xếp hạng Phát triển bền vững QS năm 2024. Dự án "UEH Green Campus" đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc xây dựng môi trường giáo dục xanh và bền vững tại Trường. Mục tiêu của dự án không chỉ dừng lại ở việc giảm lượng chất thải, mà còn tập trung vào việc thay đổi hành vi của cộng đồng, hướng tới một môi trường đại học xanh, sạch và tiết kiệm nguồn lực (Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 2024).

Từ năm 2021 đến 2023, dự án đã triển khai nhiều hoạt động mới nhằm thúc đẩy lối sống xanh và bền vững. Trong đó, "Living Lab" của UEH Green Campus cung cấp một môi trường thực nghiệm để học, nghiên cứu và áp dụng các giải pháp xanh nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường và phát triển bền vững. Mô hình Living Lab tạo điều kiện cho việc học hỏi, nghiên cứu và áp dụng các giải pháp xanh để giải quyết các vấn đề môi trường với những hoạt động như (UEH Green Campus Platform, 2024):

- Dự án Zero Waste Campus: Mục tiêu giảm lượng rác thải và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.
- UEH Green Campus Podcast: Cung cấp thông tin, kiến thức về sống xanh như tình trạng rác thải, xử lý rác thải, phát thải CO2 trong kinh tế, v.v
- UEH Green Campus Project: Phối hợp cùng Liên minh không rác Việt Nam và các đối tác để thực hiện, đạt giải Quán quân trong Cuộc thi quốc tế “Thử thách thành phố không rác thải”.
- Ngoài ra, UEH cũng quản lý những dự án nghiên cứu như “Thất thoát thực phẩm trong chuỗi giá trị cá da trơn (cá tra) ở lưu vực sông Mekong” do ACIAR và IDRC tài trợ, nhằm giảm thất thoát và lãng phí thực phẩm trong ngành cá tra từ 2023 đến 2026. Với sự hợp tác từ các chuyên gia nghiên cứu và các trường đại học ở Úc, Campuchia và Việt Nam (Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 2023).

Trường ĐHAG cùng Viện biến đổi khí hậu trực thuộc cũng là thành viên tham gia nghiên cứu trong dự án này.

#### **4. Thực tiễn triển khai hoạt động phát triển bền vững tại Trường Đại học An Giang**

##### **4.1. Quá trình triển khai hoạt động phát triển bền vững tại Trường Đại học An Giang**

Xây dựng đại học xanh và phát triển bền vững cũng là một mục tiêu lâu dài của Trường ĐHAG. Trường ĐHAG đã xác định phát triển bền vững là một trong những ưu tiên hàng đầu và đặt mục tiêu xây dựng đại học xanh trong kế hoạch chiến lược 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Nhà Trường đã đề ra hai mục tiêu cụ thể trong Chiến lược 5. Xây dựng Nhà trường xanh, thông minh, mang bản sắc khu vực với các mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng cảnh quang xanh thân thiện với môi trường hướng đến đại học xanh, giảm thiểu tiêu hao năng lượng bằng cách phát triển không gian xanh, cảnh quan thiên nhiên gần gũi, thông thoáng và nâng cao nhận thức về cách tiếp cận thân thiện với môi trường thích ứng với lối sống xanh;
- Nâng cấp, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị; Nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng, đáp ứng quản lý thông minh thông qua việc đầu tư, xây dựng, cải tạo công trình đáp ứng định hướng phát triển của nhà Trường; tăng cường đầu tư, nâng cấp trang thiết bị; và xây dựng kế hoạch triển khai, đưa vào sử dụng hệ thống công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, thiết thực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của Trường (Trường ĐHAG, ĐHQG-TP.HCM, 2022).

Để thực hiện các mục tiêu trên, Trường đã cụ thể hóa thành các mục tiêu của kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phụ trách nghiên cứu, xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết.

Trong năm 2022, nhà trường đã lập kế hoạch và tiến hành thu thập dữ liệu để phân tích, làm rõ các thông tin cần cung cấp theo bộ câu hỏi của UI GreenMetric. Mục tiêu là rà soát và đối sánh các hoạt động đã triển khai, từ đó tự đánh giá các hoạt động phát triển bền vững của nhà trường. Kết quả phân tích sẽ giúp xác định những điểm yếu cần cải thiện và triển khai các hoạt động cải tiến nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững.

Đến năm 2023, nhà trường hoàn thiện bộ số liệu, minh chứng đầy đủ theo các yêu cầu của bảng xếp hạng UI GreenMetric và nộp dữ liệu trực tuyến thông qua Trang thông tin điện tử của tổ chức xếp hạng vào tháng 10/2023. Trường đạt tổng điểm 6.720/10.000 và được xếp hạng 422/1.182 trên thế giới và xếp hạng 218/685 ở khu vực Châu Á. Kết quả cho thấy các hoạt động phát triển bền vững và xây dựng một môi trường giáo dục xanh của Trường cơ bản đáp ứng các yêu cầu của bảng xếp hạng.

#### **4.2. Một số kết quả đạt được**

Việc tham gia bảng xếp hạng UI GreenMetric đã giúp nhà trường hiểu rõ hơn về công tác phát triển bền vững và xác định được những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Qua đó, tạo ra các kết quả thay đổi tích cực trong tác động của nhà trường với cộng đồng và môi trường như:

- Bảng phân tích chi tiết của UI GreenMetric đã giúp nhà trường xác định rõ các mặt hạn chế để làm căn cứ xây dựng các hoạt động cải tiến.
- Nâng cao nhận thức và ý thức về vấn đề môi trường và phát triển bền vững trong cộng đồng viên chức, người lao động và người học của nhà trường.

Thông qua kết quả xếp hạng, Trường đã triển khai được nhiều hoạt động cải tiến, như:

- Xây dựng kế hoạch cải tiến với nhiệm vụ ngắn hạn và dài hạn cụ thể;
- Bổ sung thêm các môn học về phát triển bền vững và nội dung ứng dụng phát triển bền vững vào chương trình đào tạo;
- Thay đổi cách xử lý rác thải hữu cơ như cỏ, cây lá khô bằng cách ủ phân hữu cơ và sử dụng phân hữu cơ này trong chăm sóc cây trồng, thay vì cách xử lý đốt tiêu hủy trước đây;
- Thí nghiệm triển khai sử dụng thiết bị thông minh, tiết kiệm điện, sử dụng đèn năng lượng mặt trời và hệ thống cảm ứng tự động cho các thiết bị chiếu sáng ngoài trời;
- Triển khai các hoạt động tiết kiệm nước, dùng các hồ cảnh và bồn chứa nước mưa để tái sử dụng nước mưa trong tưới tiêu cây trồng.

Bên cạnh đó, Trường đã thực hiện nhiều dự án nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và biến đổi khí hậu. Nhà trường cũng đã thành lập viện biến đổi khí hậu từ năm 2022, hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước về môi trường và khí hậu ở ĐBSCL. Hiện tại, Viện đang thực hiện 18 nhiệm vụ khoa học với một số dự án nổi bật như (Viện Biến Đổi Khí Hậu – Trường ĐHAG, ĐHQG-TP.HCM, 2024):

- Nghiên cứu xây dựng mô hình canh tác lúa mùa chịu ngập sâu: Dự án này nhằm khôi phục hệ sinh thái đất đai và nguồn lợi thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh An Giang.
- Đánh giá đặc tính nông học và chất lượng của bộ giống/dòng lúa mùa: Mục tiêu là thành lập tập đoàn gen giống lúa.
- Living Delta Hub: Dự án do UK Research and Innovation tài trợ, nghiên cứu về các chủ đề liên quan đến đồng bằng sông, cụ thể Trường ĐHAG tập trung nghiên cứu về sự thay đổi kinh tế xã hội, môi trường và sinh kế cộng đồng, và hệ thống thực phẩm ở ĐBSCL.

- Đánh giá tác động môi trường và xã hội về sản xuất lúa thâm canh: Dự án SERUWA do SUMERNET tài trợ, tập trung vào chất lượng nước vùng hạ lưu sông Mekong.

### **4.3. Khó khăn**

Thông qua quá trình triển khai, bên cạnh những điểm mạnh giúp nhà trường đạt được kết quả khả quan trong bảng xếp hạng, nhà trường cũng đã xác định được một số vấn đề tồn tại cần phải cải tiến như.

- Trường chưa có kế hoạch tổng thể về hoạt động phát triển bền vững, các hoạt động của Nhà trường tập trung nhiều về nhiệm vụ chuyên môn, chưa gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ phát triển bền vững.
- Khi phân tích các dữ liệu thu thập được, một số tiêu chí Trường còn hạn chế như sử dụng năng lượng tái tạo, tái sử dụng nước, cơ sở vật chất dành cho chăm sóc sức khỏe và an ninh, ... không thể cải tiến được ngay do nguồn kinh phí của Nhà trường còn hạn chế và nhiều nội dung cải tiến đòi hỏi một chiến lược lâu dài. Các biện pháp và công trình xanh thường đòi hỏi sự đầu tư ban đầu lớn, đồng thời cần có nguồn lực để duy trì và vận hành trong thời gian dài.
- Khi phân tích các dữ liệu thu thập được, một số tiêu chí của Trường còn hạn chế như sử dụng năng lượng tái tạo, tái sử dụng nước, cơ sở vật chất dành cho chăm sóc sức khỏe và an ninh. Những hạn chế này không thể cải tiến ngay do đòi hỏi sự đầu tư ban đầu lớn, đồng thời cần có nguồn lực để duy trì và vận hành trong thời gian dài trong khi nguồn kinh phí của nhà trường còn hạn chế và nhiều nội dung cải tiến đòi hỏi một chiến lược lâu dài.
- Việc thu thập dữ liệu vẫn còn gặp nhiều khó khăn do các dữ liệu về hoạt động phát triển bền vững của nhà trường chưa được phân loại riêng, thu thập một cách có hệ thống và theo dõi triển khai. Bên cạnh đó, các minh chứng và dữ liệu cần được biên dịch sang tiếng Anh để cung cấp cho Ban tổ chức bảng xếp hạng nên thời gian và kinh phí để biên dịch các minh chứng cần thiết cũng là một trong những thách thức với nhà trường.
- Ngoài ra, để triển khai công tác phát triển bền vững cần có sự tham gia và cam kết của tất cả các bên liên quan. Tuy nhiên, việc tạo ra sự nhất quán và tích cực trong ý thức và hành động của cả giảng viên, viên chức và sinh viên vẫn là một thách thức, đòi hỏi thời gian và nỗ lực tăng cường giáo dục và tuyên truyền về phát triển bền vững.

### **4.4. Giải pháp**

Để khắc phục những thách thức và khó khăn nêu trên, nhà trường đã triển khai các kế hoạch và hoạt động cải tiến như sau:

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổng thể nhằm tạo ra một lộ trình rõ ràng và toàn diện cho các hoạt động phát triển bền vững, gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ chuyên môn. Hàng năm, trường phân tích kết quả phản hồi từ UI GreenMetric để xây dựng kế hoạch cải tiến. Dựa trên kế hoạch này, các đơn vị xác định những tồn tại có thể khắc phục ngay để đưa vào kế hoạch hoạt động hàng năm hoặc kế hoạch theo chuyên đề. Đối với các nội dung cần thực hiện lâu dài, trường bổ sung vào kế hoạch chiến lược hoặc đề án/kế hoạch để có lộ trình triển khai. Các hoạt động bao gồm lập kế

hoạch dài hạn cho các dự án đầu tư vào năng lượng tái tạo và các biện pháp tiết kiệm nước, tìm kiếm các nguồn tài trợ và hợp tác với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp để huy động vốn cho các dự án xanh, cũng như thực hiện các dự án thí điểm nhỏ để chứng minh hiệu quả và thu hút sự ủng hộ cho các dự án lớn hơn.

- Việc thu thập, phân loại và quản lý dữ liệu về phát triển bền vững được thực hiện một cách có hệ thống và hiệu quả. Nhà trường xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung cho các hoạt động phát triển bền vững, thiết lập các quy trình thu thập và báo cáo dữ liệu định kỳ. Để đảm bảo tính chính xác và hiệu quả, các viên chức được hướng dẫn về việc thu thập và quản lý dữ liệu. Đồng thời, trường phối hợp với các đơn vị để biên dịch các minh chứng và dữ liệu cần thiết sang tiếng Anh một cách hiệu quả và tiết kiệm chi phí
- Nhà trường đẩy mạnh các hoạt động giáo dục và tuyên truyền về phát triển bền vững nhằm nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động, giảng viên và sinh viên. Thông qua nghiên cứu khoa học, xây dựng các môn học có nội dung về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường vào các chương trình đào tạo và các hoạt động ngoại khóa, trường tạo ra sự nhất quán và tích cực trong ý thức và hành động của toàn thể cộng đồng trường. Trường khuyến khích và hỗ trợ các câu lạc bộ sinh viên và các tổ chức trong trường tổ chức các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững, tham gia vào các hoạt động xanh và đóng góp ý kiến xây dựng môi trường xanh. Đồng thời, trường xây dựng trang thông tin điện tử để tuyên truyền các thông tin về hoạt động phát triển bền vững.

Việc triển khai các biện pháp này không chỉ giúp nhà trường đạt được các mục tiêu phát triển bền vững mà còn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tạo ra môi trường học tập và làm việc bền vững, hiệu quả.

## 5. Kết luận

Trường ĐHAG đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với việc xây dựng một môi trường học tập bền vững thông qua việc triển khai nhiều biện pháp và giải pháp cụ thể. Việc tham gia bảng xếp hạng UI GreenMetric không chỉ giúp trường nhận diện các mặt mạnh và hạn chế mà còn tạo động lực để cải tiến liên tục các hoạt động hướng tới phát triển bền vững.

Kết quả xếp hạng đã phản ánh những nỗ lực của nhà trường trong việc xây dựng cảnh quan xanh, nâng cấp cơ sở hạ tầng, và thúc đẩy nhận thức về môi trường của viên chức, người lao động và người học. Tuy nhiên, trường vẫn phải đối mặt với những thách thức như thiếu hụt nguồn lực và cần sự phối hợp chặt chẽ từ các bên liên quan để tiếp tục phát triển bền vững.

Những giải pháp như lập kế hoạch tổng thể, cải tiến hệ thống thu thập dữ liệu, tăng cường giáo dục về bền vững đã và đang được thực hiện nhằm khắc phục các khó khăn. Qua đó, Trường ĐHAG không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động mà còn góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong khu vực ĐBSCL và trên toàn cầu.

Với chiến lược rõ ràng và hành động cụ thể, Trường ĐHAG đang dần khẳng định vị thế của mình trong lĩnh vực giáo dục đại học bền vững, đóng góp vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## 6. Tài liệu tham khảo

[1] Calderon, A. (2023). *Global sustainability rankings: what they are and what they could be*, trong: <https://www.eaie.org/resource/global-sustainability-rankings.html> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[2] Top Universities (2022). *QS Sustainability University Rankings 2023: Environmental, Social and Governance*, trong: <https://www.topuniversities.com/sustainability-rankings/2023> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[3] Times Higher Education (THE) (2024). *Record number of universities submit data to participate in Times Higher Education's Impact Rankings 2024*, trong: <https://www.timeshighereducation.com/press-releases/record-number-universities-submit-data-participate-times-higher-educations-impact> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[4] Trung, T. (2024). *Xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long có xu thế tăng dần*, trong: <https://baotainguyenmoitruong.vn/xam-nhap-man-o-dong-bang-song-cuu-long-co-xu-the-tang-dan-369825.html> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[5] UI GreenMetric (2023). *UI GreenMetric World University Rankings 2023*, trong: <https://greenmetric.ui.ac.id/rankings/overall-rankings-2023> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[6] UI GreenMetric (2023). *Ranking by Category 2023*, trong: <https://greenmetric.ui.ac.id/rankings/ranking-by-category-2023> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[7] Wageningen University & Research (2024). *Sustainability at Wageningen University & Research*, trong: <https://www.wur.nl/en/about-wur/sustainability.htm> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[8] University of Toronto (2024). *Universities have a crucial and unique role to play in helping to meet the global challenges of sustainability*, trong: <https://sustainability.utoronto.ca/> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[9] Trường Đại học Tôn Đức Thắng (2024). *Phát triển bền vững*, trong: <https://www.tdtu.edu.vn/tin-tuc/phat-trien-ben-vung> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[10] Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2024). *University Of Economics Ho Chi Minh City Is In The Top 860 World Universities For Sustainability In Accordance With QS World University Ranking Sustainability 2024*, trong: <https://ueh.edu.vn/en/news/university-of-economics-ho-chi-minh-city-is-in-the-top-860-world-universities-for-sustainability-in-accordance-with-qs-world-university-ranking-sustainability-2024-71175> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[11] UEH Green Campus Platform (2024). *Living Lab UEH Green Campus*, trong: <https://gogreen.ueh.edu.vn/living-lab-uehgc> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[12] Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2023). *Hội thảo quốc tế khởi động dự án nghiên cứu “Thất thoát thực phẩm trong chuỗi giá trị cá da trơn (cá tra) ở lưu vực sông Mekong”*, trong: <https://www.ueh.edu.vn/khoa-hoc/hoi-thao-quoc-te-khoi-dong-du-an->

[nghiên-cuu-that-thoat-thuc-pham-trong-chuoi-gia-tri-ca-da-tron-ca-tra-o-luu-vuc-song-mekong-70500](#) (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[13] Trường Đại học An Giang, ĐHQG-TP.HCM (2022). *Kế hoạch chiến lược Trường Đại học An Giang giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030*, trong: <https://www.agu.edu.vn/vi/chi-tiet-thong-tin/ke-hoach-chien-luoc-truong-dai-hoc-an-giang-giai-doan-2021-2025-tam-nhin-den-2030> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

[14] Viện Biến Đổi Khí Hậu, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-TP.HCM (2024). *Các dự án*, trong: <https://cci.agu.edu.vn/cac-du-an/> (truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2024).

<sup>1</sup> ThS. Ngô Thị Kim Duyên, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM, email: [ntkduyen@agu.edu.vn](mailto:ntkduyen@agu.edu.vn), điện thoại: 0399055495

<sup>2</sup> CN. Lê Thị Mai Hương, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM, email: [ltmhuong@agu.edu.vn](mailto:ltmhuong@agu.edu.vn), điện thoại: 0945082701